N° 102 Janvier - Février 1926

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

PHỤ-MẪU DÂN HAY LÀ CÔNG-BỘC DÂN?

Theo cái lý-tưởng cũ của Á-Đông thời quan là « dân chi phụ-mẫu », nghĩa là quan đối với dân có cái oai-quyền, có cái trách-nhiệm, có cái bụng thương-yêu chăm-chút, dạy bảo ân-cần, như cha mẹ đối với con-cái vậy. Lý-tưởng ấy là một lý-tưởng gốc của xã-hội cổ nước Tàu và nước ta theo về cái « chế-độ gia-trưởng ». Đứng đầu một nhà là người cha; đứng đầu một nước là ông vua, tức là cha chung cả nước; vua ủy-quyền cho bách-quan để trông nom việc nước, cai-trị muôn dân, bách-quan thay quyền thế mệnh vua, ở trong phạm-vi quyền-chức mình, cũng được cái địa-vị tôn-trọng, cũng có cái trách-nhiệm lớn-lao như vua; địa-vị tôn-trọng là được muôn dân kính-sợ như cha như mẹ, trách-nhiệm lớn-lao là phải mưu sự hạnh-phúc cho dân, như cha mẹ đối với con vậy. Nhà là cái đoàn thể thiên-nhiên của trời đất dựng ra; nước chẳng qua là một cái nhà lớn, phạm vi có to-tát hơn mà thể-cách cũng vẫn là một. Thế gọi là cái « chế-độ gia-trưởng », nghĩa là lấy gia-đình làm khuôn-mẫu cho cả quốc-gia, cả xã-hội, và định cái chủ-quyền trong nước cũng như cái chủ-quyền một nhà.

Về đời phong-tục còn thuần-hậu, việc nước còn giản-đơn, dân-trí chưa mở-mang, nhân-tâm còn chất-phác, thời cái lý-tưởng ấy rất là hay lắm. Nước ta cũng như các nước khác ở cõi Á-Đông này, lập-quốc là do cái lý-tưởng ấy, mà xã-hội ta giữ được bền chặt cho đến giờ cũng là nhờ ở cái chế-độ ấy. Cho nên các tiên-dân ta đều lấy đó làm điều cốt-yếu trong cái công phu giáo-hóa cho đời. Đối với kẻ cầm quyền thời lấy những cái gương các minh-quân lương-tể đời xưa mà răn-dạy, khiến cho kẻ làm vua thời mong cho được cái đức cao ông thánh-nhân như vua Nghiêu vua Thuấn, kẻ làm quan cũng cầu cho được cái tư-cách bậc hiền-nhân như Y-Doãn Chu-công. Còn đối với dân thời đã được những bậc thánh-hiền như thế cầm cương nầy mực, chỉ lối đưa đường, chỉ dạy cho cái nghĩa-vụ biết phục-tòng người trên, như ngọn cỏ theo gió, không phải khó-nhọc gì, vì phàm người trên chủ-trương thi-thố là chỉ có một cái mục-đích lợi-ích cho người dưới mà thôi.

Ở cái thời-đại Đường Ngu, cái xã-hội Hi-Hoàng như thế, thời cái chế-độ gia trưởng ấy thật là hoàn-toàn thích-hợp.

Nhưng mà đời mỗi ngày một đổi, người mỗi ngày một khác, cuộc sinh-hoạt càng phiền-phức, lòng đạo-đức càng suy-vi, cái chế-độ ấy dần dần không thích-hợp nữa. Người trên đã không phải là thánh-hiền cả, mà người dưới vẫn cứ phải phục-tòng oai, người trên tất lợi-dụng người dưới để thỏa cái lòng tư-dục của mình, vì đó mà cái chế-độ gia-trưởng ở phương đã biến hẳn ra cái chính-thể chuyên-chế. Đối với chính-thể nầy thời vua quan là thần-thánh, mà kẻ bình-

dân là trâu ngựa, đất bùn. Một bên gồm hết cả các quyền-lợi, một bên không có một cái quyền-lợi nào, đến cái quyền làm người cũng không được trọn vẹn, vì sinh-mệnh tài-sản của dân là ở trong tay kẻ cầm quyền cả. Chính-thể ấy thật là trái với cái lý-tưởng như trên kia ; sở-dĩ còn duy-trì được là vì hai cớ : một là học-thuật luân-lý cũ chưa đến nỗi tuyệt hẳn, cho nên vua quan dẫu có kẻ xấng, nhưng cũng có người hay, đời đời kế-tiếp được cái tinh-thần lập-quốc của tiên-dân ; hai là dân-trí không có lối mở-mang, chưa thoát-li khỏi cái chế-độ gia-trưởng, đã truy-lạc vào cái chính-thể chuyên-chế, đời đời chiền-miên trong vòng-khuôn hắc-ám, trừ có cái phong-trào nào ở ngoài tràn ngập đến mà lôi cuốn đi, không thời vĩnh-kiếp mơ-màng ở trong đám tối mà không mong được trông thấy ánh sáng mặt trời.

Ngày nay cái phong-trào ấy ở Tây-phương đã truyền tới đây, càng ngày càng mạnh, lay chuyển cả nền móng cái xã-hội cổ nước Nam này. Nhất-diện thời dân-trí đã rạng mở, người dân đã biết coi mình là giống người có nghĩa-vụ mà cũng có quyền-lợi, chứ không phải giống trâu ngựa ở dưới quyền vua quan nữa. Nhất-diện thời cái học-thuật cổ, cái lý-thuyết cũ làm phương-châm cho kẻ mục-dân, ngày nay đã tuyệt hẳn, kẻ làm quan bây giờ hầu cái luân-lý đạo-đức xưa như mớ giấy lộn, đống tro tàn, không ai muốn ngó tới nữa.

Thế-thể đã thay đổi, lòng người đã khác xưa như thế, mà cái chế-độ quan-trường vẫn cứ giữ như cũ thì thể sao được ? Quan vẫn muốn tự coi mình, dân đương hãy còn coi quan là bậc « phụ-mẫu », thì thật là trái hẳn với cái xu-hướng đời nay. Không những trái với cái xu-hướng đời nay mà lại là một sự giả-dối không thực nữa. Dối mình, dối người, dối kẻ ngu-dân mà lợi-dụng cái oai thừa thủa trước, cái quyền hão bây giờ, để làm một cái kế doanh-lợi riêng cho mình, ấy cái tâm-lý tầm-thường ấy đã làm cho một phần trong quan-trường nước ta đắc-tội với quốc-dân nhiều lắm.

Cái tình-trạng quan-trường bây giờ thế nào, phàm người tri-thức trong nước ai cũng đã rõ cả, không cần phải tả ra đây làm gì. Chắc người hay cũng có, nhưng kẻ dở không phải là không nhiều, và những thói tham-ô có lẽ lại thịnh-hành hơn cả từ xưa đến giờ. Có kẻ độc miệng đã nói một câu : « Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan », lời tuy quá-khắc, nhưng tưởng cũng có khi không sai vậy. Chính cụ Thân Trọng-Huề năm xưa đã thuật lại câu ấy trong mấy bài « Chấn-chỉnh quan-trường » của cụ đăng trong báo này. Cụ là một bậc tai mắt trong quan-trường, mà trông thấy cái tệ của quan-trường, cũng phải nóng lòng sốt ruột, lên tiếng hô-hào, dùng những lời kích-thiết để cảnh-tỉnh bà con. Nhưng mà xem ra cũng là vô-hiệu cả, cụ đã phải phàn-nàn rằng cụ nói không khác gì như « người diễn-thuyết ở giữa bãi sa-mạc » vậy. Là bởi quan-trường ở nước ta ngày nay đã đến bậc không thể lấy sự đạo-đức, sự nhân-nghĩa mà chấn-chỉnh được. Phải nhờ pháp-luật của nhà nước, lời công-luận của quốc-dân, họa may mới chữa-sửa nổi.

Về phần Chính-phủ thì nay được quan Toàn-quyền mới là tay lĩnh-tụ một đảng-đảng lớn bên Đại-Pháp, ba-mươi năm nay ở Nghị-viện vẫn giữ một cái chủ-nghĩa bênh-vực cho kẻ bình-dân, kẻ lao-động những phường tham-quan ô-lại, chắc không dung nào. Mỗi lần có những thủ-đoạn bác-tước, hay là những sự hành-vi tệ-lạm của bọn đó mà tố-cáo tới tai ngài, chắc ngài sẽ hết sức trừng-trị. Vậy ta có thể vững dạ trông mong

ở cái bụng công-minh của quan thủ-hiến Chính-phủ Bảo-hộ, không sợ có kẻ tìm phương ủng-tắc vậy.

Nhưng cốt nhất là về phương-diện quốc-dân ta. Ông văn-sĩ MARQUET trong bài diễn-thuyết về « Tiền-đồ nước Nam » đã dịch trong bản-chí một kỳ trước, có nói mấy câu như sau này, thật như vẽ được cái tâm-lý của người dân ta đối với quan-trường.

« ... Quan-trường nước Nam không ra gì, là dân An-Nam cũng không ra gì : dân nào quan ấy, thật là đáng lắm.... Tôi có biết nhiều ông quan làm việc đứng-đắn và cũng muốn hết sức mưu sự lợi-ích cho dân, chỉ vì dân-gian lắm sự lôi-thôi, nay tố-tụng, mai kiện-cáo, kiếm chuyện mà làm hại nhau, rồi cứ kìn-kìn đem lễ đến cửa quan : thế là dân cũng xấu, chứ không phải một quan xấu. — Nay muốn sửa đổi là phải sửa đổi cả dân, vì dân không biết gì. Nếu cứ đổ tội cả cho mấy người đầu sỏ, thì chẳng hóa ra tiện quá dư ? — Vả lại các ông có muốn tôi nói thực một câu này không: mỗi người An-Nam là một ông quan ngầm đó ; ai cũng có cái hi-vọng làm quan hết cả ! »

Ấy cái thông-tật của dân mình là đó. Dân xấu như thế thì trách chi quan chẳng ra gì. Nhưng mà quan-trường đã không biết tự sửa, mà quốc-dân vẫn cứ giữ mãi những cái thói mơ-hồ như thế thì vận nước đến thế nào ? Ngày nay những tư-tưởng bình-đẳng, tự-do, cộng-hòa, dân-chủ, đã truyền-bá sang nước ta. Những người có học-thức, có tư-tưởng, phải nhận lấy cái chức-trách « tiên-giác » mà đem những tư-tưởng ấy giảng-giải trong dân-gian, khiến cho bỏ hết những cái thiên-kiến hủ-lậu từ trước đi, mà tập-nhiễm lấy những điều hay lẽ phải thích-hợp với thời-thế bây giờ.

Một cái thiên-kiến rất trái ngược với đời nay, và hiện còn phổ-thông trong dân-gian lắm, là cái thiên-kiến coi quan là « dân chi phụ-mẫu », sợ quan như sợ cha mẹ, sợ thánh-thần. Bởi dân sùng-phụng mê-tín quan như thế, nên quan mới có kẻ tác-ác tác-hại được đến thế. Bởi dân sùng-phụng mê-tín quan như thế, nên xã-hội nước ta vốn là một xã-hội rất bình-đẳng, không có hạng qui-tộc, không có hạng bình-dân, nghiễm-nhiên phân ra hai đẳng-cấp : *quan* là kẻ có quyền, *dân* là kẻ không quyền, *quan* là kẻ ăn sung mặc sướng, xuống ngựa lên xe, *dân* là kẻ chân lấm tay bùn, dầu sương dãi nắng, *quan* là bọn « tư-bản », *dân* là bọn «lao động»! Bởi dân sùng-phụng mê-tín quan như thế, nên kẻ nào chưa được quan thì cầy-cục cho kỳ được, kẻ nào đã được quan thì hết sức mà giữ lấy, cả quốc đều xô-đẩy nhau về một đường ấy, ngoại-giả không còn có học-vấn, không còn có tư-tưởng, không còn có sự-nghiệp, không còn có công-danh gì nữa, bao nhiêu cái khôn cái khéo chỉ dùng để « ăn quần » lẫn nhau, diễn ra trong xã-hội một cái bi-kịch có thể gọi là cái bi-kịch « gà quê ăn quần cối xay ! »

Ấy cái thiên-kiến ấy là một cái thiên-kiến phải mau mau mà trừ-khử đi cho hết.

Quan ngày nay không phải là « *dân chi phụ-mẫu* » nữa, chính là « *dân chi công-bộc* » đó.

Công-bộc ! công-bộc ! Công-bộc là đầy tớ chung của cả nước. Xin ai chớ cho tên đó là đê tiện, chính là cái huy-hiệu đẹp nhất ở đời này.

Quan Toàn-quyền VARENNE, trong bài diễn-thuyết ở Hội-đồng Chính-phủ vừa rồi, đoạn viếng đức Khải-Định, có câu nói rằng : « *C'est avec une sincère émotion que je salue la mémoire d'un souverain qui sut être un bon serviteur de son pays et un fidèle ami du Gouvernement protecteur.* » Nghĩa là : «Tôi thành-tâm cảm-động mà kính viếng

vong linh đức Hoàng-đế thủa sinh-thời đã biết làm một người *công-bộc* trung-thành với nước nhà và một người bạn thân hết lòng với Bảo hộ.»

Phải hủ-lậu, phải hương-nguyện, nghe thấy gọi « Thiên-tử » là « Công-bộc » như thế, chắc rùng mình, sửng-sốt, chép miệng, thở dài mà than rằng : « Đời này thật là đời luân-thường đảo-ngược thật ! »

Không ! Luân-thường không đảo-ngược gì cả, chỉ có tư-tưởng người ta rộng ra hơn trước mà thôi. Tư-tưởng người ta rộng ra hơn trước nên không mê-tín những cái huy-hiệu hão-huyền nữa, biết rằng vua quan cũng là người như mọi người, cũng là con trong một nước cả, nếu có biết cúc cung tận-tụy với nước, biết đem thân hi-sinh cho nước, biết hết lòng thờ dân thờ nước, như người đầy tớ có nghĩa thờ ông chủ nhà có nhân, thời mới đáng tôn đáng trọng, chứ không phải chỉ đội một cái danh-hiệu cũ, thừa sự mê-hoặc của công-chúng mà mong được ăn trên ngồi chốc người ta đâu.

Nhà văn nước Pháp đã nói rằng : Trong tiếng Pháp, không tiếng gì đẹp bằng tiếng *Servir*, nghĩa là «phụng-sự». Phụng-sự là đem hết tài-lực, hết tâm-tư, mà thờ một cái chủ-nghĩa, một cái lý-tưởng cao, hoặc là thờ dân, hoặc là thờ nước, hoặc là thờ đạo, hoặc là thờ Trời, càng tận-trung tận-thành với cái tôn-chỉ mình bao nhiêu, càng có công với đời bấy nhiêu. Duy đáng khinh đáng bỉ là những kẻ chỉ biết « thờ » cái lợi riêng của mình, phụng-sự cái « Hà-bao chủ-nghĩa » mà thôi.

Cho nên ở các nước văn-minh người ta người khen những kẻ có công với nước, không tôn là « cha mẹ dân » bao giờ, mà gọi là « công-bộc nước » (*serviteurs du pays*). Ông quốc-trưởng, ông quân-chủ, chẳng qua là kẻ « đệ-nhất công-bộc » trong một nước mà thôi. Cái tiếng « công-bộc » đó vẻ-vang tốt-đẹp biết dường nào !

Muốn làm một kẻ « công-bộc » cho xứng-đáng, phải có sự-nghiệp gì cho ích-quốc lợi-dân, không phải là dễ vậy. Chứ muốn bề ngoài giữ lấy cái hư danh « cha mẹ » dân mà bề trong làm « đầy-tớ » riêng cho một ông « quan thầy » nào để mong che-chở cho những sự hành-vi bất-chánh-đáng của mình, thì thật là dễ lắm, mà cũng hèn lắm. Cho nên, ai ôi ! làm « công-bộc » mới khó, chứ làm « tư-bộc » vẫn dễ, làm « công-bộc » mới danh-giá, chứ làm « tư-bộc » thật đê-hèn !

Cái huy-hiệu « công-bộc » đã tốt đẹp như thế, cái địa-vị công-bộc đã vẻ-vang như thế, các ngài trong quan-trường ta không phải ngu gì mà không biết đem đổi cái tên « phụ-mẫu » cũ-rích kia lấy cái tên « công-bộc » mới-mẻ này. Các ngài làm như thế là tỏ ra người thức-thời, một là cứu-vớt được cái đoàn-thể quan-trường đương đắm-đuối, hai là thuận được cái phong-trào tự-do bình-đẳng đời nay và bớt được lòng oán giận của công-chúng. Hồi Đại-Cách-mệnh nước Pháp, đẳng qui-tộc thấy lòng công-phẫn của dân đã nổi lên, biết không thể sao địch nổi, bèn đồng lòng tự-nguyện xin nhường lại cả các đặc-quyền cho công-dân ; nhờ cái thái-độ ôn hòa đó mà sau dân-đẳng với qui-phái không đến nỗi xung-đột nhau cho lắm. Gương lịch-sử đã rõ đấy, kẻ tri-thức nên biết theo.

Còn về phần quốc-dân ta thôi nên nhận-chân rằng nay đã đến cái thời-kỳ « thay bậc đổi ngôi » đây, và từ giờ trở đi đối với quan-trường không nên nệ theo cái tỉ-lệ « phụ-mẫu » nữa mà nên quyết theo cái tỉ-lệ « công-bộc ».

PHẠM QUỲNH

KHẢO-LUẬN VỀ CHÍNH-ĐẢNG

Gần đây kẻ tri-thức trong nước bàn về chính-đảng đã nhiều. Chính-đảng là gì; địa-vị, tính-cách của chính đảng thế nào; chính-đảng ở các nước thành-lập duyên cách ra làm sao; tưởng những điều ấy cũng phải biết qua thời nghị-luận mới chánh-đáng được.

Nay xin trích-dịch trong sách Tây soạn ra bài « Khảo-luận về chính-đảng » như sau này để cống-hiến các độc-giả, tưởng cũng là một món đọc thích-thời vậy.

. . .

Xét trong lịch-sử đời nào nước nào cũng có phe nọ đảng kia, tư-tưởng lợi-quyền khác nhau, nhưng mà gọi được là chính-đảng thời mãi đến cận-đại mới có. Đảng (*factions*) ở Hi-lạp ngày xưa là gồm những kẻ về bè với một người có quyền-thế, để vận-động cho người ấy chiếm lấy hoặc giữ lấy quyền-vị trong quốc-gia. Ở La-mã cũng có đảng qui-tộc (*patriciens*) và đảng bình-dân (*plébéiens*) thường xung-đột nhau, là vì bọn bình-dân bị bọn qui-tộc áp-ức, nhưng hai bọn đó là hai giai-cấp trong xã-hội, chứ không phải là hai chính-đảng. Về đời Trung-cổ, thời người ta họp-tập nhau thường là vì cần phải bênh-vực cho nhau; thời-đại còn dã-man, ở trong xã-hội nhiều khi chỉ có hai cái địa-vị, là địa-vị áp-chế người với địa-vị bị người áp-chế mà thôi. Không có gì là ái-quốc, không có gì là công-lý, không có gì là tự-do cả; chỉ có những phe này, bè nọ, giai-cấp kia, có khi lẫn cho là chính-đảng, chứ không phải là chính-đảng.

Cho được có chính-đảng thì người dân phải có đủ tự-do đạt tới mục-đích mình không phải dùng đến cách bạo-động. Trong xã-hội nào cũng vậy, có một phần người có lợi muốn bảo-thủ lấy cái hiện-trạng mãi, một phần người thì muốn cải-cách sửa-đổi cho hay hơn tốt hơn, còn một phần người thời lãnh-đạm không thiết gì. Khi nào cái phần người muốn cải-cách đó, cố-chí cải-cách cho được, dù dùng phương-kế gì mà làm được cũng không nề, thời không phải là một «chính-đảng» nữa, mà là một « nghịch-đảng ».

Phàm chính-đảng chân-chính là phải tuyên-truyền cái chủ-nghĩa mình trong phạm-vi pháp-luật. Chủ-nghĩa ấy hoặc thuộc về nhiều phương-diện khác nhau, hoặc chỉ chủ ở một tôn-chỉ nhất-định. Hai chính-đảng có khi chủ-nghĩa khác nhau hẳn, có khi không khác nhau mấy tí, nhưng rút lại cũng là ở cái quyền-hạn tự-do nên cho rộng hay hẹp vậy.

Yêu-cầu một cái quyền-lợi gì, bao giờ cũng là có cái mục-đích muốn cho rộng quyền tự-do ra, cho nên đảng yêu-cầu quyền-lợi thường đặt tên là « tự-do-đảng » (*parti liberal*); cũng có một đôi khi đặt tên riêng khác (1). Cái tôn-chỉ của đảng ấy mỗi thời một khác, mỗi nước một khác; như ở đây thời yêu-cầu quyền tự-do tôn-giáo; ở kia thời yêu-cầu quyền tự-do trước thư lập-ngôn; lại ở chỗ khác thời yêu-cầu quyền tự-do về công-nghệ; và đâu đâu đời nào cũng đều yêu-cầu quyền tự-do được đóng thuế nhẹ, nghĩa là chỉ nộp những thuế nào thật là cần cho sự nhu-yếu của quốc-gia mà thôi.

Nay trong một nước đảng yêu-cầu tất là đảng số ít, hay không phải là thời cũng là đảng không được cầm quyền.

(1) Sự đặt tên cho chính-đảng cũng quan-hệ lắm, vì phần nhiều người trong dân gian trí sông-nổi, dễ cảm ở cái danh-hiệu nhiều.

Và phàm yêu-cầu tất là phải yêu-cầu cho cả nhất-ban-quốc-dân, hay là hoặc yêu-cầu riêng cho một nhân-đẳng nào trong xã-hội thời là nhân-đẳng ấy đương bị thiệt-thòi áp-ức. Như yêu-cầu giải-phóng cho kẻ nô-lệ ; yêu-cầu tăng số người có quyền bầu-cử, hạ cái số đồng-niên nạp-thuế để có quyền bầu-cử (*le cens*), hay là yêu-cầu được quyền phổ-thông đầu-phiếu ; yêu-cầu bãi-bỏ những cấm-lệ về việc thông-thương cho được tự-do mậu-dịch ; yêu-cầu cho các chức chưởng-quốc-vụ phải có trách-nhiệm đối với nghị-viện (*responsabilité ministérielle*) ; yêu-cầu cho Nghị-viện được quyền đầu-phiếu quyết-nghị sổ dự-toán ; yêu-cầu cho được quyền làm báo tự-do ; yêu-cầu cho được quyền địa-phương tự-trị ; v. v. Coi đó thời rõ bấy nhiêu sự yêu-cầu đều có cái mục-đích tăng rộng quyền tự-do cả. Có khi lời yêu-cầu tựa hồ như trái với lẽ tự-do, mà tựu-trung vẫn có cái ngụ-ý tự-do ở đó : như yêu-cầu sự cưỡng-bách giáo-dục ; dã gọi là cưỡng-bách thời tựa như trái với quyền tự-do, nhưng mà thực ra thời sự cưỡng-bách giáo-dục chính là một cái phương-tiện để gây cho người dân có tư-cách mà hưởng tự-do. Cho nên phải nên xét đến căn-để sự-vật mà đừng có bằng ở cái danh-từ bề ngoài mà thôi. Thí-dụ như cái luật gọi tên là « luật tự-do giáo-dục » ở nước Pháp hồi xưa, chính là ở bọn phản-đối quyền tự-do ấy mà ra, mà theo luật ấy có thể tùy quan trên muốn hạn-chế quyền giáo-dục của nhân-dân thế nào cũng được (1).

Đối với các đảng tự-do thời có đảng bảo-thủ (*parti conservateur*). Đảng tự-do không nên lẫn với đảng cấp-tiến (*parti radical*), mà đảng bảo-thủ không nên lẫn với đảng chuyên-chế (*parti absolutiste*). Đảng bảo-thủ không tất-nhiên là phản-đối sự tự-do. Có khi tự cho mình là tự-do lắm, duy cho đảng phản mình là bạo quá hay mau quá mà thôi. Tự nghĩ rằng hiện được bấy nhiêu tự-do là vừa đủ rồi, nếu cho nhiều hơn nữa thời có phương-hại đến sự trật-tự trong xã-hội. Cũng đòi phen một đảng bảo-thủ như thế có lẽ phải. Sai-biệt nhau chỉ ở chút đỉnh, như mầu sắc đậm nhạt khác nhau mà thôi, không có gì tuyệt-đối nhất-định cả. Có khi đảng tự-do ở nước này thành đảng bảo-thủ ở nước kia. Ở những xứ được hưởng tự-do dã lâu, có lúc hai đảng tự-do và bảo-thủ chỉ khác nhau ở những điều tiểu-tiết mà thôi, mà sở-dĩ còn phân-biệt nhau là chỉ bởi thói quen trong dân-gian vậy. Như đảng *Whigs* (tự-do) và đảng *tories* (bảo-thủ) ở nước Anh. Khi nào cái tình-trạng hai đảng giống nhau như thế, thời đảng tự-do và đảng bảo-thủ thay nhau mà cầm quyền ; các quyền tự-do cốt-yếu, không phải yêu-cầu gì nữa ; thuộc về tôn-chỉ, dã đồng-ý nhau, thời chỉ còn khác nhau ở một vài cái phương-pháp thực-hành mà thôi. Khi ấy thời lòng tư-dục, mối lợi-quyền thường hay chiếm một cái địa-vị to trong sự hành-động của các đảng ; rồi sau đảng cũng tan dần, chia ra phe nọ bè kia, nếu không thành chính-đảng mới, có cơ sinh-tồn được, thời thế-lực mỗi ngày một sút kém. Sự đó là hay hay dở, ta không bàn làm chi, vì phàm chính-đảng có cơ sinh-tồn thời mới có thực ích-lợi, và phàm khi nào cần đến tất thế nào cũng phải xuất-hiện ra.

(1) Như ở Đông-Pháp bây giờ thi-hành cái lệ mới về các trường tư-thục là theo luật-lệ bên Pháp của các phái tự-do xướng lên, chủ-ý là muốn hạn-chế quyền giáo-dục của Gia-tô-giáo-hội để khuếch-trương sự thông-thiết giáo-dục của Quốc-gia ; bản-ý hay và rộng như thế, mà đem sang ban-bố bên này lại thành ra trái ngược hẳn, các trường nhà đạo chửa thấy hạn-chế, mà lại hạn-chế ngay các trường tư-thục giữa lúc dân còn thiếu trường đi học !

Nay phải biết rằng đảng bảo-thủ thời chỉ ở nước nào thuộc về chính-thể lập-hiến (*gouvernement constitutionnel*) mới có được ; nước thuộc về chính-thể chuyên-chế thời đảng này không có cớ sinh-tồn, vì sự bảo-thủ là việc của chính-phủ rồi, chính-phủ làm lấy, không phải cần đến ai, và ngoài phái bàng-quan là phái không thiết gì đến việc chính-trị, trong dân-gian duy chỉ có một chính-đảng, là đảng phản-đối vậy. Đảng phản-đối này cũng lại có thể chia ra làm hai phái : phái phản-đối theo pháp-luật (*opposition légale*) và phái phản-đối bằng cách-mệnh (*opposition révolutionnaire*). Nếu chính-thể chuyên-chế lại thành ra chính-thể áp-chế (*despotisme*), thời đảng phản-đối tất khuynh-hướng về đường cách-mệnh.

Từ trên là mới xét các chính-đảng lớn, có ảnh-hưởng to đến vận-mệnh các dân-tộc. Còn hai chính-đảng nữa, nhưng ít khi chiếm được đại-đa-số trong các nước (1), là đảng chuyên-chế và đảng cấp-tiến. Đảng chuyên-chế thời nay không có thế-lực gì lắm nữa, vì không ai công-nhiên khuynh-hướng về cái chủ-nghĩa chuyên-chế. Đảng cấp-tiến là phản-đối với đảng chuyên-chế, vì lệ thường như thế, đảng phản đi đã cực-đoan thời đảng phản lại cũng đến cực-đoan. Bốn đảng như trên đó, ta gọi là bốn đảng « hợp lẽ » (*partis politiques rationnels*), nhưng không phải chỉ có thế mà thôi, ngoài còn có đảng khác nữa. Một nước không phải tự-ý muốn đặt ra bao nhiêu phe đảng thì đặt đâu. Lại cũng không phải do một cái chủ-nghĩa hay một cái lý-thuyết nào mà lập nên chính-đảng, thường là do ở sự lợi-quyền, và nhiều khi là sự lợi-quyền thuộc về tinh-thần hơn là thuộc về vật-chất. Có lý-thuyết thời lý-thuyết chẳng qua là cái « biểu-hiệu trừu-tượng » (*formule abstraite*) của lợi-quyền vậy. Thí-dụ như một đạo mới nào lập lên, muốn được tự-do truyền-giáo, bèn xướng lên cái lý-thuyết về quyền tín-giáo tự-do ; lại thí-dụ như nhân có cái công-xưởng nào mới lập lên, muốn giữ độc-quyền về một nghề chế-tạo gì, khiến cho có người phải đề-xướng lên các lý-thuyết về công-nghệ tự-do. Những người nào vì lợi-quyền của mình hội họp nhau lại, lấy cái lý-thuyết ấy làm hiệu cờ, thế là gây ra cái mầm một chính-đảng. Bọn người ấy tất bị bọn khác công-kích phải chống đối lại, lại phải cổ-động ở ngoài để củ-tập lấy những kẻ bàng quan, để cảm-dụ lấy những kẻ phản-đối. Trong bọn có kẻ đứng lên tuyên-bố lý-thuyết, có kẻ đảm-đương làm lĩnh-tụ, thế là chính-đảng thành. Kẻ nào lợi-quyền trái với đảng ấy tất đứng lên phản-đối ; bọn này rồi cũng có hiệu cờ, cũng có lý-thuyết, cũng có lĩnh-tụ : phải súc-nô, phải tra tấn kẻ phản-đạo (*inquisition*), phải áp-chế, xưa nay đều có người chủ-trương, kẻ thuyết-lý cả. Một nước có thể có nhiều chính-đảng ; nhưng muốn cầm quyền chính-trị, thường nhiều đảng hỗn-hợp làm một, châm-chước lẫn nhau mà đặt ra một cái chương-trình chung, tức cũng như nước liên-bang cộng-hòa nọ, hễ mỗi khi kết-liên được một nước mới nào thời trên quốc-kỳ lại điểm thêm một ngôi sao nữa.

Có điều cần, là đảng nào c[illegible]ng phải được tự-do truyền-bá cái ch[illegible]h-kiến của mình, và thiên-hạ được tự[illegible]o thảo-luận. Có thể thì mới có tiến-l[illegible] được. Đạo Cơ-đốc vì được tự-do tuyên[illegible]truyền, thì không cần phải đến bốn thế kỷ mới thành-lập được, và nhiều sự ti[illegible] vô vi

(1) Đây là nói về tình-trạng chính-trị các nước Âu-châu về hồi mới lập lên các chính-đảng, [illegible], chứ không phải tình-trạng ngày nay, vì ngày nay không những các đảng cấp-tiến, mà các đảng cực-đoan (Đảng quá-khích) ở các nước cũng đang thịnh-hành lắm.

không gặp nỗi ngăn-trở thời có thể cứ hòa-bình mà thực-hành được. Chính những sự ngăn-trở nó làm thành ra kịch-liệt. Vả cũng phải biết rằng ở nước nào cũng vậy, có một số nhiều người không thuộc về đảng phái nào : Người thì vì không biết, người thì vì không thiết, người thì vì các lẽ khác ; một đảng, muốn cho chiếm đa-số trong xã-hội, thì phải vận-động với bọn đứng ngoài đó. Nay chỉ có hai cách : một là lẽ phải về mình, hai là lẽ phải không về mình. Nếu lẽ phải về mình thời càng bị bách-hại bao nhiêu, rồi càng được đắc-thắng bấy nhiêu. Như đạo Cơ-đốc, bị bách-hại biết bao nhiêu, mà có ngăn trở gì cho sự toàn-thắng về sau không ? Sự bách-hại thường làm cho một cái ý-kiến thường biến thành cái tình-cảm mạnh, vừa làm cho kẻ bị bách-hại được thêm sức chống lại, lại vừa khiến cho kẻ bàng-quan cảm-động mà xiêu lòng.

Khi nào một đảng đã kích-động như thế, thời bấy giờ hết sức công-kích, hết sức mạo-hiểm ; khi bình-thường vô-sự, thời ít hay sẵn lòng quả-quyết hi-sinh. Thứ nhất là những người không có cái lợi-quyền gì quan-hệ vào đấy thời lại càng không hay sẵn lòng hi-sinh lắm nữa. Không ai chỉ vì một cái tư-tưởng suông mà đến giấn mình mạo-hiểm bao giờ. Những người chỉ phụng-sự một cái tư-tưởng suông, không có mấy quyền-lợi gì dàng buộc lại, thời dẫu nhiều đến đâu cũng chưa đáng gọi là một chính-đảng. Những người ấy rời rạc nhau, chẳng qua mới gọi là cái vật-liệu của chính-đảng mà thôi, hay là một cái chính-đảng còn tiềm-tàng vậy (*Un parti latent*).

Muốn cho một bọn người có lợi-quyền, có ý-kiến giống nhau, trở thành nên một đảng có hoạt-động, có thực-lực, thời phải có một người hay nhiều người lĩnh-tụ, phải có kỷ-luật, và phải có cơ-quan. Phàm đảng nào cũng có một cái mục-đích, muốn đạt tới mục-đích ấy, phải có người hướng-đạo ; lại thường có khi phải cạnh-tranh, muốn cạnh-tranh cho đắc-thắng, thời phải đồng lòng cho có sức mạnh. Người lĩnh-tụ là kẻ hướng-đạo, và là cái giây liên-lạc của đảng-nhân. Tuy vậy, nhưng không phải là người chúa-tể trong đảng, vì muốn thi-hành thế-lực, phải tôn-trọng chủ-nghĩa của đảng mình mới được ; đảng-nhân tôn lên, chỉ vì là người biết duy-trì cái chủ-nghĩa ấy, một cách mạnh bạo và tuyên-truyền cái chủ-nghĩa ấy một cách hùng-hồn vậy. Thường thường các đảng lĩnh-tụ hay có chân ở Nghị-viện, và cái trường-sở hành-động, chính là ở Nghị-viện.

Kỷ-luật thì chỉ cần những khi cạnh-tranh ; phàm chính-đảng phải có kỷ-luật thời cá-nhân mới trở nên đoàn-thể được. Kỷ-luật là cái khí-giới ở trong tay người lĩnh-tụ, không sợ người lĩnh-tụ lạm-dụng, vì kỷ-luật đây không giống như cái phép-tắc của nhà quân, cứ phải nhắm mắt theo điều đâu, mà là tự ý-nguyện mình, đã suy-xét mà ưng theo. Kỷ-luật này không có thưởng phạt gì cả, duy người lĩnh-tụ nào muốn lạm-dụng quyền-thế mình thì có cái nguy-hiểm bị đảng-nhân bỏ vậy.

Chính-đảng lại cần phải có cơ-quan để thông-đồng người đảng-lĩnh với các đảng-viên, và cũng để truyền-bá tư-tưởng. Phàm chính-đảng phải tuyên-cáo cái hiệu cờ của mình. Nếu tự mình giấu đi, thời không có thế-lực gì nữa ; nếu bị người ta bắt phải giấu đi, thời lại càng như kích-thích cho mạnh thêm lên. Chính-phủ đối với các chính-đảng chỉ nên dùng cách ôn-hòa, hay là muốn cho chánh-đáng hơn thời đã là chính-phủ phải làm công nhiên như không biết đến các chính-đảng. Phải hành-động thế nào cho các chính-đảng không thể công-kích một cách đích-đáng được, và hoặc-giả có làm điều gì khiến cho các chính-đảng

bình-phẩm được, thời những lời bình-phẩm ấy cũng phải biết châm-chước mà lựa theo. Nếu chính-phủ làm gì cũng phải lẽ, thời các đảng nghịch phản-đối cũng vô-lực. Vả lại chính-đảng không phải tất-nhiên là nghịch với chính-phủ : Nhiều khi các đảng cạnh-tranh nhau là thuộc về những vấn-đề thực-tế, không hề phạm đến chính-thể quốc-gia.

Dù xét về phương-diện nào cũng vậy, cái lợi cho chính-phủ là phải ban-bố sự học trong dân-gian. Nhân-dân càng ngu dốt, thời càng có tính phục-tòng một cách vô-ý-thức, dễ nhắm mắt theo liều những kẻ đầu đảng. Vả lệ thường đảng nào cũng vậy, có lắm kẻ khôn-ngoan khéo dụ người, hay cám dỗ những bọn ngu-dân đó, dùng phương-kế gì mà làm được, dù những kế trái với luân-lý đạo-đức cũng không nề. Nhà-nước dạy học cho dân, tức là ngăn-trở sự cổ-động của những kẻ đó mạnh hơn là đặt luật lệ cấm-đoán, vì phàm nhà nước hạn-chế cái gì, người ta cũng sẵn lòng ngờ vực. Chứ sự học càng ban-bố thời các đảng tự-do, các đảng ôn-hòa lại càng có cơ phát đạt vậy.

Các chính-đảng thường khu trong giới-hạn một nước. Dù chính-kiến khác nhau thế nào mặc lòng, bao giờ cũng có một mối chung nhau, là lòng yêu nước. Khi nào quốc-gia hữu sự, thời bao nhiêu sự cạnh-tranh trong các đảng quên bỏ đi hết. Dân nào nước nào mà không có cái mối tình-cảm chung như thế, thì khốn-nạn cho dân ấy nước ấy : đó là cái triệu-chứng rằng dân ấy nước ấy có bệnh nặng vậy. Nhưng trong một nước, có những đảng ôn-hòa, cùng nhau một bụng công-tâm, đua nhau mưu sự lợi-ích chung cho nước, thời chính là một sự hay lắm, cũng ví như nước thủy-triều ở ngoài đại-hải, khi dềnh lên, khi rút xuống, làm cho mặt bể có hoạt-động luôn, mà vẫn có điều-độ, không bao giờ tràn ra ngoài bờ vậy.

Cứ như lời bàn ở trên thì hoặc-giả cho các chính-đảng là một sự bẩn-dĩ tốt-lành, ví không có cũng phải sáng-tạo ra cho có mới phải. Song chính-đảng không phải là hoàn-toàn lương-hảo. Chính-đảng có ích-lợi, là vì khiến cho quốc-dân phải để ý quan-sát các vấn-đề ra khắp các phương-diện, phải biết châm-chước mọi đường khuynh-hướng của loài người ; nhưng ta cũng phải biết rằng có sự ích-lợi như thế mà lại có sự bất-lợi cũng chẳng vừa. Các đảng thường bị những kẻ quyền-mưu lợi-dụng, đem cái lòng tham-dục riêng mà lấn-loát cả, có khi lấy cái lợi riêng làm trọng hơn lợi nước, rồi mà tranh-dành nhau, dù bên nào được thua cũng là có hại cho nước cả. Như thế thời giá được một chính-phủ ôn-hòa phải chẳng, có những pháp-luật lương-hảo thích-hợp, không cần phải đến các chính-đảng can-thiệp vào, thời lại còn hay hơn. Nhưng mà chính-trị không có bằng không thuyết-lý, không có căn-cứ ở một cái quốc-gia tuyệt-đích, ở một cái xã-hội tuyệt-đích hay là ở một cái nhân-loại tuyệt-đích ; chính-trị là căn-cứ ở sự thực nhỡn-tiền, biết rằng người ta vốn thiện-ác hỗn-hợp, có xấu mà cũng có tốt, có lòng vị-lợi mà cũng có lòng hiếu-nghĩa, cái hay cái dở pha lẫn nhau không đều, nhân đó mà khảo-sát, quan-niệm, suy-diễn, thuyết-minh, chứ không phải là bằng cứ [illegible] cái lý-tưởng tuyệt-đích vậy.

∴

Từ xưa đến nay đã có nhiều s[illegible]ch bản về chính-đảng, thường thường [illegible] khảo về lịch-sử các chính-đảng trứ-d[illegible]n, hay là lịch sử các chính-đảng ở m[illegible] nước nào. Song cũng có một quy[illegible] sách bằng tiếng Đức, thuần-lý-thuy[illegible], để là

« Chính-đảng lý-luận » (*Lehre von den politischen Parthein*) của FRIEDERICH ROHMER, xuất-bản ở thành *Zurich*, nước Thụy-sĩ *Suisse*, tự năm 1844. Thuyết ấy có tóm lược trong sách « Quốc gia-luận » (*Stastswœrterbuch*) của hai bác-sĩ Đức BLUNTSCHLI và BRATER, nay xin theo đấy giải-thích qua như sau này.

Lý-thuyết của ông ROHMER căn-cứ ở cái nguyên-lý như sau này: muốn hiểu được cái quan-niệm về quốc-gia thì phải coi quốc-gia là một cái biểu-tượng của nhân-sinh (*l'Etat considéré comme une émanation de la nature humaine*), vậy thời muốn hiểu cái lý-do của các chính-đảng cũng phải đối-chiếu các chính-đảng với các trình-độ của đời người. Quốc-gia, xã-hội cũng như người ta, qua tuổi đồng-ấu, đến tuổi thanh-niên đến tuổi tráng-niên, rồi đến tuổi lão-niên; nay các chính-đảng cũng vậy, cũng tiêu-biểu cái đặc-tính của mỗi thời-kỳ trong đời người đó.

Người ta về tuổi thanh-niên và tuổi thành-niên là hồi niên tráng lực cường: người thanh-niên thời cái khí sung-túc dương muốn bành-trướng ra ngoài; người thành-niên thời cái sức cương-nghị dương muốn duy-trì lọc lõi. Chủ-nghĩa tự-do hợp với tính người thanh-niên; chủ-nghĩa bảo-thủ hợp với tính người thành-niên; hai chủ-nghĩa ấy cũng là tiêu-biểu cái sức hoạt động của linh-hồn. Về tuổi đồng-ấu và tuổi lão-niên thời cái sức « thu-động » lại mạnh hơn, tuổi đồng-ấu là hồi dương tiến lên, tuổi lão-niên là hồi đã lùi xuống. Trẻ còn có tính dễ cảm, óc trí tưởng-tượng mạnh, nhưng mà cái năng-lực sáng-tạo hãy còn chưa phát-đạt. Người già thời hay phẫn-nộ, thường quả quyết, hay tính-toán chi-li, thường hiểu biết sự-lý. Nói tóm lại thời trẻ con cấp-tiến, người già chuyên-chế đó là bốn cái chính-đảng làm tiêu-biểu.

Cứ theo cái đường lối thường thời mỗi người đều phải qua mấy tuổi đó, và lần lượt chịu ảnh-hưởng của mỗi tuổi. Song tạo-vật cũng phú-dữ cho mỗi người riêng có cái đặc-tính của một tuổi nào đó. Có người cả đời vẫn giữ tính trẻ con; lại có người từ sớm đã tập thành cái tính thanh-niên tính thành-niên hay tính lão-niên, rồi cứ giữ mãi không đổi nữa. Như trong các danh-nhân Hi-lạp La-mã, PÉRICLÈS là biểu cái tuổi thanh-niên, CÉSAR là biểu cái tuổi thành-niên, ALEXANDRE là biểu cái tuổi đồng-ấu và AUGUSTE là biểu cái tuổi lão thành.

Song người ta ít khi thuần một tính; tính-cách mỗi người thường khi có khuyết-điểm, không được hoàn toàn. Người này thì cái tâm trẻ mà cái trí già, người kia thời cái tâm lão mà cái trí mạnh. Nay định cái địa-vị về chính-trị là thuộc về phần trí. Cái số người thuộc về tuổi cường-tráng thường vẫn ít, cho nên những người thuần tự-do hay thuần bảo-thủ cũng ít. Còn đại-đa-số thời hoặc là thuộc về tuổi đồng ấu, hoặc là thuộc về tuổi lão-niên, cho nên hay hoặc cấp-tiến, hoặc chuyên-chế. Nghĩa là ở đời ít có người thực là có cái trí định-đạt, biết tự mình quan-sát phán-đoán, biết quả-quyết chủ trương, có hoạt-bát hùng-biện; phần nhiều người thời hay cảm hay phẫn, có tính vụn-vặt chi-li, tính-chất thuộc về thụ-động hơn là thuộc về chủ-động.

Sự so-sánh các chính-đảng với các thời-kỳ trong đời người ta không phải là hoàn-toàn thích-hợp đâu; chẳng qua là đối-chiếu để phát biểu cho rõ cái đặc-tính của mỗi đảng thế nào mà thôi. Song cũng đủ chứng-minh một điều, là mỗi chính-đảng đều có căn-cứ ở trong nhân-tính cả, tức là có cái lẽ sinh-tồn, có cái « quyền » được có vậy. Nhưng mà trong các chính-đảng thời đảng này đối với một trình-độ cao, đảng kia đối với một trình-độ thấp trong tâm-tính

người ta, định cái trình-độ mỗi đảng tức là phán-đoán cái giá-trị của mỗi đảng vậy.

Quyền chính-phủ lý-ưng nên để cho hai đảng đứng giữa, là đảng tự-do và đảng bảo-thủ ; hai đảng cực-đoan, là đảng cấp-tiến và đảng chuyên-chế, thì không nên để cho cầm quyền. Chủ-nghĩa cấp-tiến không phải là chủ-nghĩa tự-do diễn đến cực-điểm, cũng như chủ-nghĩa chuyên-chế không phải là chủ-nghĩa bảo-thủ diễn đến cực-điểm. Chủ-nghĩa cấp-tiến thật là khác với chủ-nghĩa tự-do lắm, và chính chủ-nghĩa tự-do mới là cái trình-độ cao, đối với tuổi thành-niên của người ta. Còn chủ-nghĩa chuyên-chế là chủ-nghĩa bảo-thủ suy-đồi biến tính đi, chứ không phải là chủ-nghĩa bảo-thủ phát-đạt đến cực-điểm. Quyền chính-phủ có ở tay đảng tự-do và đảng bảo-thủ, thời lẽ phải mới ắt được dục-tình, trí khôn mới quán được công-chúng.

Nay thí-dụ các chính-đảng đời xưa đời nay cạnh-tranh nhau như sau này :

Đảng tự-do phản-đối với đảng bảo-thủ. — Như bọn quí-tộc với bọn bình-dân ở La-mã ngày xưa.

Đảng cấp tiến phản-đối với đảng tự-do. — Như phái cấp-tiến với phái *Whigs* ở nước Anh bây giờ.

Đảng chuyên-chế phản-đối với đảng bảo-thủ. — Như phái *Carlistes* với phái ôn-hòa ở Tây-ban-nha ; phái *tories* với phái *peelistes* ở nước Anh (phái *tories* vốn không có khuynh-hướng về chủ-nghĩa chuyên-chế, duy hồi ông PEEL làm lĩnh-tụ mới xoay về mặt đó, thành trong đảng chia ra làm hai phái.)

Đảng bảo-thủ phản-đối với đảng cấp-tiến. — Như phái *tories* ở nước Anh hồi ông PITT làm lĩnh-tụ phản-đối cái phong-trào Đại-Cách-mệnh ở nước Pháp (Câu thí-dụ này không được đúng lắm, vì là thuộc về hai nước khác nhau)

Đảng tự-do phản-đối với đảng chuyên-chế — Như LUTHER xướng Tân-giáo phản-đối với Giáo-hoàng ở La-mã (Câu này cũng không đúng, vì lẽ nói trên) ; như phái ông O'CONNEL (là nhà cách-mệnh *Irlande*) đối với phái *Orangistes* (là bọn thực-dân Anh ở *Irlande*).

Đảng cấp-tiến phản-đối với đảng chuyên-chế. — Như Đại-Cách-mệnh Pháp năm 1789 đối với các nước quân-chủ cũ.

Các đảng có cạnh-tranh nhau, nhưng cũng có khi liên-hiệp nhau ; sự liên-hiệp có ích-lợi nhất là đảng tự-do và đảng bảo-thủ hiệp với nhau, khi đảng nọ giữ phần hơn, khi đảng kia giữ phần hơn, tùy thời-thế lúc nên mau lúc nên chậm vậy.

Người ta muốn chọn theo một chính-đảng nào trước hết phải xét cái bản-tính của mình đã ; nhưng cái bản-tính tự-nhiên nhiều khi bị cái lợi-quyền thực-tế nó ngăn-trở ; lại cũng có khi có thể lấy sự suy-nghĩ mà chấn-át đi hay là khuynh-hướng về đường khác. Lại cái bản-tính tự-nhiên của người ta cũng mỗi tuổi một khác, đó cũng là một sự hay, vì khiến cho người ta bớt cái tính độc-đoán, biết khoan-dung đối với những kẻ không đồng-ý với mình, hiểu rằng các đảng cũng là căn-cứ trong nhân-tính cả, vậy đảng nào cũng có lẽ sinh-tồn chánh-đảng, trong một quốc-gia hòa-bình điều-độ đảng nào cũng cần phải có cả.

Bốn đảng thuần-túy như tiên kia, có lẽ không đâu có được hoàn-toàn như thế ; nhưng mà cứ xét cá-nhân cũng có nhiều người tiêu-biểu được rõ-ràng bốn cái đặc-tính đó.

Các chính-đảng thành-lập, nhiều khi vì những duyên-cớ rất phiền-tạp, và cách kết hợp đảng-phái thường-thường trái với cái lý-thuyết rất xác-đáng.

Song tuy dân-tộc nào cũng có những người đại-biểu khắp các đảng, mà mỗi dân-tộc lại có cái đặc-biệt khuynh-hướng về đảng này hơn là đảng nọ. Theo cái thuyết của ông ROHMER, thời các dân-tộc lớn ở Âu-châu đại-khái có thể chia ra các hạng như sau này :

	Tinh-chất quốc-dân	Tinh-thần quốc-dân
Pháp	Chuyên-chế	Cấp-tiến
Nga	Cấp-tiến	Chuyên-chế
Anh	Tự-do	Bảo-thủ
Đức	Bảo-thủ	Tự-do

Sự phân-biệt đó, không phải là tuyệt-đích, chính ông ROHMER cũng công-nhận như thế. Như thuộc về nước Đức thì ông nói rằng : « Tinh-thần (*esprit*) của người Đức là khuynh-hướng về chủ-nghĩa tự-do mà tính-chất (*caractère*) quốc-dân lại khuynh-hướng về đường bảo-thủ. Chỉ người Đức là muốn được một chính-phủ tự-do do một quốc-dân bảo-thủ tán-trợ.» Thuộc về nước Pháp thời ông lấy cận-sử nước ấy mà chứng hai cái danh-hiệu chuyên-chế và cấp-tiến để phân-biệt cái tính-chất và tinh-thần quốc-dân như đã liệt trên kia ; nghĩa là tinh-thần nước Pháp thì khuynh-hướng về đường cấp-tiến mà tính-chất dân Pháp thời lại khuynh-hướng về đường chuyên-chế. Cách phán-đoán như thế cũng hơi có cái vẻ cực-đoan, có khi không được đúng lắm. Nhưng lý-thuyết ông ROHMER cũng có ý-nghĩa thâm-trầm, ta cũng nên biết vậy.

∴

Nay xét qua đến các chính-đảng ở các nước Âu-Mĩ, không phải về hiện-tại bây giờ, nhưng về khoảng bốn năm mươi năm trước, là hồi phần nhiều các đảng mới tổ chức, chưa biến-thiên cải-cách mà sai cái tôn-chỉ cũ đi.

Nước Pháp vào khoảng trên dưới năm 1870, có các đảng như sau này : các đảng quân-chủ, chia ra ba phái : *légitimistes*, *orléanistes*, và *bonapartistes*; đảng cộng-hòa ôn-hòa và cấp-tốc, đảng cấp-tiến, đảng dân chủ xã-hội. Thuộc về các đảng quân-chủ thì phái *légitimistes* là phái chính-thống, theo về chi trưởng họ BOURBONS, cho vua phải có quyền đặc-biệt ; phái *orléanistes*, theo về chi vua LOUIS-PHILIPPE, nguyên trước là công-tước *orléans*, có thể gọi là phái quân-chủ tự-do (*royalistes libéraux*), chịu công-nhận quyền chúa-tể của quốc-dân và chỉ yêu-cầu đặt vua làm quốc-trưởng chủ-trương chính-phủ là để giữ trật-tự quốc-gia cho khỏi rối-loạn. Phái *légitimistes* không phải hẳn là phái chuyên-chế, nhưng muốn đặt ngôi vua ở trên hiến-pháp, còn phái *orléanistes* thời không thế, chịu để quyền vua ở dưới hiến-pháp. Đến phái *bonapartistes* thời cũng là phái quân-chủ như hai phái kia, chỉ khác là theo về giòng vua Nã-phá-luân (nguyên họ là BONAPARTE) và có ý khuynh-hướng về chủ-nghĩa bình-dân một chút. — Đảng cộng-hòa thời quyết theo về chủ-nghĩa dân-chủ. Đảng này cho rằng chính-thể dân-chủ không những cứ lý-thuyết là chính-thể hoàn-toàn lương-hảo hơn nhất. — Như thế thời tất mỗi người dân phải có đủ trí-thức mà hiểu được cái gì là hay là lợi cho nước, đủ năng-lực mà quả-quyết những điều hay điều lợi, —không những thế mà lại là cái chính-thể thích-hợp với tính-tình quốc-dân Pháp hơn cả. Song trong đảng cộng-hòa cũng phải phân-biệt một phái hoàn-toàn thừa-nhận cái ý-nguyện chung của quốc-dân do Nghị-viện phát-biểu, với một phái đặt cái chính-thể cộng hòa lên cao hơn hết thảy, dẫu Nghị-viện quyết-nghị cũng không thay đổi được, Nghị-viện ấy dù là do cách phổ-thông đầu-phiếu mà bầu ra mặc lòng. Ấy chính bọn đó thường gọi là đảng cấp-tiến (*radicaux*), đảng này cũng là một lối chuyên-chế, chính là lối dân-chủ chuyên-chế, tức cũng như đảng « bất-nhượng-bộ » (*intransigeants*)

ở Tây-ban-nha vào khoảng năm 1873 vậy. Một nhà làm sách ở nước Pháp năm 1874, bình-phẩm về các chính-đảng Pháp về hồi bấy giờ nói rằng : « Ở Pháp thời có hai đảng quân-chủ lập-hiến và dân-chủ ôn-hòa là gồm được nhiều người tri-thức trong nước ; nhưng mà hai đảng *légitimistes* và cấp-tiến là hai đảng cực-đoan, thời lại có thế-lực về đường chính-trị, dẫu không chi-phối được cuộc chính-trị, nhưng cũng có ảnh-hưởng to. Chính-quyền thời chắc bao giờ cũng về tay những phái ôn-hòa, vì tính-chất người Pháp không bao giờ ưa sự bạo - động. Còn đảng dân - chủ xã - hội (*démocrate - socia - liste*) thời chẳng qua là một phái phụ-thuộc mà thôi ; bọn này hễ kẻ nào khéo du-mị thời về với kẻ ấy ; còn theo về chủ-nghĩa của họ thì cũng khó lắm, vì họ mơ-tưởng những chuyện trên nguyệt-cầu vậy. » Ấy năm 1874 còn như thế, vậy mà cách năm-mươi năm đến ngày nay, cái bọn mơ - tưởng những chuyện ông trăng kia nổi lên thế-lực biết đường nào, chi-phối cả cuộc chính-trị nước Pháp vậy.

Ở nước Anh thời đảng *Whigs* (tự-do) và đảng *tories* (bảo-thủ) xưa nay vẫn chia tay nhau cầm quyền. Về giữa thế-kỷ thứ 19 mới lập lên một đảng cấp-tiến, đảng này lúc mới đầu hình như muốn hỗn-hợp với đảng tự-do, nhưng sau lại có ý chia ra làm hai phái : phái ôn hòa thời ở Nghị-viện thường bỏ vé cùng với đảng tự-do, phái cấp-tốc thời tựa-hồ như muốn xướng chủ - nghĩa cộng-hòa dân-chủ. Ở Anh, có một đảng đặc-biệt với chính-đảng các nước khác : là đảng Ái-nhĩ - lan (*Irlandais*), gồm những người Ái-nhĩ-lan muốn yêu-cầu cho nước mình được độc-lập ; đảng này ở Nghị-viện thường bỏ vé cùng với đảng tự-do. Đây cũng là nói về tình-trạng từ năm 1874 ; từ bấy đến nay có thay đổi đi nhiều.

Ở Ti-lợi-thì về năm 1870 thì chỉ có hai đảng : đảng nhà đạo (*les cléricaux*) và đảng tự-do (*les libéraux*). Hai đảng nhân-số cũng gần ngang bằng nhau, đảng nhà đạo thì phần nhiều là người nhà quê mà đảng tự-do phần nhiều là người ở tỉnh. Đảng nhà đạo thời cố-nhiên là giữ cái chủ-nghĩa bảo-thủ, nhưng lại có cái đặc-sắc khuynh-hướng về La-mã giáo-hội.

Ở Đức vào khoảng năm 1870 thời các chính-đảng ở Nghị - viện Đức-đế-quốc (*Reichstag* và Nghị - viện Phổ-vương-quốc (*Lan-dtag* nhiều lắm, không biết có nên gọi là chính -đảng, hay còn là những tư - đảng. Về cực-hữu thời có đảng « phong-kiến » (*les féodaux*) tương-đối với đảng *légitimistes* của Pháp, nhưng có khác là ở Đức bấy giờ quyền quân-chủ không bị nguy-hiểm gì, thời bọn đó không phải hộ-vệ cho quân-chủ mà chỉ chống giữ cho quyền-lợi riêng của mình mà thôi ; đảng này cực-đoan bảo - thủ và hơi thiên về mặt nhà đạo, duy đây là đạo Tân-giáo, chứ không phải La-mã giáo-hội ; rồi đến đảng bảo-thủ chính-thức, chia ra làm hai phái : phái cựu-bảo-thủ (*vieux conservateurs*) và bảo-thủ tự do (*conservateurs libéraux*). Về trung-ương thì có đảng La-mã-giáo (*Catholique ultra-montains*,) một đảng địa-phương nhỏ (*particularistes*) và một đảng người Ba-lan *les Polonais* cũng không có mấy tí. Các đảng trung-ương thường bỏ vé với các đảng phản-đối. Về phía tả, thời có đảng quốc-gia tự-do (*nationaux libéraux*), chính là phái trung-ương của phía tả, tức là đảng tự-do chính-thức. Tiếng «quốc-gia» đây chỉ có nghĩa là đảng ấy chủ-trương sự nhất-thống của nước Đức mà thôi ; đảng ấy không tất-nhiên là đảng phản-đối ; sau năm 1866, đảng ấy lại tán-trợ cho chính-phủ đắc-lực lắm. Rồi đến đảng tiến-bộ (*progressites*), tức là đảng tả,

đảng phản-đối, cực-đoan tự-do. Sau đến đảng dân-chủ (*démocrates*) và dân-chủ xã-hội (*démocrates-socialites*) thời hồi bấy giờ còn là những đảng phụ-thuộc, không có thế-lực gì. — Nói đến các liên-bang khác ở nước Đức thời đâu đâu nghị-hội địa-phương cũng có hai đảng tự-do và bảo-thủ ; đảng bảo-thủ thường gọi là đảng địa-phương (*particularistes*), nghĩa là chú-trọng cái quốc-gia nhỏ của mình hơn là quốc-gia Đức lớn. Khi ấy thời đảng bảo-thủ phản-đối với đảng « quốc-gia tự-do » (*nationaux-libéraux*). Ở *Bavière* đảng bảo-thủ lại có ý thiên về La-mã-giáo-hội.

Ở Hòa-lan về năm-mươi năm trước có ba đảng: đảng Gia-tô (*les Catholiques*), nhất-thiết chỉ biết trọng về Giáo-hội, như thế không phải là biết yêu nước ; đảng bảo-thủ về Tân-giáo (*conservateurs protestants*), chia ra nhiều phái, có phái thiên về phương-diện tôn-giáo hơn là phương-diện bảo-thủ, có phái thiên về phương-diện bảo-thủ hơn là phương-diện tôn-giáo ; rồi đến đảng tự-do (*libéraux*), nhiều bằng cả hai đảng trên họp lại.

Nước Nga về năm 1870 không phải là một nước lập-hiến, nên không thể gọi là có chính-đảng được. Song dẫu bấy giờ chưa có chính-đảng mà đã có chính-trào (*courants politiques*). Có phái Đại-Nga-la-tư (*panslavistes*), muốn khuếch-trương thế-lực nước Nga ra khắp cả các nước có dân Tì-lạp-phu (*Slaves*) ở ; có phái Cựu-Nga-la-tư (*Vieux Russes*) tức là kẻ cực-đoan bảo-thủ, có cái tính-cách bài-ngoại, thứ nhất là ghét người Đức, và ghét cả những dân Nga ở mấy tỉnh duyên-hải *Baltique* thuộc giống Đức (như hạt *Livonie Courlande*, v. v.); có phái Tân-Nga-la-tư, là phái tự-do muốn yêu-cầu lập hiến-pháp cho nước. — Ấy nước Nga hồi bấy giờ còn dụt-dè như thế, mà đến ngày nay bạo-tợn biết thế nào !

Nói về nước Áo năm-mươi năm về trước thì phải phân-biệt Áo (*Autriche*) Hung (*Hongrie*). Ở Hung-gia-lợi thời có đảng *Déak*, là đảng bảo-thủ, muốn hỗn-hợp với Áo-đại-lợi ; còn đảng khác thời có đảng xin cùng vua mà khác chính-phủ, có đảng xin phân lìa hẳn, lại có đảng xin lập làm Dân-quốc. Ở đất *Cisleithanie* thời có đảng liên-bang (*parti fédéral*), và đảng tập-quyền (*parti centraliste*) đối-trĩ nhau. Đảng liên-bang thời xin cho xứ *Bohême* và xứ *Galicie* được rộng quyền tự-trị. Người *Tchèques* thời ước cho xứ mình cũng được cái địa-vị giống như Hung-gia-lợi, còn người Ba-lan ở *Galicie* bị người *Ruthènes* kiềm-chế, thời không dám cầu được hẳn như thế, nhưng mong được có chút quyền tự-trị hơn một chút. Xứ *Tyrol*, thủ-phủ là thành *Trieste* thời có ý khuynh-hướng về Ý-đại-lợi. Nói tóm lại thời các chính-đảng ở nước Áo hồi ấy phồn-tạp lắm, nhưng trừ đảng bảo-thủ, còn đảng nào cũng có ý muốn cho xứ mình hay nước mình tự-trị hay biệt-lập cả.

Ở Ý-đại-lợi thời vào khoảng năm 1870 mới thành nước độc-lập, các chính-đảng chưa được phân-minh lắm. Ở Nghị-viện cũng có một phe hữu, một phe tả, nghĩa là một đảng bảo-thủ, một đảng tự-do, nhưng mà chưa phân-biệt rõ. Đảng nhà đạo và đảng cộng-hòa cũng không có mấy tí.

Nước Thụy-sĩ thời là liên-hiệp các địa-phương, gọi là các «tổng» (*cantons*) tự-trị, mà thành nước ; các tổng thường ngữ-ngôn tôn-giáo cách-biệt nhau, nhưng cách nửa thế-kỷ nay, chủ-nghĩa tự-do đã tấn-tới, cũng không có lòng kỳ-thị nhau như trước nữa. Các chính-đảng ở Thụy-sĩ hồi bấy giờ thời có đảng liên bang hay là « liên-tổng » (*fédéralistes ou cantonalistes*) và đảng hợp-nhất (*unitaires*). Đảng hợp-nhất là phái tự-do, phái tiến-bộ ; đảng liên-bang là

phái bảo-thủ. Các đảng đó đều là ôn-hòa cả, không có cạnh-tranh nhau gì lắm, đủ hoạt-động cho cuộc chính-trị có vẻ sinh-sắc mà thôi.

Ở Tây-ban-nha thời trước có đảng *Carlistes* tức là đảng chính-thống (*légitimistes*) về ngành nam, đảng *alfonsistes* tức là đảng chính-thống về ngành nữ, rồi đến đảng ôn-hòa, tức là đảng bảo-thủ, đảng tiến-bộ, đảng cấp-tiến. Bấy nhiêu đảng là có ý bảo-hoàng cả, ngoài còn có các đảng cộng-hòa nữa. Năm 1873, lại có một đảng cộng-hòa cực-đoan, đặt tên là *intransigeants*, nghĩa là « bất-nhượng-bộ ». Tên ấy cũng kỳ thay, vì chính-trị chính là cái thuật phải châm-chước nhượng-bộ lẫn cho nhau cho thành-công, thế mà lại công-nhiên bất-nhượng-bộ thời còn mong thành được công-chuyện gì nữa.

Ở Hoa-kỳ thời xưa nay vẫn có hai đảng lớn, là đảng cộng-hòa (*républicains*) và đảng dân-chủ (*démocrates*). Lúc mới đầu thì đảng cộng-hòa muốn khuếch-trương quyền chính-phủ trung-ương, và đảng dân-chủ lại muốn giữ lấy quyền tự-trị của các liên-bang. Cái đặc-sắc ấy nay cũng vẫn còn.

Ấy đại-khái các chính-đảng ở Âu-Mĩ về năm-mươi năm trước như thế. Ngày nay thì ở nước nào cũng vậy, cái phong-trào dân-chủ, tự-do, cách-mệnh, quá-khích, càng ngày càng thịnh, quét sạch hết cả những cái khuynh-hướng bảo-thủ ngày trước. Cuộc chính-trị các nước bây giờ có vẻ kịch-liệt ; nhưng mà hồi các chính-đảng mới thành-lập thời đâu đâu cũng lấy sự ôn-hòa làm tôn-chỉ vậy.

THƯỢNG-CHI *biên-dịch*

GIẢI-THÍCH VỀ NGHĨA TỰ-DO (1)

Tự-do là gì ?

Chữ *tự-do* có nhiều nghĩa. Có ba nghĩa chính như sau này : tự-do thuộc về vật-chất hay là thân-thể (*liberté physique ou corporelle*), — tự-do thuộc về nhân-quyền và chính-trị (*liberté civile et politique*), — tự-do thuộc về tinh-thần (*liberté morale*).

Theo nghĩa thứ nhất thời tự-do là được hành-động không phải trở-ngại, không phải hạn-chế. Như thế thời hễ người ta được hoàn-toàn cử-động thân-thể và cơ-quan của mình, thế là được tự-do ; hễ không được hoàn-toàn cử-động, thế là không được tự-do. Người bị bệnh tê hay bệnh thấp nằm liệt-vị ở trên giường, thế là không được tự-do ; lại người bị xiềng-xích chân tay hay giam-cầm trong ngục, cũng là người không được tự-do. Cái tự-do ấy thời ở người ta hay ở loài vật cũng như nhau : con chim bay trên không, con muông chạy trong rừng, đó là giống vật tự-do ; con sư-tử nằm trong chuồng sắt, con chó bị xích, đó là giống vật không được tự-do. Bài thơ ngụ-ngôn « Chó rừng và chó giữ nhà của LA FONTAINE là tiêu-biểu sự tự-do đối với sự bất-tự-do theo nghĩa thứ nhất đó :

. . . Chợt nom thấy một khoang cổ chó.
Hỏi khoang gì thì nó chối không.
Hỏi đi hỏi lại ký-cùng,
Cho ra cái vết trụi lông là gì.
Chó một mực li-li chẳng nói :
— Cái vật này ngài hỏi làm chi ?
Tái tam hỏi lại hỏi đi,
Thì ra vết xích còn ghi rành-rành
— Chết nỗi ! thế ra anh phải buộc !
Muốn chạy giong không được hay sao?

1 Trích-dịch trong sách « Triết-học » của Bác sĩ PAUL JANET

Chó rằng :

—Buộc mãi đâu nào,
Họa là mới xích chẳng bao lâu mà.
—Dẫu chẳng mấy cũng là phải xích,
Cái tự-do gì thích cho lắm!
Thôi thôi mặc bữa no say,
Ngàn vàng hồ dễ sánh tay thảnh thơi!
Chó rừng chạy riết một thôi. (1)

Nay ta hãng giả-thiết người ta được hoàn-toàn tự-do theo nghĩa thứ nhất vừa nói đó. Theo một nghĩa khác thời lại có lẽ không được tự-do. Người ta tự bản-tính mình sinh ra, bước vào trong xã-hội được có mấy cái quyền-lợi ai cũng như ai, ví dụ như : quyền được làm-lụng để nuôi mình ; quyền được tích-trữ cái công của mình làm ra và giữ lấy như kỷ-vật ; quyền được lấy vợ lấy chồng, sinh con đẻ cái, lập thành gia-thất ; quyền được di-truyền của-cải cho con ; quyền được học-tập để mở-mang tri-thức ; quyền được thờ Trời theo lòng tín-ngưỡng của mình, vân-vân. Người nào được thi-hành các quyền lợi đó, không hạn-chế chút nào, thế là người tự-do, và sự tự-do đó gọi là tự-do thuộc về nhân-quyền. Mất quyền tự-do đó gọi là « nô-lệ » (*esclavage*), và sự nô-lệ này hoặc ít hoặc nhiều là tùy mất ít hay mất nhiều các quyền-lợi đó. Theo thói thường thời gọi người nô-lệ là người không được tự-do làm ăn, phải mua về bán đi như một cái đồ-vật vậy. Sự tự-do thuộc về nhân quyền lại còn kiêm cả sự tự-do thuộc về chính-trị, là gồm những quyền-lợi cho người dân một nước được bảo-thủ cái tự-do nhân-quyền của mình.

Còn nghĩa thứ ba là gốc của hai nghĩa trên, ta muốn xét riêng ở đây, là nghĩa tự-do thuộc về tinh-thần.

Sự tự-do tinh-thần là cái tự-do ở trong ý-chí người ta, dẫu cái tự-do ở ngoài mất hết, cũng có thể giữ được hoàn-toàn không ai xâm-phạm được. Người ta có thể cưỡng-bách thân-thể, không ai có thể cưỡng-bách được ý-chí bao giờ. Các nhà triết-học đời xưa nhất là phái « nhẫn-nại » (*stoïciens*) đã hiểu rõ và tả rõ cái tự-do đó. Ông EPICTÈTE đã soạn được trăm câu cách-ngôn sâu-sắc về mục đó. Xin dẫn mấy câu như sau này :

« Anh nên nhớ cái can-đảm của LATÉRANUS. Vua NÉRON có sai tên đầy-tớ tên là EPAPHRODITE để hỏi hắn về việc hắn tòng-đảng mưu-phản thế nào, hắn chỉ trả lời cho tên đầy-tớ có một câu rằng : « Ta muốn nói gì, ta sẽ nói với chủ mi. — Nhưng người ta bỏ mày vào ngục, chứ. — Mi tưởng bỏ ngục mà ta phải khóc sao ? — Người ta sẽ đem mày đi đầy, chứ. — Đi đầy mà không vui-vẻ được sao, không bằng lòng yên phận được sao ? — Bay đâu đem cùm nó lại ! — Ta thách mi đấy ; cùm là cùm cái chân ta mà thôi. — Tao lại sai chém cổ mày đi bây giờ. — Nào ai có bảo cổ này không chém được đâu ? »

Lại một đoạn nữa nói rằng :

« Ai là người cấm anh tin sự thực, ai là người bắt anh tin điều giả được? Xem thế thì tất anh có quyền tự-do không cướp được . . . Kẻ bạo-quân bảo ta rằng : « Ta là bậc chúa-tể, ta làm gì cũng được. » Ta trả lời rằng : « Ngươi nói ngươi làm gì cũng được, à ? Thế ngươi có thể làm cho ngươi ngu thành ra khôn được không ? Thế ngươi có thể đoạt được quyền tự-do của ta không ? Trời cho ta được quyền tự-do, khi nào Trời lại để cho ta phải chịu

(1) Bản dịch Nguyễn Văn-Vĩnh.

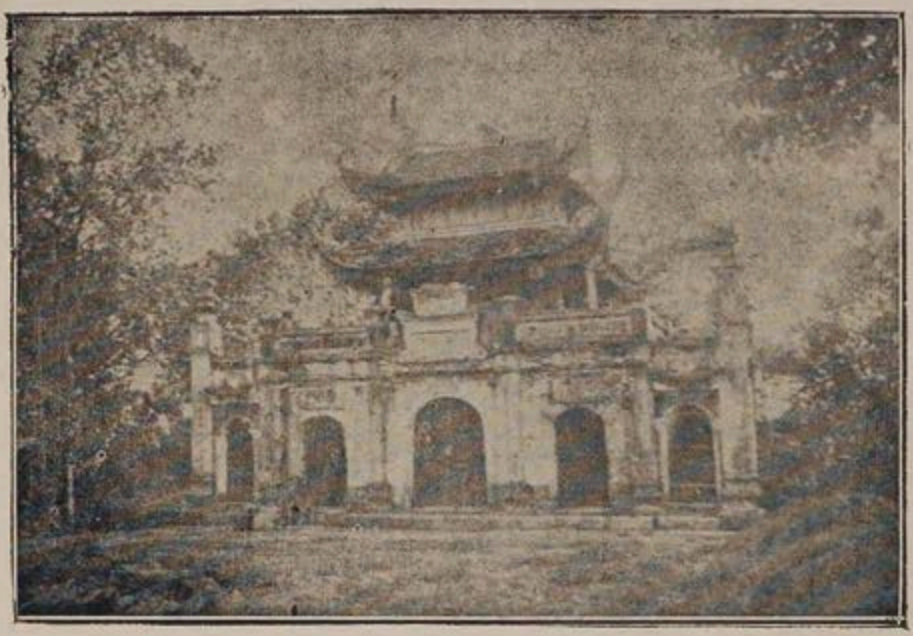

Tam-quan chùa Quỳnh-lâm
(Đứng trong chùa trông ra)

Tháp chùa Quỳnh-lâm

Kính ảnh « THUY-KÝ Photo. »

Tháp chùa Quỳnh-lâm

Tam-quan chùa Quỳnh-lâm
(*đứng bên cạnh chụp*)

cái oai-lực của ngươi! Cái xác thịt này ngươi muốn làm gì thì làm, nhưng ta đây ngươi không có quyền làm gì được. »

Nay các tiền-triết đời xưa chứng-giải sự tự-do thế nào?

Cách chứng-giải thứ nhất là lấy ở cái tri «tự-giác» (*sens intime*) của người ta, hay là theo lời nhà triết-học Đức Leibniz, ở cái « nội-hoạt-cảm » (*sentiment vif interne*).

Bossuet nước Pháp nói rằng: « Mỗi chúng ta nên tự-nghiệm mình, tự xét mình; tự-khắc biết mình là có tự-do, cũng như biết mình là có lý-tính. Như cái chí ta muốn được sung-sướng với cái chí ta muốn được đi chơi, hai cái ta cho là khác nhau lắm, vì ta cũng không hề nghĩ đến rằng ta có thể không muốn sung-sướng được, mà ta lại biết rõ rằng ta có thể không muốn đi chơi cũng được. Vậy ta tự nghĩ tự bàn trong bụng xem có nên đi chơi hay không, rồi ta mới quyết-định nên đi hay không nên đi; nhưng ta không hề phải tự nghĩ tự bàn xem có nên sung-sướng hay không, như thế thì đủ chứng rằng cái chí muốn sung-sướng là thuộc về cái bản-tính của loài người đã định sẵn tự tiên-thiên, còn cái cách nên làm thế nào cho được sung-sướng thì ta vốn được quyền tự do kén chọn. » (Trích trong sách « Tự-nhiệm luận », *Traité du libre arbitre*)

Có người bác rằng sự tự-giác về quyền tự-do của người ta đó, chẳng qua là một sự ảo-tưởng mà thôi. Người ta có tỉ-dụ như sau này, kể cũng khéo, nhưng mà chưa được đúng. Lời tỉ-dụ là của nhà triết-học Pháp Bayle. Nói rằng: Vì một cái chong-chóng (*girouette*) muốn hướng quay các chiều gió; lại vì cái chong-chóng ấy muốn hướng quay về phía bắc, mà lúc muốn như thế thì chợt có gió đến xoay ngay về phía bắc: cái chong-chóng ấy chẳng tự nghĩ trong bụng rằng chính mình tự-ý mình quay, chứ không phải nhờ cái sức ngẫu-nhiên ở ngoài nó quay dư? Nói về kim nam-châm cũng thế, cũng có thể tự nghĩ rằng tự ý mình quay về nam-bắc-cực, chứ không biết chính là cái « từ-lực » (*force magnétique*) nó bắt phải quay như thế.

Lời bác ấy không những không chuyển được cái cách chứng-nghiệm ở trí tự-giác người ta, mà trái lại lại có thể phát-siển được cho rõ-ràng thêm ra. Lời bác ấy là căn-cứ ở hai sự hiểu lầm như sau: một là lầm sự thị-dục (*le désir*) với cái ý-chí (*la volonté*); hai là lầm sự quyết-định (*résolution volontaire*) với cách thi-hành.

Nói rằng lầm sự thị-dục với cái ý-chí, là nghĩa như thế này. Không phải tự mình *muốn* một việc gì là việc ấy tự-do đâu, lại phải *quyết-chí* về việc ấy mới được. Nếu muốn một việc gì mà có sự trở-ngại ở ngoài hay có ý miễn-cưỡng ở trong, thì phải *gắng sức* mà làm cho được. Ấy có biết gắng sức như thế thì mới có cái ý-thức về sự tự-do. Nay một cái thị-dục dù mạnh thế nào mặc lòng vẫn khác cái chí cả-quyết muốn đem sự mình muốn mà làm cho thành việc. Thực ra thời thứ nhất là khi nào mình cưỡng lại với cái bụng dục của mình, khi ấy mới tự biết mình gắng sức, còn khi nào ý-chí mình cũng khuynh-hướng về một đường với bụng dục mình, thì không thấy phải gắng sức nữa; nhưng mà như thế thì sự muốn với sự *bằng lòng* muốn, thuận tình theo cái bụng muốn hai đàng khác nhau xa lắm. Biết bao nhiêu phen bụng ta muốn thế này, mà chí ta không thuận như thế! Cho được có cái quan-cảm về tự-do thì *bụng* muốn phải có ý thuận mới được. Nói tóm lại là bụng tôi muốn thế này, mà chí tôi có thể theo hay không theo sự muốn đó được; ấy tự-do chính là

thế. Vậy thời cái chong-chóng chỉ có bụng muốn mà không có ý-chí. không phải là tự-do, không có cái quan-cảm về tự-do như người ta được.

Trong lời bác ấy lại còn có một cái lầm nữa, là cho sự tự-do ở cách hành-động bề ngoài, ở cái hiệu-quả về vật-chất (*efficace corporelle*), không phải ở sự quyết-định trong tâm-tư. Dù cái nguyên-nhân nó làm cho cái chong-chóng quay là gì mặc lòng, hoặc là chính bởi nó tự-động mà quay, hoặc là bởi cái ngoại-lực gì làm cho nó quay mặc lòng, cái đó cũng không hề gì đến quyền tự-do là thuộc về nội-tâm, về tinh-thần cái chong-chóng. Hễ nó có cái ý-chí muốn quay về phương-hướng nào, thế là nó tự-do. dù cái động-lực giúp cho nó dễ thi-hành cái ý-chí đó là gì mặc lòng, dù sự thi-hành ấy là thuộc về ngẫu-nhiên nữa cũng mặc lòng. Trong chí quyết-định giết kẻ thù mình, thế là tội-ác rồi, không cứ cái chí ấy có thi-hành hay không thi-hành. Vẫn biết rằng nay đã lập cái chí như thế, vì có một cái nguyên-nhân ở ngoài nào ngẫu-nhiên đến làm cho cái chí đó thực-hành, thời có thể nói rằng mình không có tội về sự thực-hành đó, chỉ có tội về cái tư-tưởng làm ác mà thôi ; vì rằng từ lúc tư-tưởng cho đến lúc hành-vi, mình còn có thể đổi ý khác đi được. Tuy vậy sự tự-do vẫn là chỉ ở cái chí quyết-định mà thôi, dẫu cái chí quyết-định đó không có khởi sự thực-hành mặc lòng; như vậy thời cái chong-chóng không phải là nó lầm vì nó tưởng rằng nó muốn quay về phía bắc là nó tự-do, nhưng nó lầm tức cũng như nhà chính-trị kia tưởng sự-thế xoay vần là ở cái công mưu tính của mình, hay là như con ruồi kia bậu vào cái xe mà tưởng rằng mình làm cho xe chạy vậy. Như nhà chính-trị và như con ruồi đó không phải là lầm về cái chí muốn trong lòng mình, mà chỉ là lầm về cái hiệu-quả ở ngoài mà thôi.

Lại nhà triết-học Hòa-lan SPINOZA (thế-kỷ thứ 17) bác về nghĩa tự-do, chỉ rằng : « Ta tưởng rằng ta có tự-do nói là bởi ta không hiểu những cái nguyên-nhân của sự hành-vi của ta mà thôi ». Lời kiến-giải đó thật là trái hẳn với sự kinh-nghiệm, vì hai lẽ như sau này.

1° Nhiều khi ta làm việc gì mà ta không hiểu cái duyên cớ nó ra làm sao, thời không những ta không lấy thế là ta được tự-do, mà ta lại lấy thế là ta không được tự-do, hay là không được hoàn-toàn tự-do ; điều đó đã từng nghiệm rõ-ràng. Biết bao nhiêu lần ta thường phàn-nàn rằng : « Tôi không biết cái gì nó xui tôi làm như thế, tôi bị cái sức cám-dỗ mà tôi không biết : có cái ma-lực gì nó quyến-dụ tôi, chứ không phải cái chí tôi muốn làm như thế ; đó là một sự cử-động lãng-mạn, ngẫu-nhiên, vô-ý-thức, không biết là cái gì ở ngoài ý-nguyện tôi nó xui nên thế, v. v. ». Những khi như thế thời ta không cho ta là có tự-do, mà lại mượn ngay cái cớ đó để mà chống-chế cho sự lầm-lỗi của ta, tự biết rằng nếu quả thế thật thời cái trách-nhiệm của ta được giảm bớt đi nhiều ; mà thật thế, hoặc có khi kẻ có tội muốn mượn cớ đó để tự chống-chế mà không được thừa-nhận như thế, không phải rằng tự cớ đó không chánh-đáng, mà chỉ là bởi rằng người ta không tin mà thôi, và bởi rằng phàm kẻ phạm điều xấu ít khi không tự biết cái cớ sở-dĩ làm sao mà làm như thế. Những việc tương-tự như thế, biết bao nhiêu mà kể cho xiết ! Tỉ như nhà làm thơ, những lúc cao-hứng nghĩ ra những tư-tưởng hay, cũng là do ở cái thiên-tài ra cả, cớ sao lại hay cho là bởi thần - thánh ứng cho ? Là vì không biết những tư-tưởng ấy thế nào mà nghĩ ra được. Lại những người đồng bóng, những kẻ phụ tiên, những người tự xưng là giác-ngộ, cớ sao lại hay tin rằng có cái thần-lực gì nó giáng vào mình ? Là bởi thấy mình nói mình

làm một cách khác thường, không hiểu cái duyên-cớ mầu-nhiệm nó ra thế nào. Những người ấy có cho rằng mình có tự-do không ? Chắc rằng không ; mà lại cho rằng bởi một cái sức thần-bí siêu-hình, ở ngoài mình can-thiệp vào. Không những không tự-giác rằng mình có tự-do, mà lại cũng không biết rằng việc mình làm là tự-nhiên nữa.

2º Không những sự tự-do không phải là không biết cái duyên-cớ việc mình làm, mà lại càng biết duyên-cớ việc mình làm càng là có tự-do. Người ta càng sáng-suốt bao nhiêu, càng thấy mình tự-do bấy nhiêu ; mình càng biết các lẽ nó bày ra trước mắt, càng thấy sự quyết-định là ở như quyền mình. Ví dụ như cái lẽ phải nó bảo tôi rằng không nên chơi-bời, mà tôi cứ chơi-bời, thời không ai có thể bảo rằng tôi không biết cái duyên-cớ của sự hành-vi của tôi ; tôi biết rằng tôi bị sự khoái-lạc nó cám-dỗ tôi, tôi biết lắm, nhưng tôi cũng biết rằng tôi đã thuận để cho nó cám-dỗ ; tôi lại biết rằng ví cái chí tôi không muốn để cho cám-dỗ và muốn xoay về đường khác cũng có thể được. Vẫn biết rằng một người kia làm việc phúc-đức tưởng rằng vì lòng từ-thiện, vì điều nghĩa-vụ mà làm, có lẽ là lầm, và chính là bởi bụng tư-lợi giả lấy danh nhân-nghĩa mà thôi ; đó là cái ý-kiến của phái mẫn-thế tật-tục, như bọn La Rochefoucauld, và bọn giáo-sĩ ở viện *Port-Royal*. Nhưng mà dẫu biết rằng trong người ta thường vẫn có cái bụng tư-kỷ như thế, cũng không có giảm bớt cái quyền tự-do của người ta chút nào ; thí-dụ như tôi vì lợi mà làm một việc, mà biết rằng vì lợi mà làm như thế, tôi cũng không ngờ rằng làm như thế không phải là tự-do mà làm. Nay ví ta đã đem hết cái sức sáng-suốt của ta mà quan-sát mà không thấy có cái bụng tư-lợi như thế, thời ta có quyền gì mà cho rằng ta quả có cái bụng ấy thật ?

Cách chứng giải thứ nhì là lấy ở « lẽ đạo-đức » (*loi morale*). Cách này do nhà triết-học Đức Emmanuel Kant đã phô-diễn ra một cách rất mạnh-mẽ. Ông nói rằng :

« Thí-dụ một kẻ kia nói rằng không sao chống lại được cái dục-tình của mình ; nay nếu đặt một cái đài giảo hình ở trước mặt mà bảo rằng hễ được thỏa dục-tình rồi thì sẽ đem treo vào đấy, người ấy có còn nói rằng không chống lại được dục-tình nữa không ? Ta có thể đoán biết được hắn trả lời thế nào, tưởng không khó gì ; nhưng mà nếu vua truyền cho người ấy phải làm chứng giả để hại một người lương-thiện, không thì sẽ phải tử-hình, người ấy có cho rằng gặp cơ-hội như thế tự mình có thể xả-sinh mà vị-nghĩa được hay không ? Cái sự người ấy quyết-định xả-sinh hay không xả-sinh thì tự người ấy cũng không thể biết được. Nhưng mà cái sự có thể xả-sinh được, thời người ấy dám cả quyết, không ngần-ngại. Như vậy thời người ấy tự xét mình rằng có thể làm được việc ấy, vì biết rằng có cái nghĩa-vụ (*le devoir*) nên làm, và biết như thế tức là biết rằng mình có tự-do, sự tự-do ấy nếu không có lẽ đạo-đức thời có khi không bao giờ biết vậy. » (Trích trong sách « Thực-tiễn lý-tính luận », (*Critique de la raison pratique*).

Cách chứng-giải đó có thể tóm lại một câu như sau này thuộc về thể « lưỡng-đao-luận » (*dilemne*) : Giả-thiết người ta không được tự-do : như vậy thời một là có một cái lẽ tất-yếu nó bắt người ta phải làm theo phép-tắc, không thể cưỡng lại được, như thế thì phép-tắc thật *vô-ích* ; hai là người ta bị cùng một cái lẽ tất-yếu đó nó ngăn-trở cho không làm được theo phép-tắc, như thế thì phép-tắc thật *vô-lý*.

Vì rằng đối với cái người nó không thể không làm việc đó được mà bảo

rằng: *Mày phải làm việc này đi*, thì thật là vô-ích; lại đối với cái người nó không có thể nào làm được mà cũng bảo như thế thì thật là vô-lý.

Hoặc-giả nói rằng thuộc về vật-chất thời cái phép-tắc dầu không thể cưỡng lại được cũng không phải là vô-ích. Thật có thế; nhưng mà thuộc về vật-chất thời cái phép-tắc lại cũng chỉ chính là tiêu-biểu cho cái lẽ tất-nhiên không thể cưỡng đó mà thôi. Phép-tắc ấy không phải là *mệnh-lệnh*, không có cưỡng-bách người ta. Trước khi hòn đá rơi xuống, không có phép-tắc nào bảo hòn đá rằng: *Mày phải rơi đi*; nhưng mà vì rằng bao giờ gặp cái trường-hợp như thế nó cũng rơi như thế, nên người ta nhân sự đó khái-luận ra mà gọi là một cái phép tắc về vật-lý. Thuộc về tinh-thần thời không có thế: cái việc làm ở đây trước khi làm ra đã có tưởng-tượng trong thần-trí rồi, và đã tuyên-truyền ra ở trong lòng người như một cái *mệnh-lệnh*. Nếu người ta chỉ là một cái máy, cho được thi-hành cái mệnh-lệnh ấy thường bị ngay cơ-thể mình hoặc cưỡng-bách, hoặc ngăn-trở, thời mệnh-lệnh ấy thành ra vô-lý và vô-ích.

Còn một cách chứng-giải thứ ba nữa lấy ở lẽ thưởng-phạt. Nhưng ông Leibniz cho rằng cách đó không có giá-trị. Ông nói rằng:

« Người ta thường nói rằng việc gì vì lẽ tất-nhiên mà phải làm thời làm hay không cũng không có công có tội gì, không có quyền khen hay chê, thưởng hay phạt; nhưng cũng phải biết rằng điều đó không phải là đúng hẳn. Vì rằng: 1º vì như gặp một kẻ điên-cuồng nó chực làm hại mình mà không có cách nào giữ mình được thời tưởng giết nó đi cũng không phải là một sự không thể làm được. Lại như những giống vật có nọc độc hại người, vẫn biết rằng không phải là lỗi tại nó, song cũng có thể và nhiều khi cũng lại cần phải giết nó đi cho khỏi hại đến người; 2º con vật tuy không có lý-tính không có tự-do mà nhiều khi cũng cần phải trừng-phạt, để chữa sửa cái nết xấu đi; như người ta thường phạt con chó con ngựa, mà xem ra cũng có công-hiệu lắm; 3º có khi người ta dùng tử-hình đối với giống vật để làm gương nữa. Rorarius thuật rằng ở Phi-châu người ta thường đem sư-tử đóng câu-rút, để cho sư-tử khác không dám đến gần; lại thuật rằng khi đi qua xứ *Tolède* thấy đem chó sói thắt cổ treo lên ở cạnh chuồng cừu để cho chó sói khác khỏi đến ăn thịt cừu. Những cách làm như thế, nếu có công-hiệu thật, không phải là không chánh-đáng. Vậy thời nếu đã kinh-nghiệm chắc rằng sự thưởng-phạt có thể làm cho người ta gắng sức làm điều lành lánh điều dữ, thời lâm-thời dùng sự thưởng-phạt cũng là chánh-đáng lắm, dù sự hành-vi của người ta là do lẽ tất-nhiên nữa mặc lòng. » (Trích trong sách « Thần-luận », *Théodicée*).

Cứ các lẽ của ông Leibniz nói trên đó, thời sự thưởng-phạt không đủ làm chứng-cứ cho sự tự-do, vì chính sự thưởng-phạt cũng đã là nguyên-nhân hành-động rồi, nên bao giờ cũng dùng: 1º làm cách phòng-bị; 2º làm cách cải-chính; 3º làm cách thị-uy.

Tuy vậy, ông cũng thừa-nhận rằng:

« Có một lẽ công-bằng riêng, có một cách thưởng-phạt riêng, vì có những kẻ hành-vi theo lẽ tất-nhiên tuyệt-đối thời đối với những kẻ đó xem ra không thi-hành được: là lẽ công-bằng không có cái mục-đích cải-chính, không có cái mục-đích làm gương, cũng không có cái mục-đích sửa lỗi. Lẽ công-bằng này là chỉ căn-cứ ở sự « thích-nghi » (*convenance*), mỗi khi phạm điều lỗi cần phải « chuộc tội » (*expiation*) thời mới thỏa-đáng vậy.

Ông LEIBNIZ gọi sự công-bằng đó là sự công-bằng « thiết-thực » hay là « phục-thù » (*justice positive ou vindicative*), tựu-trung cũng có cái nghĩa tự-do ở đấy.

Vì rằng cứ theo cái nghĩa đúng của chữ thưởng-phạt, thời phàm dùng cái phương-kế gì để cầu lấy cái kết-quả gì, không gọi là thưởng hay là phạt được. Thí-dụ như giết con rắn độc hay con chó dại, không ai bảo thế là phạt con rắn hay con chó được. Như vậy thời cách trừng-phạt đối với xã-hội chỉ là cách phòng-bị, chỉ là một cái « thủ-đoạn », chứ không phải là sự trừng-phạt thật. Cũng như cầm miếng đường mà dử cho con vật hay đứa nhỏ lại với mình, thế không phải là thưởng cho nó. Người ta thường dùng chữ thưởng-phạt để chỉ cái cách luyện-tập giống vật, dùng thế là lạm-dụng, là có ý so-sánh tương-tự với loài người. Không những không lấy sự trừng-phạt loài vật mà giải-thích được sự trừng-phạt loài người, mà lại có lẽ trái lại mới phải hơn. Ta thường tưởng-tượng giống vật theo như ta, ta cho nó cũng có quyền tự-nhiệm, cũng có công có tội như người. Ví-dụ như con chó săn đã săn được giỏi, người chủ thưởng cho. Thưởng như thế không phải chỉ có ý để cho lần khác nó lại săn giỏi mà thôi đâu, nhưng thật là có cái ý cảm ơn nó đã có công với mình. Như thế thời là ta cho con vật nó cũng có công vậy. Mà cho như thế, không phải hẳn là không đúng.

KANT nói rằng : « Sự phạt phải cho công-bằng, nghĩa là người bị phạt phải thừa-nhận phạt là đáng, và tình-cảnh mình thật là thích-hợp với sự hành-vi của mình. Sự công-bằng là điều yếu-cần thứ nhất của sự trừng-phạt, tức là cái yếu-tố của sự trừng-phạt... Như vậy thời sự trừng-phạt là một cái ác ngoài hình-thể, cho dẫu không có liên-tiếp quan-hệ với cái ác trong tinh-thần như một cái kết-quả tự-nhiên, nhưng theo luật-pháp của đạo-đức cũng vẫn phải coi là một cái kết-quả của cái ác tinh-thần ». (Thực-tiễn-lý-tinh luận).

Sự trừng-phạt như thế thời sự tưởng-thưởng cũng như thế. Sự tưởng-thưởng cũng là một điều thiện ngoài hình-thể, cho dẫu không phải là cái kết-quả tự-nhiên của điều thiện trong tinh-thần, nhưng lý-ưng cũng phải coi là một cái kết-quả tương-đương, ngõ-hầu mới thích-nghi, nghĩa là người ta đã làm điều thiện một cách vô-tư-kỷ, thời kết-quả phải được tưởng-thưởng mới là phải lẽ. Nay, trong hai trường-hợp đó, việc làm tất phải tự-do thời mới có thể thưởng hay phạt được. Một người có khi không tự-do mà sướng hay khổ được ; nhưng muốn cho đáng cái sướng cái khổ ấy, thời cách hành-vi phải hoặc hay hoặc dở, bao giờ cũng phải có tự-do mới được.

Trong các cách thưởng-phạt, thời đầu nhất là cái tình-cảm của người đồng-loại mình, như sự yêu mến kính trọng kẻ hiền-nhân, sự khinh-bỉ ruồng-rẫy kẻ bất-tiếu ; nay những tình-cảm ấy chỉ có đối với người tự-do thời mới là có ý-nghĩa ; nhân đó mà ông KANT có câu nói rằng : « Sự kính-trọng chỉ có đối với người ta có nhân-cách, chứ không có đối với sự-vật vô-nhân-cách bao giờ. »

Như vậy thời vì dù người ta không có tự-do, hình-phạt của xã-hội cũng vẫn còn, nhưng không phải là cách trừng-phạt chân-chính nữa. Không ai là người phải thưởng phải phạt nữa : cái quan-niệm tự-do đã không có, thời cái quan-niệm thưởng-phạt cũng không.

Vì nay đem các luật-lệ cùng phép-tắc về tư-pháp mà xét, thời thấy đều có thừa-nhận cái quyền tự-do của kẻ chủ-động cả.

Như kẻ phạm tội mà phải giam với kẻ điên-dồ mà phải giam, hai cái giam ấy khác nhau. Nếu cho sự giam-cầm là một cách trừng-phạt, thời người điên-dồ tội gì mà phạt? Người điên-dồ cũng như người phạm-tội, cũng phải giam-cầm cách-biệt với xã-hội ở ngoài; nhưng giam người điên là để phòng-bị, để liệu-trị, mà giam người tội là để hành-phạt, để trừng-trị. Nếu sự hành-vi của kẻ phạm-tội với kẻ điên-dồ cũng giống nhau, thời nhà giám-thất có gì là xấu hơn nhà bệnh-viện? Đối với trẻ con cũng vậy. Nhà giam trẻ với nhà sửa trẻ (*maisons de correction*) khác nhau; một nơi là cưỡng-bách đứa trẻ cho phải lánh điều dữ làm điều lành, một nơi là để giam đó mà trị tội.

Xem như luật-lệ định các hình-phạt gia-giảm tùy theo cái trách-nhiệm của kẻ phạm tội thời biết rằng luật-lệ cũng cho người chủ-động có tự-do. Điều thứ nhất cho được hành tội là người phạm-tội phải cố-ý làm hại (*intention de nuire*); nay sự tự-do chính là cái quyền hành-vi cố-ý, đã suy-nghĩ cân nhắc, đã lường trước cái kết-quả việc làm thế nào và thuận-nhận trước cái kết-quả ấy. Bởi lẽ đó nên luật cho sự lập-tâm cố-ý là một cái « gia-trọng tình-trạng » (*circonstance aggravante*), vì đã lập-tâm thời tất là có thì giờ kén chọn, cân nhắc, suy di tính lại kỹ rồi mới quyết-định làm. Cứ xét các tình-trạng gia-trọng hay giảm-thiểu trong luật định thời biết rằng sự gia-giảm đó là tùy theo cái sức tự-chủ của kẻ chủ-động nhiều hay ít, nghĩa là tùy theo ở cái trách-nhiệm nặng hay nhẹ vậy.

Nay tóm tắt cả các lẽ chứng-giải ở trên thuộc về thường-thức, thuộc về đạo-lý, để tỏ rằng người ta có tự-do về tinh-thần, không gì bằng thuật lại lời đại-triết Hi-lạp *Aristote* như sau này:

« Người ta sinh ra con-cái là cha của con-cái mình; người ta làm ra công việc há chẳng cũng là cha của công việc mình dư? Cứ xét sự hành-vi của người đời và các luật-lệ đã đặt ra thì đủ biết. Phàm kẻ phạm-tội, mà tội ấy không phải là bị cưỡng-bách hay là bởi vô-tình không biết mà làm nên, thời luật đều trừng-trị cả. Trái lại, luật lại tưởng-thưởng những kẻ làm việc công-đức; nhưng mà phàm việc không thuộc về quyền ta tự-chủ, thời cũng không ai nghĩ đến tưởng-lệ ta làm gì; thí-dụ như ai cũng biết rằng khuyên người ta không nên nóng, không nên lạnh, không nên cảm-giác thế nọ thế kia, là vô-ích cả, vì dẫu khuyên thế nào thì khuyên, những cái khổ-cảm ấy ta cũng vẫn phải chịu như thế, không giảm đi được chút nào. Luật-lệ cũng có khi phạt những sự hành-vi vô-ý-thức, nhưng là khi sự không biết đó là lỗi tự kẻ chủ-động. Như kẻ say rượu mà phạm tội thời tội nặng gấp đôi, vì nguyên tội là ở kẻ đó, vốn có quyền tự-chủ không uống rượu cũng được, và chỉ vì say rượu cho nên mới mê-muội mà phạm tội. Khi nào luật-lệ để biết mà kẻ nào không biết cũng phải phạt.— Lại nói rằng kẻ làm ác không phải là có chí ác, kẻ dâm-đãng không phải là có chí bậy, nói thế cũng là vô-lý.— Người nào bẩm-sinh ra tàn-tật, không ai chê-trách, nhưng người nào vì lười biếng không chịu tập hay không chịu chữa mà thành tàn-tật, thời đáng người ta chê-trách lắm. Ai là người trách một người sinh ra phải đui mù?— Ai cũng thương-hại cho người ấy, mà chỉ đáng trách là người vì chơi-bời tửu-sắc mà thành ra đui mù. » (Trích trong sách *Ethique à Nicomaque.*)

.˙.

Xem như trên đó thời biết rằng người ta vốn có cái quan-cảm rất mạnh về sự tự-do, cái quan-cảm ấy biểu-lộ ra ở sự hành-vi, sự phán-đoán, sự khen chê của người đời. Tuy vậy mà vẫn có mấy cái thiên-kiến tựa-hồ như nó phản-trái với cái lòng tin tự-do như trên kia.

Nay ta thử xét về mấy cái thiên-kiến ấy như sau này.

1º Nói về tính người.— Cái thiên-kiến mạnh nhất là cái ý-kiến thông-thường cho rằng mỗi người có một cái « tính » (*caractère*) riêng, hay khuynh-hướng làm những việc gì hợp với tính đó, mà tính đó là trời sinh ra, có cái sức mạnh không thể sao cưỡng được. Tức như tục-ngữ có câu rằng : « Tính nào tính ấy, sửa sao cho được. » Lại như câu thơ rằng : « Đuổi cái thiên-tính đi, nó sồng-sộc chạy lại» (*Chassez le naturel, il revient au galop.*)

Cứ thực ra thì không gì sai lầm, mà cứ lý ra cũng không gì nguy-hiểm bằng cái ý-kiến đó, cho rằng tính người là bất-di bất-dịch, khiến cho cái ác không thể nào chữa sửa cho được. Xem như thực-nghiệm thì trái hẳn như thế. Tính người không phải là chỉ có một cái khuynh-hướng độc-nhất vô-nhị (như xem mấy bài hí-kịch mà tưởng lầm như thế, vì những bài như « Người biển-lận » là tiêu-biểu một hạng người, chứ không phải là người thật), nhưng có trăm nghìn cái khuynh-hướng khác nhau, hỗn-hợp với nhau. Những cái khuynh-hướng ấy không có gì là tuyệt-đối cả : tùy thời-đại, tùy xứ-sở, tùy cơ-hội, tùy sự giáo-dục mỗi người mà thay đổi đi khác ; nếu vậy thì cái ý-chí ta cũng có thể làm cho thay đổi được. Trong lòng ta có trăm nghìn cái mầm tình-dục nó chỉ đợi có cơ-hội tốt là nảy-nở và phát-đạt ra mà thôi. Không người nào là tuyệt-nhiên không có khuynh-hướng tốt, cũng không người nào là tuyệt-nhiên không có khuynh-hướng xấu ; người ta có thể phát cái nọ ra mà át cái kia lại, nghĩa là có quyền kén chọn trong bấy nhiêu cái. Ta vẫn biết rằng sự kén chọn ấy cũng có giới-hạn, do thể-chất của mỗi người ; nhưng giới-hạn ấy rộng lắm, và trong cái khoảng nó bao-hàm có thể phát-sinh ra trăm nghìn cái tính khác nhau. Lại cũng vẫn biết rằng trong các nguyên-nhân định ra tính ta, cái cơ-hội ở ngoài cũng can-thiệp vào nhiều ; nhưng mà cốt nhất là ở cái ý-chí của ta ; cho nên có thể nói rằng tính người là tự người làm ra.

Lời bác thuộc về tính người ấy, lại thường đem ra đối với thói quen, đối với thể-chất, đối với dục-tình, đối với giáo-dục, đối với cơ-hội, toàn là những trường-hợp đặc-biệt cả. Những mối đó chẳng qua là những nguyên-chất gồm lại làm thành ra tính người. Vậy ta xét qua về mỗi mối như sau này.

2º Nói về thói quen. — Thói quen kể lâu ngày cũng thành ra mạnh thật. Điều đó vẫn thường kinh-nghiệm luôn. Nhưng nếu thói quen đã thâm-căn lắm không thể sửa lại được, còn thói quen mới bắt đầu thời không thế ; như vậy thì người ta vẫn có quyền tự-do phòng-bị cho những thói xấu khỏi lấn-áp. Bởi thế nên các nhà luân-lý thường khuyên ta nên cẩn-thận về lúc thói quen mới bắt. Cổ-ngữ có câu : *Principiis obsta*, nghĩa là : nên gìn-giữ lúc đầu tiên. Vả lại cũng chửa chắc rằng thói quen đã địch nổi được với cái chí mạnh. Ông MALEBRANCHE thường dạy rằng người ta bao giờ cũng có thể thắng được cái thói quen, dù mạnh đến đâu mặc lòng. Lệ thường đã làm được một lần thời làm được lần nữa ; vậy thời có thể dần dần đem cái thói mới mà thay vào thói cũ, các nhà luân-lý thường dạy cái phương-pháp chuyển-dịch ấy thế nào.

3º Nói về dục-tình. — Dục-tình xưa nay vẫn có tiếng là mãnh-liệt, khó át lại được. Những kẻ phạm-tội dục-tình vẫn lấy cái sức mạnh của dục-tình để làm cái cớ mà tự-giải. Kinh *Phúc-âm* đã có câu nói rằng : « Trí nông-nổi hay mau cảm, thân yếu-đuối hay dễ mắc. » Trên kia nói về thói quen thế nào thời về dục-tình cũng thế. Ít khi dục-tình khởi lên đột-nhiên mà mãnh-liệt như

thế, khi nào không ngờ mà nổi lên như thế thời làm cho người như điên như cuồng, như có cái ma-lực nào nó sai khiến, cũng khó cưỡng lại thật. Nhưng mà thường thường thời dục-tình phát ra và lớn lên dần dần, như thơ có câu rằng : « Tội nhỏ đi trước dần dần, rồi ra tội lớn mới lần đến sau » (*Quelques crimes toujours précèdent les grands crimes*).

Khi nào cái dục-tình nó mới nhóm lên, là lúc ấy phải chống lại cho mạnh. Vả lại nhà luân-lý cẩn-thận không ai khuyên nên chỉ dùng một cái sức mạnh của ý-chí mà chống với dục-tình ; nhiều nhà, như Bossuet, dạy rằng khi nào không thể trực-tiếp chống lại được thì phải dùng cách gián-tiếp, có khi đem cái dục-tình nọ mà thay vào cái dục-tình kia.

4° Nói về thể-chất. — Lại có người lấy thể-chất, lấy thân-thể người ta có ảnh-hưởng đến tinh-thần. Sự ảnh-hưởng ấy không ai là không công-nhận ; nhưng mà cứ sự kinh-nghiệm không những của các bậc hiền-triết, mà cả của các tay y-sĩ, thời cũng lại chứng rằng tinh-thần cũng có ảnh-hưởng đến thân-thể nhiều.

Ông Gœthe có dẫn một việc hiển-nhiên như sau này : « Vùng tôi ở có bệnh dịch sốt độc, tôi phải cái nguy-hiểm truyền-nhiễm đến nơi không khỏi được ; vậy mà tôi lấy cái chí quyết vững-vàng có thể tránh khỏi được. Cái sức quả-quyết của ý-chí, gặp khi như thế, mạnh là dường nào, người ta thường không biết đến. Sự sợ-hãi nó thường làm cho người ta yếu-đuối biếng-nhác đi, khiến cho không đủ sức mà chống lại với quân địch ở ngoài. » — Ông Descartes cũng thuật rằng thủa nhỏ ông mắc bệnh nặng, lấy sức mạnh tinh-thần khiến cho trong trí bao giờ cũng tưởng-tượng những sự vui-vẻ, thành ra bệnh khỏi như không.

5° Nói về giáo-dục, khí-hậu và hoàn-cảnh. — Người ta chịu ảnh-hưởng của giáo dục, khí-hậu và hoàn-cảnh, điều đó đã cố-nhiên rồi. Một người dân dã-man không thể có những tư-tưởng, cảm-tình, tâm-tính của các dân-tộc văn-minh được. Đứa con trẻ đẻ ra ở giữa đám côn-đồ thời tất chịu cái ảnh-hưởng xấu của cái hoàn-cảnh không ra gì đó. Cho nên, mỗi khi xét cái trách-nhiệm của người ta trong một việc gì, cũng phải nên châm-chước các cái duyên-cớ nó đã làm cho người ấy không thể sửa mình và không thể hiểu lẽ được. Những duyên-cớ ấy, khi định công, định tội, cũng phải kể cho người ta làm cái « tình-trạng giảm-thiểu » (*circonstances atténuantes*). Nhưng mà nói thế không phải là nói rằng trong cái giới-hạn của giáo-dục và của hoàn-cảnh, ý-chí người ta lại không có quyền được thi-hành tự-do, không có quyền được chọn điều lành và bỏ điều dữ đâu. Đây ta chỉ cần phải chứng-giải có một lẽ đó mà thôi. Ông Cicéron đã nói rằng : « Kẻ cướp cũng có xã-hội, cũng có pháp-luật ; trong bọn nó với nhau, nó cũng có lẽ công-bằng. » Như thế thời sự tự-do của chúng nó là phải theo cái lẽ công-bằng mà chúng nó đã tự đặt ra. Kẻ dã-man cũng vậy, cũng có thể thi-hành cái sức mạnh về tinh-thần dẫu không giống một cách như ta, nhưng cũng theo một cách hợp với cái tư-tưởng riêng của họ. Thí-dụ như họ biết chết một cách can-đảm, biết chịu các nhục-hình mà không có kêu van than-khóc, vân-vân... Như vậy thời sự giáo-dục tuy có hạn-chế quyền tự-do ít nhiều, nhưng không làm cho mất được quyền đó và cũng vẫn để cho có chỗ thi-thố. Người ta đối với tạo-vật không có quyền tuyệt-đích, nhưng cũng có ảnh-hưởng đến tạo-vật ít nhiều ; nay đối với hoàn-cảnh cũng vậy, không có quyền tuyệt-đích đối với hoàn-cảnh, mà lại phải chịu ảnh

hưởng của hoàn-cảnh; nhưng mà chính mình cũng lại ảnh-hưởng lại cái hoàn-cảnh ấy ít nhiều. Nay ta nói rằng người ta có tự-do, không phải là nói rằng người ta có toàn-quyền đối với vạn-vật đâu, nhưng là nói rằng người ta có một cái quyền kén chọn, quyền này chắc là cũng phải có hạn-chế, hoặc bởi những phép-tắc chung của vũ-trụ hoặc bởi hoàn-cảnh và cơ-hội mình sinh-trưởng.

Cái hoàn-cảnh không những nó không làm mất và làm hư quyền tự-do của người ta, mà nó lại nhờ sự tự-do mà có thể cải-lương đi được. Nếu trong một xã-hội ít ra không có được mấy người xuất-chúng, thoát-li được những cái tư-tưởng hay là những cái thiên-kiến của người đương-thời mình, đem tài-lực riêng của mình hoán-cải được tình-thế trong nước, nếu không có thế thời không thể hiểu những sự tiến-bộ của văn-minh bởi đâu mà ra được. Vẫn biết đó là cái thiên-chức của những bậc vĩ-nhân, và người ta không phải là ai ai cũng có thể ngưỡng-vọng được tới cái thiên-chức cao-thượng đó: nhưng mà kẻ vĩ-nhân với người tầm-thường thì cũng là người cả, chỉ hơn kém nhau có cái trình-độ nhân-cách mà thôi. Vậy thời nếu những bậc vĩ-nhân có cái sức mạnh hoán-cải được cái hoàn-cảnh xã-hội mình sinh-trưởng, phản-kháng cái cách giáo-dục mình đã chịu, và uốn được cơ-hội cho theo với cái chí đồ-mưu của mình, kẻ vĩ-nhân làm được như thế, thời người tầm-thường trong cái thân-phận nhỏ hẹp của mình cũng có thể đem lời giáo-huấn của thầy học và của cha mẹ so-sánh đối-chiếu với sự tư-tưởng riêng của mình, với những tư-tưởng chung của xã-hội mình sinh-trưởng, như vậy thời lâm-thời cũng có thể chữa sửa lại ít nhiều những điều khuyết-điểm của sự giáo-dục thứ nhất của mình.

Còn như những cơ-hội trong đời người thời ta đã biết rằng những cơ-hội ấy dẫu có thắng-đoạt được những kẻ non gan yếu chí, nhưng cũng có kẻ vững chí bền gan thời lại sử-linh được cho uốn theo với sự đồ-mưu của mình; và cho dẫu việc không thành-công đi nữa người ta vẫn có cái quyền dùng sức mạnh của ý-chí mình mà đặt mình lên trên cái cơ-hội thắng-lại cũng được; dù thế nào mặc lòng, đó cũng là một điều nên hiểu rõ để cố mà gây lấy cái sức mạnh tinh-thần như thế.

Nói tóm lại thời tất cả các mối ta vừa kể trên đó: tính người, thói quen, tình-dục, thể-chất, giáo-dục, cơ-hội, vân-vân, đều là không có cái kết-quả làm mất tự-do đi được; nhưng có thể thay đổi được sự hành-động của tự-do, và cũng cần phải châm-chước trong khi thương-lường thẩm-xét cái trách-nhiệm của mỗi người, như sau này sẽ nói vậy. Song tuy trong khi ta xét đoán công việc của kẻ khác ta phải tỏ ra rộng lượng và phải để một phần to cho những « tình-trạng giảm-thiểu », nhưng đối với cái công-phu trị mình thời ta lại phải tỏ ra nghiêm-nhặt và để cái phần ấy rất nhỏ vậy. Vì rằng người ta không ai có cái thước đo để định được đích-xác cái sức mạnh tinh-thần của mình là chừng nào, thời thà rằng đặt cái mục-đích cao quá còn hơn là thấp quá. Theo nghĩa đó thời có thể nói rằng đối với người có chí không có gì là không làm được; cổ-ngữ đã có câu: hễ cho mình là làm được thì gì cũng làm được.

. . .

Trên đã xét các cách chứng-giải về tự-do, nay xét đến các lời bài-bác về tự-do.

Tất cả các điều nạn đã thuật ở trên, có thể tóm lại thành một lời bài-bác như sau này, gọi là lời « bài-bác về lý-do » (*objection des motifs*). Người ta phàm hành-động đều có lý-do cả, hoặc

là tự biết, hoặc là không biết. Lý-do ấy thuộc về phần trí, tức là lý-tưởng, khi ấy mới thật đúng tên gọi là « lý-do» (*motifs*). Thuộc về phần cảm thời gọi là «nguyên-động» (*moibles*). Lý-tưởng thời chủ-trương sai-khiến; nguyên-động thời cảm-dụ chuyển-di; nhưng dù hành-động thế nào mặc lòng, người ta không thể không có lý-do mà quyết định được. Như vậy thời cái quyền tự-do tự-nhiệm của người ta thế nào? Trong hai cái lý-do nó bày ra trước mắt, người ta há không phải tất-nhiên theo về cái nào mạnh hơn dư? Vì nếu có thể theo về cái yếu hơn, thì còn cần gì phải có lý-do nữa?

Lời bác này căn-cứ ở một lẽ chửa được phân-minh. Vẫn biết rằng người ta hành-động phải có lý-do, nếu không có lý-do thời không thể hành-động được. Nhưng phàm lý-do có cái sức mạnh thuộc về bản-thể (*force intrinsèque*), và cái sức mạnh thuộc về hành-động (*force déterminante*). Thí-dụ tôi so-sánh hai cái lý-do với nhau, tôi cho cái này là hợp lẽ hơn cái kia, nghĩa là cứ bản-thể thời mạnh hơn cái kia; tôi lại so-sánh hai cái nguyên-động-lực với nhau, tôi thấy cái này có vẻ linh-hoạt hơn cái kia, nghĩa là cứ bản-thể thời mạnh hơn cái kia. Nhưng mà cái sức mạnh về bản-thể của cái lý-do hay cái nguyên-động-lực đó, có phải là cái sức mạnh hành-động không? Chính điều đó phải giải-quyết trước đã; vì phải cho biết rõ rằng cái gì mạnh về bản-thể có phải mạnh về thực-tế không. Nay cứ sự kinh-nghiệm về nội-quan (*sens intime*) và sự quan-niệm về trách-nhiệm, thời lại trái hẳn như thế.

Nhà triết-học Jouffroy lại bẻ lại lời bác như sau này. Ông phân-biệt «lý-do» với « nguyên-động ». Ông cho hai cái đó không có giống gì với nhau cả; vì cái sức mạnh của lý-do là thuộc về trí, mà cái sức mạnh của nguyên-động là thuộc về cảm, trí với cảm là hai đàng khác nhau. Hai đàng đã khác nhau thời không có lẽ nào đàng nọ tất-nhiên là hơn đàng kia được; sự hơn kém là ở cái quyền tự-do phán-đoán vậy.

Nhân bàn về cái vấn-đề lý-do, cũng nên nói qua về một thứ tự-do riêng, triết-học gọi là « tự-do điềm-nhiên hay là tự-do quân-bình » (*liberté d'indifférence ou d'équilibre*). Tự-do quân-bình là cái quyền tự-do quyết-định trong hai việc bình-đẳng như nhau, tuyệt-nhiên không có cái lý-do gì thiên về việc nào hơn việc nào. Thí-dụ như tôi đi chơi, đến một chỗ có hai con đường: tôi không có cái lẽ gì đi về đường này mà không đi về đường kia; tôi cho hai cái đường ấy là tuyệt-đích giống nhau, không khó không dễ, mà cũng không vui không buồn gì hơn nhau. Vậy tôi phải làm thế nào? Phái tự-do điềm-nhiên thời nói rằng tôi có thể tùy ý-chí tôi định muốn đi đường nào thì đi; phái phản-đối thời cãi rằng tôi không thể quyết-định được, vì không có cái lý-do gì mà quyết-định, tất phải đứng yên ở đấy không đi được.

Tiêu-biểu cho cái thuyết tự-do điềm-nhiên đó là câu chuyện ngụ-ngôn con lừa của thầy Buridan. Con lừa đói, đặt đứng trước hai thùng thóc, giống nhau như hệt, mà coi cũng ngon lành như nhau. Kẻ phản-đối thuyết điềm-nhiên thì nói rằng lừa ta không thể quyết-định ăn thùng nào, sẽ cứ phân-vân đứng đấy mà đến chết đói; kẻ chủ-trì thuyết điềm-nhiên thời nói rằng như thế vô-lý quá, hai thùng như nhau thì tùy-ý lừa muốn ăn thùng nào cũng được. Câu chuyện như thế thời ta phán-đoán thế nào?

Trước hết hẳng nói rằng cái nan-đề đó là thuần thuộc về thuyết-lý mà thôi, chứ như ông Leibniz đã nói, trong sự thực không bao giờ có cái trường-hợp quân-bình tuyệt-đích như thế.

Nay xét cho đến căn-để thời phải phân-biệt hai trường hợp : một trường-hợp là tuyệt-nhiên không có lý-do, một trường-hợp là các lý-do đều bằng-đẳng nhau cả. Trường-hợp thứ nhất thời không có một lý-do nào cả ; trường-hợp thứ nhì thời các lý-do đều ngang bằng nhau : duy có cái thứ nhì đó là khó. Vì rằng khi đã không có lý-do gì, thì chắc hẳn là không có hành-động được : ví-dụ có hòn cuội ở bên tay phải tôi, việc gì mà tôi phải nhặt nó để đem bỏ sang bên tay trái ? Việc tuyệt-nhiên không quan-hệ gì đến tôi, tất tôi không có ra sức để mà làm làm gì, (trừ muốn hiếu-sự làm để tỏ rằng mình có tự-do không kể, nhưng mà thế cũng lại là một lý-do rồi). Thuộc về trường-hợp thứ nhất đó, thời quyền tự-do hành-động vô-cố tức là quyền tự-do làm việc vô-lý mà thôi. Nhưng mà gặp khi các lý-do đều bình-đẳng nhau cả, thời có như thế không ? Có hai sự tôi đều ưa đều thích như nhau cả, tôi đối với hai sự ấy có phải là tôi điềm-nhiên không ? Có hai món đồ ăn cùng cần dùng cho tôi cả, cùng ở trước mặt tôi, tôi đối với hai món đó có phải là tôi điềm-nhiên, vì hai món đó trông cũng giống nhau không biết quyết lấy món nào không ? Đây thời hai bên đều có lý-do cả, mà lý-do cần-cấp cả ; sự quân-bình chỉ là một sự ngẫu-nhiên. Trên kia không có lý-do thời hành-động là vô-lý ; nay có lý-do cả hai bên mà không hành-động lại là vô-lý. Truyện nói rằng con lừa đứng giữa hai thùng thóc không biết ăn thùng nào mà đành chịu chết đói. Có lẽ thế ; nhưng tại là nó ngu như con lừa. Chứ con người ta thì không chịu chết đói như thế. Nếu sự quân-bình ngăn-trở cho sự quyết-định, thời người ta đánh sấp ngửa mà phá sự quân-bình đi. Như vậy thời cái trường-hợp bình-đẳng cũng là thuộc về trường-hợp thường, vì là thuộc về ý-chí người ta tự kén chọn mà quyết-định.

Lại còn một cái thuyết nữa, gọi là thuyết « định-mệnh » (*fatalisme*), cho rằng không thể có tự-do được, vì muôn sự xảy ra đều là do số-mệnh cả, nghĩa là do một cái sức mạnh ở ngoài nhân lực, dù thế nào cũng phải xảy ra, sức người không thể làm gì được. Cổ-nhân gọi cái sức ấy là « Mệnh » (*Destin*). Trong truyện cổ Hi-lạp, Œdipe giết cha và lấy mẹ, tránh thế nào cũng không khỏi, cho là tại mệnh. Sự tin mệnh đó, ở các dân Hồi-giáo ngày nay mạnh lắm, các học-giả đặt tên là *fatum mahometanum*, nghĩa là cái mệnh trong đạo Hồi. Mệnh đây không phải là cái sức mạnh vô-tri vô-kỷ như ở Hi-lạp ngày xưa ; mệnh là Trời ; mệnh là cái ý-chí của Thiên-chúa, của *Allah* ! Cái thuyết định-mệnh ấy tóm lại một câu rằng : « Đã định rồi » (*C'était écrit*). Theo thuyết ấy thời người ta thành ra cam-tâm an-phận, vì cho rằng đối với mệnh không thể sao được nữa. Tức ông Leibniz ngày xưa gọi là cái lối « ngụy-biện anh lười » (*le sophisme paresseux*) ; ông bác như sau này :

« Lối ngụy-biện ấy kết-luận là không làm gì cả. Vì nói rằng nếu cái ta ước tự nó phải đến thời ta không làm gì nó cũng đến ; nếu nó không phải đến thời nó không bao giờ đến. Người ta nói rằng người Thổ-nhĩ-kỳ tin như thế nên chỗ nào có bệnh dịch họ không tránh. Nhưng mà cái thuyết đó bác cũng dễ lắm : Kết-quả đã chắc thời nguyên-nhân sinh ra kết-quả ấy cũng phải chắc ; nay nếu có kết-quả thời tất phải bởi nguyên-nhân tương-đương. Thành ra mình lười không làm gì thời có lẽ ước cái gì cũng không được cả. »

Có mấy phái trong đạo Thiên-chúa chủ-trương một cái thuyết định-mệnh riêng, gọi là thuyết « tiền-định » (*prédestination*) hay là thuyết « thiên-mệnh tuyệt-đích » (*décret absolu*). Thuyết này cũng giống thuyết trên, cho rằng Thiên-chúa đã chọn sẵn kẻ hiền người hư, người nào đáng lên Thiên-đàng, kẻ nào phải xuống Địa-ngục, không ai là tránh được cái số-mệnh của mình.

Thuyết này đem đến cực-đoan thời thành ra tiêu-diệt cả cái quyền tự-do của người ta.

Bấy nhiêu thuyết như trên đều có một cái khuyết-điểm to, là diệt hẳn sự trách-nhiệm về tinh-thần ; người ta không có trách-nhiệm gì nữa, việc làm hay hay dở không phải tại mình, ấy là Trời, ấy là mệnh đấy.

Nay nói đến thuyết « nhân-quả » (*le déterminisme*), cũng là cho rằng ở đời không có tự-do, nhưng có khác các thuyết trên, là không cho việc đời do một cái sức mạnh ở ngoài nhân-lực định sẵn, mà là do cái luật tạo-nhân kết-quả (*loi de la cause et de l'effet*). Các hiện-tượng trong trời đất, thuộc về tâm-lý cũng như thuộc về vật-lý, là do những nguyên-nhân từ trước sinh ra, theo cái nguyên-lý ông Leibniz gọi là «sung-mãn-lý-do» (*raison syffisante*), hay là «tạo-nhân-lý-do»(*raison déterminante*).Nếu người ta có quyền tự-do mà tùy-ý can-thiệp vào, thời tức là làm đứt mất cái giây nhân-quả ấy, trái với lẽ tự-nhiên.

Người ta thường đem cái thuyết *nhân-quả* đối với thuyết *định-mệnh* như hai lý-thuyết trái nhau. Ông Leibniz nói : « Lẽ nhân-quả không những là không nghiêm-khốc như lẽ mệnh số, mà lại có thể giúp ta cho thoát mệnh-số.» Vì thuyết mệnh-số nói rằng : « Anh mắc bệnh, nếu Trời muốn cho anh khỏi thì anh làm thế nào cũng khỏi ; nếu Trời không muốn thì anh làm thế nào cũng không khỏi được; vậy thời chẳng nên làm gì cả. » Thuyết nhân-quả thời lại nói rằng : « Nếu anh chữa chạy phải đường thì anh khỏi. » Như thế thì thuyết nhân-quả cho ta có quyền khiến được việc đời, mà thuyết mệnh-số thời không.

Nhưng sự sai-biệt đó chỉ ở bề ngoài mà thôi, vì rằng muốn làm gì để chuyển-di được sự đời thì phải có cái chí làm mới được ; mà cái chí làm ấy phải có người bảo cho mới biết, hay là phải nhờ cái tính-chất của mình, phải nhờ cái cơ-hội từ trước nó gây sẵn cho mình có cái chí ấy mới được ; mà cái tính-chất ấy, cái cơ-hội ấy lại thuộc về cái hoàn-cảnh mình sinh-trưởng, thuộc về những ảnh-hưởng di-truyền từ bao nhiêu đời trước, v. v. . Nói tóm lại thời cái giây nhân-quả là một cái giây liên-tiếp nhau, ta không thể can-thiệp vào được, cũng như ta không thể can-thiệp vào mệnh trời được. Vả lại thuyết định-mệnh không phải là trừ thuyết nhân-quả. Thuyết định-mệnh không phải là nói rằng việc xảy ra là không có nguyên-nhân, nhưng nói rằng Trời đã định sẵn nguyên-nhân để gây thành ra kết-quả. Vậy thời kết-quả của thuyết nhân-quả cũng chẳng khác gì kết-quả của thuyết định-mệnh.

Người ta thường phân-biệt thuyết nhân-quả ra hai phần : một phần gọi là « ngoại-nhân » (*déterminisme externe*), một phần gọi là « nội-nhân » (*déterminisme interne*).Ngoại-nhân là khi nào người chủ-động bị cái ngoại-cảnh nó kích-thích mà hành-động ; nội-nhân là khi nào cái nguyên-động-lực ở trong tính-tình mình.Ông Leibniz chủ-trương cái thuyết nhân-quả sau đó trong sách « Thần-luận » (*Théodicée*) của ông, ông nói rằng người ta là một cái « máy tinh-thần » (*un automate spirituel*).

Trong hai thuyết nhân-quả đó thời cái thuyết nội-nhân, vẫn là gần với lẽ tự-do hơn thuyết ngoại-nhân : cái nguyên-nhân tự tính-tình mình vẫn hơn là cái nguyên-nhân tự vật-chất ngoài nó cưỡng-bách mình. Tuy vậy, dẫu tự tính-tình mình mà ra, dẫu cho là tự-nhiên (*spontanéité*), nhưng vẫn chưa phải là tự-do, vì vẫn chưa thoát-li được cái quyền áp-chế của các lý-do và các động-lực, vẫn phải tất-nhiên theo cái nào mạnh hơn nó lôi kéo đi ; hay là nói cho đúng hơn, thời chưa gọi là tự-nhiên được, vì không phải là tự mình hành-động, chính là những cái khuynh-hướng trong tính-tình mình nó khiến mình hành-động.

Ông Leibniz lẫn sự người ta « thuận

y» làm (*volontiers*) với sự người ta « tự-ý » làm (*volontairement*), tưởng thế đủ bảo-tồn được cái lẽ tự-do. Nhưng cái tự-ý làm có lẽ không phải là cái thuận-ý làm, mà cái thuận-ý làm cũng có lẽ không phải là cái tự-ý làm. Vẫn biết rằng « thuận-ý » là đã hơi có bắt đầu « tự-ý » rồi. Nhưng « tự-ý » còn thấm hơn là « thuận-ý », vì có khi cưỡng lại với cái thuận-ý được.

Cái lý mạnh nhất của thuyết nhân-quả là sự tự-do trái với lẽ nhân-quả (*principe de causalité*). Thực không phải thế ; vì chính sự tự-do cũng là một cái nguyên-nhân mà lại hành-động cho một cái nguyên-nhân. Như thế thì không có gì trái với lẽ nhân-quả. Trong lẽ nhân-quả có tất-nhiên rằng người ta cần phải có một cái nguyên-nhân nó chủ-định cho mình không ? Người ta há lại không tự-chủ định cho mình để theo về một cái nguyên-nhân nào được sao ? *Tự* chủ-định *về* một cái nguyên-nhân nào (*se déterminer pour une cause*), với *bị* chủ-định *bởi* một cái nguyên-nhân nào (*être déterminé par une cause*), điều thứ nhất đó có phải là trái với lẽ nhân-quả hơn là điều thứ nhì không ? Há lại không có thể nói trái lại rằng người ta mà bị cái nguyên-nhân gì nó chủ-định cho mình (dù nguyên-nhân ấy là cái khuynh-hướng trong tinh-tình mình nữa mặc lòng), cũng không thể cho là tự mình làm nguyên-nhân cho mình được dư ? Như thế không phải là mình tự hành-động (*agir*), chính là mình « bị-hành-động » (*être agi*), theo như lời ông MALEBRANCHE đã nói. Tự mình chủ-định vì một cái lý-do gì, thế là tự mình làm nguyên-nhân cho việc làm của mình, và sử-linh được cái lý-do ấy, chứ không bị nó sử linh mình.

Nay còn một vấn-đề nữa, là phải xét xem sự tự-do chân-chính có phải là tự-do làm điều xấng không, hay là chỉ được tự-do làm điều lành mà thôi. Theo như lời ông PLATON nói thời « không ai là tự-ý làm điều xấng. » Thiên-chúa không phải là tự-do dư ? Mà Thiên-chúa thật hoàn-toàn. Sự tự-do của Thiên-chúa là ở sự đạo-đức hoàn-toàn. Suy loại ra người ta cũng vậy: người ta hễ thoát-li được cái chân-tính của mình, cái trí-tuệ tinh-thần của mình ra ngoài cái thể-chất vật-dục, thời là được tự-do : nói tóm lại, tự-do là ở lý-tính (*la raison*).

Sở-dĩ khởi ra cái vấn-đề đó là người ta thường lẫn cái tự-do tuyệt-đích (*liberté en soi*) là cái *mục-đích* ta phải khuynh-hướng cho tới, với cái tự-do tâm-lý (*liberté morale*) là cái *phương-tiện* khiến cho tới được mục-đích đó, tức là quyền tự-nhiệm (*libre arbitre*). Vẫn biết rằng sự tự-do tuyệt-đích tức là sự đạo-đức hoàn toàn ; vẫn biết rằng sự đạo-đức hoàn-toàn là hơn cả mọi quyền tự-nhiệm ; nhưng mà cứ thực-tế thì người ta không ai được hoàn-toàn, và bỏ quyền tự-nhiệm đi không phải là diệt được mọi điều tội-lỗi. Chúng ta yêu-cầu không phải là được tự-do làm điều tội-lỗi, chính là được tự-do không làm điều tội-lỗi. Nếu lúc ta làm điều tội-lỗi ta không thể làm thế nào cho không làm được, thời sao lại gọi là ta có quyền tự-do làm điều lành được ? Lại nếu ta có thể làm khác mà không làm, thời sao lại bảo rằng ta không có quyền tự-do làm điều tội-lỗi ? Vậy thời tự-do làm lành mà không phải kiêm cả tự-do làm dữ nữa, thời không phải là tự-do vậy.

Như vậy thời quyền tự-nhiệm phải có một điều cốt-yếu, là phải có thể « làm được sự trái lại » *la (possibilité des contraires)*, nghĩa là lúc nào trong đời người ta cũng có hai ba việc nó trình bày ra mà ta có thể làm được, và quyết-định trong bấy nhiêu việc nên làm việc nào là ở tự ta. Vì rằng trái lại với sự tự-do là sự tất-yếu (*la nécessité*) ; mà sự tất-yếu thời chỉ có thể giải-nghĩa như thế này : là sự gì mà cái trái lại không thể làm được (*ce dont le contraire est impossible*). Việc gì mà chỉ duy việc ấy là có thể làm được thôi, thời là

một việc tất-nhiên, và phàm lý-thuyết nào cho rằng việc gì xảy ra không có thể xảy ra khác được, là lý-thuyết tất-nhiên (*système nécessitaire* ; nay phàm lý-thuyết tất-nhiên thời không có trách-nhiệm không có đạo-lý được : vì rằng cái việc tôi làm mà tôi không thể tránh được thì tôi còn có trách-nhiệm gì về việc ấy nữa ? Và cái việc tôi phải làm mà tôi không thể làm được thời đối với tôi sao còn gọi là một cái nghĩa-vụ được ?

Nay cái lẽ « có thể làm được sự trái lại » sao lại bảo là một sự mâu-thuẫn được ? Vì rằng không thể lấy sự kinh-nghiệm mà chứng rằng phải hay bác rằng không được. Lấy kinh-nghiệm mà chứng được thời duy chỉ có cái ý-thức ở trong lòng khiến cho mình biết cái sức hành-động của mình thế nào ; nay cái ý-thức ấy lại chứng rằng có thể làm được hơn là không thể làm được. Nhưng mà đã không thể lấy kinh-nghiệm mà bác được, thời phải lấy thuần-lý mà bác. Vậy thời cứ thuần lý, có gì chứng rằng cái ta cho là làm được mà không làm được không ? Cho hay phàm nghị-luận thường hay căn cứ ở những lẽ còn chưa được phân-minh xác-đáng.

Vậy thời ta không theo ý-kiến một nhà triết-học đời nay (ông ALFRED FOUILLÉE) cho rằng sự tự-do chẳng qua là cái lý-tưởng về tự-do nhờ một cái sức mạnh trong nội tâm mà tự phát-sinh ra. Tự ý mình làm một việc gì theo cái lý-tưởng của mình, với cái lý-tưởng ấy tự nó hoạt-động hai đàng khác nhau lắm. Về phần trên là người ta hoạt-động ; về phần dưới thời là người ta bị hoạt-động. Một cái lý-tưởng tự nó thực-hành ra (*une idée qui se réalise elle-même*), theo như lời ông HEGEL nói, thời ta không thể cho là một việc tự-do được. Đó chẳng qua là một cái trạng-thái cao thượng của sự « tự-động » (*automatisme*) mà thôi. Như khi nghĩ đến ngáp mà thành ra ngáp, thời không phải đó là tự-do mà ngáp, mà lại là miễn-cưỡng mà ngáp. Ý-chí người ta chính là phải phá cái sức tự-động đó. Cho ý-chí là một cái « sức động hợp lẽ » (*un dynamisme logique*), thời chính là diệt ý-chí vậy. Vậy thời cái lý-tưởng hoạt-động, cái lý-tưởng về ý-chí nữa, cũng không phải là ý-chí chân-chính.

. .

Nay xin kết-luận mà giải-nghĩa tự-do là gì. Tự-do là sức hành-động theo ý-tưởng hay là quan-niệm (*la puissance d'agir d'après des idées ou concepts.*) Nếu người ta chỉ có tình-cảm mà thôi, nghĩa là chỉ biết sướng biết khổ, thời dẫu có cái tiềm-lực tự-do (*liberté en puissance*), — có lẽ giống vật như thế, — mà chưa có thực sự tự-do (*liberté en fait*), vì bao giờ cũng bị cái lòng ham-sướng tránh khổ nó cám-dỗ. Nhưng mà có tri-giác (*entendement*) can-thiệp vào thời ý-chí người ta mới được thoát-li khỏi : 1° cái ngoại-cảm nó cưỡng-bách, 2° cái nội-cảm nó xui giục. Bấy giờ mới thành cái « sức mạnh phát-khởi » (*la puissance de commencer le mouvement*), theo như lời ông KANT nói. Vậy thời người ta có quan-cảm về tự-do là có quan-cảm về cái năng-lực đó, nhờ có tri-giác chỉ bảo, tự mình có đủ sức thực-hành được những điều của tri-giác bày cho.

Nói tóm lại thời sự tự-do chẳng qua là cái sức mạnh về tinh-thần (*la force morale*). Sự kinh-nghiệm chứng rằng người ta có thể thắng-đoạt được vạn-vật ở ngoài mà sử-linh theo cái ý-định của mình ; có thể thắng-đoạt được chính thân-thể mình, thắng-đoạt được cái dục-tình, cái thói quen, cái tính-chất, cái ý-tưởng của mình, nói tóm lại là thắng-đoạt được cả mình. Cứ tiến dần lên như thế, từ ngoại-giới cho đến thân-thể, từ thân-thể cho đến dục-tình, từ dục-tình cho đến thói quen và đến tính-chất, thời sau cùng tất đến cái động-cơ cứu-cánh nó vận-động hết thảy mà không hề bị vận-động, tức là sự tự-do vậy.

THƯỢNG-CHI *dịch*

KHẢO VỀ CÁC LỐI CÂU ĐỐI NÔM

Câu đối là một thứ văn-chương thù-tặng hay dùng nhất ở trong xã-hội nước ta. Nhưng xưa nay chỉ quen dùng chữ nho chứ ít dùng văn nôm. Tuy rằng câu đối nôm vẫn là bắt chước lối câu đối chữ Hán mà đặt ra, song câu đối chữ Hán thì đã sẵn có điển-cố, sẵn có từ-điệu, dễ đặt thành câu, chứ như câu đối nôm thì tài-liệu không sẵn, âm-điệu không sành, khó đặt cho hay được. Vả lại câu đối nôm có một cái cách-điệu âm-hưởng tự-nhiên, phải có hiểu âm-luật cách-điệu mới đặt cho đúng câu được.

Câu đối bốn chữ là theo lối thơ tứ-ngôn, năm chữ là theo lối thơ ngũ-ngôn, bảy chữ là theo lối thơ thất-ngôn, tám chữ là bát-ngôn ; còn như đặt dài cách-cú là theo lối câu đối phú. Mỗi câu đối có hai vế đối nhau, thì phải làm cho chỉnh-đối, và cốt phải ý-tứ cho cao, lời-lẽ cho luyện, nhất là tìm được những tiếng phương-ngôn tục-ngữ mà xếp lại đối nhau cho chỉnh thì càng hay.

Nay xin kể qua cách-thức như sau.

Lối câu đối thơ làm theo thất-ngôn luật bằng.

LUẬT BẰNG

Bằng bằng, trắc trắc, bằng bằng trắc,
Trắc trắc, bằng bằng, trắc trắc bằng.

Thí-dụ như câu đối tết dán cửa :

Không dừng (b) *xuân đến* (tr) *chỉ nhà* (b) *tớ* (tr).

Có lẽ (tr) *trời nào* (b) *đóng cửa* (tr) *ai* (b).

Câu thí-dụ trên này là đặt theo lối thơ thất-ngôn luật bằng, hai vế đối nhau, vế trên chữ sáp-cước (*tớ*) trắc, thì vế dưới đối lại chữ sáp-cước (*ai*) phải dùng tiếng bằng, như thế mới không thất-luật. Vì là câu đối muốn đặt dài ngắn thế nào mặc lòng, nhưng vế trên bao giờ chữ sáp-cước cũng phải dùng tiếng trắc, mà vế dưới bao giờ chữ sáp-cước cũng phải dùng tiếng bằng, thì mới không thất-luật.

Câu trên này là dùng để dán cửa trong khi đầu xuân năm mới, ngụ ý là nói đầu năm xuân tới, trời mở cửa cho mọi sự gặp may cả, ý-tứ cũng lưu-loát, mà không phải dùng điển-cố gì cả.

Lối câu đối thơ làm theo thất-ngôn luật trắc

LUẬT TRẮC

Trắc trắc, bằng bằng, bằng trắc trắc,
Bằng bằng, trắc trắc, trắc bằng bằng.

Thí dụ như câu dán trường học :

Mô-phạm (tr) *năm ba* (b) *thầng* (b) *mặt trắng* (tr).

Đình-chung (b) *chiếc rưỡi* (tr) *cái* (tr) *lương vàng* (b).

Câu này truyền là của ông Cao Bá-Quát khi làm giáo-thụ dán ở nhà trường. *Mặt trắng* là trỏ người học trò, *lương vàng* là lương quan giáo ngày xưa chỉ ăn lương gạo vàng độ một học rưỡi mà thôi, quan đã thấp mà bổng lại bạc, khi xưa đãi kẻ nhân-tài như thế, thì ai là chẳng oán - vọng, còn mong mô-phạm nỗi gì, đình-chung nỗi gì.

Lối câu đối phú đặt cách-cú

Cách-cú là trong một vế câu đối có hai đoạn : đoạn trên đặt ngắn độ 4, 5 chữ, đoạn dưới đặt dài độ 7 chữ, hoặc là trên đặt dài độ 7, 8 chữ mà dưới ngắn độ 4 chữ cũng được, như thế gọi là câu cách-cú, tức là câu đối phú.

Trong câu cách - cú vế trên chữ sáp - cước tiếng trắc thì những chữ đậu - câu phải dùng tiếng bằng ; vế

dưới chữ sáp-cước tiếng bằng, thì những chữ đậu-câu phải dùng tiếng trắc, thí-dụ như sau.

Câu cách-cú trên ngắn dưới dài bảy chữ

Thí-dụ như câu dán tết :

VẾ TRÊN

Ủầy ! Tết đến đó rồi (chữ đậu câu là tiếng (*rồi*) bằng) ; *chả lẽ giơ cùi cùng tuế-nguyệt* (chữ sáp-cước tiếng (*nguyệt*) trắc).

VẾ DƯỚI

Kìa ! Xuân sang đó nhỉ (chữ đậu-câu là tiếng (*nhỉ*) trắc) ; *phen này mở mũi với giang-sơn* (chữ sáp-cước tiếng (*sơn*) bằng).

Câu trên này là của một người học-trò nhà nghèo, tết đến chỉ có một quả bưởi nên mới dùng những tiếng *giơ cùi* tiếng *mở mũi* để nói thấn vào quả bưởi, mà lại ngụ-ý mình nghèo-kiết, chả lẽ giơ cùi mà ngồi suông, tất cũng có ngày mở mũi mà ra mặt với đời, ấy câu đối hay tức-cảnh thí-dụ mà khẩu-khí lại hách-dịch được như thế mới là hay.

Câu cách-cú trên dài dưới ngắn bốn chữ

Thí-dụ như câu dán tết :

VẾ TRÊN

Có là bao, ba vạn sáu nghìn ngày (đậu-câu tiếng (*ngày*) bằng) ; *được trăm bận tết.* (Sáp-cước tiếng (*tết*) trắc).

VẾ DƯỚI

Ước gì nhỉ, một năm mười hai tháng ; (đậu-câu tiếng (*tháng*) trắc) *cả bốn mùa xuân.* (Sáp-cước tiếng (*xuân*) bằng).

Câu trên này là tả cảnh xuân cảnh tết trong cõi đời trăm năm, người ta ai cũng muốn xuân mãi.

Lại còn lối đặt câu trên đầu ba chữ, dưới cuối câu ba chữ, mà nói ra giọng tự-nhiên ngộ-nghĩnh, thí-dụ như câu dán tết sau này.

VẾ TRÊN

Tối ba mươi, nợ réo tì-mùi (đậu-câu tiếng bằng) ; *Ấy mấy tết !* (sáp-cước tiếng trắc).

VẾ DƯỚI

Sáng mồng một, rượu tràn quí-tị (đậu-câu tiếng trắc) ; *Ái chà xuân !* (sáp-cước tiếng bằng).

Câu này chừng là tả cảnh tết nhà nghèo, nói ra giọng tự-nhiên ngộ-nghĩnh, chữ *tì-mùi* với chữ *quí-tị* đều là chữ can chi đối với nhau, mà *tì-mùi* lại nẩy ra nghĩa bóng là rối mù, *quí-tị* lại nẩy ra nghĩa bóng là đầy tràn, đối như thế mới tài-tình.

Lối đặt câu dài

Còn như lối câu đối đặt dài, vế trên chữ sáp-cước trắc, thì những chữ đậu-câu ở trên đều phải dùng tiếng bằng cả, dồn đến chữ sáp-cước cuối cùng mới hạ tiếng trắc ; vế dưới chữ sáp-cước bằng, thì những chữ đậu-câu ở trên đều phải dùng tiếng trắc cả, dồn đến chữ sáp-cước cuối cùng mới hạ tiếng bằng ; đặt như thế thì câu đối mới có âm-hưởng, dẫu dài mà không trúc-trắc khó đọc, thí-dụ như câu của quan Tam-nguyên Yên-đổ khóc vợ sau này.

Vế trên những chữ đậu-câu bằng, chữ sáp-cước trắc.

Nhà chẳn cũng nghèo thay ! (b) *May được bà hay làm hay làm* (b), *thắt lưng bó que, sắn váy quai cồng* (b), *tất-tưởi chân đăm chân chiêu* (b) ; *vì lớ dỡ đần trong mọi việc* (sáp cước tr).

Vế dưới những chữ đậu câu trắc, chữ sáp-cước bằng.

Bà đi đâu vội mấy ? (tr) *Để cho lão vật-vơ vật-vưởng* (tr), *búi tóc củ hành, buông quần lá tọa* (tr), *gật-gù tay đũa tay chén* (tr) ; *cùng ai kể lể truyện trăm năm* (sáp-cước b).

Câu thí-dụ trên này đặt dài như thế, mà lại lấy được nhiều tiếng phương-ngôn tục-ngữ, đối đã chỉnh mà đọc lên lại hiệp từ-điệu, vậy nên lời lẽ êm-ái, như thế mới là hay.

Trở lên là kể qua những lối câu đối thơ đối phú và những câu cách-cú đặt dài, dùng tiếng bằng tiếng trắc đại-lược như thế. Nhưng đặt câu hoặc dài hoặc ngắn cũng còn nhiều giọng, suy ra mà làm, cú-điệu cũng chẳng qua tương-tự như các lối trên này mà thôi.

Còn như lời-lẽ và ý-tứ, hoặc mừng hoặc phúng, hoặc là ngẫu-đề, thuật-chí, đình-đám nào thì phải tả rõ ra đình-đám ấy, như là nhà trò thì phải ra giọng nhà trò, thím khách thì phải ra giọng thím khách ; cùng là thổ lỗ, quay đất, bà vãi, ông sư, vân vân, giọng nào đều ra giọng ấy, sẽ chia ra từng loại lần lượt kể như sau.

Câu đối phúng

(Của cụ Tam-nguyên Yên-đổ soạn)

1. — Nhà trò khóc mẹ

Giàu làm **kép**, *hẹp làm đơn*, **tống-ng** *cho yên hồn* **phách** *mẹ;*

Tôm kể **đầu**, *rau kể mớ*, **tênh-tang** *khón xiết nỗi* **đàn** *con* !

Câu này hay về những tiếng *kép* đối với *đầu*, *tống-táng* đối với *tênh-tang*, *phách* đối với *đàn*, đều là những tiếng hợp về cảnh nhà trò cả.

2. — Vợ Khách khóc chồng Ngô

Nghĩ rằng Tần Tấn trăm năm, liều phận bạc nhờ nơi đất Khách ;

Bỗng chốc Bắc Nam đôi ngả, nỡ gánh vàng đem đổ sông Ngô.

Đọc câu đối này ai cũng biết ngay là giọng vợ chú ngô khách khóc chồng một cách lạt-lẽo đuềnh-đoàng như nước lã ao bèo.

3. — Anh thổ lỗ viếng anh quay đất

Thợ trời xoay máy âm dương, đán-tịch bỗng nên cơn sắp ngửa ;

Nắm đất lì vùng kim cổ ; thần-hôn thôi xóa chuyện ăn thua.

Đán tịch, thần-hôn đều nghĩa là buổi sớm buổi tối, ý là nói phút chốc mà chết. Câu này rõ tả ra anh thổ-lỗ với anh quay-đất hai anh chơi bời với nhau một cách ăn thua về đường sấp ngửa, đến khi xóa cuộc ăn thua là xong nợ đời.

4. — Vãi thủ-hộ viếng sư.

Cửa trai thiền nương-tựa chửa bao lâu, dịp-dàng sư dạy, kinh-kệ sư rèn, hương thắp đèn khêu, khấn-nguyện những mong sư mạnh khỏe ;

Đường tinh-độ xa khơi nên phút chốc, chuông-trống vãi khua, chùa chiền vãi quét, hoa dâng quả cúng, sớm khuya nỡ để vãi trơ-vơ.

Câu này là lối cách-cú đặt dài, cứ lấy chữ *sư* chữ *vãi* đối nhau, bên vãi mong sư mạnh khỏe, bên sư bỏ vãi trơ-vơ, câu đặt tự-nhiên không phải cần-kỳ mà đủ ý

5. — Vợ lò rèn khóc chồng

Tưởng cơ đồ, thiếp phải **lầm-than** ; *con thơ dại lấy ai* **rèn-cặp** ?

Thôi công việc chàng đà **bỏ bễ** ; *vợ trẻ trung nhiều kẻ* **đe-loi**!

Câu này hay về những tiếng *lầm than*, *rèn cặp*, *bỏ bễ*, *đe loi*, thuần là những tiếng con nhà lò rèn cả.

6. — Viếng dâu-gia

Ôi thương ôi! Hơn một ngày chẳng ở, kém một ngày chẳng đi, nghĩ rằng bà năm mươi tám, bà nhà tôi cũng sáu mươi tư, xuân xanh đã cao rồi, nọ khéo dắt dìu chi, bảy tám chín mười mươi, đã về chầu phật chầu trời, giấc bướm cũng không ân-hận nữa.

Ấy quái nhỉ! Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật, ai ngờ bà tháng tư này, bà nhà tôi cũng tháng năm trước, tấc gang không cách mấy, nào có lâu lai gì; một năm năm bảy

tháng, vì chẳng đâu-gia đâu-giáo, đường mây sao khéo rủ-rê nhau?

7. — Vợ lẽ khóc quan Ấn Chu

Chị thưa chị, một tiếng đùng, nợ phù-sinh quan lớn đã xong rồi, trị mà chi, loạn mà chi, kiếp nọ sống thừa em với chị!

Con ơi con, ba đời dõi, gương thế-phiệt chúng bay coi lấy đó, vinh là thế, nhục là thế, phen này chết đẳng mẹ cùng con!

Hai câu trên này một câu là viếng nhà dâu-gia, một câu là vợ lẽ khóc chồng, đều là giọng kề-lể lôi-thôi cả. Tuy vậy mà giọng dâu-gia ra giọng dâu-gia, giọng vợ lẽ ra giọng vợ lẽ, đình-đám nào ra đình-đám ấy, đọc lên ai cũng biết ngay.

Câu đối mừng

(Cụ Yên-đồ soạn)

1. — Mừng đám cưới nhà giàu

Giàu có *thiếu gì* **tiền**, *giúp một vài quan không phải lẽ;*

Sang không *thì cũng* **bạc**, *kiếm năm ba chữ để làm duyên.*

Truyền rằng nhân có nhà giàu mời cụ Yên-đồ sang ăn cưới, cụ mới viết mấy chữ vào mảnh giấy để sang mừng, mà giọng nói rất tự-nhiên. Vả lại tiếng *giàu có* đối với tiếng *sang không*, tiếng *tiền* đối với tiếng *bạc*, đều là mượn tiếng mà đối, thế mà lại chọi nhau từng chữ, mới thực là tài-tình.

2. — Mừng ông tiên-chỉ lên lão

Đám công-danh có chí thì nên, ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng, chiếu trung-đình ngất-ngưởng ngồi trên, ngôi tiên-chỉ đó cũng là rất đáng:

Nhớ phúc-ấm sống lâu lên lão, anh cả bản năm, anh hai bản sáu, đàn tiểu-tử xênh-xang mùa trước, tranh tam-đa ai khéo vẽ cho nên.

Câu này tả ra người đội ơn vua có phẩm-hàm, lại được dân bầu làm tiên-chỉ, sống lâu lên lão, con cháu đầy đàn, thực là một cảnh gia-đình vui-vẻ.

Ngẫu-đề

(Cụ Yên-đồ soạn)

1. — Tức cảnh khi làm tiên-chỉ và dạy học

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung-đình ngất-ngưởng ngồi trên, nào lễnh, nào trưởng, nào bản ba, tiền làm sao? gạo làm sao? đóng góp làm sao? một năm mười hai tháng thảnh-thơi, cái thủ lợn nhìn thầy đà nhẵn mặt;

Già chẳng già với trẻ, đàn tiểu-tử lau-nhau đứng trước, này phú, này thơ, này đoạn một, bằng là thế, trắc là thế, khuyên điểm là thế, ba vạn sáu nghìn ngày thấm-thoát, con mắt gà cái kính đã mòn tai.

Câu này là lúc cụ đã tri-sĩ về ở quê nhà làm tiên-chỉ và dạy học trò, vế trên là tức-cảnh về lúc làm tiên-chỉ suốt năm ăn phần biếu thường trông thấy cái thủ lợn đem đến biếu luôn, ấy cái sự-nghiệp đầu gà mà lợn ở chốn thôn-quê chỉ tranh-dành nhau như thế nghĩ cũng chán thật. Vế dưới là tả cảnh già dạy học, con mắt đã quáng gà phải cài kính ở mang tai để chấm bài, suốt ngày như thế nghĩ cũng buồn thay!

2. — Đề Tân-ấp

Chen vai đề-đệ (1) *một làng quan, nào dù, nào võng, nào ngựa, nào xe, nào cuộc cờ, tiệc rượu, nào mảnh hát cung đàn, thú tự-nhiên đặt sẵn gió trăng này, dẫu tử mạch hồng trần nhưng ch tục;*

---

1) *Đề đệ* 邸第 = Nhà riêng của các đấng vương-hầu gọi là nhà đề, nhà các quan gọi là đệ.

Mở mặt giang-sơn trong đất nước, có quán, có cầu, có đình, có chợ, có chủ khách, ông xiêm, có kẻ thầy người tớ, kho vô-tận của chung trời đất nhỉ, lọ hoa-viên thú-uyển mới là xuân.

Câu này tả được hết phong cảnh Tân-ấp rõ ra một làng quan.

3. — Ngụ-ý

Thôi chẳng nên cõng rắn cắn gà nhà, phong-lưu dượng Tám, phú-quí dì Tư, mây nổi đã từng qua trước mắt.

Ai chẳng biết hò voi bắn súng sậy, quyền-thế bà Banh, thơ-từ ông Hùng, gió đưa này những gác ngoài tai.

Câu này là ngụ-ý phúng-thế, nói những cuộc đời phong-lưu phú-quí, quyền-thế, thơ-từ, chẳng qua cũng như gió đưa mây nổi thoảng qua một lúc mà thôi.

4. — Thuật chí

(*Câu đối của cụ Nguyễn Công-Trứ.*)

I

Chị em ơi! Ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời, đâu chẳng lừng danh công-tử xác!

Trời đất nhé! Gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng-phu kênh!

Câu này chẳng là của cụ Thượng Trứ làm ra từ khi cụ chưa đỗ, tuy rằng xử cảnh nghèo kiết mà đâu cũng lừng danh công-tử xác, thế thì cái cảnh nghèo như cụ cũng khác người, nhưng cụ vẫn quyết-chí làm cho nổi tiếng trượng-phu kênh, chớ có chịu cái nghèo nó làm ngã chí mình đâu. Ngẫm như câu ấy thì thực là khẩu-khí anh-hùng, nên về sau cụ làm nên sự-nghiệp cũng đáng là một bậc trượng-phu lỗi-lạc.

II

Đành nhẽ bút nghiên mà kiếm-mã, Thương ôi kim chỉ cũng phong-trần!

Câu này là khi cụ Thượng Trứ đường đi quân-thứ trên miền thượng-du, sực gặp người vợ lẽ lặn-lội lên theo, cụ mới đọc lên để tự than mình là con trai đã từng theo đòi bút nghiên, mà nay phải thanh gươm yên ngựa lặn-lội xông-pha đã đành, chớ như nàng là bạn kim-chỉ ở chốn buồng the, mà nay cũng phải phong-trần lên đến trường nhung-mã này thì cũng đáng thương thay!

III

Câu ra :

Học ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục ;

Câu đối lại :

Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quân thần phụ tử đếch ra người.

Câu trên này vế trên là của một nhà sư ra để huyễn-thưởng, ý tự-phụ rằng mình học thuộc được nhiều kinh phật, chân-tu như thế thì cũng đã khác tục rồi. Vế dưới truyền là của ông Trứ đối lại (hoặc người nói là của ông Nguyễn Văn-Giai triều Lê), có ý trách nhà sư bỏ cả đạo quân thần phụ tử, dẫu hay đến đâu cũng không ra người. Vả lại chữ *kệ* đối với chữ *kinh* tuy là đối tiếng, mà thật là chọi nhau từng chữ, nhà sư dẫu bị trách mà vẫn phải phục là câu đối hay.

IV

Cũng may sao! công đăng-hỏa có là bao, theo đòi về phận lại về duyên, quan trong năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt, nào mũ nào đai, nào hèo hoa gươm bạc, võng tía dù xanh, mặt tái-tình trong hội công-danh, khắp trời nam biển bắc

cũng phong-lưu, mùi thế trải qua coi đã đủ:

Thôi quyết hẳn! cuộc phong-trần chi nữa tá, ngất-ngưởng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một đôi cô, hầu trai năm bảy cậu, này cờ, này kiệu, này rượu, này thơ, này đàn ngọt hát hay, chè chuyên chén mầu, tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri-thức, tuổi trời chút nữa ấy là hơn.

Câu này là cụ Thượng Trứ làm ra về sau khi đã trí-sĩ, đã từng trải quan trong quan ngoài ba chìm bảy nổi, nghĩ đã chán ngán việc đời, nên mới quyết chí thoát vòng cương-tỏa, về nhà vui cảnh điền-viên, bạn với trăng trong gió mát để di-dưỡng tuổi già, giọng văn quốc-âm như thế thật là tao-nhã phiêu-dật.

Câu đối hiệp-thái

NGẪU ĐỀ

I

Đã kinh-luân thi-thố gì đâu, khi đắc-ý, lúc rung đùi, nghĩ đỗ đến nọ nọ kia kia những....

Lọ khoáng-đạt phong-lưu chi cả, kẻ tri-âm, người nối khố, biết nhau ra đây đây đấy đấy thôi....

Câu này là của ông Nguyễn Hữu-Chu tọa giám ấm-sinh, ông học hay chữ, văn thi thường thông ba trường ưu bình, chỉ vì hay viết lầm, phạm trường-qui lại hỏng cử-nhân. Câu này là giọng văn yết-hậu hụt mấy chữ dưới để cho nó có dư-ý về sau. Chữ *đắc-ý* đối với chữ *tri-âm*, chữ nho lại đối với chữ nho, tiếng *rung đùi* đối với *nối khố*, tiếng nôm lại đối với tiếng nôm, thực là đối chọi từng chữ từng tiếng, mà rõ ra giọng người phong-lưu khoáng-đạt, cũng muốn ra kinh-luân thi-thố với đời, chớ có chịu hèn đâu.

II

VẾ TRÊN

Ai công-hầu? ai khanh-tướng? trong trần-ai, ai dễ biết ai?

VẾ DƯỚI

Thế Chiến-quốc, thế Xuân-thu, gặp thời-thế, thế thì phải thế.

Truyền rằng vế trên là của ông Tán-lý Đặng Trần-Thường ra, vế dưới là ông Ngô Thời-Nhậm đối lại. Nguyên khi ấy ông Ngô Thời-Nhậm ra làm quan với Tây-sơn giữ ở Bắc-hà (tức là Bắc-kỳ), ông Đặng Trần-Thường lấy là tú-tài bạn với ông Ngô, nhân thế mới vào yết-kiến ông Ngô xin cấp giấy thông-hành cho vào trong Nam, ông Ngô không cho mà lại có ý khinh-bỉ là không biết thời-thế. Sau ông Đặng Trần-Thường phải giả dạng keo kiết đi lần mò mãi vào đến trong Nam gặp được đức Cao-hoàng, ông mới bày tỏ hết tình-thế Bắc-hà, được đức Cao-hoàng trọng-dụng. Sau đức Cao-hoàng ra bình-định Bắc-hà, ông Ngô Thời-Nhậm ra thú. Ông Đặng mới ra một câu đối hỏi ông Ngô rằng. « Trong lúc trần-ai đã biết ai là công-hầu khanh-tướng hay chưa? » Ông Ngô mới đáp lại rằng: « Gặp buổi thời-thế biến-loạn như đời Xuân thu Chiến-quốc thì phải theo thời-thế mà làm ». Xem như câu ấy thì ông Ngô đối đáp cũng tài, mấy chữ *ai* mỗi chữ *ai* một nghĩa khác, lại đối với mấy chữ *thế* mỗi chữ *thế* cũng có một nghĩa khác nhau. Xem như lời nói thì biết cái chí người chỉ lựa theo thời-thế mà nương tựa, chứ không phải là bậc anh-hùng tạo thời-thế.

III

Đề trường học

Cũng toan năm ba chữ tân-thư, mở rộng trí khôn cho trẻ nhép;

Chỉ sợ bốn nghìn năm cựu-học, in sâu óc cũ đã già ngòm.

Câu này là của ông Phan Huy-Tiệp (Đông-ngạc) tức cảnh một thầy đồ già dạy lũ trẻ con, ý nói là gặp buổi tân-học phong-trào mà mình là người cựu-học, thôi đành giữ lấy nếp cũ vậy.

IV

Nực cười thay! Đi thi năm sáu khóa, dạy học chín mươi thu, kỷ vị thành, nhân vị thành, kỳ-sáng tân-văn (1) *thêm rối bét!*

Thú chuyện nhỉ! Cha già bảy tám mươi, con thơ năm sáu đứa, ngưỡng bất túc, phủ bất túc, chỉ-tình chân-lạc (2) *những mừng suông.*

Câu này cũng là ông Huy-Tiệp làm ra, tả-cảnh một thầy đồ gặp buổi tân cựu giao thời lắm nỗi dở-dang, cha già con dại nhiều điều khốn-quẫn; ấy cái cảnh-ngộ nhà nho như thế, cũng là một cảnh bi-quan,

V

Dán bàn thờ

Chồng trước vợ con sau, đường thẳm dặm xa chớ ngại;

Con đâu cha mẹ đấy, lưng cơm chén muối gọi là.

Câu này là của một người đi ngụ cư nơi đất khách quê người, gặp khi giỗ tết lập bàn thờ lên để thờ cúng cha mẹ, gọi là tỏ lòng hiếu tử mà thôi

VI

Cảnh Thầy-đồ

Nào có rương tiền, vẫn đeo đuổi phong hoa tuyết nguyệt;

Cũng không bồ chữ, đủ nghêu-ngao đã giả chi hồ

Câu này tả ra cái cảnh thầy đồ gõ đầu trẻ và ngồi ngâm thơ suông, tưởng-tượng như một cảnh nhà nho thủa trước

VII

Cửa hàng bán muối bán rượu

Có lên cân đài-các gì đâu, khi thành thị, lúc thôn trang, thế-vị chua cay từ ng đã trải.

Chẳng bắc bậc khôn-ngoan chi cả, chốn phong-hoa, nơi tuyết-nguyệt, nhân tình mặn nhạt đã từng qua.

Câu này vế trên nói đã trải sự chua cay là ngụ ý bán rượu, vế dưới nói đã từng mùi mặn nhạt là ngụ ý bán muối, mà lại có ý ngoại là đã từng trải thế-vị nhân tình.

Dán tết

I

Tối ba mươi, khép cánh kiền khôn, kẻo nữa ma-vương đưa quỉ tới;

Sáng mồng một, ngỏ then tạo-hóa, để cho thiếu-nữ rước xuân vào.

Câu này truyền là của Hồ Xuân-Hương làm để dán cửa, nên mới dùng những tiếng *cánh kiền khôn, then tạo-hóa* là ngụ ý trỏ then với cánh cửa, mà lại có ý lẳng lơ.

II

Mở khép kiền khôn, có ra tay mới biết;

Ra vào tướng tướng, thử liếc mắt mà coi:

Câu này là của Nguyễn Hữu-Chỉnh (ta thường gọi là Cống Chỉnh) làm ra để dán cửa, mà khẩu-khí phi-thường, *mở khép kiền khôn* lại có nghĩa bóng là làm xoay chuyển cả trời đất; *ra vào tướng tướng* lại có nghĩa bóng là các quan Khanh Tướng đều phải qua cửa nhà mình cả. Quả-nhiên về sau Cống Chỉnh đem Tây-sơn Nguyễn Huệ ra Bắc-hà, giệt họ Trịnh phù nhà Lê, làm thay đổi cả cuộc đời hồi Lê-mạt, xem

(1) Ý là nói dạy mình chửa thành, dạy người cũng chửa thành, lại thấy nhiều sự sáng-chế tân-kỳ mà thêm rối.

(2) Ý là nói ngửa lên phụng-sự cha mẹ không đủ, cúi xuống nuôi vợ con cũng không đủ cái cảnh vui chỉ-tình cũng là mừng suông mà thôi.

như câu đối ấy cũng đủ biết ngữ-khí người anh-hùng.

III

Tết có gì, cũng viết loài viết xoài,
cũng chữ hoài, dửng với họ ra điều học hiệc!

Xuân thì chơi, nào câu đối câu điếc,
nào pháo phiếc, chán cho đời những sự tết-tang!

Tục nước ta hễ gặp tết nguyên-đán thì thường hay dán câu đối câu điếc, đốt pháo đốt phiếc, câu này dùng nhiều những tiếng dịp-đôi như thế cũng hay, mà lại có ý mỉa đời.

IV

Tối ba mươi, dờ cẳng đụng cây nêu,
ở tết!

Sáng mồng một, lắng tai nghe tiếng pháo, hử xuân!

Câu này làm ra giọng thầy bói ngây-ngô không biết rõ lúc nào là xuân, lúc nào là tết, đến lúc đụng cây nêu nghe tiếng pháo mới biết là tết, thực ra giọng một người lòa ngơ-ngẩn nực cười.

V

Thiên-hạ xác rồi còn đốt pháo;
Nhân tình trắng thế lại (1) *bôi vôi.*

Thói thường nước ta cứ đến ngày tết nguyên-đán thì đốt không biết bao nhiêu là pháo, mà phần nhiều là mua của Tàu, thực là một món tiền đem đổ sông Ngô; lại còn một thói hủ nữa là cứ đến tối ba mươi tết thì đem vôi bột rắc vẽ hình cung ra ở ngoài cửa. Câu này là ngụ ý bài-trừ cái thói hủ-lậu ấy đi mà lại có ý than-thở cho thiên-hạ nhân-tình lắm.

VI

Duyên với văn-chương nên dán chữ,
Nợ chi trời đất phải trồng nêu.

Khi xưa cứ đến tết thì nhà nào nhà ấy đi chặt lấy một cành tre cao, trên ngọn tre hoặc treo bó vàng, rồi đem trồng cành tre ấy ở trước cửa gọi là trồng nêu, qua ngày mồng 7 tết rồi mới nhổ bỏ đi, cũng là một cái thói mê-tín tự đời cổ. Câu này chính là bài-bác cái thói hủ ấy. Nhưng còn cái thói dán câu đối tết chưa bỏ đi được hẳn, ý chừng còn duyên nợ với văn chương chăng.

VII

Trở đậu thâm-tinh (2), *xuân tự thu thường hữu tiết;*

俎豆深精。春祀秋嘗有節。

Gia-đình tắc-mục (3), *phụ từ tử hiếu giai xương.*

家庭則穆。父慈子孝皆昌。

Câu này là câu dán bàn thờ nhà hàng thịt lợn, ý nói rằng bày đồ trở-đậu sạch-sẽ, để xuân thu cúng tế cho có tiết-độ; gia-đình hòa vui, cha hiền con hiếu, đều xương-thịnh cả. Nhưng lại khéo dùng những tiếng « *thâm-tinh tắc-mục* » là tiếng nói lóng của hàng thịt, và những tiếng *tiết* tiếng *xương* đều là cảnh nhà hàng thịt cả.

VIII

Tứ thời bát tiết canh *chung thủy;*

四時八節更終始。

Ngạn liễu đôi bồ dục *điểm-trang.*

岸柳堆蒲欲點粧。

Truyền rằng khi xưa có nhà hàng thịt đem biếu cụ Yên-đồ bát tiết canh và đôi bồ dục để xin đôi câu đối dán tết, cụ liền tức cảnh đọc cho câu trên đó, nghĩa là bốn mùa tám tiết thay đổi

(1) Chữ « Lại » hoặc có bản chép là chữ « Lọ » nghĩa là lọ phải bôi vôi nữa.

(2-3) *Thâm-tinh* là ba đồng. *Tắc-mục* là một quan sáu tiền, đều là tiếng nói lóng của nhà hàng thịt.

thủy chung, gặp mùa xuân đến thì cây bồ-liễu đều ý muốn điểm trang xuân-sắc cả. rõ thật là tả ra cảnh đầu xuân năm mới, mà lại khéo dùng được những tiếng « *bát tiết canh đôi bồ dục* » để ám-chỉ nhà hàng thịt lợn thì thực là tài-tình.

IX

Cấm đình, cấm đáo, cấm pháo thăng thiên, cấm tiền xóc ống, cấm búng sa-quay, cấm xoay thò-lò, cấm tuốt.

Có bầu, có bạn, có vân cơm xôi, có nồi cơm nếp có đệp bánh chưng, có lưng hũ rượu, có gì.

Câu này là để đán nơi điếm-sở trong làng, tài về cái dùng được nhiều tiếng tục-ngữ để ghép lại làm thành một câu.

Câu đối phúng

(Hiệp-thái)

I

Thấy xe thiên cổ xích đưa ra ; không thân-thích lẽ đâu mà khóc mướn.

Tưởng sự bách-niên dừng nghỉ lại ; não can tràng cho nên phải thương vay.

Câu này truyền là của ông Cao Bá-Quát làm ra. Nhân ông cùng đi với mấy người bạn, chân đã mỏi, bụng đã đói, chợt đi qua một nhà đương làm ma linh-đình, ông bèn rủ mấy người bạn vào thăm, người bạn ngại rằng mình không phải thân-thích quen thuộc gì, không nên vào. Ông bảo cứ vào. Khi vào, ông liền viết ra câu đối trên đó để phúng, ý nói rằng tuy không phải thân-thích, nhưng vì não can-tràng mà phải thương vay, lại có ý bóng là vì đi mệt mà vào chơi hỏi thăm. Nhà chủ thấy thế phải kính-phục mà hậu-đãi.

II

Mẹ sinh con, cánh ác bóng gà, một tháng bốn mươi nhăm ngày thế mãi ;

Con trở mẹ, mũ gai áo bả, ba năm hai mươi bảy tháng mà thôi.

Câu này là của cụ Tiến-sĩ Nguyễn Thành Chi, khi cáo quan về thủ chế-tang mẹ. Ý nói công mẹ nuôi con ôm-ấp bù mớm từ thủa còn thơ, ân ấy biết là bao ; mà con báo hiếu cho mẹ tuy rằng trở 3 năm, nhưng kỳ thực chỉ có 27 tháng mà thôi, vậy phải nên giữ cho trọn đạo hiếu.

III

Đất chẳng phải chồng, đem gửi thịt xương **sao đặng?**

Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột **mấu rằng ?**

Câu này là của người xứ Nghệ khóc vợ, nên làm ra giọng nói người đường trong.

IV

Ba thu thấm-thoát là bao, trời nỡ tiếc cô tròn tám chục ;

Nghìn nỗi ngẩn-ngơ khôn xiết, tình này để cháu nhớ trăm năm.

Câu này là lời cháu khóc cô 77 tuổi, chưa được chẵn 80 tuổi mà đã mất.

V

Đi về với mẹ tôi, đạo chị phận em, tấm đệm kim-qui chăm giữ lấy :

Tôi nhân cùng thầy cháu, tình chàng ngãi thiếp, mảnh gương tư-mã vẫn còn đây.

Câu này là người con gái góa chồng khóc đi ghẻ (vợ lẽ bố đẻ) mà cha mẹ thân-sinh ra mình đều mất sớm cả rồi, nên mới nói rằng : « *Đi về với mẹ tôi, tôi nhân cùng thầy cháu* », để tỏ ra lòng thương nhớ xót-xa.

VI

Cảnh đẹp mến người hay, nước quanh hoa quanh, bến Phụng đã dành nơi hạc ẩn ;

Phúc lành vui cõi thọ, mai lừng quế ngát, gió thu chợt rụng lá xuân già.

Câu này là viếng ông tú ở Tây-hồ, nên mới nói đến cảnh Tây-hồ có đoi mỏ Phụng là nơi hạc ẩn ; đương lúc gió thu mà chợt rụng lá xuân, là nói ông ấy mất về mùa thu vậy.

VII

Đào-đồng ẩn tiên-ông, mây bạc biết đâu tìm dấu cũ ;

Đông-đình thăm cố-lão, quyền vàng còn đó nhớ người xưa.

Câu này là viếng ông lão Đông-đình ngụ ở phố hàng Đào, ông bình-sinh hay biên chép được nhiều văn thơ sách cũ, tiếc thay ông mất, không biết con cháu có giữ được không ?

Câu đối mừng

(hiệp-thái)

I

Tính ông hay : Hay tửu, hay tâm, hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa, tuổi đã bảy mươi còn khỏe-khoắn.

Nhà ông có : Có bầu, có bạn, có ván cơm xôi, có nồi cơm nếp, mở ra một tiệc rõ linh-đình !

Câu này là mừng ông lão nhà quê lên thọ bảy mươi, khéo mượn được những câu ngạn-ngữ để tả cái tư-cách một ông lão giàu thú quê.

II

Chen vai danh-lợi tiếng làng Đông, đường khôn ngoan từng trải nước non, thương - nghiệp đua ganh miền bể Á ;

Mở mặt giang-san nơi đất Bắc, nền buôn bán dựng nên đài các, tài-nguyên thu khắp ngọn sông Cầu.

Câu này là mừng một người làng Đông - ngạc đi buôn bán đã ba chìm bảy nổi, mới dựng được ngôi nhà ngói ở trên sông Cầu.

III

Đường thông - gia bến Ngạc đi về, khi chén chú, lúc chén anh, thân-thích vui-vầy, đài-các vốn theo khuôn đất cũ ;

Cuộc doanh-thương sông Cầu chen cạnh, kẻ tay chèo, người tay lái, chị em tăng-bốc, môn-mi (1) thêm rạng nếp nhà ta.

Đây cũng là mừng người Đông-ngạc dựng nhà mới ở trên sông Cầu, nhưng là giọng người anh vợ mừng em rể, nên mới nói tỏ ra ý thân-thích chị em, mà lại có ý khen người em gái làm rạng tỏ môn-mi.

IV

Khách phong-lưu riêng thú một bầu trời, có đủ cả cầm, kỳ, thi, tửu ;

Người lỗi-lạc xoay quanh trong trái đất, đâu là không tuyết, nguyệt, phong, hoa.

Đây là mừng người dọn sang nhà mới, chỉ thuê quanh dọn chỗ này sang chỗ khác luôn mà cũng đủ thú phong-lưu.

Câu đối tập Kiều

I

Trăm năm để tấm lòng, còn nước còn non còn cỏ-lục ;

Tắc thành dâng một lễ, nhớ người nhớ cảnh nhớ hôm nay.

Câu này là ký-giả soạn-tập ra để đề vào ngày lễ kỷ - niệm cụ Tiên - điền Nguyễn Du mới bắt đầu làm tại hội Khai-trí hôm mồng mười tháng tám năm giáp - tí (1924), tính từ khi cụ mất vừa vào khoảng độ hơn một trăm năm.

---

(1) *Môn-mi* là mày cửa, câu thơ cổ rằng : « Quân kim khiên nữ tác môn mi. 君今看女作門楣。 Nghĩa là người thử xem con gái nay có làm rạng vẻ môn-mi thêm lên không.

II

Sửa chốn thanh-nhàn, có cây có đá sẵn...;

Vào trong phong-nhã, khi thầy khi tớ em....

III

Tuyết điểm sương che, xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả;

Trời quang mây tỉnh, thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho.

Hai câu trên này đều dùng để dán vườn hoa chỗ nhà trường dạy học của một thầy đồ làm ra để tả cảnh.

IV

Sửa chốn thanh-nhàn; dường gần rừng tía dường xa bụi...

Sẵn hiên Lâm-thúy, khi xem hoa nở khi chờ trăng...

Câu này cũng là tả cảnh vườn hoa của một thầy đồ dạy học ở trên mạn ngược.

V

Bướm lả ong lơi, sớm tối Tràng-Khanh, Tống Ngọc;

Hoa cười nguyệt thẹn, đêm ngày Hàn-thực Xuân tiêu.

Câu này để vào cảnh nhà thanh-lâu, thì thực là đúng.

Lối câu đối ra có mẹo khó để thách đối

I

Đá xanh xây cống, hòn dưới mống hòn trên;

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.

Chữ *cống* có nghĩa bóng là ông Cống tức như là ông Cử, nên phải đối với chữ *nghè* cũng có nghĩa bóng là ông Nghè, đối như thế mới đúng mẹo.

II

Phên đan mắt cáo, mèo *chui lọt;*
Nghé lội ao sen, ngó *nổi lên.*

Chữ *cáo* giống với chữ *mèo*, thì phải đối chữ *sen* lại giống với chữ *ngó* mới được.

III

Chầy chầy trôi *sông, chú* ngư *ông ngỡ* cá;

Hôm mai vượt *bể, người* tinh *tướng xem* sao.

Vế trên: «*Chầy chầy trôi*» ba tiếng ấy đều là tên cá, mà chữ *ngư* lại có nghĩa là *cá*. Nên vế dưới phải đối với ba chữ «*hôm mai vượt*» lại có nghĩa là sao Hôm sao Mai sao Vượt đều là tên sao, mà chữ *Tinh* cũng có nghĩa là *sao*, đối lại được như thế mới tài.

IV

Lỗi người tờ chất đầy ba thạch;
Tì chú anh coi đáng nửa đồng.

Câu này vế trên là lời quan *Thừa-tì* 丞司 mắng một người học-trò có lỗi, mà chữ *lỗi* 誤 lại có ba chữ *thạch* 石, mỗi một thạch chừng vào độ một bộc. Vế dưới là lời người học-trò đối-đáp lại, mà chữ *Tì* 司 lại là nửa chữ *đồng* 同. Đối như thế là có ý khinh xược, mà quan Thừa-ti phải chịu là tài giỏi.

V

Ao thanh-trì nước trong leo-lẻo, cá lội ngắc-ngư;

Sông Ngân-hà sao bạc chan-chan, vịt nằm ấm-áp.

Vế trên hai chữ: *Thanh-trì* nghĩa là *ao trong*, mà tiếng *cá* tên chữ lại là *ngư* 魚. Nên vế dưới phải đối với chữ *ngân-hà* lại có nghĩa là *sao bạc*, mà tiếng *vịt* tên chữ lại là *áp* 鴨. Tiếng *ấm-áp* mà đối với tiếng *ngắc-ngư* thì thật là thần-tình.

VI

Gái phố Dum, yếm đỏ lòm-lòm;
Trai xứ Nghệ, bảng vàng choi-chói.

Dum là tên phố mà lại có nghĩa là mùi dum đỏ; đối với *Nghệ* là tên xứ Nghệ mà lại có nghĩa là mùi nghệ vàng, như thế mới chọi mầu nhau từng chữ.

VII

Nước giếng Bồng, uống chè Long-tỉnh,
Lửa cầu Rần, thắp hương Xà-kiều.

Long-tỉnh nghĩa là *giếng rồng Xà-kiều* nghĩa là *cầu rắn*, đối như thế là đối nghĩa và là đối cả chữ nữa.

VIII

Ông lão hàng Mây, da xanh mai-mái;
Con gái cầu Cậy, má đỏ hồng-hồng.

Câu trên này tiếng *mây* giống với tiếng *mái*, tiếng *cậy* giống với tiếng *hồng*, thế là cách đối giống nhau từng tiếng.

IX

Ruồi đậu mâm xôi, mâm xôi đậu;
Kiến bò đĩa thịt, đĩa thịt bò.

Câu này trong một vế có hai tiếng trùng nhau, vế trên một tiếng *đậu* trên nghĩa là bám đậu, một tiếng *đậu* dưới nghĩa là hột đậu; nên vế dưới lại phải đối với hai tiếng *bò*, tiếng *bò* trên nghĩa là bò đi, tiếng *bò* dưới là con bò.

X

Huyện Tam-dương có ba con dê,
Đứng núi đá trông về Lập-thạch;
Quan Tứ-kỳ đi bốn xe ngựa, vâng mệnh trời ra trị Thừa-thiên.

Tam-dương 三 陽 là tên huyện mà lại có nghĩa bóng là *ba dê*; *Lập-thạch* 立 石 cũng là tên huyện mà chính nghĩa là *đứng trên núi đá*. *Tứ-kỳ* 四 岐 là tên huyện mà lại có nghĩa bóng là *bốn ngựa*, *Thừa-thiên* 承 天 là tên phủ mà lại có nghĩa chính là *vâng mệnh trời*, câu này cũng là cách đối cả nghĩa nôm và đối cả chữ.

XI

Ba sĩ ngồi một ghế đội đức đế-Nghiêu;
Một bách xách hai cung, đáng tài phụ-bật.

Câu này là cách đối chiết-tự, *ba sĩ ngồi một ghế* tức là ba chữ *sĩ* 士 ở trên chữ *kỷ* 几, chiết-tự ra thành chữ *Nghiêu* 堯. Vế dưới đối lại rằng: *Một bách xách hai cung*, tức là một chữ *bách* 白 ở giữa, kèm đôi bên hai chữ *cung* 弓, thành ra là chữ *bật* 弼, cách đối như thế cũng khó.

XII

Kiến đậu cành cam leo quấn-quýt;
Ngựa về đường Bưởi chạy lanh-chanh.

Câu trên này tiếng *cam* giống với tiếng *quýt*, tiếng *bưởi* giống với tiếng *chanh*, đều là đối tiếng về các loài quả.

XIII

Bóng liễu phất-phơ oanh giục én;
Trướng hoa nghiêng-ngửa phụng hòa loan.

Tiếng *oanh* giống với tiếng *én*, tiếng *phụng* giống với tiếng *loan*, đều là lấy tên loài chim mà đối với nhau.

XIV

Vũ cậy mạnh, Vũ ra Vũ múa, Vũ đứng mưa Vũ ướt cả lông;
Thị vào chầu, Thị đứng Thị trông, Thị cũng muốn, Thị không có ấy.

Câu này vế trên là lời giễu ông quan Vũ, mà chữ *vũ* 武 nghĩa là mạnh, lại còn mấy chữ *vũ* đồng-âm nữa, như *vũ* 舞 là múa, *vũ* 雨 là mưa, *vũ* 羽 là lông, mỗi chữ *vũ* một nghĩa mà ghép lại thành một câu. Vế dưới đối lại là lời giễu quan *Thị*, mà chữ *thị* 侍 nghĩa là chầu, lại còn mấy chữ *thị* đồng-âm nữa, như *thị* 視 là trông, *thị* 嗜 là muốn, *thị* 是 là ấy, mỗi chữ một nghĩa mà ghép lại cũng hay, đó là một cách đối những chữ đồng-âm mà khác nghĩa.

XV

Thầy bá Bưởi đi xuống cầu Chanh, đồ-lễ chi mà bưng-bồng kín-mít?
Cô tư Hồng ở làng cầu Cậy, nhân-nhi gì mà quấn-quýt cho cam.

Bưởi, chanh, bồng, mít, đối với hồng, cậy, quýt, cam, đều là lấy những tiếng thuộc về các loài quả mà đối nhau.

Trở lên 15 câu đối cổ, đều là cách lấy mẹo mà ra cho khó đối, nên khi đối lại cũng phải lựa từng tiếng cho hợp mẹo mới hay được.

ĐÔNG CHÂU

NAM-SỬ LIỆT-TRUYỆN KHẢO-CỨU (1)

III

Nguyễn Huệ
阮惠

Nước ta đến năm Lê Chiêu-thống tam-niên, rồi mà sách Sử biên-niên, không có chính-thống, bởi vì buổi ấy, Mẫn-đế chạy sang nước Tàu, đức Cao-hoàng thời chạy vào Gia-định, còn chưa trung-hưng, Nguyễn Huệ vốn rằng nhất-thống Nam Bắc, mà người trong đời lấy rằng phá-hoại lăng-tẩm có tội với Bản-triều, chẳng dám cho làm chính-thống, nhưng mà Nguyễn Huệ sinh-bình lịch-sử, cũng có thường chép ở Dã-sử để lại.

Nguyễn Huệ nguyên tổ-tiên ở làng Thái-lạo, huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an, đời tằng-tổ ở buổi Nguyễn Trịnh đánh nhau, bị quan-quân bắt về sáp vào làng Tây-sơn huyện Phù-ly, hạt Qui-nhân, nay thuộc tỉnh Bình-định, sinh-hạ đến đời cháu là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Nhạc, Huệ hai người hung-tợn mà nhiều cơ-trí. Nguyễn Nhạc khi đầu làm Biện-lại Vân-đồn, đánh bạc tiêu mất công-tiền, trốn về làm cướp, bèn tạo một đồng-thư khắc chữ rằng : « *Tây-sơn Nguyễn Nhạc vi-đế* 西山阮岳爲帝 », ban đêm sai người lên đặt trên đỉnh núi, kéo đèn chiếu lên, trải hai tháng, người xứ ấy đều thấy hỏa-quang trên núi. Nguyễn Nhạc nhân gặp ngày kỵ, mời hào-mục đêm đến hội-ẩm, các hào-mục nhân xin lên núi xem hỏa-quang, đêm ấy bèn đưa nhau lên núi, phút nghe người trên núi nói rằng : « Có Nguyễn Nhạc ở đó không ? cho mày bi-thư. » Nguyễn Nhạc giả làm kinh-sợ chạy xuống, các kẻ hào-mục nhủ Nguyễn Nhạc tới lên quì chịu bi-thư, đưa về mở xem ra, bèn là sáu chữ khắc ấy, chúng lấy làm phù-thụy, xa gần đều lại theo phụ. Bởi ấy Nhạc, Huệ anh em củ-tập được quân-sĩ hơn hai nghìn, bèn chiếm-cứ thành Qui-nhân. Khi ấy Trịnh-tướng là Hoàng Ngũ-Phúc vào lấy Thuận-hóa, Nguyễn Nhạc giả xin hàng. Ngũ-Phúc cho làm tướng tiền-phong giữ Quảng-nam. Nhạc lại gặp được Nguyễn Hữu-Chỉnh, bày vẽ ra lấy Thuận-hóa, bèn khiến Nguyễn Huệ kéo quân đánh lấy Thuận-hóa, rồi lại giả tiếng phù Lê diệt Trịnh đưa quân ra lấy Thăng-long, gặp khi ấy Lê Hiển-tôn án-giá (2) lại phù-lập hoàng-tôn là Duy-Kỳ lên ngôi, được vả ngày Nguyễn Nhạc tiếp ra, anh em rủ nhau về Nam mà bỏ Hữu-Chỉnh ở Thăng-long. Nguyễn Nhạc đã về Nam rồi, tự xưng rằng Trung-ương hoàng-đế ở Qui-nhân, mà phong Nguyễn Huệ làm Bắc-bình-vương giữ Thuận-hóa. Nguyễn Lữ làm Đông-định-vương giữ Gia-định, lại sai người đòi Nguyễn Huệ bao nhiêu tài-hóa của Trịnh-phủ đưa về, Nguyễn Huệ chẳng chịu đưa, anh em bèn khởi-hấn đánh nhau, chưa bao lâu lại giải-hòa.

Nguyễn Huệ ở Thuận-hóa, nghe tin Hữu-Chỉnh ra Thăng-long đuổi Trịnh Phùng, lừng-lẫy Bắc-hà, lòng thêm ghét lắm, bèn sai Vũ Văn-Nhâm đem thư dỗ Hữu-Chỉnh về. Hữu-Chỉnh giả nói rằng xin trừ xong Quận Nhạc, Quận Liệu sẽ về, mà sai Trần Công-Xán vào xin Nguyễn Huệ trả đất Nghệ-an. Nguyễn Huệ càng giận lắm, bèn sai Văn-Nhâm kéo quân ra Thăng-long đuổi Lê, bèn giết cha con Hữu-Chỉnh, rồi mà Nguyễn Huệ tiếp ra tự lập làm Hoàng-đế đòi các cựu-thần nhà Lê, khiến hợp biểu khuyến-tiến, mà tôi Lê lắm kẻ trốn tránh chẳng chịu thự tên. Nguyễn Huệ

(1) Xem N.-P. số 100-101.

(2) Cũng như thăng-hà là vua mất.

thấy nhân-tình chưa thuận, bèn sai Ngô Văn-Sở ở giữ Thăng-long, lại kéo quân về Thuận hóa, khi ấy Lê-đế đã chạy sang Kinh-bắc. Hoàng-thái-hậu thời chạy vào Long-châu, mà dâng thư cáo-cấp với nước Tàu, xin đem quân sang cứu. Vua Càn-long nước Tàu vốn muốn lấy nước Nam, bèn sai Lưỡng-Quảng Tổng-đốc là Tôn Sĩ-Nghị sang dẹp An-Nam, việc xong rồi thì lập Lê-thị mà sai quân sang đồn-thủ. Sĩ-Nghị bèn đem quân bốn tỉnh thừa-thắng thẳng đến Thăng-long. Ngô-Nhậm bàn với Văn-Sở rằng : Chiến thủ không có thế, xin lui quân về núi Tam-điệp (thuộc Ninh-bình), đợi chúa-công ra rồi sẽ đánh. Văn-Sở đưa thư cáo cấp. Nguyễn Huệ được thư cười rằng : Ta phen này cho quân chó Ngô nó chết ! Bèn đắp đàn tế giao ở núi Bân-sơn (thuộc xã Yên-cựu huyện Hương-trà), đổi niên-hiệu Thái-đức làm niên-hiệu Quang-trung, hiểu-thị kẻ tại dân tướng-sĩ rằng : Nước Nam ta thiên-thư định phận, quân Tàu nó chẳng phải tộc-loại ta, thủa trước bà Trưng vương, ông Đinh-hoàng, ông Hưng-đạo, ông Lê-tổ đều ra uy đuổi nó về Tàu, nay giặc Thanh nó muốn quận-huyện nước ta, vì thế ta phải ra đánh, quân-sĩ nên giúp ta đồng lòng đồng sức kẻ nào mà thoái-sức thì cứ quân-pháp. Quân-sĩ đều đồng-thanh phụng-mệnh. Khi ấy kéo quân ra đến làng Thọ-hạc (thuộc tỉnh Thanh-hóa), Văn-Sở nép bên dâng xin tội. Nguyễn Huệ nói rằng : Tha cho mày, vả Thăng-long không trở-sơn đái-hà, mày tránh nó mà lui về cũng phải. Bèn giả đưa hàng-thư đến Sĩ-Nghị, khiến quân giặc tính làm thật, càng thêm kiêu ngạo. Mồng một tháng giêng năm Chiêu-thống thứ 3, quân Nguyễn Huệ thẳng đến sông Nguyệt-đức, Sĩ-Nghị bèn khiến Hứa Thế-Hanh đem quân hãn-ngự ở đất Thanh-trì Thượng-phúc (nay thuộc Hà-đông), Nguyễn Huệ khiến quân-lính bỏ tóc làm mông-xung, mỗi người mang mỗi đoản-đao, ngày mồng 5 ba giờ sớm, Huệ ra đốc-chiến, đưa một trăm voi đi trước, quân lính bày sau làm « nhất-tự trận », quân Tàu súng bắn như mưa, quân Nguyễn Huệ càng gia sức liều đánh, quân Tàu chạy vào lũy thả chông sắt ra. Nguyễn Huệ sai lính đưa tóc giải chấp trên chông, cứ cầm đoản-đao sấn vào, kẻ trước chết kẻ sau tiến lên, tiếng reo rầm trời, quân Tàu cả thua chạy, chết hơn vài vạn người, các tì-tướng kẻ bị đâm kẻ tự-vẫn đều chết cả, Sĩ-Nghị cùng Lê-đế bỏ chạy, qua sông bị phù-kiều gẫy, quân-sĩ chết đắm quá nửa, Nguyễn Huệ theo riết đến cửa quan Lang-sơn, bao nhiêu kỳ-bài kiếm-ấn của tướng Tàu thu được hết cả, cõi nội-địa nước Tàu đều nhức-động, trận đánh ấy thật vui hơn Lý Thường-Kiệt phá Ung-châu, sướng hơn ông Hưng-đạo được Bạch-đằng.

Nguyễn Huệ đã đuổi Sĩ-Nghị rồi, bấy giờ sai Ngô Nhậm đưa vàng bạc lót với tôi nội-các nhà Thanh là Phúc An-Khang, lại làm thư tạ tội, dâng lên Thanh-đế, thư nói rằng : « Tôi là đứa tiểu-phiên, một niềm kính-sự Thiên-triều, nghe Tôn đại-nhân sang, tôi muốn đến bộc-bạch tâm-sự, chẳng hay Tôn đại-nhân nghe hoang-báo bèn kinh sợ rút quân về, mắc phù-kiều gẫy, quân chết quá nửa, nay xin thu tàn-binh hơn vạn người và kiếm-ấn khí-giới dâng nộp, tội đáng vạn-tử, xin Thiên-triều soi xét cho. » Thanh-đế được thư cả mừng, nghĩ đánh nó chưa chắc rằng được, bèn dỗ Nguyễn Huệ vào chầu. Nguyễn Huệ bèn chọn tên lính tỉnh Nghệ người ở huyện Nam-đàn là Nguyễn Chấn trạng-mạo giống mình, giả làm quốc-vương cùng sứ-bộ vào chầu. Thanh-đế giả làm không biết, cho làm thật Quang-Bình, bèn phong làm quốc-vương.

Nguyễn Huệ hỗn-nhất Nam Bắc rồi, Thanh-đế đã cho thơ bao-thưởng, Bắc-thành sĩ-phu lại dâng biểu đăng-quang, bấy giờ mới sắp đặt các việc, dựng cung điện ở làng Yên-tràng đất tỉnh Nghệ, gọi rằng Trung-kinh, các trấn đều đặt trấn-thủ hiệp-trấn, phủ huyện thời đặt chức phân-tri chức quản-lý, vũ-ban thời đặt chức phân-suất, coi các đạo cơ-đội, điền-thuế thời chia công tư ba hạng nộp lúa và mở khoa thi hương, gọi hương-cống làm tuấn-sĩ, xướng danh rồi cho hai tuấn-sĩ cưỡi một voi, buổi ấy có thơ cười rằng:

Lem-bem một bảng treo đôi hổ,
Ngất-ngưởng hai anh cưỡi một voi.

Lại mộ quân giặc Tàu-ô người Lưỡng-Quảng làm nghĩa-tử, xui nó đánh cướp các cửa bể đất Tàu, người nước Tàu cũng khốn-khổ lắm, mà chẳng dám khiêu-hấn. Nguyễn Huệ lại sai Trấn-tướng xứ Nghệ kéo quân lên đánh Mường-châu, người nước Xiêm cũng kinh-sợ. Nguyễn Huệ đã đắc-chí lắm, rắp muốn thu-phục Lưỡng-Quảng, bèn tạo thuyền lớn để chở voi vượt bể, lại nghị trưng-binh một trăm vạn, bèn sửa đinh-bạ, ba đinh phải một người chịu lính, dân-gian từ chín tuổi đến mười bảy làm vị-cập, từ mười tám đến năm-tư làm tráng-hạng, đều mang bài « thiên hạ đại-tín », nơi nào mà ẩn-lậu, giác ra thời xã trưởng phải chiếu luật vấn trảm. Lại rắp khiến Nguyễn Chiêu-Viễn sang sứ Tàu xin kết-hôn và đòi đất Lưỡng-Quảng, phỏng chẳng cho thì khởi-hấn. Đã mà nhân bệnh phát, việc ấy bèn tắm.

Sách ngoại-sử có nói rằng: Năm Nhâm-tí tháng bảy, Nguyễn Huệ đương ngồi thấy ông lão trắng đầu, ở không-trung xuống, mắng rằng mày sao phá-hoại lăng-tẩm ta, bèn lấy gậy đập trán Nguyễn Huệ, nhân ấy cảm bệnh chết. Nguyễn Huệ khi chết có dặn Quang-Toản rằng: Thuận-hóa chẳng phải của mày đâu, Nghệ-an là đất nhà cha ông, nên về chiếm-cứ xứ Nghệ, ngộ may có giữ được.

Công việc Nguyễn Huệ như thế, người trong đời có thơ rằng:

Xích kiếm tung hoành cái thế hùng,
尺劍縱橫蓋世雄。
Vạn thiên Ngô cẩu nhãn trung không,
萬千吳狗眼中空。
Sơn hà nhược bất thiên thư hạn,
山河若不天書限。
Đại tín bài tu Lưỡng-Quảng thông.
大信牌須兩廣通。

Lại có kẻ chê rằng: vũ-nhân vi quân, ngụ-luận chê khen rối lắm, nhưng mà thị phi vốn còn có vạn-cổ định-bình.

Lục-niên-thành xử-sĩ Nguyễn Thiếp
阮浹

Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh, thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh. Nước ta danh-sơn cũng nhiều, mà danh-sơn cũng nhờ người mà nổi tiếng, xem như núi Dục-thủy có Trương Hán-Siêu chơi, núi Bà-na có Ngô Ngọ-Phong ở, đều lưu danh-thắng về sau cả, huống chi núi Thiên-nhận là danh-sơn Nghệ Tĩnh, trước có vua Lê-tổ xây thành Lục-niên, sau có thầy Nguyễn Thiếp ở ẩn, danh-thắng hơn Dục-thủy Bà-na biết mấy.

Nguyên thủa trước Lê-tổ khởi-nghĩa đất Lam-sơn, trải bảy năm rồi vào đất Trà-lân (nay là phủ Tương-dương tỉnh Nghệ), kéo xuống cửa quan Khả lưu, tắt sang đồng Đậu-gia (nay huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh) mà đóng binh, khi ấy tướng nhà Minh là Trương Phụ, xây thành ở núi Hùng-sơn gọi rằng Lam-thành (phủ-Hưng-nguyên

tỉnh Nghệ), chu-vi phỏng mười mẫu, ngoài lại đắp La-thành rộng hơn ba mươi mẫu, thành nội có xây một kỳ-đài rộng hơn 20 thước, cao độ 30 thước (tục gọi là đồng-trụ. Cố-Lê hoàng-giáp Bùi Huy-Bích, bản-triều tiến-sĩ Trương Quốc-Dụng đều cho là Mã Viện đồng-trụ ở chốn ấy), rồi Trương Phụ trở về nước Tàu, lưu hai tướng là Phương Chính, Sơn Thọ ở giữ thành ấy Lê-tổ ở động Đậu-gia, kéo quân ra động Thổ-du (nay là huyện Thanh-chương) xem ngàn Thiên-nhận, có núi Lạp-phong địa-thế cao hiểm, lại có nước khe lành, hai bên tả hữu có núi khép lại, cửa núi thật hẹp, có thế nhất-nhân đương-quan, vạn-phu mạc-đương, mà đứng trên núi ấy xem sang thành Lam-thành (Lục-niên thành với thành Lam-thành đông tây cách nhau phỏng mười bốn cây-lô-mét), với huyện Hưng-nguyên, huyện Nghi-lộc, cửa bể Song-ngư, đều trông suốt cả. Lê tổ bèn đắp thành ở núi ấy, chu-vi rộng hơn mười mẫu. Lại xây một kỳ-đài lấy ba bốn-mươi cây tre vây tròn lại, rộng 30 thước, cao hơn 30 thước, lấy lá cót bọc quanh ngoài, quét vôi trắng toát, kỳ-đài xây một đêm mà xong, giặc Minh ở bên Lam-thành trông sang lấy làm thần-dị, đều nghi rằng quân-lính nhiều, dân-phu nhiều, cho nên thành đắp một đêm mà xong. Lê-tổ lại đắp một trường-thành ở các đỉnh núi Thiên-nhận, ban ngày thời dăng cờ ra, ban đêm thì mỗi tên lính cầm một bó đuốc lại vai gánh hai đầu gậy hai bó đuốc, một người thành ra ba người, giặc Minh ở Lam-thành trông sang thấy đuốc nhiều, nghĩ là quân Lê đông lắm, vả thành Lạp-phong nhiều nước khe chảy, Lê-tổ khiến quân lính đắp ngăn lại, khi nào giặc Minh đến thời tháo nước khe chảy xuống cho quân giặc chết trôi.

Sau rồi Phương Chính, Sơn Thọ bỏ về Đông-đô (nay Hà-nội), để Thái Phúc ở giữ Lam-thành. Lê-tổ ban đêm bèn kéo quân qua sông Lam-giang, tắt sang phía bắc Lam-thành tập-công mặt hậu, giặc Minh cả thua, Thái Phúc chẳng chịu hàng, cùng với tì-tướng là Mộc Bất-Bạt nhảy vào lửa chết, hai ả con gái cũng nhảy vào lửa chết. Sự bình rồi, Lê-tổ gọi thành Lạp-phong làm thành Lục-niên. Sau cũng có gọi là Lục-hoa-thành (có người nói Lê-tổ cùng Phương Chính giữ nhau sáu năm, cho nên gọi là Lục-niên-thành). Nay sách *Thanh-chương huyện-chí* có câu thơ rằng:

Tối thi sơn thành thiên cổ tại.
最是山城千古在。
Hoàng vương sự-nghiệp lắc nham quynh
皇王事業勒岩扃。

Địa-dư-chí lại có câu thơ rằng

Nguy nguy Thái-tổ hành doanh tại
巍巍太祖行營在。
Diệt tặc công cao thạch bất ma.
滅賊功高石不磨。

Lại có sách *Truyền-kỳ* nói rằng: Lam-thành thế núi cao dốc, mặt trước thì có sông Lam-giang, thật là hiểm lắm, buổi ấy có ông thầu gọi là quả-thần, tinh nghề phong-thủy, ứng mộng vào Lê-tổ rằng vua muốn được thiên-hạ, tôi xin dâng một chước, núi Lạp-phong ở ngàn Thiên-nhận, nhọn như ngọn giáo đâm sang núi Lam-thành, xin vua đóng đồn ở núi Lạp-phong thì đánh được giặc, vả tôi lại xin vua một người thiếp, thì tôi xin theo giúp vua cho thắng-trận. Lê-tổ tỉnh dậy bèn theo lời thần bày, tới núi Lạp-phong mà đồn-binh, lại đòi các cung-nhân hỏi rằng: Nay quả-thần có xin một người vợ, người nào chịu liều mình đi thì sau ta cho con người ấy làm vua. Khi ấy bà chính-phi là Trần-hậu xin lấy mình đương-nhận, tự-

nhiên ngày 24 tháng ba không bệnh mà chết, sự bình rồi, Lê-tổ phong Quả-thần làm Hộ-quốc tiên-sinh, lại sai quan đưa di-hài Trần-hậu về táng ở đất nhà Lam-sơn, chẳng hay đi đến làng Thịnh-mĩ, Quảt-hần làm mưa gió chẳng cho đưa về, một chốc mối đùn thành mộ, sứ giả về tâu, Lê-tổ cười rằng thần-nhân như ước. Sau rồi Lê Thái-tôn giận Quả-thần cướp mất mẹ đi, chẳng phong cho sắc. Truyện ấy vốn rằng hoang-đường, mà sách *Lam-sơn thực-lục* cũng có chép rằng gả cho Quả-thần. Nay cõi Lam-thành xã Phú-điền còn có miếu Quả thần, xã Lộc-điền còn có miếu Trần-hậu.

Nguyễn Thiếp tên chữ là phải-suyền, lại gọi là Hạn-ham, người làng Nguyệt úc, huyện La sơn, tỉnh Hà-tĩnh, học-vấn yêm bác, vả tinh nghề lý-số, đỗ hương cống đời Lê Cảnh-hưng. Lệ nhà Lê người nào đỗ hương-cống đội-bảng thời phải vác tiền thưởng đưa dâng các thầy cống đỗ trên, thầy Nguyễn Thiếp đỗ đội bảng, người ta đều nói rằng văn hay mà đỗ thấp cũng là số phận, thầy ấy có một khoa đi thi hội, qua bến đò Phù thạch, tên chèo đò nói rằng ban đêm có thần báo mộng cho tôi rằng sớm mai có ông Trạng-nguyên sang đò, giờ thấy ông sang đò, khoa này hẳn ông đỗ trạng, Nguyễn Thiếp nói rằng: Văn sách xưng tụng chúa Trịnh mới hay đỗ trạng, ta chẳng chịu xưng tụng nó, sao mà đỗ trạng được, thần-nhân như có báo mộng, ta xin trở về, để nhường trạng-nguyên kẻ khác. Sau rồi làm tri-huyện Thanh-chương, tính không hay thiện-sự thượng-quan, vả gặp buổi Trịnh thị chuyên-tiếm, danh-phận chẳng chính, bèn bỏ quan về, xem thành Lục-niên bên đông có núi Bùi-phong, bèn làm nhà ở ẩn núi ấy, dạy bảo học trò, từ ấy tung-tích không đến thành-thị, mà cũng không xuất-nhập quyền-môn. Tham-tụng Bùi Huy-Bích trấn tỉnh Nghệ có đưa thơ rằng:

Đao tưởng ông sở cư,
遙想翁所居。
Sơn thâm thấy tự chích.
山深翠自滴。
Mỗi dục vãng hậu chi,
每欲往候之。
Hựu khủng yếm tục khách
又恐厭俗客。

Câu ấy tưởng cũng cười không hợp Khổng-tử trung-đạo.

Đời truyền thầy Nguyễn Thiếp ở ẩn núi ấy, trước mặt có núi như chữ vương là đất « thiên-tử đáo gia ». Đến đời Lê Xuất-đế, Tây-sơn Nguyễn Huệ kéo quân ra đánh Tôn Sĩ-Nghị, muốn thu-phục nhân-tâm, trước phải tôn-hiền hạ-sĩ, bèn tới núi ấy yết-kiến, Nguyễn-Huệ có hỏi rằng: Nghe thầy học tinh lý-số, lại hay mưu-lược, nay Tôn Sĩ-Nghị nó sang, thầy nghĩ cho chước nào? Thầy Nguyễn Thiếp thưa rằng: Binh qui thần-tốc. Nguyễn Huệ nói rằng phải phải, tôi nay ra đánh cho nó chết, tôi mà dẹp được giặc Tàu xong, xin rước thầy ra dạy tôi học, tôi muốn khí-dụng gì đều cũng chẳng mua của nước Tàu. Thầy Nguyễn Thiếp lại thưa rằng: Chỉ có thuốc bắc phải dụng của Tàu. Thì ấy Nguyễn Huệ đưa cho một cái gậy bít bạc với mội cái mâm đồng bít bạc, rồi thẳng kéo quân ra Bắc-hà. Được vài ngày chúng kẻ cướp nó đêm đến, Nguyễn Thiếp mở cửa ra nói rằng: Các chú nghe ta có gậy bạc mâm bạc, nay ta đưa cho các chú.

Sấm-văn có câu rằng: « *Cứ duy bán xuất, phu-tử phục sinh.* » 四維半出。夫子復生。» — *Tứ duy* 四維 là chữ « *la* 羅 », *bán xuất* 半出 là chữ « *sơn* 山 », nghĩa là La-sơn phu-tử lại sinh.

Nguyễn Huệ đã hỗn-nhất Nam Bắc rồi, sai người đến rước thầy Nguyễn Thiếp. Thầy ấy đọc bài thơ *Lý Quân*

huyền tượng 李 筠 懸 像 cho sứ-giả nghe rằng:

Cung kiếm mai trần dĩ kỷ đông,
弓 劍 埋 塵 已 幾 冬。
Kim chiêu huyền tượng kiến Quân-trung.
今 朝 懸 像 見 筠 忠。
Tọa gian điện đối tân-triều sứ,
坐 間 面 對 新 朝 使。
Bích thượng tâm hoài cựu chúa dung.
壁 上 心 懷 舊 主 容。
Cầm độc sỉ đồng sinh Phạm Chất,
禽 犢 恥 同 生 范 質。
Băng sương di lệ tử Hàn Thông.
冰 霜 彌 勵 死 韓 通。
Vô thành mạc luận thiên hưng Tống,
無 成 莫 論 天 興 宋。
Lẫm lẫm Thư-dương khấp tượng phong.
凜 凜 睢 陽 泣 像 風。

Rồi mà chẳng chịu ra, đến đời con Nguyễn Huệ là Quang-Toản, niên-hiệu Cảnh-thịnh lại sai sứ đến đón, Nguyễn Thiếp phải miễn-cưỡng mà ứng-sinh. Quang-Toản dãi làm tân-sư, cho hiệu rằng La-sơn phu-tử, lại tha dong-thuế cho dân làng Nguyệt-úc ; buổi ấy mở khoa thi hương, gọi hương-cống làm tuấn-sĩ, cũng có khoa sai thầy Nguyễn Thiếp làm đề-điệu tỉnh Nghệ, khi ấy đức Cao-hoàng đã về cứ Qui-nhân, thầy Nguyễn Thiếp có bảy với Quang-Toản rằng : Song-ngư thủy thiên, Nguyễn-thị hồi hương, việc nước chẳng khá làm, nên trở về đóng kẻ chợ Thăng-long để cố-kết nhân-tâm là phải. Mà buổi ấy bầy tôi Tây-sơn là ngươi Dũng ngươi Diệu ngươi Tuyên đều chia bè đảng, Quang-Toản lại trẻ thơ chẳng biết gì cả. Đức Cao-hoàng ở Gia-định đem thủy-quân vượt bể ra lấy Phú-xuân, Quang-Toản bỏ chạy ra Bắc-hà. Đức Cao-hoàng thu-phục kinh-thành, Nguyễn Thiếp vào chầu yết, Đức Cao-hoàng phán rằng: Nghe ngươi làm thầy Tây-sơn, sao mà để ta ra được đây ? Nguyễn Thiếp tâu rằng: Tôi bảy cho Tây-sơn chỉ lấy Trung-dung cửu-kinh, Đại-học bát-điều-mục, mà Tây-sơn chẳng nghe, cho nên phải bại-vong. Đức Cao-hoàng ưu-lễ lắm, cho tờ chiếu hoàn-sơn. Lời chiếu rằng: «*Xử-sĩ Nguyễn Thiếp, tạc bị ngụy-triều trưng triệu, yêm lưu kinh-sư, kim hứa hồi điền viên, dĩ tuỳ kỷ chí.* 處士 阮 浹。昨 被 偽 朝 徵 召。淹 留 京 師。今 許 回 田 園。以 遂 其 志。(1)» Nguyễn Thiếp đã về núi, lấy sơn-thủy làm thú vui chơi, các danh-sơn đại-xuyên đều có thơ đề-vịnh ; dạy học trò thời trước học lễ rồi sau học văn. Chết rồi mộ táng cũng ở núi ấy. Về sau Lương Kim-Huyện có lập từ-đường, lại có bi-ký nay làng Đa-lộc làng Nam-kim vẫn còn tuế-thời phụng-tự.

Sự-tích thầy Nguyễn Thiếp cao-tiết thanh-phong, ai ai cũng hâm-mộ, mà hoàng-giáp Bùi Dương-Lịch có thơ chế rằng:

Nhất Nguyệt úc dân vô sở lại,
一 月 澳 民 無 所 賴。
Lục niên thành thạch tự lưu ô.
六 年 城 石 自 留 汚。

Lại chê Nguyễn Thiếp thơ vịnh núi Kim-nhan, (Nguyễn Thiếp vịnh Kim-nhan thơ rằng: «*Thu tận tinh anh khí, An-Nam tiểu Thái-sơn* 收 盡 精 英 氣。安 南 小 泰 山。») là kiến-thức hủ-lậu. Nguyên buổi ấy Dương-Lịch thì xuất, mà Nguyễn Thiếp thì xử. Trước kia Nguyễn Thiếp có thơ cười Dương-Lịch rằng:

(1) Xử-sĩ Nguyễn Thiếp, trước phải ngụy-triều vời ra, yêm-lưu ở kinh, nay cho về chốn điền-viên, để cho toại-chí mình.

Lê triều đại tiến-sĩ,
黎朝大進士。
Tây sơn trạc hàn-lâm.
西山擢翰林。
Nguyễn triều đề-học-chính,
阮朝提學敬。
Dữ thế cộng phù trầm
與世共浮沉。

Dương-Lịch đối câu kết làm : « *Cử thế cộng tri âm* 舉世共知音。» Bởi vậy Dương-Lịch trả lại câu thơ, ngữ-khí có ý công-kích.

Cũng có kẻ bàn Nguyễn Thiếp chẳng hay rõ công-nghiệp ở đời, phải tìm chốn ẩn để mà lưu danh về sau, vậy có thơ rằng :

Can qua cuộc lý thống phân tranh,
干戈局裏痛紛爭。
Biệt hướng lâm loan chiếm đại danh.
別向林巒占大名。
Tống bệ dĩ tàm quan miện lập,
宋陛已慚冠冕立。
Hán đình do kiến tứ xa nghinh.
漢庭猶見駟車迎。
Thạch kinh khách tọa dư đài tích,
石經客坐餘苔迹。
Tuyền oán nhân qui đái hận thanh.
泉怨人歸帶恨聲。
Bằng điếu khả vô nhân một lệ,
憑吊可無湮沒淚。
Thanh phong thặng hữu nhất cô đình
清風剩有一孤亭。

Lại có kẻ bàn Nguyễn Thiếp ở ẩn, sau lại ứng-sinh Tây-sơn, cũng là bày đường sĩ hoạn tiệp-kinh cho kẻ sau. Vậy có thơ rằng :

Cao tài nguyên bất mãi lâm tuyền
高才原不買林泉。
Chỉ vị phù danh khước học tiên.
只爲浮名却學仙。
Lê-tổ kiếm minh tằng thử địa,
黎祖劍鳴曾此地。
Quang Bình xa đáo ký đương niên.
光平車到記當年。
Nhân suy lý học tồn thi thảo,
人推理學存詩草。
Đế tưởng kỳ anh đặt sử biên,
帝奬奇英溢史編。
Đái đắc La sơn phu tử hiệu,
帶得羅山夫子號。
Thương Chu đường bệ Thủ dương điên.
商周堂陛首陽巔。

Câu ấy trắc trọng Di Tề, đối với Nguyễn Thiếp hình như có ý bất mãn, song chẳng qua là văn-sĩ thiệt-đoan, Trích khả thị mà Thuấn khả phi, đều là thiên-kiến cả. Xem đức Cao-hoàng khi về phục-quốc, khám-phá tâm-thuật kẻ sĩ-phu ở buổi ấy, hung-trung đã chia Kinh Vị (1), cho nên trung hưng rồi, Ngô Nhậm, Phan Huy-Ích đều bị tội trượng, mà Nguyễn Thiếp vào tạ xin hoàn sơn, đức Cao hoàng có dụ rằng : « *Khanh, xỉ đức câu ưu, tối thiếp nhân vọng, hoàn sơn chi nhật, đương tự đào thục đa sĩ, phấn dung hi triều.* 卿齒德俱優。最浹人望。還山之日。當自陶淑多士。奮庸熙朝。(2). » Thành ra dụ ấy vẫn là bao-tưởng thầy Nguyễn Thiếp, mà cũng bồi-thực khí-tiết cho kẻ sĩ-phu muôn đời.

Vậy biết văn chương lý-học, Nguyễn Thiếp chẳng kém Trình-Tuyền, mà viễn-vận thanh-phong, Nguyễn Thiếp cũng không thua Chu Tiêu-Ẩn. Sách *Địa-dư* có câu rằng :

(1) Kinh — nước trong, Vị — nước đục. Nghĩa bóng là đã biết kẻ trong người đục.

(2) Ngươi, tuổi, đức đều hơn, rất là thiếp phục lòng người, khi về ở nhà, phải nên hun-đúc dạy lấy học-trò, phấn-chấn mà ra ứng-dụng với triều-đình, đương lúc thịnh-trị.

Lục niên cung kiếm anh hùng sự,
六年弓劍英雄事。
Bán chẩm yên hà dật khách tình.
半枕烟霞逸客情。

Lấy thành Lục-niên với Nguyễn xử-sĩ mà đối nhau, thời biết thành Lục-niên Nguyễn xử-sĩ hai sự-tích ấy đều là tiêu-biểu cho cõi Hồng, Lam, xin người thượng-lưu xã-hội, người hạ-lưu xã-hội trông lên thành Lục-niên nên có lòng tư-tưởng giang-sơn, trông lên miếu Nguyễn xử-sĩ nên có lòng phù-trì danh-giáo.

Nguyễn Thị-Kim
阮氏金

Nước Nam ta xưa nay đàn bà cứ giữ câu tòng nhất nhi chung, thờ chồng mà vẹn tiết, thời được tinh-bao, lại có biển vàng bia đá, lấy làm vinh-quang lắm. Nay xem bà Nguyễn Thị-Kim thật rằng là bậc tiết-liệt.

Nguyễn Thị-Kim người ở làng Tibà huyện Lương-tài (thuộc tỉnh Bắc-ninh), đời Lê Xuất-đế nạp làm cung-phi, niên-hiệu Chiêu-thống năm thứ ba, Nguyễn Huệ ra lấy Thăng-long, Xuất-đế cùng Hoàng-thái-hậu với nguyên-tử đều theo Sĩ-Nghị chạy sang nước Tàu, Thị-Kim theo chẳng kịp, bèn tàng-hình trốn ở dân-gian, nằm cỏ ăn sương, mười lăm năm trải mùi tân-khổ, Bản triều niên-hiệu Gia-long năm thứ ba, các cựu-thần nhà Lê ở nước Tàu hộ tang Xuất-đế về đến cửa quan, Thị-Kim nghe được tin, lên cửa quan đón rước, bèn bỏ cơm chẳng ăn, ngày chỉ uống vài chén nước hồ, hôm sớm cứ chầu-chực tử-cung, về đến thành Thăng-long, Thị-Kim bèn tới trước cữu mà than rằng: Thiếp hầu hạ Tiên quân, may được một đứa con, chẳng may mà gặp quốc-biến, lưu-lạc mười lăm năm nay, mà chẳng chịu chết, bởi vì trông mong tin tức, nay Tiên-quân với nguyên tử đã chết, việc nước đã hết rồi, thiếp còn sống làm gì nữa! Bèn uống thuốc chết, để mà tuẫn táng. Buổi ấy đức Cao-hoàng bao-tưởng trinh-tiết, khiến lập bia ở làng; có chạm chữ rằng: «*An-trinh tuẫn-tiết* 安貞殉節».

Lại có sách chép rằng Thị-Kim theo Lê đế không kịp, bèn trốn tránh vào ở chùa, đến sau người ta thương nhớ, có câu ca đờn rằng:

Trời muôn dầm những mong tin tức,
Phật muôn phương niệm chữ như lai.

Khi Thị-Kim chết rồi có một trăm cung-nhân tị-loạn ở làng Cam-mĩ (thuộc tỉnh Cao-bình) nghe Xuất-đế chết rồi, bèn lập miếu thờ phụng, hằng năm tháng giêng, ra lời thề xin chớ li-biệt nhau, cũng bởi vì Thị-Kim trinh-tiết cảm-động đến người ta.

Nguyên rằng nước ta chuyên trọng khoa luân-lý, trung-thần liệt-nữ cho làm nhân-cách tốt lắm, nhưng mà nước chẳng may gặp vận ách, tôi mới được tiếng trung, nhà chẳng may gặp vận nghèo, vợ mới được tiếng trinh, nước nhiều trung-thần vốn là giá-trị trọng lắm, còn nước mà nhiều tiết-phụ, thời đường sinh-dục sợ có chật hẹp. Thủa trước thói nước Ấn-độ, chồng chết mà vợ chết theo, cho làm tiết-liệt, từ nước Anh bảo-hộ, cấm quả-phụ chẳng được tuẫn-táng, rồi mà Ấn-độ sinh-dục càng nhiều, đinh-khẩu ngày thêm thịnh-vượng. Xem như thói nước ta sương-cư mà bạc đầu trọn tiết, thì địa-phương quan cứ tổng-lý khai trình, được đội ơn thưởng, phường nữ-lưu đều là hâm-mộ, cho làm thoa-quần xuất-sắc, bởi vậy có kẻ chồng chết mà tham của tham giàu, cứ ở giữ tiết, ban ngày vẫn lênh-đênh thuyền bá, ban đêm thời dìu rập gương răng, chẳng khỏi điều ăn chay mà nói

dối, rồi mà chưa biết đã được hư-danh hay chưa, thực-họa lại đến, phá-thai diệt-mệnh, lại chẳng bằng những kẻ chồng chết mà cải-giá, nuôi con chồng trước được thành-lập, cơ-nghiệp chồng trước được gây dựng ấy là hơn, vậy nên quả-phụ mà hẳn liều mình cùng chồng, tiết-liệt như Phan Thị-Thuấn, Nguyễn Thị-Kim, thời tinh-bao vốn là phải lắm, còn như đầu xanh tuổi trẻ chưa khỏi nhân-tình, chết chẳng được, mà ở vậy thì dở dang, nên biết nẻo tòng-quyền là phải ; vả xem trong đời cũng có kẻ hoang-thai mà sinh ra hào-kiệt, bởi vì bẩm được hậu-khí trời đất, rồi nảy ra tai mắt thôngt minh,cho nên những kẻ ở goá mà thất-thiết, nghiêm-bức lắm thì phải liệu đường tự-hoại, nên phải khoan-dung, khiến cho vào nhà thương mà sinh đẻ, ấy mới là bày nơi phương-tiện, mở đường hiếu-sinh.

Nguyễn Công-Trứ

阮公著

Người ta có nói : khoa-cử được thường-sĩ, mà không được kỳ-tài ; văn-chương làm mĩ-quan, mà không có thực-dụng. Nguyên nước ta anh-hùng hào-kiệt như ông Lý Thường-Kiệt, ông Trần Hưng-Đạo, ông Nguyễn Xí, đều là chẳng bởi khoa-mục. Vả nước Tàu cũng cười nước ta rằng văn-nhược chi quốc, sĩ-phu ham ngâm-vịnh mà không có thực-dụng. Nhưng mà xem bản-triều ta danh-thần như Nguyễn Công-Trứ thật là có kỳ-tài có thực-dụng, mà biết khoa-cử cũng có kẻ không phụ triều-đình.

Nguyễn Công-Trứ tên chữ là Hi-văn, người ở làng Uy-viễn, tổng Phán-xá, huyện Nghi-xuân (nay thuộc phủ Đức-thọ tỉnh Hà-tĩnh), tài-khí thật lỗi-lạc, không câu điều tiểu-tiết, và hay làm quốc âm, khi trẻ đi thi chẳng đậu, có làm thơ rằng :

Đi không chẳng lẽ trở về không,
Cái nợ trần-hoàn chửa trả xong.
Kẻp mượn điền-viên vui tuế-nguyệt,
Dở đem thân-thế hẹn tang-bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần-ai ai dễ biết,
Rồi ra mới rõ mặt anh-hùng.

Lại hay chơi hí-cuộc đánh thường thua, có thơ rằng :

Làm hai ba chữ mà chơi vậy,
Bỗng chốc lên quan đã sướng đời.

Người đều biết ngày sau có đại-thụ-dụng. Bản-triều thủa Gia-long nhị-niên, thánh-giá ra Bắc-tuần, trú-tất ở tỉnh Nghệ. Công-Trứ có dâng điều-trần-chính-yếu mười việc, rồi mà đi thi hương, khoa trước đậu sinh-đồ, khoa sau đậu giải-nguyên, vào đời Minh-mệnh sơ-niên làm chức tri-huyện, trải thăng biên-tu Lang-trung, đình-thần lại cử làm quốc-giám tư-nghiệp, chẳng mấy lâu ra làm tham-hiệp Thanh-hóa. Buổi ấy Nam-định có giặc là Phan Bá-Vành làm loạn. Đức Thánh-tổ sai Công-Trứ làm Tham-tán, đem quân bắt được Bá-Vành ở Trà-lũ, từ ấy tiếng tăm lừng lẫy, thăng làm chức Thị-lang, có dâng phong-sự, xin rằng khẩn-hoang, để cứu bần-dân, lại lĩnh chức Dinh-điền-sứ, bèn tìm một cõi Tiền-châu là đất bãi bể hoang-mãng, thuộc về tỉnh Nam-định khẩn-trị rồi chiêu dân lập ấp, thành một huyện Tiền-hải, được ruộng một vạn chín nghìn mẫu, đều có câu-cử cương-giới như phép tỉnh-điền, lại tìm được một đất hoang thuộc phủ An-khánh tỉnh Ninh-bình, bèn chiêu dân lập ấp, gọi rằng huyện Kim-sơn, trải mấy năm thăng làm Tổng-đốc Hải-dương ; lại xem tỉnh Quảng-an cõi An-phong cõi Vị-dương một dải hoang-mãng, bèn đắp đê ngự nước mặn thành ruộng

được ba nghìn năm trăm mẫu. Buổi ấy tỉnh Tuyên-quang có giặc thổ là Nông Văn-Vân làm loạn, Công-Trứ vâng chỉ làm Tham-tán, hiệp-đồng với Lê Văn-Đức, đi tiễu phủ, thẳng đuổi Văn-Vân đến Vân trung phá tan sào-huyệt, rồi lại đánh tan lũ giặc Lục-an với giặc Thái-nguyên giặc Cao-bình, bắt được tướng giặc là Triệu Văn-Triệu. Đức Thánh-tổ cho công-thần làm lễ bão-tất, rót rượu cho uống, phán rằng có muốn uống nữa không? Công-Trứ tâu rằng phỏng khiến ở nhà còn uống được ba chung. Khi ấy lại có giặc Vân-đồn, Công-Trứ đem binh tiễn tiễu, bắt được thuyền nốc nhiều lắm, đức Thánh-tổ có lập bia Vũ-công, chép hai mươi công-thần, Công-Trứ cũng được dự. Xứ Trấn-tây thổ-dân làm loạn, Công-Trứ chức ở Đô-sát, dâng biểu xin đi, phụng chỉ làm Tán-lý quân-vụ. Sau rồi có việc bị giáng làm Tuần-phủ An-giang, quan đến Thừa-thiên phủ Doãn, lấy niên-lệ trí-sĩ, về ở ẩn chùa núi Cẩm-sơn, thường cưỡi bò vàng, đem năm ba hầu gái theo đi chơi. Có câu hát rằng :

Kìa núi nọ lờ phờ mây trắng,
Tay kiếm thư mà ra dạng từ bi.
Gót tiên chơi đủng đỉnh một đôi đi,
Bụt cũng nực cười ông ngất-ngưởng.

Buổi Tự-đức, phía hải-tần nhạ-sự, Tổng-đốc Nghệ-an là Vũ Trọng-Bình có sớ cử Công-Trứ. Thánh dụ rằng: « Chẳng muốn trụng phiền lão-thần. » Rồi hưởng thọ 82 tuổi, huyện Kim-sơn huyện Tiền-hải đều lập miếu thờ. Đến đời Duy-tân, gia tặng Thọ-tường-tử ban cho ngân-tiền, và hàng cháu ông cũng được ấm-thụ.

Công-Trứ hay lập vũ-công, bởi nhờ quân thân-binh thủ-hạ, ngày hưu-trí Liêu-hữu có kẻ đưa thơ rằng :

Tử sĩ tản dư trần tích kiếm,
死士散餘塵積劍。
Ca nhi khiển hậu tuyết sinh tỳ.
歌兒遣後雪生琵。

Cũng có khi đi tiễu-phủ mà xin lính chúng tù-phạm, đưa làm tiền-phong liệu-lực, vốn nó là hung-tợn ráp đánh, cho nên thành công, cũng có nhờ chúng nó.

Công-Trứ tính thích-thảng, không hay tuần qui-củ, làm quan khi thăng khi giáng bất-thường, có khi làm Tổng-đốc mà phải cách làm lính, vậy có thơ tự-thuật rằng :

Bị gậy ăn mày võng lọng quan,
Quanh đi quẩn lại một trong đoàn.

Trương Quốc-Dụng sách *Thoái-thực ký-văn* có nói rằng: Bản-triều văn-thần mà có vũ-công, chỉ có Lê Văn-Đức, Nguyễn Cư-Trinh, Nguyễn Công-Trứ ba người ấy, mà Công-Trứ khách-khí khuê-giác còn chưa thuần-thục. Vốn rằng xưa nay, những kẻ tiểu-liêm khúc-cần, khí-cục chỉ một châu một huyện, mà những người thác-thỉ người cơ-quyền mới hay gặp biến-cố dựng nên công-nghiệp lớn, xem như Trần Khắc-Chung xảo-trá mà hay sứ-mệnh, Trần Khánh-Dư tham-bỉ mà có tướng-tài, vậy biết bậc hào-kiệt là lắm kẻ xuất khuyên-sào.

Sự-nghiệp Công-Trứ lấy văn-thần mà lập vũ-công vẫn là giỏi, mà hay thực-dân khẩn-địa, lại thiết về thực-dụng nay nhà nước Bảo-hộ, chính-thể văn-minh, vệ-sinh chước rộng, dân-đinh càng ngày càng sinh-tụ, thật là nhân-mãn, dù thực-dụng chẳng gì thiết hơn việc khai-hoang việc khẩn-địa, nước ta chốn sơn-phận chốn hải-tần, còn lắm nơi chưa khai-thác, dám xin đặt ra một lệ hễ các hưu-quan tại gia, các phú-hộ tại dân, mà

muốn theo việc khẩn-hoang, thời phải kê khai gia-tư điền-sản,căn-cước phân-minh, rồi cho nhận lĩnh công-ngân để mua ngưu-canh điền-khí, với chiêu-dân lập-ấp, rộng làm canh mục các việc, xem địa-thế đất chốn cao thời làm vườn ở, nơi trồng khoai trồng đậu, chốn thấp thời trồng lúa trồng dâu, và lại làm câu-cừ, chia cương-giới như phép tỉnh-điền, lại bắt nước khe dẫn vào, theo thời mà súc-tiết, đông-vụ thời hay mắc nước lụt, vốn rằng khó đoạt thiên-cơ, còn hạ-vụ dẫu mà gặp nắng hạn, thời dùng thủy-cơ, cũng quyết chắc cùng trời mà đánh bạc; hễ các người khẩn-hoang ấy, hạn cho ba năm rồi phải báo-khám, ai mà không thành-hiệu thời chiếu-nguyên số trách-bồi, ai mà thành-hiệu, thời thưởng cho phẩm-hàm, và chia thời-vụ hoa-cốc trong 6 năm, làm mười thành, bảy tám thành thời cống-trừ về nợ công-ngân, còn một hai thành thời thưởng cho người khẩn-trị, công-lao phù-phí, ngoài 6 năm rồi thời chia một nửa làm công-điền, một nửa làm tư-điền, chiếu hạng mà nộp thuế. Còn như ai mà chăm nuôi trâu bò được nhiều, dâng nộp nhà nước, được ngoại trăm con trâu bò, thời cũng lượng cho phẩm-trật, thế thời người có thực-nghiệp, đất chẳng bỏ hoang, nơi nơi đều kim-sơn tiền-hải.

LÊ THÚC-THÔNG (*Nghệ-an*)

CUỘC XEM CỔ-TÍCH MIỀN ĐÔNG-BẮC TỈNH HẢI-DƯƠNG

Phàm nước, nước nào đã có lịch-sử thì cái dấu-vết của tiền-nhân để lại tức là cổ-tích, cổ-tích tức là quốc-hồn. Vì quốc-dân ví như cái hoa,cái lá,cái cành, tổ-tiên ví như cái gốc cái rễ. Kẻ để tâm về sự phóng-cổ, nên biết rằng không phải là một chốc mà gây nên được một dân-tộc, chắc là tiền-nhân ta phải trải bao nhiêu mưa-gió, bao nhiêu tâm-huyết, mới gây đúc nên được một khối tinh-hoa. Ôi! Cái gốc cái rễ kia có đời-đời kiếp-kiếp liên-miên chằng-chịt ở dưới cõi âm-ti, thì cái cây ở trên thế-gian mới có thể nở ngành xanh ngọn lên được. Nếu không thế, thì cái cây đó chẳng qua phất-phơ phất-phưởng ở trên đời, dù có hớn-hở tươi-tốt, cũng chẳng hớn-hở tươi-tốt được bao lâu, mà không thể sao kết ra cho thành quả được. Ấy sở-dĩ khoái-khoắc đến cổ-nhân, cảm-tình về cổ-tích là vì thế.

Song, những nơi có cổ-tích ấy, có phải là nơi tranh-kỳ đấu-xảo mà quang-cảnh sán-lạn gì đâu; mà những khi đi xem cổ-tích ấy, có phải là khi đi xem hội mà xe ngựa dập-dìu gì đâu. Chẳng qua cái đồng đường đã lấp, cái bia chữ đã mòn, cái chùa bụt đã dột, cái tháp đá đã mốc, cái cây gốc đã lũa, cái đài cái ao cỏ đã rườm. Mà lại phải trèo non vạch cỏ, qua suối qua đèo, hoặc hỏi thăm đường mà vào, hoặc dò từng bước mà đến, cũng có chỗ tìm thấy dấu-tích, cũng có chỗ vòng hết quả núi nọ, lại vòng hết quả núi kia, đi hàng nửa ngày, lóp-ngóp trèo lên, mỏi gối chồn chân, mà dấu-tích chưa tìm thấy đâu cả. Ấy cái sự đi xem cổ-tích, người chán thì thật là lấy làm chán, mà người vui thì thật là lấy làm vui vậy.

Khoảng trung-tuần tháng chín năm nay mới rồi, ký-giả với ông Nguyễn Hữu-Tiến, ông Ngô Văn-Liễn, ông Trần Gia-Thụy, ông Trần Quang-Vinh, các ông sáu giờ sáng cùng nhau ra ga Hàng-cỏ, tự Hà-nội đi tàu Hải-dương, chỉnh-bị cả bút lẫn giấy, và đồ ăn đồ dùng, lại cả quyển sách địa-đồ, bộ máy chụp ảnh nữa, thật là liệu-lượng những từ nhà mà liệu-lượng đi. Đến ga Hải-dương thì đã thấy ông Nguyễn Trọng-Thuật tay mang đồ hành-trang, bước lên tàu chào đón. Nguyên ông Thuật là người Hải-dương, bọn mình với ông Thuật là tình quen biết cũ; chuyến đi chơi này nguyên đã có ước trước với ông Thuật về sự đi xem cổ-tích Hải-dương, mà ông Thuật là người động-đạo-chủ, dẫn đường trỏ nẻo cho anh em.

Kể ra thì trong miền Hải-dương về phía đông-bắc, cổ-tích cũng nhiều lắm. Đồng Kính-chủ 敬主 thuộc phủ Kinh-môn, chùa Quỳnh-lâm 瓊林 thuộc huyện Đông-triều, hai nơi ấy vừa cổ-tích vừa thắng-cảnh, đã có danh-tiếng ở miền Hải-dương. Lại huyện Chí-linh cũng có tám cảnh nữa. Một là cảnh Trạng-nguyên cổ-đường 狀元古堂, tức là chỗ nhà học cụ Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之 nhà Trần ngày xưa, hiện nay dân lập làm chùa, tức là chùa Quất-lâm 橘林 làng Tống-xá 宋舍. Hai là cảnh Tiều-ẩn cổ-bích 樵隱古壁, tức là chỗ cụ Chu Văn-An 朱文安 nhà Trần ở ẩn khi xưa, hiện ở trên núi Phượng-hoàng 鳳凰 thuộc xã Kiệt-đặc 傑特. Ba là cảnh Dược-lĩnh cổ-viên 藥嶺古園, tức là chỗ đức Trần Hưng-đạo 陳興道 trồng những các cây cỏ làm vị thuốc dược ở trong núi, để chữa bệnh cho quân-sĩ, núi ấy gọi là Dược-sơn, ở gần miền Kiếp-bạc 劫泊. Bốn là cảnh Bình-than cổ-độ 平灘古渡, tức là chỗ Trần Khánh-Dư 陳慶餘 mặc áo tơi chở thuyền đi bán than, gặp-gỡ vua Trần Thánh-tôn, vua tôi cùng bàn-bạc sự đánh giặc Nguyên ở đấy; Bình-than tức là khúc hạ-lưu sông Lục-đầu 六頭. Năm là cảnh Thượng-tể cổ-trạch 上宰古宅, tức là chỗ phong-ấp của tước Huệ-vũ đại-vương Trần Quốc-Trân 陳國瑱 năm xưa, nay chửa tường ở về địa-phận xã nào. Sáu là cảnh Phao-sơn cổ-thành 拋山古城, tức là cái thành của nhà Mạc thủa xưa, thành ở về xã Phao-sơn, quanh dài đến xã Hữu-lộc 右祿. Bảy là cảnh Vân-tiên cổ-đỗng 雲仙古洞, tức là núi Côn-sơn 昆山, là chỗ vị cao-tăng nhà Trần là Huyền-Quang 玄光 tu-hành, và là chỗ ông Băng-hồ tướng-công Trần Nguyên-Đán 陳元旦 về trí-sĩ, lại là chỗ cụ khai-quốc nhà Lê Nguyễn Trãi 阮廌 đem một người tài-nữ Nguyễn Thị-Lộ 阮氏路 về ở đó khi xưa, nay thuộc xã Chí-ngại. 支嶺. Tám là cảnh Tinh-phi cổ-tháp 星妃古塔, tức là mả người nữ-trạng-nguyên triều nhà Mạc, và là nữ khảo-quan đời chúa Trịnh tên là Nguyễn Thị-Du 阮氏游, người xã Kiệt-đặc 傑特, Tháp ở trên núi Trì-ngôi 池瀧. Những sự-tích ấy phần nhiều là những sự-tích đẹp-đẽ ly-kỳ, bình-nhật vẫn thường ghi trong mộng-tưởng; phen này được người bạn tốt làm đông-đạo chủ-nhân, tuy thì-giờ của anh em mình cũng còn khí ngắt-ngỏi, chửa được rộng-rãi cho lắm, chỗ thì đã đi được đến nơi, chỗ thì cũng chửa đi được đến nơi, lại chỗ thì đã đi được đến nơi mà cổ-tích lại tìm chửa thấy, chỗ thì kê-xét đã được tường, chỗ thì kê-xét cũng chửa được thật tường. Ký-giả chuyến này, cũng chửa thật là đã được mãn-chí. Nhưng chuyến này là chuyến đi chơi lần thứ nhất, xem-xét được đến đâu, thì hãng kỷ-thuật ra đến đấy, cũng là một cái hứng-thú của con nhà đi chơi; tưởng anh-em cũng cùng một ý ấy cả. Vậy cũng xin có mấy đoạn thuật qua ra đây, để ghi-nhớ về cuộc đi chơi lần thứ nhất.

Khi ấy ông Trọng-Thuật cùng anh-em cùng chuyện-trò ở trong xe lửa, đến Lai-khê mới xuống ga, lên xe tay đi một chốc, qua bến đò Mây. Lại đi một chốc nữa, xe đi vòng núi, qua một cái đèo gọi là đèo Ngà ; qua cái đèo ấy tức là qua dặng núi Yên-phụ 安 阜. Tự dặng núi Yên-phụ đi vào, tầng trong tầng ngoài, tầng gần tầng xa, xan-xát toàn là quang-cảnh núi cả. Bấy giờ thuộc về cảnh mộ-thu, ngồi ở trên xe mà trông ra bốn bên núi, có chiều mát-mẻ, có vẻ linh-lung, mà khí-sắc núi thì nhàn-nhạt như không, không thấy đậm-đà gì cho lắm. Tựa như bức tranh thủy-mặc. Lại tựa như ả mĩ-nhân khi mới gội đầu, cái vẻ son-phấn đã rửa sạch đi rồi, chỉ mình mặc cái áo vải trắng đầu xòa đôi mái tóc xanh rì như mây, là điểm-nhiễm lấy chân-tướng mà thôi. Bức tranh thủy-mặc với cô nữ đạm-trang ấy, thế gian hoặc cũng có người không ưa. Song những kẻ xem nhiều nét tục, với trải qua mùi đời rồi, thì lấy làm ưa lắm. Cho nên cái cảnh thu-sơn, lại thích-hợp với con nhà họa, con nhà tình, con nhà văn lắm lắm.

Dặng núi Yên-phụ có một quả núi cao, trông lên ngọn núi, thấy có cây xanh-tốt. Bảo nhau rằng trên ấy có đền thờ đức An-sinh-vương Trần Liễu 陳 柳 là đức thân-sinh ra đức thánh Trần. Lại cứ trong sách chép trên núi có hai cái hồ, một cái nước đục, một cái nước trong, cũng là phong-cảnh lạ. Nhưng trông lên thì còn xa-tít, mà đồng thì đồng lúa, không tiện lối đi sang, cho nên không lên xem được.

Xe đi đến bến Triều, bến ấy tức là thượng-lưu con sông Bạch-đằng, làm giới-hạn cho huyện Đông-triều với phủ Kinh-môn. Sực nhớ đến thơ cụ Phạm Sư-Mạnh có câu rằng : « Hung-hung Bạch-đằng đào, tưởng-tượng Ngô-vương thuyền. » Than ôi ! sông Bạch-đằng thì ở đó, thuyền ông Ngô-vương thì ở đâu, mà cụ Phạm Sư-Mạnh cũng ở đâu ? Rồi vòng xuống mé đông-nam, bắt đầu vào xem đồng Kinh-chủ.

Dặng núi Kinh-chủ là dặng núi đá, kề liền ngay hữu-ngạn thượng-lưu con sông Bạch-đằng, nhưng cửa đồng thì chếch về mé đông-nam, đằng sau tức là sông ; bên kia sông tức là dặng núi Hạ-chiếu 下 照, cũng xan-xát những núi đá. Đằng trước có một cái chợ gọi là chợ Dương-nham 陽 岩, làng Dương nham thuộc phủ Kinh-môn, cho nên núi Kinh-chủ cũng còn thuộc về phủ Kinh-môn. Đi ở đằng xa-xa, đã trông thấy một cái cổng chùa sừng-sực xây lên ở trước núi. Đến nơi mới biết rằng là cái gác chuông. Nghĩa là trên làm gác chuông, dưới làm cửa ra vào, mà mới làm vào độ mấy năm nay. Hỏi ra thì nghe đâu nhà sư ở chùa này lấy kiểu cái cổng trại lính khố-xanh ở Hà-nội về làm, mà có tô-điểm khác đi ít nhiều. Cửa thiền mà lấy kiểu trại lính, thì nghe cũng lạ thay. Nhưng dù lấy kiểu ở đâu mặc dầu, phàm lối kiến-trúc, cổ cho ra lối cổ, kim cho ra lối kim, pháo-đài cho ra lối pháo-đài, thiền-môn cho ra lối thiền-môn; sẽ hợp với cái tinh-thần tùy-mĩ, và cái tâm-lý sâu xa, vả chăng xứng với bức họa-đồ về phong-cảnh nước non vậy.

Thoạt tiên vào cái chùa ngoài ở dưới chân núi, trà bánh nghỉ-ngơi, rồi nhà sư mới đưa đường lên đến cửa đồng, treo leo kề có mấy mươi bậc đá mới lên đến cửa đồng. Bậc đá thì nhẵn-nhụi vuông-vắn, xây tạc kỹ-càng, tựa như bậc thang gác ở các dinh tòa Hà-nội, kề đã có công-phu; đường lên đồng ở các chốn danh-lam, thì đồng Kinh-chủ là dễ đi nhất. Kịp lên đến nơi thì cây cối thanh-u, vách đá kỳ-dị ; đồng thì sáng-sủa rộng-rãi, vừa khuất khúc vừa trang-nghiêm. Trước cửa đồng có một cái quán ngói ba gian cũng khá rộng-rãi, trước cái quán lại vùng ra được một

cái sân đá phẳng-phiu, tựa như một chỗ dinh-cư của nhà tiên vậy. Giữa trên mái đồng có một bài thơ thất-ngôn tràng-thiên ngự-đề khắc vào đá của vua Lê Thánh-tôn 黎聖宗. Trong thơ có những câu rằng: « *Thạch-môn sơn thượng đáng lâm xứ, hư-thất cao-song khai bạch trú. Cự-thạch hàm nha thổ phạm-cung, ta-nga quái-thạch cao đề thụ.* 石門山上登臨處。虛室高窻開白晝。巨石嵯呀吐梵宮。嵯峨怪石高低樹。». Đó là tả-thực ra cái đồng này, chỉ trong bốn câu, mà khác nào một bứng chiếu ảnh lớn và một đoạn tản-văn dài. Lại có câu rằng: « *Giang-thủy đạm ư tăng-nhãn bích. Hải-sơn nùng tự phật-đầu thanh.* 江水淡於僧眼碧。海山濃似佛頭青。» Mới xem câu thơ thì tưởng ngòi bút khắc-hoạch, nhưng xem kỹ mọi chiều son-thủy ở chốn này thì cũng là ngòi bút tự-nhiên. Lại có câu rằng: « *Quyện-điểu hữu tình y mật-diệp, nhàn-vân vô ý lạc không-đình* 倦鳥有情依密葉。閒雲無意落空庭。» Xem câu thơ ấy sẽ biết là một vị đế-vương có đạo-học siêu-thoát, há những là một vị tao-đàn nguyên-soái mà thôi.

Phía tả bên cái đồng, lại có lối hom-hỏm đi vào, qua cái cửa đá, lại có một chỗ hổng như hình cái cửa sổ lớn, thông thấu nhật-quang. Vào quá một thì nữa, lại có một cái suối, như hình cái giếng, nước thường trong vắt. Ngắm đi ngắm lại ít lâu, thực cũng thích-hợp làm chốn thư-phòng cho kẻ tĩnh-tâm xem sách, chả trách ở đây có dấu tích danh-nhân được. Kẻ danh-nhân đó là ai? tức là một vị nho-tướng đời nhà Trần là cụ Phạm Sư-Mạnh 范師孟. Thủa cụ còn làm học-trò, cụ có lên đọc sách ở đây, lấy đây làm nơi thư-thất. Hiện nay ở trên vách đá còn có mấy chữ rằng: « *Vân-thạch thư thất. Phạm Sư-Mạnh Thư* 雲石書室范師孟書 » mà khắc bằng lối chữ lệ, chính là chữ của cụ đề. Khi cụ làm lên chức hành-khiển nhà Trần, phụng chiếu ra điểm-duyệt ngũ-lộ-quân, cụ vào thăm đồng, cụ lại có một bài thơ ngũ-ngôn tràng-thiên để khắc rằng; « *Hành dịch đăng gia sơn, kiều thủ vạn trùng thiên. Đồ bằng nam-minh ngoại, tân nhật đông-nhạc tiền. Yên-phụ thiên nhất ác. Tượng-môn nhận cửu thiên. Tầng tầng tử tiêu vân, hội phóng An-kỳ tiên. Hung hung Bạch-đằng đào, tưởng tượng Ngô-vương thuyền* 行役登家山。翹首萬重天。覩鵬溟溟外。賓日東岳前。安阜天一握。象門仞九千。層層紫霄雲。會訪安期仙。洶洶白藤濤。想像吳王船。vân vân.» Nghĩa là tả ra khi nhân đi duyệt binh, về thăm núi cũ, trông ra bể nam-minh, ngắm lên miền đông-nhạc, yêu-mến cái tiên-thuật của ông An-Kỳ, tưởng-tượng cái công-nghiệp của vua Ngô-vương. Sẽ biết cụ cũng là một người kiêm cả chủ-nghĩa yếm-thế và chủ-nghĩa cứu-thế. Phàm kẻ nam-nhi sinh ra ở đời, không có cái chủ-nghĩa cứu đời, mà cứ mặc kệ đời, thì cũng là hư, không có cái chủ-nghĩa khác đời, mà cứ theo đời một cách mải-miết, thì cũng là tục. Kiêm được cả hai chủ-nghĩa ấy, sẽ xứng-đáng là kẻ vĩ-nhân.

Xem ra cái đồng này, thật là một cái đồng xinh-đẹp, mà lại gần-gối chốn trung-châu; khách đến du-lãm cũng nhiều, mà thơ đề khắc cũng thường có; ngày mười ba tháng giêng ta là ngày hội chùa, các khách thập-phương đi về hương-khói cũng khá vui; cho nên quang-cảnh chốn này cũng có phần sáng-lãng. Chỉ hiềm về một nỗi nhân-công sửa-sang, không biết xét đến những bề tạo-hóa bài-thiết; cho nên cái vẻ thiên-nhiên kỳ-diệu của đồng, cũng không khỏi có phần giảm đi. Như mặt dưới trong đồng, lại thấy lát bằng gạch hoa, vuông-vuông méo-méo, xanh xanh đỏ-đỏ, trông cũng lố-

lăng nực cười không hợp về cái tâm lý gì cả. Dù có muốn lát, thì ở đây tưởng cũng không thiếu gì đá, mà phải cầu đến gạch hoa. Ôi! những khách đi đến đây, phần nhiều là những khách muốn xem lấy những mẩu đá, những nét rêu, những nước suối trong, những hốc cây lạ, những sự-tích cổ, những câu thơ hay, chứ xem gì cái hòn gạch vuông-vuông méo-méo, đỏ-đỏ xanh-xanh! Nếu muốn xem những hòn gạch ấy, thì thiếu gì nơi khác, mà phải lóp-ngóp lên đến tận đây. Bảo rằng vào đồng mà xem lấy cái khéo của tạo-hóa thì có, chứ không ai bảo rằng vào đồng mà xem lấy cái khéo của nhân-công bao giờ.

Xét ra cụ Phạm Sư-Mạnh thực cũng xứng đáng là một vị chủ-nhân cho cái đồng này, đồng này cũng vì cụ mà có giá-trị với lịch-sử, có danh-dự với nước non. Đến bây giờ lên đây, còn tưởng như là nghe thấy giọng tiếng đọc sách, hiệu-lịnh điểm quân, lại tưởng như là trông thấy ngọn bút đề thơ. Thế mà trông đi ngảnh lại, chỉ thấy những tượng thờ ai, không thấy tượng cụ Phạm Sư-Mạnh, hay là bụt chùa nhà không thiêng, đi cầu Thích-ca ngoài đường đấy hay chăng? Sẽ biết quốc-dân ta phần tư-tưởng về lịch-sử còn bạc-nhược lắm. Lịch-sử cụ Phạm Sư-Mạnh thế nào, tưởng quốc-dân ta cũng nên biết.

Cụ Phạm Sư-Mạnh tên tự Úy-trai 畏齋, người làng Giáp-thạch 峽石 huyện Giáp-sơn 峽山 (tức phủ Kinh-môn). Đời vua Minh-tôn nhà Trần, do tư-cách thái-học-sinh, được nhiệm chức sảnh-viện, giữ việc văn-mặc trong triều. Đến đời vua Dụ-tôn năm Thiệu-hưng thứ năm, nhà Nguyên bên nước Tàu sai sứ sang hỏi cái sự cột đồng-trụ của Mã Viện năm xưa, là ý muốn sinh sự, để tìm cớ xâm-lấn thổ-địa nước ta; đó là một việc giao-thiệp rất quan-hệ khó-khăn, cụ phụng sứ đi ra cứ lấy lẽ tranh-biện được cứng-cáp, người Nguyên phải lui, việc quốc-tế được vô-sự. Năm thứ sáu, giữ việc sách-vở trong cung-cấm kiêm chức tham-chính, thế là do văn-chương-gia ngoại-giao-gia mà kiêm chính-trị-gia. Năm Đại-trị nguyên-niên, được tiến chức Nhập-nội hành-khiển, tri khu-mật sự, tức là chức tể-tướng, có trách-nhiệm cả việc nước lẫn việc quân. Năm thứ hai, sung chức hữu-nạp-ngôn, thế là do chính-trị-gia kiêm ngôn-luận-gia. Lại phụng chiếu ra điểm-duyệt ngũ-lộ-quân, sửa-sang cái chính-sách phòng-bị chốn biên-thùy, thế là kiêm cả quân-sự-gia nữa. Cụ là người tài-năng rộng-rãi, khí-độ cứng-mạnh, thật là một nhân-vật có quan-hệ với cuộc đời. Song cụ không những là người công danh sự-nghiệp mà thôi, cụ vốn là người cao-thượng có đạo-đức, văn-chương cực hay. Lại hay thích đi chơi lịch-lãm những nơi sơn-thủy thanh-kỳ, đi đến đâu có thơ ngâm-đề đến đấy, thơ đều có vẻ phóng-đật hào-hùng. Cụ có tập thơ, gọi là *Giáp-thạch-tập*, lưu hành ở đời. Song hiện nay cũng chưa tìm ra được, chỉ xem trong sách khác thấy chép lại một đôi bài mà thôi, hoặc-giả tiêu-diệt đi mất tự hồi Minh-thuộc chăng, tiếc sao!

Cụ lại có hai cái tiểu-sử, khiến người đáng sợ đáng kính nữa. Cụ học đạo Nho, cụ tín-ngưỡng cái học-thuyết ông Mạnh-tử, cho nên cụ đặt tên cụ là Sư-Mạnh, nghĩa là bắt chước thầy Mạnh. Có một phen cụ sang sứ Tàu, người Tàu thấy cụ đặt tên là Sư-Mạnh, hỏi cụ, cụ cứ thực cụ nói. Người Tàu bắt cụ ám-tả đủ bảy thiên trong sách *Mạnh-tử*; cụ ám-tả không sai một chữ nào, thậm-chí nét chữ cũng y như bản sách Tàu, không sai một nét nào, người Tàu đều lấy làm lạ. Lại cụ nguyên là học-trò cụ xử-sĩ Chu An; khi cụ đã xuất-tướng nhập-tướng, ngôi cao vọng

trọng liệt vào hàng công-khanh, mà những khi vào hầu thầy ở trong một cái thảo-lư, cụ vẫn chắp tay đứng ở dưới thềm, thầy có cho phép bước lên mới dám bước lên. Lại thường cúi xuống đất nưng lấy giầy dỡ lấy gậy cho thầy, tưa như thủa thiếu-thời còn cắp sách theo thầy. Có sự gì lỗi, thầy mắng, lại lấy làm hân-hạnh vô-cùng. Sẽ biết sự-nghiệp những kẻ vĩ-nhân, không phải là không có căn-bản. Than ôi! núi Kính-chủ kia còn, thì cụ Phạm Sư-Mạnh còn, cụ Phạm Sư-Mạnh còn, thì học-thuyết ông Mạnh-tử cũng nên còn vậy.

Xem xong đồng Kính-chủ, mới sang đò bến Triều, mấy quả núi đất ở bên kia bến, tức là chỗ huyện-lị Đông-triều. Đông triều khi xưa là một chỗ khống-chế cả thủy-đạo lẫn sơn phận hai mặt. Thủy-đạo thì giữ thượng-lưu sông Bạch-đằng, phòng đại-quân của người Tàu ở hải-đạo kéo lên. Sơn-phận thì phòng-tiệt những cái giặc keo giặc đói chỗ duyên-biên nước Tàu hoặc khi xuất-nhập vô-thường ở nơi lâm-phận. Đông-triều cũng là một chỗ trọng-yếu trong đất Hải-dương. Tuy ngày nay hình-thế đã thay đổi, hải-phận không quan-ngại gì, nhưng về đường sơn-phận, cũng không khác gì là mấy. Cho nên cuộc bảo-hộ của Qui-quốc, huyện Đông-triều bao giờ cũng thường có đại-đồn. Vả lại con đường giao-thông từ Thị-cầu Phả-lại xuống Hải-phòng Quảng-yên, đường thủy đường lục, cũng đều có tiện-lợi phần nhiều, tự xưa đã trú-danh là chỗ buôn-bán tấu-tập. Tuy ngày nay sự giao thông lớn, cốt ở về đường xe lửa, chứ các ngách sông cũng không quan-bệ gì mấy, nhưng hiện nay trông ra, thì quang-cảnh huyện Đông-triều, cũng vẫn là quang-cảnh một huyện lớn một huyện vui.

Tự huyện Đông-triều qua làng An-lâm, đi thẳng về mé đông ra một chút, thấy một cánh đồi thật lớn, bát-ngát mênh-mông; trên đồi phần nhiều là đá sỏi với cát già, ít thấy có cây gì mọc lên, mà cỏ mọc cũng lơ-thơ; đường xe đi ở mé vệ đồi, cát thường ngập bánh xe, xe khó đi lắm. Trông lên đàng trước mặt, xanh-xanh biếc-biếc, đá liền với trời, thì tức là dặng núi Tiên-hồ với dặng núi Yên-tử. Rồi xuống xe đi đất, đi về mé bên tả, qua cánh đồi ấy, vào chùa Quỳnh-lâm. Khi đi ở trên đồi mà trông sang, đã thấy đàng trước cửa chùa có một cánh đồi, trên đồi có mấy cây thông già, với ở ven chùa có một cái bãi, trên bãi nhấp-nhô đến hàng trăm cái tháp cổ; đã biết ngay rằng chùa này là chùa khác thường. Cứ như trong sách chép rằng chùa Quỳnh-lâm ở về địa-phận làng Hà-lôi, trên cái đồi phẳng và rộng, tự đời nhà Trần kiến-trúc ra, là một cảnh danh-lam đệ-nhất trong thiên-hạ. Lời ấy tưởng cũng không sai. Kịp đến lúc vào xem, thì thật là một cảnh vắng-vẻ hoang-lương. Nếp chùa tuy có rộng-rãi, nhưng cũng không phải là nếp chùa cổ nữa, cho nên cũng đơn-sơ bình-thường, không lấy gì làm nguy-nga lắm. Chỉ trông những hòn đá tảng hình tròn, tạc ra khía hoa sen, có nhiều hòn mặt đến ba bốn thước An-Nam, với một nếp nhà hậu, ở ngoài thì trông ra một tầng, vào trong thì thành ra kiểu lầu gác, vì cột lớn lắm và cao lắm, mà sắc gỗ đã hoa-hoét mốc-meo, thật ra sắc cổ. Ấy cái nếp nhà hậu mà còn thế, mà là nếp chùa khi xưa, làm cho xứng với những hòn đá tảng ấy thì to-tát biết dường nào. Lại đi xét qua chung quanh chùa, mà dò xem những cái dấu vết tường cũ hoặc thềm cũ, thì mông-mênh rộng rãi khác thường, sẽ biết các vua chúa đời nhà Trần khi xưa có nghị-lực về tôn-giáo lắm vậy. Đời Vĩnh-khánh với đời Vĩnh-hựu nhà Lê,

đã từng có hai lần trùng-tu. Vậy thì chùa này có danh-tiếng là danh-tiếng về lịch-sử mà thôi, chứ hiện nay cũng không phải là chỗ phong-cảnh thanh-u, hương-khói sầm-uất gì nữa. Mà cái lời bảo rằng trong chùa toàn những tượng đồng, cũng là lời tương-truyền thế mà thôi, chứ cũng không thấy có, hay là ngày xưa có, mà tang-thương đi đã lâu rồi, cái đó thì cũng không biết. Hiện nay nhà sư ở chùa này cũng cố tập-hợp lấy thiện-tâm, sửa-sang được một cái gác chuông ở trước cửa chùa, tổn-phí kể có nghìn bạc, coi cũng có thể-thế trang-nghiêm. Bấy giờ đứng ở trên gác chuông mà coi ra bốn bên, thì ở đây cũng không phải là chỗ sơn-cao thủy-tú gì, chẳng qua là một nơi đặm cát đồi cây, đồng không mông-quạnh, mà đời nhà Trần sửa-sang ra một nếp chùa này, trang-nghiêm vĩ-đại như vậy, xét ra không phải là không có cớ, cái cớ ấy sẽ giải-thích ra ở đoạn sau.

Khi ấy anh em đứng ngồi với nhau ở trên cái gác chuông đó, trông ra các bức tường lở-long, các bụi cỏ dặng cây đìu hiu u-uất, không khỏi có tình tang-hải; có ý tích-kim. Có một ông đứng lên đánh một vài tiếng chuông để tỉnh cho cái hồn tịch-mịch, mà cũng thú thay! Lại đương về buổi tà-dương, có cảnh vãn-hà, trên trời dưới đất cùng lấp-lánh một sắc vàng, thành ra một cái thế giới hoàng-kim, anh em ngoảnh lại trông nhau, người nào người nấy đều tựa nhờ các vị kim-thân trong Phật-quốc, mà cũng đẹp thay!

Khi trở ra đến ngoài cửa chùa, nghé vào chỗ bụi rậm, lại thấy có một cái bia về đời Cảnh-hưng, kể về công-quả trùng-tu, cái bia coi cũng to-tát, trên có đề chữ rằng: « *An-Nam cổ-tích danh-lam đệ nhất Quỳnh-lâm phật-tự thiên-trụ quốc-triều bi ký.* 安南古跡名藍第一瓊林佛寺天柱國朝碑記 », thì chùa này về hồi Lê-mạt cũng còn thịnh-vượng; tự Lê-mạt đến giờ cũng chửa đã là bao nhiêu năm, mà tấm bia này đã chen vào trong bụi cỏ, coi đó mà ngậm-ngùi thay! Lại ra xem qua bãi tháp, tháp cũng có nhiều cái tháp kỳ-cổ khả-quan. Song cái lối thiền-môn để tháp xưa nay thường dùng những chữ đạo-hiệu thông-thường, như *linh-quang*, *tinh-viên* chẳng hạn, cho nên cũng không nhận ra được cái tháp nào là của vị nào, chẳng qua xem cái tháp nào đẹp thì chiếu lấy bức ảnh đấy mà thôi. Mời đi sang xem chùa An-sinh 安生, chùa An-sinh cũng gần ngay ở bên chùa Quỳnh-lâm.

Chùa An-sinh cũng ở trên một cái đồi rộng, xung quanh cũng không có sơn-thủy gì thanh-kỳ, cũng là một cái chùa cổ, mà chùa cũng xinh-sắn nhỏ hẹp, không rộng lớn như chùa Quỳnh-lâm. Chỉ tầng cao thứ nhất trên tam-bảo, có một pho tượng tạc bằng gỗ, đáng nhà sư, tạc kiểu nằm, mà tượng thì ở trong khám, là tượng đức Trần Nhân-tôn, chùa này thờ làm vị đệ-nhất phật-tổ. Ngoài có một câu đối khắc rằng: « *Tác chi quân, tác chi sư, vạn-cổ phong thanh tiêu Tượng-lĩnh; Pháp ư thiên, pháp ư địa, thiên thu linh tích kỷ Bồng-a.* 作之君。作之師。萬古風聲標象嶺。法於天。法於地。千秋靈跡紀蓬阿。. . . » Chùa này biệt danh là chùa Kim-qui 金龜. Chùa này tuy nhỏ, nhưng thực là một chỗ linh-tích về lịch-sử nhà Trần, chùa này với chùa Quỳnh-lâm đều có giá-trị về phần phóng-cổ cả. Các lăng của vua chúa nhà Trần, như Thái-lăng của vua Anh-tôn, Mục-lăng của vua Dụ tôn, Nguyên-lăng của vua Nghệ-tôn, vân vân, cũng ở gần miền chùa An-sinh. Nhưng thê-lương man-mác ở trên vùng cỏ rộng, chỉ khiến người tưởng-tượng mà thôi, chứ cũng khó nhận ra được lăng nào là của vua nào. Chùa này với chùa Quỳnh-lâm, về hồi nhà

Trần, thành ra một nơi đặc-biệt thắng-cảnh, tưởng cũng không phải là không có cớ. Nguyên gốc tích họ nhà Trần phát ra ở đất An-sinh, kỳ-thủy ở đất An-sinh, rồi mới thiên-cư sang đất Tức-mặc (thuộc Nam-định) Ý-giả khi mới phát-tích, còn lam-lũ ở phần sơn-lâm ; sau sinh-tụ nhiều ra, mới tìm đường sinh-hoạt về phần giang hải ; khi được thiên-hạ lên làm vua rồi, vẫn lấy chỗ này là chỗ quê cha đất tổ, cho chỗ này là chỗ vượng-khí sở-chung. Cho nên các lăng vua chúa trong lịch-đại nhà Trần đều đem về táng ở đây, mà chùa Quỳnh-lâm với chùa này khi ấy cũng hết sức sửa-sang, biến chỗ tịch-mịch hoang-vu ra làm nơi danh-lam thắng-cảnh. Ấy cũng là một cái đặc-tính của người Đông-phương ta xưa nay, mà người ta cũng nên có cái đặc-tính ấy vậy. Cho nên hễ thấy người nào có sự gì lấy làm trịnh-trọng thì phần-hương cáo-tổ, khi phú-quí thì mặc áo gấm về làng, cũng đừng có vội chê. Giản-hoặc cũng có người học được cái lịch-sự rởm, cái văn-minh thừa, mà khinh ông tổ là quê-mùa, là hủ-bại ; khi phú-quí thì phu-quí ở đâu đâu, mà người làng cũng ít khi được trông thấy cái áo gấm, chẳng hóa vô-tình với cỗi-rễ, nhạt-nhẽo với bà con lắm ư !

Xem chùa An-sinh rồi, về ngủ ở làng An-lâm; làng ấy phụ-cận huyện-lị Đông-triều, cũng có một cái chùa ở giữa làng ngay bên đường cái đi qua, tuy không phải là nơi cổ-tích gì, nhưng trông ra chùa cũng khá rộng, cũng có cái quang-cảnh bát-ngát, cái phong-vị u-nhàn. Nhân tối hôm ấy là tối hôm rằm, bóng trăng thu lại vừa tỏ ; com xong, mới cùng nhau ra chơi chùa. Khi đi chơi ấy là vì chơi trăng, chứ không phải là vì chơi chùa. Duy cũng có hai cái cảnh tuệ, là mắt ông phật ở trên chùa với bóng chị Hằng ở dưới nước. Lại có hai cái vật thanh, là làn ao thu-thủy với cái ruột anh em mình lúc bấy giờ. Khi đến đêm khuya về nghỉ ở trong làng, vì cái tâm được thanh-tĩnh, nên cũng ngủ được ngon. Chẳng bù với những lúc tranh-luận với ai một cái vấn-đề cái chủ-nghĩa gì, hay hoặc hào-hứng với bạn-bè đi dự cuộc thường-tâm lạc-sự gì ; khi về nhà còn dần-dọc hút thuốc vặt mãi chưa ngủ đi được, phải có chút công-phu sửa-soạn lại cái linh-hồn mới ngủ đi được. Sẽ biết con người ta đối với cuộc đời, chỉ biết giấc ngủ là tiên cũng không nên, mà không biết giấc ngủ là quí cũng là không nên. Sáng ngày mai cùng nhau trở dậy sớm, mới thẳng đường xe lên Chí-linh.

Xe đi thẳng lên phía bắc, trông ra bốn bên, gần xa thuần là núi cả. Khi ấy mặt trời ở đằng sau lũng-thũng mới mọc lên, xe mình đi như bay, tựa hồ tranh nhau được với mặt trời mà đi lên trước. Qua một cái cầu gọi là cầu Vàng-đất, là chỗ phân-giới hai huyện Chí-linh và Đông-triều. Đi một độ nữa cũng khá dài, đến chợ Chi-ngại, xuống xe nghỉ-ngơi một lát, rồi tìm lối vào Côn-sơn 崑山. Vì đường xe tuy còn dài, thẳng mãi lên đến Phao-sơn Phả-lại. Nhưng lối vào Côn-sơn thì phải rẽ ngang sang mé bên hữu. Nên chỉ cho xe kéo không đi lên trước, hẹn đón ở quán Hữu-lộc. Hữu-lộc tức là chỗ cửa núi Phượng-hoàng. Vì đã tính sẵn đường đi, từ đấy cứ xuyên-sơn mà đi, vào một lối mà ra một lối vậy. Mấy anh em phải vén áo mà lên đồi, trút giày mà lội suối ; đồi thì cũng còn thấm-thấp, tỉnh những đồi trọc, thỉnh-thoảng có năm ba cây thông ; suối thì cũng nông-nông, có nhiều chỗ chỉ sâm-sấp ngập bàn chân, tuôn ra từ-từ, mà nước trong leo-lẻo ; ruộng-nương ở quanh miền đây phần nhiều nhờ những suối ấy để làm chất tầm-nhuận ; cho nên lúa thấy tốt lắm, dầu nắng lâu như năm nay cũng không hại gì. Bấy giờ anh-em ai nấy đều có cái hứng-thú

Đào-nguyên, chỉ ước ao rằng giá anh-em mình được một khu ruộng ở đây, mà cùng nhau néo khố đi cày, thì tưởng công-hầu mà chi, khanh-tướng mà chi. Nhưng chỉ hiềm rằng hoặc có cái vấn-đề gì khó, khôn lẽ giải-quyết với chim-chóc với cỏ cây; hoặc có cái tư-tưởng gì khâu, câu văn chương gì xinh, khôn lẽ phô-phang với nước với đá. Ấy cái cảnh Đào-nguyên với cái cảnh trần-thế, trái ngược nhau như vậy. Cho nên thiệp-thế khó lắm, mà xuất-thế có dễ đâu.

Khi gần tới Côn-sơn, thì thấy một dẫy thông xanh tốt, hoặc cao hoặc thấp, hoặc cổ-quái, hoặc thẳng-thắn, đều là cái vật có mấy trăm năm, kể có hàng trăm cây, mà liệt hàng chữ nhất, đã biết ngay rằng dẫy thông này là dẫy thông tay người bài-chỉ, không phải là dẫy thông thợ trời tự-nhiên. Núi thì ra hình núi đất mà có lẫn đá, cây mọc ở trên núi cũng thuần là những thông. Núi cũng không lấy gì làm cao lớn đặc-biệt, chẳng qua thanh-tú xinh-xắn, nhân-nhã thâm-u những vẻ ấy mà thôi. Ở mé chân núi thấy có một vài cái nóc ngói ở trong vùng cỏ nhô lên một ít, còn thì khuất cả, sẽ biết cỏ ở đấy cũng khá tậm tốt. Bảo nhau rằng ấy cảnh Côn-sơn đấy. Đến lúc vào thì là một nếp chùa, từ hòn ngói hòn tảng cũng có mần cổ, nhưng gần đây cũng có sửa-sang lại. Chùa để là chùa Tư-phúc 資福. Sau chùa có một nếp nhà thờ tam-tổ thiền-sư, là vị Trần Nhân-tôn 陳仁宗, vị Huyền-Quang 玄光, vị Pháp-Loa 法螺. Hiện nay ở trên núi còn có một tháp của vị Huyền-Quang, đứng ở dàng xa-xa đã bắt đầu trông thấy. Trước cửa chùa có một câu đối để rằng: « *Đông-thổ tâm tôn truyền pháp hải. Tây-kiền diệu chỉ hiển Côn-sơn.* 東土心宗傳法海 西乾妙旨顯昆山 » Chùa cũng có sư, có cả cung-văn viết sớ sách — chứng ở đây cũng có phong vận thiền-môn, không phải là chỗ hương khói vắng tanh, mà quang-cảnh cũng có chiều sảng-lãng. Song anh em ta sở-dĩ len-lỏi vào đây, không phải là vì cảnh chùa, chỉ là vì cảnh núi. Núi này có sự-tích ba nhân-vật kỳ-dị trong sử xanh. Một là cụ nguyên-lão hồi Trần-mạt Băng-hồ tướng-công Trần Nguyên-Đán 陳元旦 về đây trí-sĩ. Hai là cụ khai-quốc nguyên-huân hồi Lê-sơ quân-sư Nguyễn Trãi 阮廌 về đây dưỡng-nhàn. Ba là người kỳ-nữ tử Lễ-nghi-học-sĩ Nguyễn Thị-Lộ 阮氏路 trước về đây thưởng-thức cùng dã-hoa đề-điểu, sau lại từ đây bước chân ra vui vầy với cầm-thụ cung-oanh. Hiện nay di-tích cụ Băng-hồ chỉ còn một dẫy thông chính là tay cụ trồng ra; di-tích cụ khai-quốc cũng chỉ còn có một phiến bàn-thạch là chỗ khi xưa cụ ngồi xem sách ngồi câu. Còn di-tích cô Lễ-nghi-học sĩ thì cũng không thấy gì, chỉ để lại cho thế-gian cái lịch-sử bán chiếu, cái lịch-sử lâm văn, cái lịch-sử Vân-tiên-đồng (tức Côn-sơn), cái lịch-sử Lệ-chi-viên đấy mà thôi.

Lịch-sử ba nhân-vật ấy, chắc là quốc-dân phần nhiều đã biết cả rồi, ở đây không phải kể ra nữa. Vả lại lịch-sử ba nhân-vật ấy là lịch-sử to-tát ly-kỳ, kể ra đến mấy mươi trang giấy cho vừa. Vả chăng con nhà ký-sự trong khi đi du-lãm cốt là cái bút-tình gửi vào kim-cổ, cái bút thái để vào nước non, khiến cho người xem cũng hơi có hứng-thú một chút; không phải là con nhà đi sao câu thơ câu văn cũ, đi kiếm câu truyện xưa, mà dồi vào cho đầy trang giấy. Cho nên văn du-ký đối với lịch-sử, chỗ nào bất-đắc-dĩ mới phải tự vào, không thì chỉ nên điểm qua mấy nhân-vật để tô-tình cho non sông, thấu đến lòng kim-cổ để phát-huy lấy tư-tưởng là hơn. Mà đối với những bài thơ trong vách đá, bài văn trong lòng bia cũng vậy, câu nào có

thú-vị, chỉ nên chích lấy một vài câu đủ làm một món thưởng-thức cho độc-giả mà thôi. còn thì cũng phải văn-chương của tác-giả. Vậy đoạn này chỉ xin bàn qua về chút đường tình-tự, chút lẽ thị-phi trong lịch-sử ba nhân-vật mà thôi.

Cụ Bằng-hồ tưởng-công đối với Hồ Qui-Ly, lấy oán làm ân, há không phải là điên-đảo lẽ thường. Nhưng nhà mất, nước mất, mà thân còn, cụ cũng là khổ-tâm; kẻ biết được một lẽ, chửa biết được hai lẽ ấy, chửa nên chê cụ. Còn như cụ khai-quốc nhà Lê, trời cũng chiều cụ lắm thay! Công-danh trời chiều, sự-nghiệp trời chiều, văn-chương trời chiều; còn cái bệnh đa-tình, trời cũng lại chiều nốt. Khi công-thành thân thoái, vào hưu-dưỡng ở Côn-sơn, non xanh nước biếc, chen có vẻ má phấn quần hồng; câu phú câu thơ, được có bạn tài-hoa nữ-sĩ. Than ôi! Lạ cho cái sóng khuynh-thành, anh-hùng như cụ, nho-giả như cụ, mà cũng bị cái sóng ấy nó quấn đi, hoặc-giả trời đi đâu vắng, mà xảy ra sự như thế chăng! Tuy vậy, cái thái-độ kẻ tiểu-nhân và cái tội ác đời chuyên-chế đã đành rồi, không hề kể chi nữa. Đến như cụ, tưởng cũng không phải là không có điều đáng tiếc, đáng suy-xét ra cho kỹ mà bàn. Ký-giả còn nhớ thơ vịnh-sử của tiên-nghiêm ký-giả năm xưa có bài rằng: *« Đặng Vũ qui phiên nhật, Thang Hòa trúc đệ thần; vị văn huề ái-thiếp, mạo diểm cảnh năng văn.* 鄧禹歸藩日。湯和築第辰。未聞攜愛妾。貌艷更能文。. . . » Nghĩa là ông Đặng nhà Hán, ông Thang nhà Minh, đều là kiến-quốc công-thần, đều bảo toàn được công-danh phúc-lộc; hai ông ấy khi về nhà về nước dưỡng-nhàn, chửa nghe ông nào có đa mang một cô hầu trẻ người đẹp mà văn hay. (hiện đã đăng trong bản-chí phần chữ nho kỳ thứ 50). Tưởng bài thơ ấy cũng có ý-tứ sâu-xa, chẳng khác gì một chiếc từ-hàng trong sắc-hải. Vậy cũng xin tự qua ra đây, để làm căn-bản cho lời nghị-luận này. Duy thức-giả cũng nên biết rằng trong sắc-hải lạ-lùng lắm, dẫu kẻ anh-hùng quân-tử cũng chưa dễ đã làm thinh đi được. Nhưng trong sắc-hải ba-đào lắm, kẻ anh-hùng quân-tử cũng nên tìm lấy một chiếc từ-hàng cho vững-chãi mà vượt qua.

Lại còn câu truyện rắn về báo thù là câu truyện huyền-hoặc bịa đặt, không xá luận chi. Xem ra cô Thị-Lộ cũng là một gái tài-hoa yểu-điệu, lại là một gái phong-vận lẳng-lơ; kẻ lão-đại khanh-tướng chung tình, ông thiếu-niên hoàng-đế liếc mắt cũng là phải. Duyên cô cũng may, số cô cũng kỳ, mà mệnh cô cũng bạc. Cô xuất-hiện trong nhân-thế chửa được mấy ngày, mà cái bộ luật chuyên-chế kia, đã làm thiệt thòi cho kẻ hữu-tài hữu-tình mà vô-tội. Thiên-hạ về sau chỉ biết ông Nguyễn Trãi là oan, ít người xét cô cũng là oan. Cô chăng chỉ cái thần lưu-liên hoang-vong thị-tửu hiếu-sắc là có tội, chứ cô có tội gì. Đến bây giờ qua chơi vào núi Côn-sơn, trông ra ngọn cỏ lá cây, thấy hiu hiu gió, còn tưởng như là bà Lễ-nghi học-sĩ về thăm núi vậy.

Khi trở ra, lại đi vòng núi, qua một cái sơn-thôn nho-nhỏ độ vài chục nóc nhà, gọi là thôn Trúc-cương. Hỏi ra thì cái thôn này cũng là cái thôn mới lập ra vào độ vài mươi năm nay, hàng lúa hàng trúc thấy xanh rì, tiếng gà tiếng chó nghe văng-vẳng. Phàm đi đường núi mà gặp được cái thôn-trang, đều là cái cảnh khá vui cả. Vì tên núi mập-mờ, đường núi gập-ghềnh, chân đi lẽo-đẽo, đến đấy có chỗ thăm hỏi và nghỉ ngơi. Khi vào một nhà ở trong thôn, [illegible] mình ai nấy đều gối mỏi, chân [illegible], lòng không, miệng khát. Tuy đồ ăn [illegible]-bị cũng không thiếu gì, nhưng thuần [illegible] đồ khô, mà trong thôn đặt những [illegible] mới hái đem về nấu, bọn

mình không quen uống, không uống được bao nhiêu, mới nhờ thôn-dân luộc cho một lẻ gạo tựa như cháo hoa, để húp lấy nước, đến lúc mang lên, thì gạo núi cũng thấy trắng tinh. Ở mà lạ thay! Đông-hưng, Nhật-tân, Bạch-mai, Hàng-giấy, cũng không thiếu gì cháo, mà nghe chừng chửa có thìa cháo nào đáng kỷ-niệm, mà cháo ở đây dễ đáng kỷ-niệm chắc! Rồi mở chai thì nhau uống rượu, mở bao mở hộp thì nhau ăn thức nọ thức kia, thật là vui-vẻ. Sẽ biết quạt máy đèn điện và cái tay ngà ngọc của các ả hồng-lâu, chẳng qua là cái đồ trang-sức ở bề ngoài đấy thôi; nếu bề trong mà không thích-hợp, thì bề ngoài cũng vô-ích.

Nghỉ ngơi xong, lại đi vòng núi, vào núi Phượng-hoàng 鳳凰 Phượng-hoàng cũng là quả núi đất, đôi bên tả hữu đều có hai quả núi đất lớn nổi lên; bên tả lại có một đợt núi đất thò ra, mà khép lại đàng trước mặt, tựa như cái cánh gà. Cho nên đôi bên tả hữu núi Phượng-hoàng có hai cái suối tự sườn núi chảy xuống, hợp lại đàng trước mặt, nước thường chảy quanh năm. Đôi bên thung-lũng ở trên mé bờ suối, cây cối cũng rậm tốt u-ảo. Đàng trước mặt, tức là Miết-trì 鼈池. Dưới Miết-trì có sản-xuất một thứ son tốt lắm, dân-gian thường lấy đem bán ở ngày hội Kiếp-bạc, gọi là son Phượng-hoàng, son Phượng-hoàng đã từng có tiếng với thiên-hạ về phần lịch-sử nhà nho. Xem ra phong-cảnh chốn này có chiều u-nhã, có tứ thanh-cao, thật là xứng-đáng với chỗ ẩn-cư của một người đại-nho vậy. Người đại-nho về ẩn-cư ấy, tức là cụ Chu An 朱安 đời nhà Trần. Hiện nay miếu cụ Chu An chỉ còn có ba gian miếu ngói trên lưng chừng núi Phượng-hoàng mà trông ngay xuống cái Miết-trì đi ở đàng xa xa đã trông thấy. Trong miếu gian giữa chỉ có một cái bệ vôi, trên bệ có một phiến đá xây liền vào tường, khắc mấy chữ rằng « *Trần-triều Tư-nghiệp Chu Văn-Trinh công thần-vị.* 陳朝司業朱文貞公神位。» Trên mái cũng có một cái hoành-biển hình dã cổ, cũng đề chữ như phiến đá. Trước sân ở đôi bên tả hữu có năm cái thạch bi, nhấp-nhô ở trên làn cỏ, cỏ cũng tốt lắm, muốn xem phải vạch mà xem. Một cái đề là Thiệu-trị nguyên-niên khởi-trúc. Một cái đề là Tự-đức thập-niên trùng-tu, làm thêm ra ba gian tiền-đường, nhưng ba gian tiền-đường hiện đổ nát đã lâu, còn hơi di-chỉ mà thôi. Một cái khắc tập thơ Tiêu-ẩn, tức là thơ của cụ. Một cái khắc những thơ các danh-nhân đề-vịnh. Một cái đề là *Trần-triều Tư-nghiệp Chu Văn-Trinh công ẩn-xứ* 陳朝司業朱文貞公隱處。 về hồi Lê Cảnh-hưng năm giáp-thìn đề. Lại có một cái thạch-bàn hình hơi vuông mà mặt phẳng, chu-vi ước năm sáu thước nam, cao ước bốn thước. Chỗ thổ-sơn mà lại có một cái thạch-bàn nghiêm-trang xinh-xắn, nghĩ cũng kỳ. Ý giả ông trời bài-thiết ra đó, để đợi kẻ có đạo-đức lên ngồi đấy chăng. Tự miếu đi thoai-thoải xuống, ước độ non trăm bước, tức là cái suối, khúc suối ấy tức là cái Miết-trì. Núi Phượng-hoàng thuộc xã Kiệt-đặc, dân Kiệt-đặc cứ đệ-niên xuân-thu đem hương-đăng lễ-vật âm-nhạc lên tế cụ, thờ cụ như một vị phúc-thần. Trông ra cửa núi Phượng-hoàng còn có mấy khu đất bỏ hoang, mà quanh năm thường có nước suối tầm-nhuận. Giả kẻ có chí rủ nhau lấy mươi lăm người lên đấy mà làm ruộng, xem sách, trồng cây, ngày ngày lên quét miếu cho cụ, lúc nào buồn thì vạch cỏ ra mà đọc thơ, tưởng cũng là một sự hay.

Thơ Tiêu-ẩn có những bài rằng:

Tích mịch sơn gia chấn nhật nhân
Trúc phi tả ủng hộ khinh hàn.
Bích mê thảo sắc thiên như tẩy
Hồng trạc hoa tiêu lộ vi can.
Thân dữ cô-vân tranh luyến trục,
Tâm đồng cổ-tỉnh bất sinh lan
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điểu nhất thanh xuân mộng tàn.

溪柏心身紅碧竹衾
鳥薰同與濯迷扉寒
一半古孤花草斜山
聲冷井雲梢色擁家
春茶不長露天遲鎖
夢烟生戀未如輕日
殘。歇。濁。紬。乾。醉。寒。閒。

Thơ đề-vịnh có những bài rằng:

Học hải hồi lan tục tái thuần,
Thượng-tường sơn đầu đắc tư nhân
Cùng kinh bác sử công-phu đại,
Kính lão tôn nho giáo-hóa tân.
Bố miệt mang hài qui khứ nhật,
Thương đầu bạch phát dục phong xuân.
Huân-hoa chỉ thị thùy y trị.
Tranh đắc Sào Do tác nội thần,

爭勳蒼布敏窮上學
得華頭鞵老經庠海
巢只白芒尊博山洄
由是髮鞋儒史斗瀾
作垂浴歸教功得俗
內衣濯去化夫斯再
臣。治。春。日。新。大。人。醇。

Ký-giả khi ấy nhân cũng có một bài cảm-thuật rằng:

Ai vào thăm Phượng-hoàng san.
Miết-trì còn đó thạch-bàn còn đây,
Trông non trông nước trông cây.
Trông hòn đá phẳng nhớ ngày kết-lư.
Tấm bia Tiều-ẩn trơ-trơ,
Đọc xong, cũng muốn giả lơ cuộc đời.
Bầu trời rộng lắm ai ơi!
Chẳng nơi triều-thị cũng nơi lâm-toàn.

Xét ra khi cụ về ẩn ở đây là về hồi cụ thượng-sớ trảm nịnh-thần mà không thấy triều-đình lưu ý, cụ mới có chí ẩn-cư. Khi ấy có một viên quốc-tử-giám thư-ký họ Lương người xã Kiệt-đặc, là học trò cụ, rước thầy về ẩn ở núi Phượng-hoàng, kết-lư giảng-học, cụ bấy giờ mới tự hiệu là Tiều-ẩn 樵隱. Cụ nghĩ rằng cái đạo cứu nước của mình đã không được thực-hiện về đường chính-trị, thì chi bằng thực-hiện về đường giáo-dục. Nên chi tứ-phương lai học cũng nhiều, học trò cụ, có nhiều người làm lên ngôi khanh tướng nhà Trần, tức như bọn ông Phạm Sư-Mạnh, Lê Bá-Quát, vân vân. Sau đến đời Lê Cảnh-hưng quan Hải-dương-trấn án-sát-sứ là Lê Duy-Đản mới tìm nhận ra được nơi ẩn-cư cố-bích của cụ, lập lên phiến đá để ghi lấy; cái bia đề rằng: Trần-triều Tư-nghiệp Chu Văn Trinh công ẩn xứ, tức là cái bia ấy.

Cụ là người làng Quang-liệt huyện Thanh-trì (nay thuộc Hà-đông). Lịch-sử cụ cũng không phải tả gì cho lắm, quốc-dân ta chỉ nên biết rằng cụ là một kẻ thanh-cao xử-sĩ, trung-trực đại-nho. Phàm thói thường của những kẻ hủ-nho, khi bất-đắc-chí thì hay sinh ra lòng chán đời, hoặc nói gần bát-sách, hoặc rượu tuỳ cung-thang; khi mon-men ra với đời, thì thấy những kẻ có quyền-thế to, hay y-a xu-phụ để cầu lấy đắc-chí. Vì cụ không có những thói hủ ấy. Cho nên cái lịch-sử dâng sớ lên triều xin chém những kẻ nịnh-thần bảy người, và cái lịch-sử trù-tạo lấy nhân-vật để tài-bồi lấy vận-mệnh quốc-gia, hai cái lịch-sử ấy của cụ, vì như hai vầng nhật-nguyệt thường chói-dọi ở cõi Nam ta, tưởng quốc-dân ta nên coi lấy.

Lại đi vòng núi, qua quả núi nọ, sang quả núi kia. Bấy lâu vẫn xem có sách chép rằng mả bà Tinh-phi 星妃 táng ở trên núi Trì-ngôi 池嶺 thuộc xã Kiệt-đặc, trên mả có xây một cái tháp, và Tinh-phi cổ-tháp đã liệt vào cảnh-sát-cổ huyện Chí-linh. Thì sự-tích bà Tinh-phi cũng là một sự-tích

có giá-trị ở miền Hải-đông. Nên chi anh em khi ấy bồi-hồi thơ-thẩn, có chí đi tìm núi Trì-ngôi, nhưng cũng không biết rõ núi nào là núi Trì-ngôi. Vì núi Trì-ngôi là núi trứ-danh ở trong sách, không phải là trứ-danh ở cửa miệng người ta như núi Côn-sơn núi Phượng-hoàng. Chỉ nhận về dẫy núi Kiệt-đặc mà trên núi có cái tháp cổ ấy, hoặc-giả là phải chăng. Quanh-quẩn ít lâu, thấy một chỗ mé sườn núi có một cái tháp cổ, mà ở bên cạnh cái tháp hình như có di-chỉ cái miếu đồ hoặc cái chùa đổ gì đó. Trông ra thì gạch đá tờ-mờ, cây cối trơ-trọi, ngọn cỏ đìu-hiu, thật là một cảnh tịch-mịch hoang-lương. Năm nọ ông Nguyễn Trọng-Thuật đã từng được nghe có người bảo rằng chính tháp bà Sao-sa ở đấy. Khi ấy mới cùng nhau lên xem, thì cái tháp tuy rằng có chữ, nhưng là những chữ thường dùng của lối nhà chùa, không nhận ra được chữ gì là hiển-chứng tháp bà Tinh-phi. Anh em ngơ-ngẩn ít lâu, mới bảo nhau rằng chắc còn phải đợi khảo-sát lại cho kỹ sẽ hay. Bấy giờ bóng chiều đã ngả, mà dặm về còn xa, không thể còn leo lên đỉnh núi được nữa, đã toan chụp lấy một cái ảnh, rồi lại thôi, giá cứ chụp lấy mà để rằng Tinh-phi nghi-chứng sẽ đợi khảo-sát, thì cũng phải; rồi cùng nhau đi xuống, nghĩ mà tiếc thay! Tuy vậy, trong lòng đối với lịch-sử bà Tinh-phi cũng vẫn còn vô-hạn lai-láng bồi-hồi. Vả chăng lịch-sử bà Tinh-phi, quốc-dân ta cũng ít người biết, nhân tự qua như sau.

Bà Tinh-phi người làng Kiệt-đặc, huyện Chí-linh, họ tên là *Nguyễn Thị-Du* 阮氏游, tự là Ngọc-toàn 玉璿, hiệu là Diệu-huyền 妙玄. Bà có năm cái lịch-sử, một là nữ-trạng-nguyên, hai là nữ-thiền-sư, ba là nữ-g[illegible]-sư, bốn là nữ-cố-vấn, năm là [illegible] khảo-quan, đều là cái lịch-sử [illegible] đẹp vô-song trong nữ-giới cả. Bà [illegible]n-sắc tuyệt-trần, mà thông-tuệ khác người, lên mười tuổi đã biết làm văn, mà lại sinh văn quốc-âm. Bà thủa trẻ, trong làng có một chàng khinh-bạc muốn lấy bà, bà cố cự-tuyệt không lấy, thường ngâm một câu để tỏ chí rằng: «*Xá chi vàng đá hỗn-hào, thẳng đem cánh phượng bay cao thạch-thành.*» Cũng đủ biết rằng không phải là hạng tầm-thường nhi-nữ. Hồi Lê Mạc tranh quyền, chốn trung-châu rối loạn, bà theo cha lên tị-loạn ở đất Cao-bằng. Cái cảnh thân gái lìa nhà, cũng là một cái cảnh trời đất gió bụi, mà hồng truân-triên. Vậy bà có câu rằng: «*Bành hay là kẻ có minh, che trên đã cậy trời xanh phù-trì.*» Cũng đủ biết rằng bà là người có sức tín-ngưỡng và có sức tự-tín nữa. Nhân ăn mặc giả lối nam-trang, theo thầy đi học, có tiếng hay chữ. Khi ấy phía đông-bắc nước ta còn thuộc về nhà Mạc, nhà Mạc mở khoa thi hội ở Cao-bằng, bà đỗ đệ-nhất-danh, tức là trạng-nguyên nhà Mạc. Mạc-chúa thấy dung-mạo giống đàn-bà, hỏi ra biết là thực mới lấy làm vợ, đặt tên là Sao-sa, nghĩa là sáng và đẹp như vị sao trên trời sa xuống hạ-giới vậy. Khi Mạc mất nước, bà phải trốn tránh vào nơi núi thẳm hang sâu, quân Trịnh đi dò bắt được bà. Khi ấy bà vẫn cầm thanh gươm, bảo quân-sĩ họ Trịnh rằng chúng bay đã bắt được tao, phải đem tao đến tận mặt chúa chúng bay, chúng bay không được vô-lễ, nếu không thế, thì tao chỉ lấy gươm tự-vẫn mà thôi. Quân Trịnh phải kinh sợ nghe lời. Khi về Thăng-long, Trịnh-chúa cũng tỏ lòng qui-trọng, cho được tự-do. Được ít lâu bà sang tu ở chùa Vụ-nông huyện Gia-lâm, nghĩa là thân này gửi với cỏ cây cũng vừa. Sau Trịnh-chúa muốn cầu một người nữ-học-sĩ để giáo-dục cung-nhân, kẻ tả-hữu nói ai bằng bà Mạc-phi, Trịnh-chúa lại cho đi triệu vào cung, bắt phải dạy học ở trong cung, đặt huy-hiệu cho bà là Lễ-sư 禮師.

Bà vì quốc-quyền cưỡng-bách lại là vì nghĩa-vụ nên làm; tự đấy văn-chương học-vấn bà càng hiển ra ở đời; trong cổ-kinh cổ-sử có nghĩa gì khó giải, Trịnh-chúa thường đem ra hỏi, bà lại là một vị cố-vấn của Trịnh-chúa. Đời Trịnh Nghị-vương khoa tân-vị thi tiến-sĩ, có một quyển văn của tên Nguyễn Thọ-Xuân, văn thì hay, mà nhiều nghĩa khó lắm, triều-sĩ ít người hiểu, Trịnh-chúa phải đem quyển văn ấy vào hỏi bà, bà giải-thích ra được rõ-ràng, rồi tên ấy được đỗ đệ-nhất. Nếu không có bà, thì quyển ấy cơ-hồ bị truất-lạc, bà phân minh là một vị nữ-khảo-quan. Bà làm ra văn-chương cũng nhiều, chỉ tiếc không còn truyền lại mấy. Bà có một tập quốc-âm tự-thuật, ví mình với bà Bạc-thái-hậu nhà Hán; trong tập có câu rằng: « *Hiềm vì một chút đào-điền, song-le Bạc-thị vốn duyên Hán-thần.* » Thì cái lòng bà đối với nhà Lê nhà Mạc thế nào, tưởng cũng khá rõ ít nhiều. Lịch-sử bà Tinh-phi cũng là một cái lịch-sử li-kỳ, mà về hồi Lê, Trịnh, Mạc cũng có nhiều tài-liệu dễ điểm-xuyết, có thể thành được một bộ tiểu-thuyết hay.

Hiện nay ở chùa làng Kiệt-đặc có tượng thờ bà Tinh-phi (gọi là tượng vua bà), chỗ thờ có hoành-biển đề chữ rằng « *Hoa-am* 花庵 », Lại có câu đối rằng « *Giáp khoa tiên chiếm Cao-bằng bảng. Hại-bút do truyền Bát-cổ bi.* 甲科先占高平榜。大筆猶傳八古碑。»

Chuyến đi chơi này, đối với sự-tích bà Tinh-phi, thật là chưa được mãn-chí. Khi trở ra, lại đi vòng núi, trông gần trông xa, làn núi chập chờn, bóng tà-dương bảng-lảng, có cái cảnh-tượng biến-ảo; đi một bước thì thế-giới biến đi một bước, đi hai bước thì thế-giới biến đi hai bước, sự biến-ảo trong cuộc đời tự xưa đến nay, tưởng cũng như trong năm ba bước chân mới rồi vậy. Ra đến quán Hữu-lộc, thì tức là đường xe. Đứng ở trên đường mà trông sang cánh đồng lúa phía tây-bắc, đã phảng-phất chỗ cổ-thành nhà Mạc, y-nhiên là cái quang-cảnh Thử-ly. Lại đi xe vòng xuống quanh về huyện Chí-linh; đến Chí-linh thì trời đã sâm-sầm tối, mà sơn-phận đến Chí-linh cũng là vừa hết, từ đấy cái cảnh sơn-lĩnh lại đổi ra cái cảnh bình-nguyên. Rồi qua bến đò Bình, chỗ ấy là chỗ hạ-lưu sông Lục-đầu, phảng-phất chỗ Bình-than cổ-độ. Sang đò Bình rồi về phủ Nam-sách. Khi ấy các ông đều tiện xe lên Hải-dương. Ký-giả còn nghỉ lại ở Nam-sách nhà ông Nguyễn Trọng-Thuật, đến mười một giờ ngày hôm sau mới về.

Ký-giả khi nghỉ lại tiếp chuyện với ông Nguyễn Trọng-Thuật, lại được xem tập thơ sao-lục trong Chí-linh bát-cổ-bi (trên kia đã tự qua). Chỗ bia ấy ký-giả với anh em trên Hà-nội cũng chưa được đến xem. Song những thơ sao-lục ở đó, xem ra nhiều bài thú-vị, có giá-trị về sự khảo-cổ lắm. Thú-vị nhất là bài thơ đề Tinh-phi cổ-tháp, khi ngồi xem bài thơ, cũng đủ bù lại với lúc đi tìm cái tháp vậy. Nhân cũng tự ra đây để điểm-xuyết thêm cho cuộc phóng-cổ. Thơ rằng:

Ngọc thủ chiết cao chi.
Kính nhan lưu cổ tháp.
Tòng cổ thử giang sơn.
Chí kim kỷ minh giáp.
Hoa thảo tự khai tạ.
Ngư tiều tương vấn đáp.
Sơn sắc chính thanh thương.
Thu thanh hà tiêu táp.

秋山漁花至從鏡玉
聲色樵草今古顏手
何正相自幾此留折
蕭青間開莫江故高
颯。答。謝。英。山。塔。枝。

Khải-Định, Ất-sửu, mộ-thu, trước-giả ký.

Tùng-Vân NGUYỄN ĐÔN-PHỤC

ĐÀN BÀ ĐÔNG-PHƯƠNG (1)

II

IV — Hiếu-nữ dòng Kỳ-binh

Triều nhà Thanh, có một người con gái thuộc về dòng Kỳ-binh 旗兵; (Tức Mãn-binh) người bố xưa kia có từng làm một chức nhỏ mọn trong đội quân kỵ, mà về nghỉ đã lâu, đã là hạng người vô-dụng, hai vợ chồng già mà không có con trai. Vả lại nhà nghèo xác, chỉ nhờ về một người con gái có nghề kim chỉ để lần hồi kiếm ăn; trong nhà việc dệt, việc khâu, việc quét, việc nấu mọi việc, một thân người con gái ấy thường kiêm cả. Người con gái ấy lại hơi có biết chữ, lúc nào rỗi việc, thì dạy bảo mấy đứa trẻ con láng diềng lấy đôi ba chữ, để kiếm lấy quan tiền dấu gạo thêm. Bấy giờ thuộc về năm đầu vua Hàm-phong.

Một khi trong cung vua có chỉ ra tuyển những người tú-nữ ở dân-gia, để sung về chức hầu-hạ trong cung-cấm. Kẻ chức-sự trong địa-phương tuyển đến người con gái ấy, tên người con gái ấy đã ở trong sổ. Người con gái ấy nghe thấy tin, ôm lấy cha mẹ mà lăn khóc. Bụng chỉ nghĩ rằng mình đã vào cung, thì cha mẹ già biết nương-tựa vào đâu, chắc là phải vất-vả đi tha-phương cầu-thực mà chết rãnh chết ngòi. Đã mấy lần toan đem cha mẹ đi trốn, nhưng không có thể trốn đi đâu được.

Lệ thường bấy giờ, vô-luận con gái nhà quan hay là nhà dân, người nào đã nhập-tuyển, thì có quan coi giữ, sợ rằng trốn đi. Đến kỳ đi, người con gái ấy cực chẳng đã, phải theo [illegible] bạn tuyển-nữ cùng đi. Đi đến Bắc-k[illegible] sắp hàng đứng đợi xe vua ở cửa cung [illegible]hôn-ninh, lúc ấy trời mới mờ-mờ sá[illegible]

Bấy giờ trong nước có giặc Hồng Tú Toàn dấy lên dữ lắm, đất Nam-kinh vừa mới thất-thủ, những tin khẩn-cấp, hết tin nọ đến tin kia. Vua Hàm-phong lấy làm lo lắm, phải hàng ngày ra cuốn đại-triều cùng với các quan nghị-sự chiến-thủ, cứ đến quá trưa rồi mới về cung. Những con gái dân-gia kể có mấy trăm người, đứng chực cả ở ngoài cửa cung, người nào người nấy đều sợ hãi không biết chừng nào. Lại phải đợi xe vua vào cung rồi mới được vào tuyển, chỉ được đứng không được ngồi, dựa nhau mà đứng, suốt nửa ngày trời, đứng mãi cũng chôn chân, không thể sao kham được. Gia-dĩ vừa đói vừa khát, chị nào chị nấy đều trông nhau mà khóc-lóc như mưa. Thấy đội coi giữ thét lên rằng thánh-giá sắp-sửa tới nơi đấy, chúng bay sao dám thế, không sợ roi-vọt ư. Các người nghe nói, càng sợ hãi vô-cùng, tựa như chết ngất đi.

Người con gái Kỳ-binh ấy vùng lên đi ra, nói to mà mắng thấy đội coi giữ rằng: « Chúng tao đây lìa cửa lìa nhà, bỏ cha bỏ mẹ, để vào trong cung-cấm. Nếu mà quả là trung-tuyển, thì chung-thân chẳng khác gì kẻ u-tù, không được trông thấy cha thấy mẹ nữa. Sự tử-biệt sinh-ly, chỉ ở trong thời-khắc này. Tao đây chết cũng không sợ, nữa là roi vọt. Vả lại giặc-giã đương khởi lên ầm-ầm ở đất Hồ-quang, mới mấy năm nay, mà tự sông Tràng-giang trở về phía nam, đã mất cả rồi; nay lại mất Nam-kinh nữa, thế là thiên-hạ đã mất nửa rồi đấy. Làm ông thiên-tử mà chẳng biết cầu lấy những người văn sau võ mạnh, mưu đường chiến-thủ

(1) Xem N.-P. số 101.

chăm đi đánh giặc để giữ lấy cơ-nghiệp của tổ-tiên. Mà chỉ lưu-tình về sự nữ-sắc, bắt hiếp con gái dân-gia, giam ở trong cung-cấm, khiến cho người ta chung-thân không được trông thấy bóng mặt trời, để thích lấy sự chơi của một mình, mà bỏ xã tắc không đoái-hoài đến. Chắc là nay mai trông thấy giặc-giã kéo đến cung-thành, nước mất nhà tan, rồi miếu ông tổ ông tôn nhà vua, không ai cúng nữa. Tao đây chết còn chẳng sợ, nữa là roi vọt ! »

Thầy đội coi-giữ lấy làm đại-kinh, vội-vàng lấy tay bưng miệng người con gái ấy lại. Chợt vua đã lui chầu, xe vua vừa đi đến nơi, hai ba thầy đội cùng sấn vào trói tay người con gái ấy lại, dắt đến trước xe vua, bắt quì xuống, người con gái ấy vẫn cứng đầu cứng gối không chịu quì. Vua cười, vua hỏi cớ làm sao ? Người con gái ấy vẫn xan-xát mà ứng-đối như lời trước. Vua không những không giận, lại lấy làm vui mừng mà nói rằng người con gái này thật là một người con gái kỳ-dị đó ! Tức-khắc truyền cởi trói, và yên ủi mấy lời, rồi sai người dẫn vào trong cung yết-kiến bà hoàng-hậu. Bấy giờ có một vị thân-vương mới hóa vợ, đương mưu sự tục-huyền. Vua nhân trỏ bảo thân-vương rằng người con gái này có hiếu và có trung, nên lấy. Rồi người con gái ấy chính-vị trong vương-phủ mà làm vương-phi. Vua lại nhân cảm lời người con gái ấy, mà thương cả đến những người tuyển-nữ kia, hạ-lệnh nhất-luật cho về cả, mà bãi cái lệ tuyển-nữ đi. Sau giặc Hồng Tú-Toàn tan, cơ-đồ nhà Mãn-Thanh không mất, luận-giả có người bảo người con gái Kỳ-binh ấy cũng có một phần công.

V. — Hiệp-nữ Du Kinh-nhi

Thuộc tỉnh Quảng-tây huyện Bách-sắc, có trái núi, gọi là núi Ngũ-lôi, ngọn núi cao xát mây, trong khe núi có cái hang đá, vẫn có một con rắn lớn nâu ở trong hang, dài hơn mười trượng, nằm khoanh lại thì rộng ngót vài trượng, thường ra cắn người. Người ở phương ấy lấy làm sợ lắm, vẫn thờ làm thần. Cái sự trong địa-phương phải thờ ông thần rắn ấy, đã thuộc về lệ thường. Cho nên mỗi năm quan trong địa-phương phải một vài lần đem trâu dê đến tế. Mà trước sau tiết xuân-phân, về khoảng trung-tuần tháng hai, khi trời đã ấm-áp, là cái thời-kỳ các loài rắn ở trong hang mới bò ra. Thì bọn đồng-cốt thường lên miệng truyền lời thần rắn bảo rằng phải bắt dân vùng ấy dâng một người đồng-nữ độ mười hai mười ba tuổi, đem vào đặt ở cửa hang, để cung-cấp đồ thực-liệu cho thần ; nếu không thế thì thần làm cho tai-vạ ngay. Vì sự mê-tín ấy, mà địa-phương quan có một cái vấn-đề khốn-nạn, thường phải gióng lên quyên lấy một số tiền khá to, để đem ra mua lấy một người con gái thanh-tân, con nhà nghèo, hay hoặc con người có tội, nuôi sẵn ở một nơi. Đến kỳ tế thì bày đặt hương hoa, nến sáp, cùng là âm-nhạc, cho rộn-rịp trang-hoàng, đưa người con gái thanh-tân ấy đến, đặt ở ven đền thờ thần rắn, tức là chỗ ngoài cửa hang, kể từ trước đến sau, đã dùng đến chín người con gái rồi.

Đời vua Kiền-long nhà Thanh năm thứ mười-tám, huyện-quan sắp-sửa đến kỳ đi tế rắn, cầu lấy người con gái thanh-tân, cầu mãi không được. Dân vùng ấy thì nhao-nhao lo-sợ rằng nếu không đủ lễ thờ thần, thì dân-sự không yên. Huyện-quan lấy làm khốn-nạn lắm.

Bấy giờ trong dân-gian có một nhà họ Du 杜, phà rất nghèo, sinh được bảy con gái, [illegible] người con gái út tên là Kinh-nhi 荆[illegible] mới mười-lăm tuổi. Kinh-nhi nói [illegible] i cha, xin đi ứng-mộ làm kẻ đồng-n[illegible] lễ tế thần. Cha mẹ nghe nói, sợ-hãi [illegible] n, không cho đi. Kinh-nhi

nói rằng : « Con rắn kia nó là loài ác-vật đấy thôi, không phải là thần, há nó lại biết kén chọn lấy người con gái thanh-tân mà nó nuốt hay sao, chẳng qua lũ đồng-cốt lên miệng nói càn đấy thôi. Con liệu mình con đã có phép đối-địch được với nó. Con xin đi cứu-nạn cho dân vùng này, may mà giết được nó, thì cả một vùng này đều được hưởng phúc to. Nếu không giết được nó, thời chỉ một mình con chịu vạ mà thôi. Vả lại con chửa làm gì được cho cha mẹ nhờ, con sống mà con ở nhà, thì con cũng chỉ làm hệ-lụy cho cha mẹ mà thôi. Chi bằng cha mẹ cứ bán con đi, được một số tiền nhiều, để giúp cho trong nhà về đường sinh-kế. » Kinh-nhi cố tình xin đi, cha mẹ lại cứ cố tình không cho đi.

Đến đêm, Kinh-nhi lẳng-lặng trốn đi, đến huyện, gõ cửa huyện, vào tiếp-kiến huyện-quan, bày tỏ cái chí mình quả-quyết mà lại đây xin với huyện-quan cho mình một thanh gươm thật sắc mang đi, và mọi thứ thuốc độc hòa lẫn với bột với mật làm ra bánh nướng lên đem đi nữa. Huyện-quan kính-trọng là kẻ có can-đởm, lưu lại cho ở trong dinh, rồi vị Kinh-nhi sẵm-sửa đủ mọi đồ. Đến kỳ tế, sắp-sửa phải tiến gái thanh-tân, huyện-quan mới đem Kinh-nhi ra. Bấy lâu bọn đồng-cốt vẫn có ý riêng giả-thác về sự thần-quyền để thủ-lợi, trông thấy Kinh-nhi có dáng mạnh-mẽ, không có dáng khiếp-sợ, lại có đồ binh-khí, có thể xâm-phạm được con rắn ấy, sợ rằng con rắn ấy hoặc không thiêng nữa mà mình mất lợi chăng. Mới lại lên miệng truyền lời thần rắn mà bảo rằng người con gái này thần không hưởng, không [illegible] vùng được, phải tìm người con gái khác [illegible]

Huyện-quan phát-nộ, đuổi bọn đồng-cốt ấy ra ; rồi đem Kinh-nhi và mọi thứ bánh đến cửa hang.

Đến nửa đêm, rắn ở trong hang bò ra, đầu lớn như cái bịch, hai mắt lóng-lánh như hai ngọn đèn, ngửi thấy mùi bánh thơm, trước hẳng há miệng ra nuốt. Kinh-nhi thì náu ở ven cửa hang, để rình xem nó biến-động ra làm sao. Được phút chốc, thuốc độc phát lên, rắn quằn-coại trên mặt đất ít lâu. Kinh-nhi nhảy vào giơ gươm chém rắn, chém trúng ngay vào giữa mắt. Kinh-nhi liền nhảy choàng ra, cách độ ngoài một trượng. Rắn bị đau, phát nộ, tuồi ra một cái khỏi ngoài cửa hang. Kinh-nhi lại tự đằng sau nhảy vào chém khúc đuôi rắn, rắn đứt đôi ra, Kinh-nhi ngay tối hôm ấy chạy một mạch thẳng về huyện-nha, mỏi-mệt quá nằm ngất đi, gươm với quần áo còn đầy những máu. Huyện-quan đồ cháo cho, rồi lại tỉnh, mới ngồi dậy nói sự-trạng chém rắn vừa rồi. Huyện-quan với các người tức-khắc chạy ra cửa hang, thì đã thấy con rắn chết nằm đấy rồi, mới cắt từng khúc mà phanh ra, rồi báo tin cho thiên-hạ lại xem. Sáng ngày mai thiên-hạ đến xem, ai nấy đều kinh-hãi vui mừng, cho Kinh-nhi là một vị thần-nữ. Huyện-quan mới đem trị tội bọn đồng-cốt, trọng-trị về tội giả-dối hại người. Huyện-quan cũng cho Kinh-nhi là một kẻ kỳ-nữ-tử, có lòng thưởng-thức Kinh-nhi lắm, nhân có người con cũng tuấn-tú, mới đón Kinh-nhi về làm dâu.

Lời phê-bình

Phàm những sự mê-tín của dân-gian, phải có cái phương thuốc chính-tín, chế-luyện bằng đạo-đức bằng trí-thức, để mà giải dần đi. Nếu chửa giải đi được, mà đã vội xâm-phạm ngay thì cũng có phần nguy-hiểm đến cuộc chính-trị. Nhưng cái sự đem người giấy để ninh-thần, mắt còn nỡ trông. Đến như cái sự đem người thật để ninh rắn, thì thật là tai không nỡ nghe mà miệng không nỡ nói. Biết đâu địa-phương-quan bấy giờ, lại không nhiều những kẻ tham-ô vô-sỉ mà giả-cách kẻ-đồ ; ít những kẻ liêm-khiết nhân-từ, mà đem

lòng quả-quyết, khiến cho những miệng kẻ quảng-xiển, còn phun ra được những nọc hung-tàn đấy dư. Song sự đó cũng dễ hiểu, không hề phải bàn chi nhiều. Nay chỉ xin sùng-bái về một vị kỳ-nữ-tử đó thôi.

Kinh-nhi là một người con gái yếu-ớt ngây-thơ mới mười lăm tuổi, mà từ-bi như vậy! can-đởm như vậy! Có cái tâm-tưởng cứu-khổ cứu-nạn đại-từ đại-bi Quan-thế-âm-bồ-tát! Có cái tinh-thần vô-úy vô-cụ, đại-trí đại-dũng, Đại-phiêu-diêu-tường-quân. Xem trong mấy lời của ả, khi tỏ chí với cha mẹ, thì biết rằng khi ả đi quyết-đấu với con đại-xà, ả đã có lòng cầm chắc sự bại, mà tính về sự chết, còn sự thành công thì ả cho là phần may, ả chỉ hết cái nghĩa-vụ cứu cho xã-hội mà thôi, chính là hợp với nghĩa xả-thân trong Phật-túy; ả sở-dĩ thành công mà thành danh là vì thế. Thế-gian cũng có kẻ biết nói sự mạo-hiểm. Nhưng mà trong bụng lại hay sầm lỏng những sự thành, tính sẵn những sự sống, để mà mong hưởng lấy quyền-lợi lấy danh-dự của xã-hội. Vì thế cho nên cái thần mạo-hiểm không thường xuất-hiện ra ở thế-gian.

Ôi! con rắn kia to như thế, tuy không phải là thần, nhưng cũng kể là thần-xà. Ả Kinh-nhi kia từ-bi can-đởm như thế, tuy là người, nhưng cũng kể là thần-nữ.

A là một người con gái thắt-lưng đũi lim nhẫn-đồng đeo tay mà sánh đôi với một cậu khi ra sáp bạc khi vào gối mây, quan-giả cũng nên mừng cho duyên ả, cũng là vì huyện quan có lòng thưởng-thức. Nhưng ả là một vị nữ long-vương xuất-hiện cứu thế chẳng thưởng-thức ả thì thưởng-thức ai, thuật-giả lại xin mừng cho duyên cậu là một gã cầm-đường tiểu-công-tử. . . . . ,mà lứa đôi với một vị nữ-quốc đại-long-vương.

Tùng-vân Nguyễn Đôn-Phục

MẠNH-TỬ QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH (1)

孟子國文解釋

XIV

VIII

是。於也與子燕得伐沈
子。亦之悅於與與。同
則無吾之。子人孟以
可王子不噲。燕。子其
乎。命。之害有子曰私
何而緣於仕之可。問
以私爵。王。於不子曰。
異受夫而此。得噲燕
於之士私而受不可

Dịch-âm.— *Thẩm Đồng dĩ kỷ tư vấn viết: « Yên khả phạt dư? » Mạnh-tử viết: « Khả. Tử-Khoái bất-đắc dữ nhân Yên, Tử-Chi bất-đắc thụ Yên ư Tử-Khoái. Hữu sĩ ư thử, nhi tử duyệt chi, bất cáo ư vương, nhi tư dữ chi ngô-tử chi lộc tước. Phú sĩ dã diệc vô vương-mệnh, nhi tư thụ chi ư tử, tắc khả hồ. Hà di dị ư thi.* »

Dịch-nghĩa. — Ngươi Thẩm Đồng lấy ý riêng mình hỏi thầy Mạnh rằng: « Nước Yên, có nên đánh không? » Thầy Mạnh nói rằng: « Nên đánh. Vì rằng Tử-Khoái không có lẽ được đem nước Yên cho người, Tử-Chi cũng không có lẽ được nhận nước Yên ở Tử-Khoái. Vì như có người lại làm quan ở đây, mà ngươi bằng lòng người ấy, ngươi chẳng [illegible] với vua, mà đem cho riêng người [illegible] lộc-tước của ngươi. Ôi người sĩ kia c[illegible]g không có mệnh vua, mà

(1) Xem *Nam-Phong* từ số 78, 79, 80, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 94, 95, 98, 101.

chịu riêng cái lộc tước ấy ở ngươi, thì so với lẽ có nên không ? Sự vua tôi nước Yên khác gì sự ấy. »

Chú-giải. — *Thẩm Đồng* : Người bề tôi nước Tề. *Tử-Khoái* : Vua nước Yên. *Tử-Chi* : Tướng nước Yên. Tử-Khoái nghe lời xui-xiểm mà nhường nước cho Tử-Chi, trong nước Yên đại-loạn, nước Tề bấy giờ muốn thừa-loạn đánh lấy nước Yên.

Đây là thầy Mạnh nói ra cái lẽ nên đi đánh nước Yên, vì vua tôi nước Yên đều có lỗi, là vì thổ-địa nhân-dân của nước Yên, là tự đấng tiên-quân truyền lại, vua tôi nước Yên không được tự-tiện mà truyền-thụ lẫn cho nhau.

. . .

以應曰或天曰應藩。齊
燕之可。問吏孰之曰人
伐曰彼之則可曰未伐
燕。爲如曰。可以可。也。燕。
同士曰人以伐彼沈或
爲師孰可伐之。然同問
勸則可殺之。則而問曰。
之可以與。今將伐燕勸
哉。以殺則有應之可齊
殺之。將殺之也。伐伐
之。則應人曰。彼與。燕
今將之者。爲如吾有

Dịch-âm.— « *Tề-nhân phạt Yên. Hoặc vấn viết : « Khuyến Tề phạt Yên, hữu chư ? » Viết : « Vị dã. Thẩm Đồng vấn Yên khả phạt dư, ngô ứng chi viết khả, bỉ nhiên nhi phạt chi dã. Bỉ như viết thục khả dĩ phạt chi ? Tắc tương-ứng chi viết vi thiên-lại tắc khả dĩ phạt chi. Kim hữu sát-nhân giả, hoặc vấn chi viết, nhân khả sát dư ? Tắc tương-ứng chi viết khả. Bỉ như viết thục khả dĩ sát chi ? Tắc tương-ứng chi viết vi Sĩ-sư tắc khả dĩ sát chi. Kim dĩ Yên phạt Yên, hà vi khuyến chi tai ?* »

Dịch-nghĩa.— Người nước Tề đi đánh nước Yên. Hoặc có kẻ hỏi rằng : « Nhà thầy khuyên người nước Tề đi đánh nước Yên đấy phải không ? » Thầy Mạnh nói : « Ta chưa từng khuyên họ bao giờ. Ngươi Thẩm Đồng có hỏi rằng nước Yên có nên đánh không ? Ta trả lời rằng nên đánh, người kia lấy làm phải mà đi đánh vậy. Người kia nếu hỏi lại rằng ai có thể đánh được ? Thì chắc trả lời rằng làm kẻ thiên-lại thì có thể đánh được. Nay có đứa giết người, hoặc có kẻ hỏi rằng đứa giết người ấy có nên giết không ? Thì chắc trả lời rằng nên giết. Người kia nếu hỏi lại rằng ai có thể giết được ? Thì chắc trả lời rằng làm quan Sĩ-sư thì có thể giết được. Nay lấy nước Yên đi đánh nước Yên, ai lại khuyên làm gì ».

Chú-giải. — *Thiên-lại* : Cái kẻ có đức mà phụng mệnh trời đi đánh kẻ có tội. *Sĩ-sư* : Quan giữ việc hình-luật. *Dĩ Yên phạt Yên* : Nói nước Tề cũng vô-đạo chẳng khác gì nước Yên, mà đi đánh nước Yên.

IX

子。於甚曰。畔。燕
孟慚吾王人

Dịch âm.— *Yên nhân bạn. Vương viết : « Ngô thậm tàm ư Mạnh-tử. »*

Dịch-nghĩa. — Người nước Yên phản-đối nước Tề. Vua Tề nói rằng : « Ta thẹn với thầy Mạnh lắm. »

Chú-giải. — *Bạn* 畔 : Cũng như chữ *bạn* 叛, nghĩa là không phục mà cự lại.

Đây là vua Tề thẹn vì trước kia không nghe lời thầy Mạnh khoan-đãi nước Yên, quả-nhiên dân nước Yên khởi lên phản-đối lại nước Tề, nên vua Tề có ý thẹn cũng là bởi lòng tương-tâm biết hối-ngộ vậy.

. . .

解而也。也。殷公王以陳
之。況仁不畔。使曰。爲賈
於智知知管惡與曰。
王周而而叔是周王
乎。公使使監何公無
賈未之。之。殷。言孰患
請之是是管也。仁焉。
見盡不不叔曰且王
而也。智仁以周智。自

Dịch-âm. — *Trần Giả viết : « Vương vô hoạn yên ; vương tự dĩ vi dữ Chu-công thục nhân thả trí ?» Vương viết : «Ô thị hà ngôn dã ?» Viết :« Chu-công sử Quản-thúc giám Ân, Quản-thúc dĩ Ân bạn. Tri nhi sử chi, thị bất-nhân dã, bất trí, nhi sử chi, thị bất trí dã ; nhân trí, Chu-công vị chi tận dã, nhi huống ư vương hồ. Giả thỉnh kiến nhi giải chi.»*

Dịch-nghĩa.— Trần Giả nói rằng: « Vua chớ lo có cái thẹn ấy vậy ; vua tự nghĩ so với ông Chu-công ai nhân và trí hơn ? » Vua nói rằng : « Ôi sao lại nói thế, đâu dám ví với ông Chu-công. » Giả nói : « Ông Chu-công sai người Quản-thúc coi giữ nước Ân, Quản-thúc lấy nước Ân làm phản. Nếu Chu-công biết Quản-thúc tất thế nào cũng làm phản mà cứ sai đi, thế là bất-nhân ; nếu không biết, lầm mà sai đi, thế là bất-trí. Điều nhân điều trí, Chu-công còn chưa gồm hết được cả hai, nữa là vua ư. Giả này xin đến yết-kiến thầy Mạnh mà nói giải-thuyết đi.»

Chú-giải. — *Trần-Giả* : Quan Đại-phu nước Tề. *Quản-thúc* : Em ông Vũ-vương, anh ông Chu-công. Ông Vũ-vương nhà Chu khi đánh được nhà Ân giết chúa Trụ đi rồi, có lập người con ông Trụ là Vũ-Canh cho ở đất Ân làm một nước chư-hầu. Khi ông Chu-công làm chủng-tể có sai Quản-thúc đi giám-đốc bảo-hộ nước Ân. Sau Quản-thúc cùng với Vũ-Canh làm phản nhà Chu. Chu-công phải thân-chinh đi đánh mà giết đi.

Đây là Trần Giả nịnh-nọt vua Tề, mới viện ra lấy một lẽ mà xin đi cãi với thầy Mạnh, để gỡ lấy cái thẹn cho vua Tề.

. . .

公 公 聖 之 周 殷 使 人 見
之 弟 人 與。公 畔 管 也。孟
過。也。且 曰 知 也 叔 曰 子。
不 管 有 不 其 有 監 古 問
亦 叔 過 知 將 諸。殷。聖 曰。
宜 兄 與。也。畔 曰 管 人 周
乎。也。曰 然 而 然。叔 也。公
周 周 則 使 曰 以 曰 何

Dịch-âm. — *Kiến Mạnh-tử, vấn viết : « Chu-công hà nhân dã ?» Viết : « Cổ thánh-nhân dã.» Viết : « Sử Quản-thúc giám Ân, Quản-thúc dĩ Ân bạn dã, hữu chư ?» Viết : « Nhiên.» Viết : « Chu-công tri kỳ tương bạn nhi sử chi dư ? » Viết : « Bất tri dã. » « Nhiên tắc thánh-nhân thả hữu quá dư ? » Viết : « Chu-công đệ dã, Quản-thúc huynh dã, Chu-công chi quá, bất diệc nghi hồ.*

Dịch-nghĩa. — Giả đi yết-kiến thầy Mạnh hỏi rằng : « Ông Chu-công là người thế nào ? » Thầy nói : « Là ông thánh đời xưa vậy. » Giả nói : « Ông Chu-công sai Quản-thúc coi giữ nước Ân. Quản-thúc lấy nước Ân làm phản, sự ấy có không ? » Thầy nói : « Có thế » Giả nói : « Chu-công biết họ định làm phản mà cũng cứ sai đi đấy dư ? » Thầy nói : « Không biết vậy » Giả nói : « Thế thì thánh-nhân cũng có lầm lỗi dư ? » Thầy nói : « Chu-công là em, Quản-thúc là anh, Chu-công mà lầm lỗi, chẳng cũng là cái lẽ thường đấy ư ?

Chú-giải. — *Quá* : Trở về cái lỗi không biết người mà dùng lầm. *Nghi* : Là nên, là lẽ thường không thể tránh được. Nghĩa là anh em cứ lấy lòng thực mà xử với nhau, Chu-công là em không nỡ đoán trước rằng anh thế nào cũng sinh biến ; nên có lầm-lỗi mà sai khiến đi, song cũng là cái lẽ thường, cũng bởi cái lòng thành-thực hợp với thiên-lý nhân-tình vậy.

. . .

之。之 也。皆 如 之 子。則 且
又 君 民 見 日 君 過 改 古
從 子。皆 之。月 子。則 之。之
爲 豈 仰 及 之 其 順 今 君
之 徒 之。其 食。過 之。之 子。
辭。順 今 更 民 也 古 君 過

Dịch-âm. — *« Tả hả cổ chi quân-tử, quá tắc cải [illegible] kim chi quân-tử, quá tắc thuận [illegible] Cổ chi quân-tử, kỳ quá dã như nhật [illegible] nguyệt chi thực, dân giai kiến chi ; cập [illegible] ý canh dã, dân giai ngưỡng*

chi. Kim chư quân-tử, khởi đồ thuận chi, hựu tòng vi chi từ »

DỊCH-NGHĨA. — « Vả lại quân-tử đời xưa, có lỗi thì đổi đi ngay ; quân-tử đời nay, có lỗi thời cứ thuận theo mà làm. Quân-tử đời xưa, khi có lỗi thì như lúc mặt trời mặt trăng phải xâm tối đi, không giấu-giếm gì, người ai cũng đều trông thấy cả. Đến khi đổi lỗi, thời như mặt trời mặt trăng lại sáng, người ai cũng ngửa trông đấy. Quân-tử đời nay không những cứ thuận lỗi mà làm, lại còn theo mà bịa lời ra để cãi »

Chú-giải. — *Thuận*: Y theo không chịu đổi, nghĩa là không chịu nhận lỗi mà đổi đi. *Từ* : Lời biện-bác cãi bậy

Đây là thầy Mạnh trách người Trần Giả không biết khuyên vua lấy cái cách đổi làm thiện, mà lại dạy vua lấy cái cách che đậy điều lỗi.

X

歸。臣致 孟
而爲 子

Dịch âm.— *Mạnh-tử trí vi thần nhi qui.*

DỊCH-NGHĨA. — Thầy Mạnh trả cái chức làm bề tôi mà về.

Chú-giải. — Đây là thầy Mạnh làm quan Khanh ở nước Tề đã lâu ngày, mà không thi-thố được đạo-học của mình ra, cho nên đi

.°.

耳。乎。以 人 甚 可 前 王
固 對 禮 而 喜。得。日 就
所 曰。此 歸。今 得 願 見
願 不 而 不 又 侍。見 孟
也。敢 得 禮 乘 同 而 子
請 見 可 寡 朝 不 曰。

Dịch-âm.— *Vương tựu kiến Mạnh-tử viết : « Tiền nhật nguyện kiến nhi bất khả đắc, đắc thị, đồng trieu thậm hỉ ; kim hựu khi quả-nhân nhi đi, bất thức khả dĩ kế thử nhi đắc kiến ô? » Đối viết : « Bất cảm thỉnh nhĩ, cố nguyện dã ».*

DỊCH NGHĨA. — Vua đến tận nơi yết-kiến thầy Mạnh nói rằng : « Ngày trước quả-nhân muốn yết-kiến thầy mà chẳng được, khi được hầu thầy, cả triều đều mừng lắm, nay thầy lại bỏ quả-nhân mà về, chẳng biết sau này thầy có chịu đến nữa, để cho quả-nhân này lại được yết-kiến không ? » Thầy Mạnh thưa rằng : « Cái sự tương-kiến sau này, không dám thỉnh trước đấy thôi, chứ vẫn là sở-nguyện vậy. »

Cái-giải. — *Thì* Hầu. *Kế* : Nối. *Kế-thủ* : Nối sau này. *Thỉnh* : Xin. *Bất-cảm-thỉnh* : không dám xin heo đinh trước.

. .

爲 所 夫 萬 室。國 子 他
我 聆 國 鐘。爰 而 曰。日
言 式。人 使 弟 授 我 王
之。子 皆 蕭 子 孟 欲 謂
盍 有 大 以 子 中 時

Dịch-âm — *Tha nhật vương vị Thời-tử viết : « Ngã dục trung-quốc nhi thụ Mạnh tử thất, dường đệ tử di vạn chung, sử chư đại-phu quốc-nhân giai hữu sở cảng-thức ; tử hạp vị ngã ngôn chi. »*

DỊCH NGHĨA. — Đến ngày khác, vua bảo người Thời-tử rằng : « Ta muốn giữa trong nước mà trao cho thầy Mạnh cái nhà ở, đem muôn chung thóc để nuôi đệ-tử thầy Mạnh, khiến cho các quan đại-phu và quốc-nhân đều có chỗ tôn-kính mà bắt chước ; người sao chẳng vì ta nói với thầy Mạnh. »

Chú-giải. — *Thời-tử* : Quan nước Tề. *Chung* : Tên một cái đồ đong thóc ngày xưa lượng dung 6 hộc 4 đấu. *Vạn-chung* Là cái số bổng-lộc nhiều. *Cảng* : Kính. *Thức* : Phép, là bắt-chước. *Hạp* : Sao chẳng

Đây là thầy Mạnh đã toan đi, nhưng chưa nỡ đi ngay, còn ở trong cõi nước Tề, mà vua có ý muốn lưu thầy Mạnh lại.

. .

乎。受 欲 不 夫 孟 以 以 時
萬。富。可 時 子。時 告 子
是 辭 也。子 孟 子 孟 因
爲 十 如 惡 子 之 子。陳
欲 萬 使 知 曰 言 陳 子
富 而 予 其 然。告 子 而

Dịch-âm.— *Thời-tử nhân Trần-tử nhi dĩ cáo Mạnh-tử. Trần-tử dĩ Thời tử chi ngôn cáo Mạnh tử. Mạnh-tử viết : « Nhiên, phú Thời-tử ô tri kỳ bất khả dã. Như sử dư dục phú, từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú hồ.*

Dịch-nghĩa. — Thời tử nhân thác với Trần-tử để nói với thầy Mạnh. Trần-tử đem lời Thời-tử nói với thầy Mạnh-tử. Thầy Mạnh nói : « Thời-tử nói thế ư. Ôi Thời-tử có biết đâu cái cớ ta chẳng nên ở nước Tề. Nếu mà ta muốn giàu, ta sao lại từ chối cái lộc mười-vạn, mà ta nhận lấy cái lộc một vạn chung, thế là ta muốn sự giàu ư ?

Chú-giải. — *Trần-tử* : Tức là Trần Trân, học-trò thầy Mạnh. *Thập-vạn* : Mười vạn chung thóc, cái lộc quan Khanh ngày trước. *Vạn* : Một vạn chung thóc, cái lộc nuôi đệ-tử ngày nay.

Đây là thầy Mạnh sở-dĩ bỏ nước Tề mà đi, là vì cái cớ đạo học của mình không thi-thố ra được, nhưng lại khó nói rõ ra nên chỉ nói cái lẽ thầy ở nước Tề, không phải là muốn sự giàu, chỉ cốt là muốn hành-đạo mà thôi.

私 宮 富 人 其 亦 爲 子 季
購 貴 貴。亦 子 已 政 叔 孫
騶 之 而 執 弟 矣。不 疑 曰。
爲。中。獨 不 爲 又 用。使 異
有 於 欲 卿。使 則 已 哉

Dịch âm.— « *Qui-tôn viết : « Dị tai Tử-Thúc-Nghi sử kỷ vi chính bất dụng, tắc diệc dĩ hĩ hựu sử kỳ tử đệ vi khanh. nhân diệc thục bất dục phú qui, nhi độc ư phú qui chi trung. hữu tư lũng đoạn yên ».*

Dịch-nghĩa. — « Họ Qui-tôn thường nói rằng : « Quái thay Tử-Thúc-Nghi ! Nếu tự mình ở ngôi làm chính chẳng được vua dùng, thì cũng nên thôi vậy, lại khiến tử đệ mình làm quan khanh. Người ta ai chẳng muốn giàu sang, mà Tử-Thúc-Nghi lại một mình ở trong đám giàu-sang, có cái lũng-đoạn riêng vậy ».

Chú-giải. — *Qui-tôn, Tử-Thúc-Nghi* : Người đời trước thầy Mạnh, nhưng cũng không biết là người nào. *Lũng-đoạn* ; *Lũng* là chỗ gò đống, *đoạn* là chỗ đất đoạn mà gò cao lên, nghĩa giải rõ ở bài dưới.

Đây là thầy Mạnh dẫn lời Qui-Tôn chê Tử-Thúc-Nghi đã không được sự phú-qui ở mình mà lại muốn cầu sự phú-qui cho tử-đệ, thế là có ý mưu-mô lấy sự phú qui. Thầy Mạnh thì khác với Tử-Thúc-Nghi, mình đã không được hành-đạo thì thôi, chớ không chịu nhận lấy lộc nữa.

夫 之。以 緊 斷 賤 有 所 古
始 征 爲 而 而 丈 司 有 之
矣。爲 賤。罔 登 夫 者 昃 爲
自 故 市 之。焉。治 其 市
此 從 利。以 必 之 所 者。
賤 而 人 左 求 耳。無 以
丈 征 皆 右 緬 有 者。其

Dịch âm.— « *Cổ chi vi thị giả, dĩ kỳ sở hữu, dịch kỳ sở vô giả, hữu-tư giả trị chi nhĩ. Hữu tiện trượng-phu yên, tất cầu lũng-đoạn nhi đăng chi dĩ tả hữu vọng, nhi võng thị lợi, nhân giai dĩ vi tiện, cố tông nhi chinh chi. Chính thương, tự thử tiện-trượng-phu thủy hĩ. »*

Dịch-nghĩa. — « Đời xưa làm ra chợ ấy, là để đem cái vật mình có, đổi lấy cái vật mình không ; quan hữu-tư chẳng qua coi xét đó mà thôi. Có một hạng người là kẻ tiện-trượng-phu, tất cầu lấy chỗ gò đống đất cao mà lên, để trông tả trông hữu, mà vét lợi chợ, người ta đều cho kẻ ấy là bỉ-tiện, cho nên nhân mà đánh thuế kẻ ấy. Đời sau đánh thuế kẻ đi buôn, là tự cái kẻ tiện-trượng-phu ấy trước vậy. »

Chú-giải. — *Hữu-tư* : Quan giữ việc, tức như quan Tư-thị coi về việc tranh kiện trong chợ. *Trị* : Lấy phép trị và coi xét cho nghiêm chỉnh. *Tiện trượng-phu* : Kẻ đê-tiện khá khinh. *Võng* 罔 : Thông-dụng với chữ *võng* 網 là lưới, nghĩa bóng là vét.

Đây lại thầy Mạnh giải-thích cái nghĩa hai chữ lũng-đoạn.

XI

凡 言。行 欲 宿 去
而 不 者 爲 於 子
臥 應。坐 王 造。去
隱 而 留 有 齊

Dịch-âm.— *Mạnh-tử khứ Tề, tức ư Trú. Hữu dục vi vương lưu hành giả, tọa nhi ngôn, Bất ứng, ẩn kỷ nhi ngọa.*

Dịch-nghĩa.— Thầy Mạnh bỏ nước Tề mà đi, còn ngủ lại ở ấp Trú. Có kẻ muốn vì vua lưu thầy Mạnh lại, người ấy ngồi mà nói Thầy Mạnh không trả lời cứ dựa ghế mà nằm.

Chú-giải. — *Trú*: Tên một cái ấp ở phía tây-nam nước Tề. *Lưu-hành*: Lưu cái sự đi, nghĩa là ngăn ở lại. *Ẩn*: Tựa.

Đây là cái kẻ muốn lưu thầy Mạnh lại, chẳng qua là do cái ý riêng của kẻ ấy mà thôi, không phải là phụng-mệnh vua, thế là kẻ ấy không biết cái đạo lưu người hiền. Cho nên thầy Mạnh không trả lời mà chỉ nằm, để tỏ ra ý cự-tuyệt.

身。公 淵 之 矜 曰 不 而 客
之 柳 圖。繆 坐。隱。後 不
側。申 圖 公 我 請 敢 復
則 詳 不 無 明 勿 言。曰。
不 無 能 人 語 復 夫 弟
能 人 安 乎 子。敢 子 子
安 乎 子 子 請 見 臥 齊
其 繆 思。思 者 矣。而 宿

Dịch-âm.— *Khách bất duyệt Viết: «Đề-tử trai tức nhi hậu cảm ngôn, phu-tử ngọa nhi bất thính, thính vật phục cảm kiến hĩ». Viết: «Tọa, ngã minh ngữ tử: Tích giả Lỗ Mục-công vô nhân hồ Tử-tư chi trác, tắc bất năng an Tử-tư. Tiết Liễu, Thân Tường vô nhân hồ Mục-công chi trác, tắc bất năng an kỷ thân.*

Dịch-nghĩa.— Người khách chẳng bằng lòng mà nói rằng: « Đàtơ này trai-giới cách đêm rồi mới dám nói, nhà thầy lại nằm mà chẳng ngoảnh xin từ đây trở đi không dám yết-kiến thầy nữa. » Thầy Mạnh nói: « Ngồi đó, ta bảo rõ cho ngươi biết: Ngày xưa vua Mục-công nước Lỗ không có người chầu-chực ở bên ông Tử-tư thì không thể yên được lòng ông Tử-tư. Ông Tiết Liễu, ông Thân Tường, nếu không có người tiến-dẫn mình ở bên ông Mục-công, thì không có thể yên được cái thân mình.

Chú-giải. — *Trai-tức*: Trai giới tự đêm hôm trước, là ý không dám khinh-suất. *Tử-Tư*: Người đại-hiền, cháu ông Khổng-phu-tử, tên là Cấp. *Tiết Liễu*: Người hiền ở nước Lỗ. *Thân-Tường*: cũng là người hiền, tức là con thầy Tử-Trương.

Đây là nói cái lẽ ông vua kính-trọng người hiền, thì phải thường sai người chầu chực ở bên người hiền để đạo-đạt cái ý tôn-kính của vua, nếu không thế thì người hiền đi mà không ở tức như vua Mục-công đối với ông Tử-Tư. Và người hiền đối với vua, cũng phải có kẻ tiến dẫn mình thường ở bên cạnh vua để hộ-trì tấu-dương cho mình, nếu không thế thì cái thân người hiền cũng không yên mà ở được, tức như Tiết Liễu, Thân Tường đối với vua Mục-công vậy.

子 長 長 思 不 者 子
乎 者 者 子 及 惡。爲
絕 乎。絕 子 而 長

Dịch-âm — « *Tử vị trưởng-giả tự nhi bất cập Tử-Tư; tử tuyệt Trưởng-giả hồ? Trưởng giả tuyệt tử hồ?* »

Dịch-nghĩa.— « Người vì kẻ trưởng-giả tỏ tình mà chẳng bằng cái lẽ vua Mục-công đối thầy Tử-Tư. Thế là ngươi cự-tuyệt kẻ trưởng-giả đấy ư? Hay là kẻ trưởng-giả cự-tuyệt ngươi đấy ư? »

Chú-giải. — Trưởng-giả: người hơn tuổi và có đức, kẻ về người bậc trên. Trưởng-giả đây là thầy Mạnh tự xưng mình.

Đây là trách người khách không phụng-mệnh vua mà chỉ tự-ý riêng mình tỏ tình nói ra để lưu thầy Mạnh khinh-thường như thế thời khác với vua Mục-công đối thầy Tử-Tư, không khỏi có ý khinh nhờn người trưởng-giả, thế là người khách cự-tuyệt trưởng-giả trước, chứ không phải trưởng-giả cự tuyệt gì người khách.

(Còn nữa)

Đông-Châu

TÂM-LÝ HỌC (1)

VII

Tri-giác

(*Perception*)

Thế nào là tri-giác?

Làm cho người ta biết các hiện-tượng ở vật-giới là tri-giác. Tri-giác cùng cảm-giác có khác nhau. Tri-giác là cảm-giác thêm kinh-nghiệm. Khi ta trông thấy quả cam thì cảm-giác chỉ là một sắc vàng; xưa ta từng kinh-nghiệm rằng sắc vàng như thế, hình như thế là quả cam, nên nay có cảm-giác ấy, lại nhớ đến sự kinh-nghiệm cũ mà biết là quả cam. Như trông thấy mặt bàn bóng mà biết là bàn nhẵn. Nhẵn là một sự cảm-giác của xúc-giác-quan. Nhưng kinh nghiệm trước rằng mỗi khi mắt trông thấy bóng nhoáng, thì tay sờ thấy nhẵn, mỗi khi thị-giác-quan báo cảm-giác bóng thì xúc-giác-quan báo cảm-giác nhẵn. Trước còn phải dùng cả hai giác-quan, sau chỉ cần dùng một giác-quan, rồi nhớ đến cảm-giác khác.

Người ta lúc mới đẻ chưa có tri-giác, chỉ có cảm-giác; bởi thế cho nên trẻ con mới đẻ giơ tay bắt mặt trăng, cầm cành cây trên cây, ai đưa gì cho, còn xa đã giơ tay ra đỡ, vì lúc đó chỉ dùng cảm-giác thôi, thì trông cái gì cũng như ở trước mắt cả, trông cái gì cũng như ở một bình-diện (*même plan*) cả. Sau lớn mới lấy mắt mà lượng được xa, gần, nông, sâu, rộng, hẹp, cao, thấp, mới lấy thị-giác-quan mà thay các giác-quan khác.

Người mù từ thủa mới đẻ (*aveugle-né*) — vì hai mi mắt liền — thì dùng thiếu một cảm-giác. Khi nhờ thầy thuốc mở mi mắt ra thì giơ cho xem hòn quần không biết là tròn; mà cho sờ thì biết là tròn. Khi mới rạch mi mắt người ấy cũng vẫn sờ-soạng như trước, vì thị-giác-quan chưa quen dùng. Người ấy mà là người thông-minh thì cũng phải sáu bảy tháng mới được như người thường.

Nhiều người không biết phân-biệt cảm-giác với tri-giác, tưởng rằng cứ mở mắt ra, thu lấy các tiếng, lấy các vị, các sắc, các mùi là đã đủ hình-dung được cái ngoại-giới. Giác-quan ta chỉ có cảm-giác thô-sơ (*sensations brutes*) thôi; các cảm-giác đó hóa rồi mới thành tri-giác (*perceptions*).

Nhưng vì ngay từ lúc còn măng-sữa cảm-giác đã bắt đầu biến-hóa ra tri-giác, cho nên người ta không tưởng-tượng được thế nào là cái cảm-giác thô-sơ nữa, bởi thế cho nên người ta chỉ biết có tri-giác mà không biết rằng có cảm-giác trước rồi mới có tri-giác sau.

Thị-quan chỉ cho người ta biết những « vết sắc » (*taches de couleur*). Những vết ấy không có phương-hướng gì cả; không có trên có dưới, có tả có hữu; vì rằng trên, dưới, tả, hữu, không thể trông được, — đối với không-gian, mới có trên dưới, tả hữu. Nhưng trước khi biết sự tương-đối đó, tất phải biết cái lập-thể của thân-thể ta, vị-trí thân-thể ta ở trong không-gian và cho ta được biết thế ta phải dùng giác-quan khác (động-giác-quan, phương-

(1) Xem N. - P. số 89, 90, 92, 95, 96, 101

hướng giác-quan). — Vả lại các « vết sắc » không đứng yên một chỗ, không nhất-định là một. Ta nghiêng đầu đi thì các vết biến đổi cả. Lá cây ở chỗ dâm khác là cây ở chỗ nắng. Cảnh-vật ta trông thấy rất lưu-động (*fluide*), rất mờ-ảm.

Những lúc giở thức giở ngủ, những lúc ốm mê-mệt, những lúc mê-ly, người ta mới gần có cảm-giác thật. Lúc ấy trông chỉ thấy sắc mập-mờ, nghe chỉ thấy tiếng, không biết được là sắc vật gì, tiếng gì. Nghe tiếng ngoại-quốc mình không biết, đó mới là thính-cảm-giác (cũng chưa hẳn là cảm-giác, vì còn có thể nghe tiếng mà biết giọng nói gắt-gỏng hay ôn-hòa.) Vậy thì :

Tri-giác là cảm-giác thêm ký-ức.

Ý-tưởng về không-gian

(*La notion d'espace*).

Không-gian là một chỗ trống không vô-hạn, trong ấy có thể có nhiều vật, nhưng dù vật ấy diệt đi, không-gian vẫn còn. Nay xét xem tại làm sao người ta có ý-tưởng về không-gian,

1) — Thuyết ông Kant. — Theo ông Kant, thì người ta thiên-nhiên có ý-niệm về không-gian. Ông biện-luận thuyết ấy như sau này.

1). — « Không-gian không phải là một ý-niệm vì kinh-nghiệm ngoại-giới mà thành. Vì : muốn để các cảm-giác ở chỗ ngoài ta (nghĩa là ở chỗ không-gian khác cái chỗ không-gian ta chiếm-cứ) và muốn hình-dung vật nọ ở ngoài (ở bên cạnh) vật kia — tức là ở hai chỗ khác nhau — thì trước hết trí phải hình dung được cái không-gian đã. Như thế thì : không những là sự hình-dung cái không-gian không phải là do sự kinh-nghiệm các hiện-tượng ngoại-giới, mà không có sự hình-dung không-gian, không có ý-niệm về không-gian trước thì sự kinh-nghiệm cũng không thể có. » (1)

Nghĩa là : phải biết không-gian là thế nào trước sau mới có kinh-nghiệm được. Theo ý ông thì các « cảm-giác đầu » không có khu-vực (*inétendue des sensations primitives*). Người ta phải thêm vào các cảm-giác cái « không-gian » có sẵn ở trí thì các vật mới có dung-tích. — Vậy ta lấy lý gì mà bảo rằng vật không có « khu-vực » ? Ông Kant nói rằng :

2) — « Người ta không thể tưởng-tượng được rằng không có không-gian, chỉ tưởng-tượng được rằng không có vật gì trong không-gian » (2). Không-gian là một ý-niệm « tất-nhiên » (*idée nécessaire*). Mắt ta trông thấy sách, bàn, giấy, bút; ta có thể tưởng-tượng các vật ấy diệt đi cả, nhưng không sao tưởng-tượng được rằng cái không gian mà các vật ấy chiếm trước diệt đi được — Ta tưởng-tượng được vật diệt đi vì ta kinh-nghiệm rằng một vật có thể lấy vật khác mà thế vào. Nhưng khu-vực là tính chung của các vật thì bất-dịch. Như thế thì không-gian cũng là một sự kinh-nghiệm. Vả chăng người ta cũng có

(1) (2) (3). Bao nhiêu câu viết trong ngoặc kép là lời của ông Kant (trích ở quyển Thuần-lý-học (Critique de la Raison pure) ra. Dưới lại theo ý ông mà bàn rộng. Từ cái gạch — giở đi là lời phản-đối thuyết của ông. Bao nhiêu câu dịch đều là dịch lấy ý cả, không đúng từng chữ từng câu. Nguyên-văn câu (1) là = « L'espace n'est pas une notion empinique, dérivée d'expériences externes. En effet, pour que certaines sensations puissent être rapportées a quelque chose d'extérieur à moi (c'est-à-dire à quelque chose situé dans un autre lieu de l'espace que celui dans lequel je me trouve) et de même, pour que je puisse me représenter les choses comme en dehors (et à côté) les unes des autres, — par conséquent comme n'étant pas seulement distinctes, mais placées dans des lieux différents, — il faut que la représentation de l'espace soit posée déjà comme fondement. Par suite la représentation de l'espace ne peut pas être tirée expérimentalement des rapports des phénomènes extérieurs, mais l'expérience n'est elle-même possible qu'au moyen de cette représentation. »

thể tưởng-tượng được cái không chiếm địa-vị ở không-gian, tức là tương-tượng không có không-gian. Những nhà « siêu-hình-học » (*métaphysiciens*) lại chẳng lý-hội được đứng Thượng-đế hay sao? Chính ông KANT, ông lại chẳng nói rằng trong tâm-lý người ta có một cái « thực-thể » (*réalité*), một « cái tuyệt-đích » (*une chose en soi*) không có khu-vực hay sao?

3) — « Không-gian là một quãng vô-hạn » Kinh-nghiệm chỉ thấy những vật hữu-hạn tiếp với vật hữu-hạn. Vậy thì ý-niệm không-gian không phải là kinh-nghiệm mà thành ra, kinh-nghiệm thấy rằng hết vật nọ phải đến vật kia, hoặc hết vật nọ đến khu-vực khác, biết ta phải yên trí rằng hết cái hữu-hạn này đến cái hữu-hạn kia, cho đến cùng-cực vô-hạn.

4) — Người ta có thể lấy thuần-trí mà xét các đặc-tính của không-gian Như nói rằng không-gian có ba bề (dài, rộng, cao) thì thực là lấy ở trí ra — Vì xét vật có ba bề, vật có khu-vực, suy ra rằng khu-vực — tức là không-gian — có ba bề. Vả lại, vật cũng có thể có bốn bề (bề thứ tư là « không-thời-gian » (*espace-temps*) (1)

II) **Kinh-nghiệm thuyết.** (2) (*Theories génétiques ou théories de la chimie mentale*). Nếu không-gian không phải là một ý-niệm tiên-thiên của trí (*notion à priori*) thì giác-quan ta cho ta biết không-gian (theo « cảm-giác thuyết » (*théories nativistes*). Nhưng nhiều nhà lại nói rằng cảm-giác ta không cho ta biết ngay không-gian mà cái ý-niệm không-gian là một sự kết-quả của cái « tâm-hồn hóa-học » (*chimie mentale*). Hóa-học dạy ta rằng khinh hợp với dưỡng thành ra nước mà nước không giống khinh, không giống dưỡng. Trong tâm-hồn cũng có sự hóa-hợp như thế: nhiều cảm-giác hóa-hợp dung-hòa lẫn với nhau, bởi nên cái ý-niệm về không-gian. Cái ý-niệm không-gian đối với cảm-giác cũng như dưỡng đối với than với nước, không có tính-chất gì giống nhau cả.

III) **Tự-giác thuyết** (*Theories sensualistes*). Xét xong hai thuyết trên, chỉ còn một thuyết thứ ba là thuyết tự-giác-thuyết này nhận rằng cảm-giác có khu-vực, vì cảm-giác mà biết không-gian. Thuyết này chia ra nhiều chi-phái như sau này.

1°/ Phái nhận một cảm-giác có khu-vực. Phái này lại chia đôi:

A) Thị-cảm phái

B) Xúc-cảm phái

2°/ Phái nhận hai cảm-giác có khu-vực (thị-cảm và xúc-cảm).

3°/ Phái nhận tất cả các cảm-giác đều có khu-vực.

Phái thứ nhất. — Thuyết ông PLATNER — (có thể gọi là thị-giác-thuyết). Ông PLATNER, tiểu-tự ERNEST, là một nhà y-học nước Đức về cuối thế-kỷ 18. Cứ ý ông thì trong các giác-quan chỉ có thị-giác-quan là cho ta biết không-gian, chỉ là thị cảm-giác là có khu-vực, ông dạy rằng:

« Tôi hết sức lấy phương-pháp mà xét một người mù từ lúc đẻ trong ba tuần-lễ, biết rằng cứ một xúc-giác-quan không đủ cho người ta biết vật có khu-vực. Người mù ấy không thể biết cái nọ ở ngoài cái kia, không rõ ngoại-giới như thế nào, chỉ biết được

(1) Xem *Nam-Phong* số 76 bài khảo về thuyết Đối-đích của ông Einstein.

(2) Chữ « kinh-nghiệm thuyết » chính ra phải dùng để dịch chữ *Empirisme*. Song vì thuyết này cũng là một chi của « kinh-nghiệm thuyết », cho nên có thể tạm dịch như thế được.

cái nhiều M. Thực ra thì đối với người ấy thời-gian tức là không-gian (*C'est le temps qui fait pour l'aveugle - ne fonction de l'espace*). Người ấy qua cái cảm-giác no (xúc-cảm) đến cái cảm-giác kia mà lâu hay là cách nhiều cảm-giác khác thì là xa, chóng hay là cách ít cảm-giác là gần vân-vân .... »

— Người ta bẻ thuyết ấy rằng: Những người mù từ lúc đẻ cũng học được kỷ-hà-học, như thế là cũng có ý-niệm rõ-ràng về bề của không-gian. Nếu chỉ biết thời-gian không thì sao lại dạy được kỷ-hà, sao lại hiểu được hình diện (*surface*), hình khối (*volume*).

Phải thứ hai — Xúc giác thuyết

Thuyết ông PLATNER là « độc-giác thuyết » mà lấy thị-giác. Còn một thuyết nữa, cũng là thuyết « độc-giác », song lại lấy xúc-giác. Trên đã trần-thuyết và phản-đối thuyết thị-giác, nay lại trần-thuyết và phản-đối thuyết xúc-giác. Trần-thuyết là phản-đối phê-bình, song hai thuyết « độc-giác » thì sẽ chứng-minh, khám-phá được thuyết « song-giác » (thị và xúc). Bao nhiêu câu phản-đối đều vì thuyết « song giác » cả. Bày tỏ xong, phản-đối xong thì thuyết « song-giác » sẽ ở đó mà bật ra: Các nhà giữ thuyết « xúc-giác » biện luận như sau này:

A — Người mù từ lúc đẻ khi mở mắt ra thì trông vật gì cũng như « chạm vào mắt »

B — Trẻ con mới đẻ ước đoán xa gần hay lắm. Giơ tay ra mà cầm những vật ở xa.

C — Trông tranh cảnh là hình bẹt, thế mà vì bóng tối bóng sáng, nhờ các đường ngang dọc đặt khéo mà trông cũng như có xa gần nông sâu. Có phải rằng thị-giác không trực-giác được sự xa gần không?

D — « Cự-ly là một đường thẳng từ một điểm đến mắt. Cự-ly đổi thì điểm vẫn y-nguyên như cũ vì điểm ấy phóng vào mắt lúc nào cũng chỉ là một điểm. » (1) Ví như mắt ở chỗ M, điểm ở chỗ m; điểm m phóng vào mắt thành điểm n; điểm m lùi đến m' thì điểm nở trông mắt không có đổi. Vậy mắt lấy gì mà biết được sự xa gần

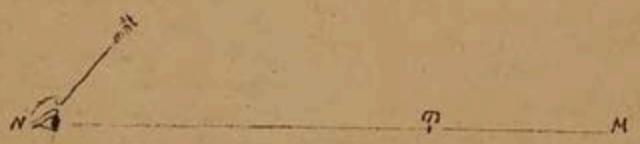

Tóm lại thì mắt không đủ làm cho người ta biết sự gần xa. Mắt mà ước-đoán được sự xa gần là vì người ta suy nghĩ, nhờ đến các xúc-giác trước, tức là mắt dùng trí-giác thay cảm-giác.

Các nhà tâm-lý-học theo thuyết « song-giác » (xúc-giác, thị-giác) phản-đối lại như sau này:

A — Người mù từ lúc đẻ lúc sáng mắt nói rằng các vật « chạm vào mắt » — Nhưng có chắc rằng người ấy dùng chữ « chạm » (*toucher*) như người thường dùng không? Biết đâu rằng chữ « chạm » của họ lại không đồng nghĩa với chữ « thấy » (*percevoir*) của người khác. Có lẽ khi nào « tiếp xúc » —

(1) Kỷ-hà-học danh-từ Câu nầy của ông Berkeley

tiếp-xúc dùng nghĩa rộng — với ngoại-giới thì họ gọi là « chạm » cũng như người thường dùng chữ « thấy ». Vả tại nhiều kẻ mù từ lúc đẻ, khi sáng mắt biết giơ tay cầm đồ vật, đó đủ chứng rằng họ cũng dùng mắt để ước-lượng sự xa gần.

Giống vật cũng có thể lấy mắt mà biết sự xa gần. Ông CUVIER và ông CHEVREUL (1) lấy trứng ấp ở chỗ thật tối. Khi sắp nở, đem cắm chung quanh những que thành hàng vuông chéo nhau (*en quinconce* như hình vẽ đây) khi nở gà con cũng biết lách theo chiều que mà đến chỗ có cơm gạo. Xem thế thì biết thị-giác cũng cho nó biết lẽ xa gần.

B — Trẻ con giơ tay bắt mặt trăng là vì nó chưa biết rõ rằng mặt trăng xa lắm, nhưng cũng đã biết rằng ở xa. Nếu không thì nó cứ sòe ngón tay ra —mà không giơ tay lên — để bắt mặt trăng. Nó tuy chưa ước-lượng được tính sự xa gần, nhưng cũng đã biết có cái cách đó.

C) Nói rằng trông hình vẽ trên một bình diện mà tưởng có xa gần là vì một cái cố-tật của người ta. Mỗi một khi trông thấy một đường bóng như thế, các đường dọc ngay như thế ở không-gian thì có sự nông sâu xa gần. Trí người ta tập quen như thế, cho nên trông bóng tối sang một vật có thể biết rằng tròn hay vuông. Nay ở trên bức tranh có sẵn như thế lại « đoán » ra như thế. Thế là « tri-giác » sai-lầm, chứ cảm-giác không sai-lầm, « đoán » sai (*fausse interprétation*) chứ không phải mắt tuyệt-nhiên không cho biết sự xa gần.

D) Còn như câu của ông BERKELEY thì xin trả lời rằng ở vật-giới không bao giờ có một « điểm kỷ-hà », « điểm vô-hình » (*point géométrique et abstrait*) như ông đã nói ; bao nhiêu vật ở ngoại-giới đều là bình-diện cả. Nếu là bình-diện (*surface*) thì gần to ra, xa nhỏ đi. Sự to ra nhỏ đi ấy dù ít đến đâu mắt cũng đủ sức để biết.

Phái thứ ba — Thuyết « toàn-giác » (Nghĩa là các cảm-giác đều có khu-vực)

Phương-hướng-quan cho ta biết vị-trí thân-thể ở không-gian, tức là cho ta biết không-gian — Động-giác-quan cho ta biết các sự vận-động của ta ở không-gian, tức cũng là cho ta biết không-gian. Tóm lại thì thuyết này cho rằng cảm-giác nào cũng có khu-vực.

Tổng-luận — Tóm lại thì các giác-quan đều giúp đỡ lẫn nhau để thành ý-niệm không-gian. Ngu trộm nghĩ : thị-quan chỉ cho ta biết hai bề của không-gian : dọc (từ trên xuống dưới) ngang (từ tả sang hữu) ; còn bề thứ ba (xa gần) thì xúc, động, phương-hướng-quan cho ta biết. Mắt chỉ trông thấy « vết sắc » (*tache de couleur*), vết đối với mắt là bình-diện, chỉ có hai bề. Tất cả các ngoại-giới đối với mắt cũng chỉ là bình-diện, chỉ có hai bề. Về sau mắt dùng tri-giác mới lý-hội được bề thứ ba là sự xa gần.

(*Còn nữa*)

NGUYỄN TRIỆU-LUẬT
biên dịch

(1) Bác-học Pháp thế-kỷ 18

VĂN XUÔI, VĂN VẦN

1.— Nhớ bạn Hà-thành

Tri-âm xa-cách, tin nhạn vắng thưa, lòng hằng tưởng đến những lúc cầu cao hóng gió, vườn rộng xem trăng, thời gan vàng như nấu như nung, giọt lệ tang-thương, bỗng vẩn dài lã-chã. Ôi! kia nước kia non, một mầu trắng sóa; này hoa này cỏ, mấy dải xanh rì; cái bức tranh Tạo-hóa kia tuy lắm vẻ mĩ-lệ nguy-nga, nhưng mình nào phải mặc-khách tao-ông mà biết du-hoài ngoạn-thưởng. Bởi thế nên cảnh-tượng Hà-thành vẫn in sâu trong tri-não, lắm lúc hồn mây phảng-phất, giấc điệp mơ-màng, tưởng-tượng như mình còn ngồi trong rạp chớp bóng mà mục-kích những điều hay truyện lạ, hoặc dạo quanh hồ Hoàn-kiếm mà cao-đàm hùng-luận với một vài người cố-cựu kim-lan. Nhưng giấc xuân chợt tỉnh thời mộng-ảo tiêu-tan, lòng nhớ tiếc bấy giờ mới ngùi-ngùi trong tấc dạ.

Than ôi! chén rượu xuông tình, không người thù-tạc, cầu thơ vô-vị, nào khách họa-ngâm; cái cảnh canh tàn chiếc bóng, thật gợi thêm lắm nỗi thảm đát bi-ai. Nếu không có câu vắn réo-rắt, khúc hát du-dương, thì nguồn thương bể nhớ bao giờ chút vơi cho xong.

Vậy thì:

Bán sầu ta gượng mua vui,
Can chi ta phải ngậm-ngùi thở-than.
Bước đời hợp-hợp tan-tan,
Tình dù xa cách nghĩa càng nặng thêm.

Nghĩ vậy cho nên ta cũng chẳng mua sầu chác não làm chi cho thân gầy sức yếu. Mình đối với vũ-trụ chẳng qua là một hạt bụi cỏn con thì vận sao nổi máy tuần-hoàn mà hòng rút đất:

Mây kia khi tụ khi tan,
Người đời nay Bắc mai Nam khác gì.
Sầu mà chi, não mà chi,
Xa-xôi ắt lại có khi tương-phùng.

2.— Cớ chi ngồi nhẫn tàn-canh?

Canh khuya trằn-trọc, giấc điệp khôn an, ta đương buồn-bực về nỗi công-danh trắc-trở, bỗng nghe văng-vẳng ở bên nhà láng giềng có tiếng người tỉ-tê than khóc. Ta lắng tai nghe thì ta nhận rõ là tiếng một cô thiếu-nữ. Bấy giờ chuông nhà thờ vừa điểm ba hồi: ngoài tiếng gió thổi ào-ào, cây rung răng-rắc, thì bốn bên hàng xóm phẳng-lặng như tờ, cái cảnh tĩnh-mịch quanh-hiu khiến cho khách đa-sầu đa-cảm càng thêm tơ lòng đòi đoạn. Ôi! trong lúc tàn-canh này, mọi người giấc điệp đang nồng, sao cô thiếu-nữ kia lại xụt-xùi mà than dài thở vắn như vậy?

Hay là vì việc ngửa nghiêng trong duyên lứa, khiến cho cầu Ô lỡ dịp, mà xui ả Chức chàng Ngưu phải xâm-thương đôi ngả, nên nỗi lòng chẳng biết tỏ ai hay, quyết đem tâm-sự dãi bày cùng ông Hóa-công trong khi đêm trường canh vắng? Hay là vì thầy mẹ đã quá trọng đồng tiền-tài, nỡ ép-uổng ai phải nâng khăn sửa túi đứa thất-phu, nên nghĩ tới câu « hồng ngâm chuột vọc » mà ai luống những năm canh thổn-thức tấm gan vàng?...

Ta đương âu-sầu lại thấy ai ủ-rột, nên ta không thể nào mà không tự-đoán xem cái sầu của ai vì đâu mà đến, bởi đâu mà ra. Nhưng ai bên kia ủ-ê phiền-não, ta bên này cũng đang vơ-vẩn nghĩ lo: lo vì đầu xanh tuổi trẻ mà đường sinh-nhai đã bức-bách phải đi xa, thời một khóm thông-già khuya

sớm lấy ai bùi ngọt, mấy dàn em dại đêm ngày nào kẻ trông nom; lo vì đất khách quê người, biết rằng cái thú tang-bồng có phá nổi giấc mộng hương-quan, hay lại mượn cớ giải-muộn tiêu-sầu mà lăn-lộn trong bẫy tình cạm sắc, hoặc say-sưa trong đám bạc quân bài.

Than ôi!

Xa chân xuống cõi hồng-trần,
Đố ai tránh khỏi nợ-nần gian-nguy!

Vậy thì ai ơi!

Sầu mà chi, não mà chi!
Hao tâm tổn lực ích gì cho thân.
Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay-vần đến đâu.
Khuyên ai hãy gác mối sầu,
Việc đời ta phải lo âu mới là.
Rồi ra có lúc vinh-hoa!

3. — Một bức thư.

(Cho bạn mới quen ở Cát-hải)

Từ khi tôi cùng Quí-hữu gạt châu can chén, nuốt sầu chia tay, tôi thường đi vắng luôn, khi thành-thị, lúc lâm-tuyền, nỗi riêng vơ-vẩn, sự-thế tơi-bời, nào mấy lúc được khoan-tâm khoái-trí mà thư hồng cánh điệp cùng các bạn tri-âm. Bởi thế nên tin thưa nhạn vắng, nào phải dạ vô-tình; lời ít tiếng im, há vì lòng lãnh-đạm.

Phương trời lần-lữa, góc bể tưởng mong, mỗi khi mảnh thưa cơn gió thoảng, gác kín ngọn đèn mờ, thời tôi lại sực nhớ đến hồi ở Cát-hải cùng với ai chèo thuyền quanh bãi, săn thú rừng hoang, mà câu cười tiếng hát rộn-ràng, chén thù chén tạc vui càng thêm vui.

Quang-âm tên vụt, vui-vẻ khói tan, thú đoàn-viên nghĩ lại ngẩn chẳng tầy gang, sầu ly-biệt xem ra dài dằng-dặc. Ôi! tôi với Quí-hữu chẳng qua là bèo mây gặp-gỡ, tưởng rằng hợp dễ thì tan cũng tất chóng, ngờ đâu tơ lòng vấn-vít, nỗi nhớ mong canh-cánh bên mình, tấc dạ ly-hoài, nhường như trách nỗi hờ-ơ cùng người đồng-điệu.

Thế mới biết: anh-hùng bốn bể, khi thân chẳng lọ phải cầu. Hễ là ý hợp tâm đầu, ắt là tình nghĩa dài lâu vững bền. Lọ là bề hẹn non nguyền, hễ lòng khăng-khít, ắt duyên mặn-mà.

Can-trường một tấm, tấm-sự vài hàng, ngày tháng còn dài, âm-thư chưa dứt.

Kiêng ai ai vẫn mến ai,
Há rằng xa cách mà phai tấm lòng.
Cho hay bốn bể anh-hùng,
Gặp nhau luống những nặng lòng vì nhau.

(Đáp-cầu, Septembre 1923)

4. — Một bức tình-thư

Một hôm chiều trời mát-mẻ, tôi đi vơ-vẩn trên bờ sông Cầu xem mấy chiếc thuyền đánh cá, bỗng rẫm phải một tờ giấy, nhặt lên xem thì ra một bức thư tình, nguyên-văn như sau này.

Từ được biết dung-nhan người ngọc,
Đêm năm canh trằn-trọc khôn yên.
Mơ-màng đình Giáp non Tiên,
Tương-tư mang nặng gánh phiền từ đây.

Hồn mai tỉnh tỉnh say say,
Tâm-tình mong khách cung mây thấu cùng.

Yêu nhau xin cởi tấm lòng,
Cho cam công kẻ rầy mong mai chờ...

Ký tên: H...

Xem một đoạn trên này thì đủ biết rằng kẻ viết bức thư kia cũng là một tay đã theo đòi nghiên bút. Ôi! thế mà không biết đè-nén cái lòng dục, đến nỗi phải làm nô-lệ ái-tình, khiến cho tâm-hồn như dại như ngây, mượn câu văn sáo mà làm mê-hoặc bọn thoa-quần nhẹ dạ. Tôi đọc xong bức thư mà rùng mình sởn gáy, nửa sợ mà lại nửa lo: sợ là sợ những quân đội lốt kia, ngoài mặt thì giả hình đạo-đức mà trong lòng thì chứa rặt những thói xấu nết hư; lo là lo cái văn-chương

bã-giả kia mà lan khắp mọi nơi thì phong-hóa không khỏi đôi phần suy kém. Nhưng :

Hỡi ai là khách thoa-quần,
Gương trong chớ để bụi trần bám đen.
Tam-tòng tứ-đức chớ quên,
Câu văn bẻm mép chớ tin mà rầy.
Gìn vàng giữ ngọc cho hay !

5.— Hỡi khách đa - sầu !

Năm châu tranh-cạnh, vạn - quốc đua tài, trên đất xe chạy ầm-ầm, dưới nước tầu di rộn-rịp, trong xưởng máy thợ-thuyền ham vui công việc, ngoài cánh đồng nông-phu mê-mải cấy cầy ; ta cứ trông cái cảnh-tượng tưng-bừng huyên-náo đó, thời ta cũng muốn đem hết tài-năng tâm-lực ra mà gánh vác một đôi chút việc đời cho khỏi mang tiếng túi cơm giá áo. Huống-chi ta còn mang ơn xã-hội nhiều : ta không phải cầy sâu cuốc bẫm mà cũng có thóc gạo ăn ; ta không phải chăn tằm dệt vải mà cũng có quần áo mặc ; ta không phải xây tường đắp móng mà cũng có nhà - cửa ở ; ta không phải đốn cây sẻ gỗ mà cũng có đồ-đạc dùng. Như thế thì ta há lại cứ điềm-nhiên tọa-thị mà chán đời nản việc hay sao ?

Ta hãy trông chung quanh mình ta : nào ong kéo mật, nào kiến tha mồi, nào sâu đào hầm, nào chim làm tổ, quanh năm suốt tháng, không một lúc nào ngơi, không một phút nào ngừng, đó không phải là những cái gương lao-động đương chói-rọi trước mắt ta sao ? Giống vật cũng còn lao-động, ta là người, là chúa-tể cả vạn-vật, ta há lại không biết rằng lao-động là cái nguyên-nhân cốt-yếu của mọi việc tiến-hóa, là cái cỗi-rễ mật-thiết của mọi sự văn-minh hay sao?

Hoặc có kẻ vì đường công-danh trắc-trở nên ngán phận hờn duyên, xếp bút nghiên một xó, bỏ sách-vở một nơi, mà ra ngẩn vào ngơ, mà ngồi sầu đứng tủi, mà nhẵng tâm tiến-thủ, mà nhụt trí cạnh-tranh. Hoặc có kẻ vì giận thói đời đen bạc mà xói-sa buồn-bã, mà đau-đớn não-phiền, nên chỉ nay than - thở bóng, mai ngùi-ngẫm thân, chứ sự - thế ngổn-ngang mà chẳng biết, việc nhà bề-bộn cũng không hay. Hoặc có kẻ vì cốt-nhục phân-ly, lứa duyên nghiêng-ngửa, nên đất khách ngậm-ngùi thân lưu-lạc, phòng không than-thở nỗi cô-đơn, lẽ thiệt hơn không tính không suy, đường lợi hạ chẳng màng chẳng thiết.

Ôi ! trên cõi hồng-trần này, nào mấy người đã được sung - sướng cả đời, nào mấy người đã phải khổ-sở suốt kiếp, chẳng qua ông Hóa - công cho người ta vinh rồi lại bắt người ta nhục, là cốt để thử xem ai gan vàng dạ sắt, ai trí yếu óc non. Vậy thì, ai ơi ! dầu phải bước phong-trần, gặp cơn bĩ-cực, cũng chớ nên oán phận hờn duyên, mà ủ-rũ như cánh hoa tàn bị gió vùi mưa rập, mà thần-thơ như con người ngây bị ma trêu quỉ ám. Nếu vì một sự âu-sầu nhỏ-mọn, vì một việc bức-tức không đâu, mà thành ra con người vô-dụng, như thế có phải là tự ta làm phí cái tuổi xuân xanh, làm thiệt cái đời thông-minh của ta không ? Tây-nho có câu : « Ta thường ghét cái lao-động hăng-hái mà ta thích cái lười biếng cù-rũ, có ngày ta chết cũng vì nó».

Vậy thì hỡi ai là khách đa-sầu, xin lấy câu đó làm phương xử-thế !

6. — Một cuộc lãng-du.

Đương khi cảm-tưởng bồi-hồi, thấy rừng danh bể lợi bát-ngát mênh-mông mà lo nỗi tài hèn không vượt khỏi, chợt tiếp được thư của bạn ngoài Cát-hải gửi về, mở ra xem thời biết rằng bạn muốn mời ra nghỉ mát ngoài đó ít lâu. Cuối thư lại có mấy câu : « Rồi đây góc bể chân trời, đường sinh-nhai bức-bách phải đi xa thời cái thú đoàn-viên

biết bao giờ lại có. Bởi vậy trước khi đôi ta sắp phải cùng nhau đeo nặng cái gánh sầu ly-biệt, chúng ta hãy cùng nhau đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai mà *« khi chén rượu, khi cuộc cờ, khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.»* Nếu một mai có nam bắc xa-xôi, đông tây cách-trở, chúng ta cũng không phải phàn-nàn rằng : « Chưa vui xum-họp đã sầu chia phôi. » — Đọc mấy câu đó lòng nào mà không ngậm-ngùi cảm động, dẫu cho nghĩa-vụ bó buộc, công việc ngổn-ngang, cũng phải bớt chút thời giờ mà qua chơi miền hải-địa.

Chiều hôm 8 *Mai* tôi đáp tầu thủy từ Đáp-cầu xuống Hải-phòng. Trời quang mây tạnh, nước lặng gió êm, ngồi trong tầu nhìn khắp bốn bên, trông non nước một mầu xanh biếc. Tầu vẫn chạy, mắt vẫn trông, các bức tranh của Tạo-hóa cứ lần-lượt mà phô bày ra trước mắt : nào non cao chơm-chởm, sương phủ bốn bề ; nào đồng rộng mênh-mông, lúa mọc mọi chỗ ; nào miếu quạnh-hiu dưới chân đèo ; nào nhà lơ-thơ trên bãi cát ; đều là những cảnh-tượng dễ khiến cho lòng người vẩn-vơ mà như ngây như dại.

Thật là :

Non nước nghìn trùng một sắc xanh,
Càng nhìn càng ngắm lại càng xinh.
Con tầu sình-sịch như khêu dạ,
Trận gió vo-vo khéo gợi tình.
Ngắm cảnh thêm tuôn chiều bát-ngát,
Trông trời những ngán nỗi lênh-đênh.
Xa-xôi ai có hay chăng tá,
Tâm-sự nào ai tỏ với mình.

Tàu chạy suốt cả đêm, gần sáng nghe thấy các hành-khách xôn-xao rằng sắp tới Hải-phòng, bấy giờ mới trông ra thì khói tuôn nghi-ngút, đèn sáng rực trời, nhác nhìn cũng biết là một nơi phồn-hoa đô-hội lớn. Tuy vậy bấy giờ mới vào độ hai ba giờ sáng, nên cảnh-tượng không lấy gì làm huyên-náo. Hải-phòng là một nơi hải-cảng lớn nhất xứ Bắc-kỳ : nào lâu-đài tráng-lệ, nào nhà cửa nguy-nga, nào máy-móc ồn-ào, nào dân-cư đông-đúc, trên bờ xe ngựa ầm-ầm, dưới nước tàu bè xan-xát, cái vui cái đẹp tưởng không cần phải tả rõ mà mọi người cũng tự tưởng-tượng ra được.

Cả ngày hôm 9 *Mai* ở Hải-phòng, nhưng vì trời nóng-nực quá nên không muốn bước chân đi đâu. Vả lại hôm qua thức cả đêm, mắt mỏi đầu nặng, nên phải ngủ một ít cho tinh-thần khỏi nhọc mệt ; 6 giờ chiều lại ra tàu thủy.

Tàu từ trong bến ra qua « Sáu kho », cửa Cấm, rồi rẽ theo một khúc sông nhỏ sang con sông lớn. Sông này thường gọi là sông Rừng, tức là Bạch-đằng-giang vậy. Nói đến Bạch-đằng-giang thì thốt-nhiên giật mình, vội-vàng chạy ra boong tàu mà trông lên ngắm xuống, ngó trước nhìn sau, nhưng chỉ thấy non nước một mầu xanh biếc, cỏ cây mấy khóm um-tùm, phong-cảnh không có chi là lạ mắt. Ôi ! cũng non ấy, cũng nước này, sao mấy chỗ ta vừa qua, ta không hề nao-nao tức dạ, đến đây ta lại thổn-thức trong lòng, là tại sao vậy ? Há chẳng phải vì tấm lòng kính-phục tôn-sùng những vị anh-hùng cứu-quốc kia là vua Ngô-vương Quyền và đức Trần Hưng-Đạo, đã bao phen gươm giáo tung hoành, vì nghĩa-vụ, vì quốc-gia mà chẳng ngại mưa sa gió táp, quyết một lòng sắt đá trừ-khử lũ giặc Tầu, mong giữ lấy nền độc-lập, cuộc hòa-bình cho Tổ-quốc. Nay vật đổi sao dời, giang-sơn tuy khác, nhưng truyện cũ còn ghi, dấu xưa vẫn đó. Trông khoảng trời cao, ngắm làn nước rộng, mà tưởng-tượng như cái uy-linh của hai bậc đại-anh-hùng còn phảng-phất đâu đây.

Đương khi vẩn-vơ nghĩ-ngợi, bỗng nghe tiếng tầu súp-lê, hỏi ra thì đã đến tỉnh Quảng-yên. Bấy giờ giở đồng-hồ

ra xem, thì đã hơn 11 giờ rưỡi đêm. Trời tối đen như mực, trừ mấy ngọn đèn lấp-la lấp-lánh, còn cửa nhà phố xá trên bờ trông không được rõ. Huyện Cát-hải thuộc tỉnh Quảng-yên, cho nên từ Quảng-yên ra Cát-Hải tầu phải chạy non một giờ nữa thôi.

Đến Cát-hải tầu đỗ tận ngoài xa, chứ không ghé vào bến, phải đợi đò ra rồi mới xuống, đến nhà người bạn thì vừa đúng 12 giờ rưỡi đêm. Bấy lâu khao-khát, giờ mới thỏa lòng, câu truyện hàn-huyên, thâu đêm không hết. Sáng hôm sau tôi dậy thật sớm, cái tính hiếu-kỳ của tôi không sao cầm hãm được, nên tôi muốn vội xem ngay phong-cảnh nơi huyện-lị. Bạn tôi lại phải bận việc dạy học, nên tôi được tự-do một mình mà lang-thang khắp chỗ.

Huyện Cát-hải ở trên một cái bãi cát xung quanh nước non bọc kín, cây cỏ xanh rì, phía bắc có một con đường nhỏ chạy thẳng lên hai làng Đôn-lương và Hòa-hy. Trong huyện-lị chỉ có dinh quan huyện và sở Thương-chánh là lợp ngói, còn thì toàn nhà lá phên tre, trông cảnh-tượng thật là buồn rứt.

Nghĩ mình bấy lâu sinh-trưởng ở chỗ thị-thành huyên-náo, bụi xe dấu ngựa dức óc đinh tai, nay qua chỗ hải-tần mà ngắm bầu trời man-mác, mà nghe tiếng sóng ỳ-ầm, bất-giác sinh ra luyến-cảnh mà lấy làm đẹp mắt vui tai. Nhân xúc-cảnh nên thơ :

Con Tạo khen thay khéo hữu-tình,
Đôn-lương cảnh ấy ngắm thêm xinh.
Rập-rìu gió thoảng cây phơ-phất,
Lơ lửng thuyền câu sóng rập-rềnh.
Một dẫy non xanh bao-bọc kín,
Mấy làn nước bạc nhấp-nhô quanh.
Đừng chân ta ngắm trời, non, nước,
Thơ cỗ răm câu đọc một mình.

(Đáp-cầu, Juin 1924)

7. — Hành-trình đi Faïfoo

Lâu nay bận-bịu về việc sách đèn, dan-díu trong trường danh-lợi, cái tính ham du-lịch của tôi vì thế mà tiêu-ma đi hết. Mới đây bỗng có lệnh của nha Thương-chính mông-bổ tôi vào tòng-sự trong Trung-kỳ, tôi mừng rằng cái chí tang-bồng của tôi từ đây mới được thỏa-thuê đôi chút.

Sáng sớm hôm 21 *Janvier* tôi đáp tàu thủy từ Hải-phòng vào *Tourane*. Đứng trong tàu được mục-kích lắm cái cảnh đau lòng, là cái cảnh phân-ly của những đôi vợ chồng trẻ và cái cảnh từ-biệt của những cặp bạn hữu thân. Ôi! vì đường danh-lợi, vì mối sinh-nhai, mình phải xa mẹ cha, chúng bạn, vắng nhà-cửa họ-hàng, nay thấy cảnh người bỗng nghĩ tới cảnh mình, bất-giác cũng hai hàng lã-chã, bèn ngâm lại mấy câu thơ của một ông bạn gửi cho hồi năm ngoái :

I

Cái cảnh phân-ly khéo thực là !
Hồng-trần mấy độ tuyết sương pha.
Thân-hôn phó mặc người khuê-khổn,
Hồ-thỉ mong đền nợ quốc-gia.

II

Tiễn đưa một chén quan-hà,
Tơ vò chín khúc, châu sa hai hàng.
Bước đi một bước một ngừng,
Trông vời non nước xem chừng đeo đai.

5 giờ tầu kéo neo. Ban đầu tầu chạy êm-ái, gió thổi dịu-dàng, tinh-thần khoan-khoái, tâm-trí nhẹ-nhàng, tưởng cứ như thế mãi thì cái túi thơ của mình cũng không mấy khi vơi vậy. Ngờ đâu đến gần trưa tầu đã vùn-vụt trên biển cả, chung quanh sóng vỗ ầm-ầm, bốn phía gió rung rắc-rắc, chiếc tầu hết chềnh đàng nọ lại lắc bên kia, làm cho lắm người đến say-sưa nôn-ọe. Tôi đương ham nhìn phong-cảnh, mải ngắm nước

non, thế mà bỗng vâng đầu chóng mặt, không tài nào chịu nổi, đành phải xuống phòng ngủ mà nằm dài một xó.

Đi tầu biển được nhiều điều thỏa-thích : hoặc ngâm thơ đọc sách làm thú tiêu-sầu, hoặc thổi sáo gẩy đàn làm phương giải muộn ; nô đùa mặc sức, cười nói tha-hồ, chứ không phải e-nệ giữ-gìn như là ngồi trong xe hỏa. Suốt đêm hôm 21 *Janvier*, tôi không tài nào yên giấc được, phần vì câu cười tiếng nói dức óc đinh tai, phần vì muốn được một phen ngắm chị Hằng lửng-lơ trên mặt bể. Bỗng chốc thấy các hành-khách xôn-xao lên rằng mặt trăng đã mọc, bấy giờ tuy chân tay tôi còn mỏi mệt như rần, thế mà tôi cũng ngồi vùng ngay dậy, chạy lên boong tàu xem. Một khối đỏ hồng mọc dần-dần từ đáy bể, muôn làn sóng bạc nhấp-nhô tựa một lũ rắn bò ; chân trời mây nổi sắc, mặt nước ánh sáng sa, ngắm phong-cảnh động lòng ta, hồn thơ lái-láng nên và bốn câu :

Vầng-vặc gương Nga rọi góc trời,
Chị Hằng tha-thướt nhởn-nhơ chơi.
Chân trời thăm-thẳm mây vàng chóe,
Mặt biển mông-mênh nước sáng ngời.
Dưới nguyệt câu thơ ngâm vịnh thú,
Trong tàu chén rượu chuyện trò vui.
Lưu Thần Nguyễn Triệu nào đâu tá ?
Có lẽ non Bồng cũng thế thôi.

Tiếng đàn khoan nhặt, giọng hát du-dương, cái cảnh xem trăng đêm hôm 21 *Janvier* thật mười phần mĩ-mãn. Tầu vẫn chạy, mắt vẫn trông, các bức tranh của Tạo-hóa cứ lần lượt mà phô bày ra trước mắt : kìa thuyền câu mấy chiếc lênh-đênh trôi nổi giữa vời, nọ non cao một dẫy liên-tiếp chạy dài ven bể ; sương mù phủ kín, sóng bạc lượn quanh, càng xúc cảnh, càng sinh tình, kho trời vô-tận há rành riêng ai.

10 giờ trưa hôm 22 *Janvier* tàu tới *Tourane*, tôi liền đáp sà-lúp cửa sở Thương-chánh vào bến. *Tourane* là một thành-phố lớn trong Trung-kỳ, nên nhà cửa phố-phường coi cũng có phần xinh-đẹp, hiềm vì mình không có rỗi thời giờ, nên con mắt quan-sát chỉ được lược qua chút đỉnh.

Chiều hôm 22 *Janvier* tôi vào nhà Thương-chính trình giấy thông-hành, ngủ ở *Tourane* một đêm, sáng sớm hôm sau đáp ô-tô vào tỉnh *Faifoo* nhận việc. *Faifoo* cách *Tourane* chừng 30 cây, đi ô-tô mất ngót một giờ. *Faifoo* cũng là một tỉnh to trong này : có nhà chớp bóng, có rạp hát tuồng, phố-phường rộng-rãi, khí-hậu ôn-hòa, trên bến dưới thuyền, khách-trú ở đông cho nên việc thương-mại xem ra sầm-uất. Nhân xúc-cảnh nên thơ :

Phố-phường đông-đúc hỏi đâu đây ?
Ai khéo đưa ta tới chốn này.
Kia tháp kia chùa trông đẹp nhỉ !
Này thuyền này bến ngó vui thay !
Biển gần vì thế nhiều tôm cá,
Cát lầm cho nên ít cỏ cây.
Cái kiếp tang-bồng âu cũng thú,
Càng đi càng biết lắm điều hay.

Tôi mới vào đây bâng-khuâng lạ mắt lạ tai, tiếng nói trong này chưa sao mà nghe hiểu được. Thật là :

Bâng-khuâng lạ cảnh lạ người,
Kia cảnh lạ mắt, nọ người lạ ta.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Cớ chi bỡ-ngỡ như là mới quen.
Cùng ra một bọc trứng liền,
Mà sao tiếng nói mỗi miền khác nhau.
Lạ tai nghe đã hiểu đâu,
Mô tê chẳng rõ, nông sâu không tường.
Ngậm-ngùi cố-quốc tha-hương,
Mạch sầu lai-láng, rọt tương đầm-đìa.
Bên lòng trăm mối tơ chia,
Tử-phần muôn dặm trông về xa-xâm.
Một mình đất khách âm-thầm,
Đường xa nghĩ-ngợi, nỗi gần lo toan.
Sớm khuya chén rượu cung đàn,
Những vui non nước nào ham chơi bời.
Công-danh nghĩ cũng nực cười,
Chân trời góc bể đưa người khắp nơi.

(Faïfoo, Janvier 1924)

II

CA-DAO

1. — Thương ai

I

Thương ai mặt ngọc da ngà,
Đoạn-trường lắm lúc nghĩ mà thêm đau.
Thương ai nắng rãi mưa rầu,
Một mình thui-thủi bấy lâu quê người.
Thương ai học-thức tót vời,
Nỡ nào để thiệt một đời thông-minh.
Thương ai tiết-liệt trung-trinh,
Mà sao gặp cảnh tan bình vỡ gương.
Thương ai hồ-thỉ tha-phương,
Trông vời cố-quận mạch Tương khôn cầm.
Thương ai chiếc bóng âm-thầm,
Giận đời đen bạc ruột tằm vò tơ.
Thương ai ra ngẩn vào ngơ,
Bút thần muốn động hồn thơ vô-tình.
Thương ai lên thác xuống ghềnh,
Phận bèo luống chịu lênh-đênh rập vùi.
Thương ai ta những ngậm-ngùi,
Khôn ngăn rọt ngọc xụt-xùi dỏ sa.

II

Thương ai vò-võ loan-phòng,
Khóa buồng xuân quyết một lòng chờ ai.
Thương ai khánh-kiệt gia-tài,
Bơ-vơ không kẻ đoái-hoài hỏi han,
Thương ai giong-ruổi chiến-trường,
Đạn bay dầu ngựa, súng ran mặt thành.
Thương ai đương độ xuân xanh,
Mà sao đã vội nương mình cửa Không.
Thương ai tuyết sạch giá trong,
Vì đâu nỡ để má hồng phôi-pha.
Thương ai tàng-tật mù lòa,
Một đời luống chịu xót-sa muôn phần.
Thương ai cách trở Việt Tần,
Cung trăng xùi xụt, bến ngân thẫn-thờ.
Thương ai khôn lẽ làm ngơ,
Tâm-tình rãi tỏ ta nhờ báo-chương.

2. — Khuyên tứ-dân

Mặc ai cầu lợi mua danh,
Văn-chương ta cứ tập-tành cho hay.
Mặc ai bôn-tẩu đông tây,
Ở nhà ta cứ cày cấy cho siêng.
Mặc ai say tình ngả nghiêng,
Nghệ-công ta phải tinh chuyên ân-cần.
Mặc ai mưa Sở mây Tần,
Thương-trường ta phải theo chân kịp người.
Sao cho mở mặt với đời,
Sao cho rạng-rỡ giống nòi Lạc-Long.
Sao cho nức tiếng Tiên Rồng,
Cho thầy Bảo-hộ vui lòng dạy ta.
Trên vì nước dưới vì nhà,
Trước là ích-quốc sau là lợi-dân.
Người lao-lực, kẻ lao-tâm,
Cùng nhau ta gánh một phần việc chung.
Nặng thay cái gánh non sông,
Gánh kia tuy nặng nhưng lòng chớ xiêu.
Khuyên nhau gọi có mấy điều!

3. — Đông cảm

Thu qua lại tới đông ngay,
Cảnh trời xem đã đổi thay khác nhiều.
Cỏ cây ủ rột tiêu-điều,
Phố-phường vắng-vẻ ra chiều buồn tanh.
Mây mờ che khắp trời xanh,
Sườn non tuyết động đầu ghềnh sương rơi.
Thú cầm lặng tiếng im hơi,
Hang sâu bụi rậm tìm nơi lánh mình.
Trông phong-cảnh những buồn tênh,
Hắt-hiu trận gió qua mành cợt ai.
Giọt mưa thánh-thót mái ngoài,
Canh trường đằng-đẵng khiến người vẩn-vơ,
Thấy đông lòng lại thêm lo,
Nợ đông xin hãy đợi chờ tái-sinh.
Cảm đông chan-chứa bao tình.
Sầu đông chất nặng một mình riêng mang,
Những mong xuân tới đông tàn.
Cỏ cây tươi-tốt thế-gian vui cười,
Tặng đông gọi có mấy lời,
Duyên đông xin chớ để người vấn-vương.

4. — Buồn

Buồn trông mây kéo ngang trời,
Hợp tan tan hợp khiến người rơi châu.
Buồn trông ngọn cỏ khóm lau,
Gió vàng hiu-hắt dạ sầu khôn khuây.

Buồn trông bóng ác xế tây,
Doành ngân nhuộm nắng hây-hây sắc
Buồn trông bãi bến bờ sông, [hồng.
Giọng ca câu hát não-nùng xôn-xao.
Buồn nghe gió thổi ào-ào,
Phòng không thương khách má đào chiếc thân.
Buồn nghe dế khóc ngoài sân,
Ni-non rền-rĩ muôn phần bi-ai.
Buồn nghe muỗi réo bên tai (1).
Trạnh lòng sực nhớ đến người thủa xưa.
Buồn nghe nước chảy trời mưa,
Thương ai quốc sớm cày trưa nhọc- [nhẫn.
Trăm năm trong cõi hồng-trần,
Một phần an-lạc muôn phần ưu-tư.
Buồn gì buồn lắm thế ư,
Hay buồn vì nỗi kiếp tu vụng - về.
Giang-sơn đôi gánh năng - nề,
Nỗi buồn xếp đó hãy kề một vai.
Đã mang cái tiếng tài trai,
Quang-âm thấm-thoắt chớ hoài bỏ đi.
Ái ơi! Hai chữ tu - mi !

5.— Đi học xa nhớ nhà

Nghĩ gần thôi lại nghĩ xa,
Vẳng nghe tiếng dế thiết-tha ngoài vườn.
Tiếng gà xao-xác gáy luôn,
Khiến người lữ-khách càng tuôn mạch [sầu.
Trời đen mây tối một mầu,
Trông vời cố-quận biết đâu là nhà.
Xót thay thông cỗi huyên già,
Trân-cam ai kẻ vào ra đỡ mình.
Bấy lâu cửa Khổng sân Trình,
Thần-hôn để lỗi chữ tình gác bên.
Tuy rằng vui thú sách đèn,
Tấm lòng hoài-vọng dễ quên được nào.
Nhớ khi vui-vẻ xiết bao,
Thông huyên hớn-hở, lý đào tốt-tươi.
Nhớ khi êm-ả chiều trời,
Rằm ba bầu-bạn đầy vơi chén quỳnh.
Nhớ khi ngồi chốn lữ-đình,
Trông trăng tròn khuyết đông tình [thương huê.
Nhớ khi khuya sớm đi về,
Cơm đáng tận miệng, nước kề tận tay.
Ngẫm từ đất khách bấy nay,
Nào ai sẻ ngọt, chia cay với mình.
Than ôi ! vì chút công-danh,
Khiến ai luống phải cất mình ra đi.
Mưa sa gió táp quản chi !

6.— Nhớ bạn Hà-thành

Ngồi buồn nhớ truyện bao giờ,
Cùng ai thơ-thẩn quanh bờ Hồ-Gươm.
Biết bao đoạn thảm tình thương,
Ruột rầu chín khúc, tơ vương trăm vòng.
Nhỏ to kể hết nỗi lòng,
Một lời chưa cạn, đôi lòng đã xa.
Bên đường kẻ lại người qua,
Nghênh-ngang xe ngựa thướt-tha áo [quần.
Kìa tài - tử nọ giai - nhân,
Chào mời hớn-hở, nói-năng dịu-dàng.
Người sao vui-vẻ trăm đàng,
Hai ta sao lại riêng mang gánh sầu.
Sắc tài nào kém ai đâu,
Phong-trần chi để riêng âu hai người.
Than thân khóc khóc cười cười,
Kèn xuôi trống ngược ai người đồng.
Mới hay thanh-khí tương-tầm, [tâm.
Cung đàn Kỳ, Bá khôn cầm rọt Tương.
Nhớ ai vơ-vẩn canh trường!

7. — Khuyên bạn thanh-niên

Còn trẻ tuổi phải nên cố gắng,
Chớ như ai chỉ nặng vì tình.
Công cúc-dục, nghĩa sinh-thành,
Làm con phải biết phận mình làm sao.
Chớ như ai sớm đào tối mận,
Suốt quanh năm thơ-thẩn vì hoa.
Chẳng lo nợ nước nợ nhà,
Lụy mình lại để mẹ cha rầu lòng.
Sao chẳng xét Trụ-vương thủa trước,
Vì mảnh tình mất nước như chơi.
Nước Ngô đến nỗi suy-đồi,
Cũng vì Ngô-chúa chẳng rời Tây-Thi.
Ấy các đấng trị-vì còn thế,
Đến như ta mới dễ lâm-nguy.
Ai ơi ! nên cố học đi,

(1) Trong « Nhị-thập tứ-hiếu » có truyện người nằm trần cho muỗi cắn để cha mẹ ngủ được yên giấc.

Ngày giờ luân-chuyển không khi nào [ngừng.
Nếu cứ đắm trong vòng tình-ái,
Ắt rồi sau hối lại không còn.
Khuyên ai phải nghĩ thiệt hơn!

8. — Trông gương tự-thán

Trông gương ta lại ngán ta,
Mười phần xuân đã gần ba bốn phần.
Bấy lâu luân-lạc phong-trần,
Rước đời đi lại mấy lần chông gai.
Cho nên mình hạc thân mai,
Xuân xanh mới nhác tưởng ngoài ba [mươi.
Đường tan hợp, nỗi khóc cười,
Nào câu gần bó, nào lời non sông.
Biết bao nhiêu cảnh não-nùng,
Xót thân vàng ngọc, đau lòng sắt lim.
Bể dâu mấy cuộc nổi chìm,
Sự đời trông thấy dễ im được nào.
Những là nghĩ-ngợi thấp cao,
Gan nào chẳng nát, trí nào chẳng tan.
Võ-vàng đổi khác dong-nhan,
Trăng già khôn sáng, hoa tàn kém tươi.

9. — Đứng trên bờ sông

(Nhớ bạn)

Trời xanh nước bạc mênh-mông,
Thuyền ai lơ-lửng giữa giòng tràng-[giang.
Ngàn dâu hiu-hắt gió vàng,
Đoái nhìn cây cỏ dạ càng ngẩn-ngơ.
Non sông vẫn đó trơ-trơ,
Mà người cố-cựu bây giờ nơi đâu.
Bên trời lần-lữa bấy lâu,
Trông gương Ngưu-nữ hạt châu khôn cầm.
Lòng riêng riêng những âm-thầm,
Nhìn hoa luống tranh, thấy xuân thêm phiền.
Những là mong nhớ bạn hiền!

10. — Hỏi ảnh

Ngồi buồn lấy ảnh ra coi,
Hình-dung tuấn-tú, vẻ người đoan-trang.
Tuy rằng dãi tuyết dầm sương,
Mà ai vẫn giữ bóng gương lần-lần.
Bể trần chìm nổi bấy lâu,
Gió mưa chẳng ngại, vàng thau khôn lầm.
Trải xem cuộc thế xoay vần,
Nghìn thu một mảnh băng-tâm với đời.
Phong-tư tài-mạo khác vời,
Can-tràng hỏ dễ ai người biết cho.
Bốn bên cây cỏ thờ-ơ,
Nước xanh sóng gợn, mây mờ khói bay.
Biết bao việc lạ trò hay,
Mà ai sao vẫn tháng ngày đứng trơ?
Hay là tưởng chuyện bao giờ,
Cùng ai nguyền ước hẹn-hò ba sinh.
Hay là ngán kiếp lênh-đênh,
Mà toan cùng với non xanh bạn-bầu.
Hay là nặng chút ơn sâu,
Còn lo báo-đáp thiết dâu sự đời.
Hay là căm giận ông trời,
Ngọc vàng sao nỡ đem vùi đất đen.
Hỏi ai ai cứ đứng im,
Trông ai ai cũng vẫn nhìn lại ta.
Tiếc thay áo lượt quần là,
Nỗi gần chẳng biết đường xa không tường.

11. — Xuân-nữ thán

Đêm xuân một ngọn đèn tàn,
Bâng-khuâng không ngủ dạ càng xót-sa.
Phòng riêng thơ-thẩn vào ra,
Đường gần nghĩ-ngợi, nỗi xa lo-lường.
Lưng trời tiếng nhạn kêu sương,
Tơ sầu trăm đoạn vấn-vương bên lòng.
Mịt-mù nam bắc tây đông,
Biết người danh-sĩ anh-hùng là ai?
Hỏ sinh ra phận nữ-hài,
Dở hay nào rõ, sắc tài khôn phân.
Thôi thôi phó mặc Hồng-quân,
Ngô Lào chẳng ngại, Tấn Tần không lo.
Ngán thay cái kiếp liễu-bồ,
Bụi hồng ngẫm mãi cũng mờ mắt xanh.

12. — Phong-cảnh Đáp-cầu

Đáp cầu phong-cảnh vui thay,
Dưới thuyền trên bến chất đầy như nêm.
Kia máy giấy nọ máy đèn,
Trại binh đã có, lại thêm học-đường.
Nào máy gạch nào nhà thương,
Rõ-ràng một chốn đô-trường khá to

Sông Cầu nước chảy quanh co,
Núi Dinh chót-vót tựa-hồ thành cao.
Phố-phường huyên-náo biết bao,
Cửa nhà xan-xát khác nào lưới chăng.
Người đi kẻ lại thung-thăng,
Công-thương kỹ-nghệ xem chừng thịnh thay.
Đoái nhìn nam bắc đông tây,
Ruộng vườn rộng-rãi, cỏ cây rườm-rà.
Ngắm phong-cảnh động lòng ta,
Hồn thơ lai-láng nên và bốn câu.

13 — Bần-nữ thán

Ngồi buồn nhớ truyện đêm qua,
Phòng không lạnh-lẽo đèn tà hắt-hiu.
Nỗi riêng ngùi-ngẫm trăm chiều,
Biết ai mà ngỏ đôi điều thấp cao.
Một mình thơ-thẩn ra vào,
Sự đời càng nghĩ càng ngao-ngán lòng.
Thương thay chút phận má hồng,
Nổi chìm mấy độ, bình-bồng bao phen.
Giọt mưa sá quản thân hèn,
Những mong giây cát được len cành tùng.
Tấm gan quyết đợi anh-hùng,
Bõ công trang-điểm, phỉ lòng ước-ao.
Mà cho thiên hạ trông vào,
Kiếp trần áu mặc lúc nào rủi may.
Mặc ai cậy giỏi khoe hay,
Khóa buồng xuân quyết đợi ngày đào non.
Quản chi miệng thế thiệt hơn,
Gan vàng khôn chuyển, lòng son chẳng rời.

14 — Chơi núi ngẫu-vịnh

Ai đưa ta tới chốn này,
Nước non muôn dặm, cỏ cây một mầu.
Kia bụi rậm nọ sông sâu,
Khóm thông chim hót, ngàn lau vượn cười.
Cho hay cảnh cũng chiều người,
Bướm ong khoe sắc, hoa tươi phô mầu.
Cảm-tình gọi có mấy câu,
Còn thơ Lý Bạch, còn bầu Lưu Linh.
Giang-san lắm vẻ hữu-tình,
Bút thần khôn tả bức tranh thợ trời.

15 — Những người chết đuối
(Dịch thơ tây)

I

Biết bao lính thủy quan tầu,
Vui lòng lũ-lượt rủ nhau băng miền.
Quá vui xa chốn Hoàng-tuyền,
Ngậm-ngùi riêng oán kim-tiền khắt-khe.
Rập vùi bể khổ bến mê,
Thân tàn chìm nổi, đêm khuya mịt-mù.

II

Đời người thôi thế là xong,
Gần xa ai rõ vân-mòng là đâu.
Ngọn bèo chân sóng bấy lâu,
Lênh-đênh trôi giạt biết đâu là bờ.
Mẹ cha nay đợi mai chờ,
Mong con luống những thần-thơ bàng-hoàng.
Xiết bao nhiêu nỗi đoạn-tràng,
Thương con đều cũng xuối vàng xa chơi.

16. — Mừng bạn cưới vợ

Mừng ai đẹp lứa tốt duyên,
Chúc ai đều được bách-niên thọ-trường.
Mong ai con đông cháu đàn,
Vinh-hoa mãi mãi, giàu sang đời đời.
Biết bao lộc nước ơn trời,
Tặng ai gọi có mấy lời làm ghi.
Đường danh-lợi cứ cố đi,
Khuyên ai gắng bước chớ khi nào ngừng.

17. — Vắng tri-âm

Vắng ai ta những âu-sầu,
Gan vàng thôn-thức, lệ châu chan hòa.
Phòng văn thơ-thẩn vào ra,
Trông mây tan hợp, xem hoa nở tàn.
Ấy ai xa cách dặm ngàn,
Đoái chăng đến kẻ canh tàn vần-vơ.
Chữ đồng xin chớ thờ-ơ,
Khách qua đường chớ hững-hờ chàng Tiêu.

18. — Lòng hối hận
(Dịch thơ tây)

Nghe tiếng súng vang trong rừng rậm,
Bỗng động lòng hối-hận thuở xưa.

Nhớ từ khi hãy còn thơ,
Mùa hè được nghỉ nhởn-nhơ chơi-bời.
Vội vác súng tìm nơi săn bắn,
Nhác thấy chim đương lẩn trên cành,
Than ôi! một tiếng súng đoành,
Mà chim kia phút tan-tành thịt xương.
Trông rọt máu như nhường trách quở,
Rằng đang tay sao nỡ sát-sinh.
Lương-tâm riếc móc đủ hình,
Khiến ta đổi hẳn tâm-tình từ đây.
Tấm lòng thiện ta nay sẵn có,
Hễ thấy ai đói khó thì thương.
Cuộc đời vi bãi chiến - trường,
Khuyên ai mở rộng lòng thương mới là.
Trông thấy kẻ mù lòa tàn-tật,
Cũng đừng nên ngảnh mặt làm thinh.
Chữ rằng « Tứ hải đệ huynh ».

Tuyết - minh DƯƠNG ĐÌNH - TẦY

THỜI-ĐÀM

Tình-hình chính-trị ngoại-giao trong thế-giới. — Việc thế-giới ngày nay phiền-phức quá, muốn tổng-quát mà xét lấy cái đại-thể, thời phải cách một vài tháng mới lý-hội cho rõ được. Kỳ trước đã tổng-luận về tình-hình chính-trị ngoại-giao trong các nước về khoảng tháng mười năm 1925. Nay xét về khoảng tháng mười một, theo các báo Tây vừa sang gần đây. Đọc các báo trong khoảng ấy, có một cái cảm-giác như sau này: là việc chung trong thế-giới thời nay đại-đề đã êm-êm cả, mà việc riêng của nước Pháp thời lại giữa lúc bối-rối lắm. — Như các nước có quan-hệ về hiệp-ước *Locarno*, xem ra nước nào cũng vội-vàng sốt-sắng cho các điều-ước được Nghị-viện duyệt-y mau lắm. Ở Đức thời tòa Nội-các LUTHER-STRESEMANN (người trên là thủ-tướng, người dưới là ngoại-tướng) đã hết sức vận-động cho được duyệt-y, tuy ở Nghị-viện các đảng tranh-luận nhau rất phân-vân, nhưng mà chắc rằng thế nào cũng duyệt, và về mặt Đức thời cuộc hòa-bình có thể mong vững-vàng được. — Việc thương-thuyết nước Ý với nước Mĩ về các khoản nợ chiến-tranh đã thành-công, xem thế thì biết rằng về việc tiền bạc đối với nước Mĩ cũng không phải là không có cách điều-đình được, về phần nước Pháp có muốn điều-đình cho xong về vấn-đề trái-khoản với Mĩ, tưởng cũng nên châm-chước theo cái thủ-tục đã dùng đó. — Ở các nơi khác như *Pologne*, *Tchécoslovaquie*, cũng có xảy ra việc bối-rối về Chính-phủ, nhưng đâu đâu cũng giải-quyết được ngay, không khó gì. — Duy có ở nước Pháp là sự bối-rối lại càng ngày càng thậm, thứ nhất là về khoản tài-chính, vẫn không nghĩ ra kế gì giải-quyết được xong. Đối với cái tình-hình nguy-cấp đó, các chính-đảng không những không đình sự cạnh-tranh mà lại cạnh-tranh dữ hơn, dường như mỗi đảng coi cái nạn chung của nhà nước là một dịp để mà thắng-đoạt đảng khác và tuyên-truyền cái chủ-nghĩa riêng của mình. Những người trí-thức trong nước xem ra có ý mong rằng ở Nghị-viện hay trong quốc-dân khởi ra cái phong-trào phản-kháng những sự đảng-tranh vô-ích đó, để đem cả trí-lự tâm-tư mà tìm phương giải-quyết vấn-đề tài-chính. Lại thêm việc *Syrie*, việc *Maroc* cũng chưa xong, và trong nước thời bận về việc nội-

chính, ít người biết những việc ở ngoài đó quan-hệ là dường nào, và ít người để ý đến. Nghĩ cũng lạ thay: từ cuộc đại-chiến đến giờ, bao nhiêu nước có tham-dự gần xa vào đấy, dù nước được, dù nước thua, đâu đâu cũng bối-rối một hồi chiến-hậu, rồi yên dần cả, duy có nước Pháp, được chiến-thắng hẳn-hoi mà không những không được hoạch-lợi chút nào, lại từ bấy đến nay, cứ hết sự bối-rối nọ đến sự bối-rối kia, mãi không giải-quyết cho xuôi được.

Nay xin nói riêng về tình-hình mỗi nước như sau này.

Nước Đức. — Trong phạm-vi quốc-tế, việc quan-hệ nhất cho nước Đức về khoảng tháng 11 năm 1925 là việc Nghị-viện duyệt-y các điều-ước *Locarno*. Về phương-diện các nước Đồng-minh, thời sự duyệt-y ấy vẫn đã chắc rồi, nhưng về mặt nước Đức thời còn có người chưa dám chắc lắm. Trong suốt tháng 11, Nội-các Đức hết sức vận-động, mãi đến sau mới được Hội *Reichstag* (tức là Nghị-viện) duyệt-y các điều-ước của Chính-phủ đã ký. Trước khi được như thế, các đảng trong nước thảo-luận cũng đã kịch-liệt lắm. Nhất là đảng quốc-gia (*les nationalistes*) hết sức phản-đối, khiến cho thế-giới biết cái dã-tâm phục-thù của người Đức. Ngoại-tướng STRESEMANN đáp lại các lời công-kích đó nói rằng các điều-ước ký ở *Locarno* là cái tình-thế trong thiên-hạ khiến cho nước Đức tất-nhiên phải ký, nhưng mà ký thì ký, chứ không có thay đổi gì cái địa-vị và cái lý-thuyết từ trước của nước Đức, địa-vị và lý-thuyết ấy có lẽ lại nhờ đó mà có thể chủ-trương được hữu-lực hơn. Cách trả lời của ngoại-tướng Đức như thế, Pháp xem ra cũng hơi có ý nghi, cho rằng có cái bụng ngầm muốn xoay điều-ước cho sai-lạc cái tôn-chỉ của Đồng-minh đã định. Chủ-ý của Đồng-minh, và thứ nhất là nước Pháp, là nhất-quyết không để cho Đức thoát ra ngoài hòa-ước *Versailles*, bắt phải nhất-thiết lấy hòa-ước này làm căn cứ, coi như thần-thánh bất-khả xâm-phạm. Dã-tâm Đức thời lại là cố tìm cho có dịp để mà thừa-cơ tránh những điều nặng-nề trong hòa-ước đó. Nay cứ lý thời hiệp-ước *Locarno* chẳng qua cũng là ở trong phạm-vi hòa-ước *Versailles* mà thôi, nhưng chưa biết đem ra thi-hành có được y như thế không. — Nghị-viện Đức đã duyệt-y các điều-ước *Locarno*, lại quyết-nghị việc xin cho nước Đức vào Hội Vạn-quốc. Thế là Đức ngày nay lại được liệt bằng-đẳng với Liệt-cường, không phải cái địa-vị kém hèn là một nước chiến-bại như mấy năm trước nữa. Được như thế cũng là nhờ các nhà cầm quyền Đức biết khôn-khéo, nhất-thiết chịu xử nhũn, không có khăng-khăng như trước. Người Đức biết rằng có làm thế thì mới được lòng nước Anh nước Mĩ, và đối với nước Pháp không đến nỗi bị ngờ lắm. Người Pháp thì nói rằng cái thái-độ của Đức tuy vậy cũng chưa đủ tin được. Pháp là kẻ thù thiên-cổ của Đức, cho nên dẫu thế chứ thế nào nữa cũng không khỏi bụng nghi được. Nhưng các nước khác thì xem ra có ý tin Đức. Vả trong việc Đồng-minh chiếm-cứ thành *Cologne*, Đức cũng tỏ ra biết điều lắm. Theo hòa-ước *Versailles*, hễ Đức chưa giải-tán các quân-đội trong nước như hòa-ước đã định, thời quân Đồng-minh có thể chiếm cứ các địa-hạt Đức để làm cách đàn-áp. Hồi chiến-tranh mới xong thì quân Đồng-minh đóng cả một địa-hạt lớn trong lưu-vực sông *Rhin*, sau rút dần mãi về, chỉ còn ở lại có một hạt *Cologne* mà thôi. Đức cố xin cho triệt về nốt, Đồng-minh không chịu, nói rằng Đức vẫn còn giả-danh là đặt cảnh-binh mà giữ chế-độ quân-đội, chưa phải đã giải-tán hết, Đồng-minh chưa thể bãi cách đàn-áp được. Đức bấy giờ bèn chịu theo lời yêu-sách của Đồng-minh, xin hạn-chế số cảnh-binh (*schupos*) cho vừa đủ

dùng về việc cảnh-sát bọn cộng-sản mà thôi, xin bắt tướng cảnh-binh là VON SECKT thuộc quyền Bộ Binh và chỉ cho chức-quyền được giám-sát về quân-sự mà thôi, xin cấm các hội thể-thao không được tập võ-bị, v. v.. Nhân thế Đồng-minh mới chịu hẹn đến mồng 1 tháng 12 thời triệt quân ở *Cologne* về, thế là suốt nội-địa nước Đức ngày nay không đâu có quân ngoại-quốc đóng nữa. Đức thật được hoàn-toàn thoát-li cái quyền đàn-áp của Đồng-minh. Từ nay Đức cũng sẽ được như các nước khác, chỉ thuộc quyền giám-đốc của Hội Vạn-quốc mà thôi. Như thế thời nhờ cái tính kiên-nhẫn cần-cù của người trong nước, chẳng bao lâu có lẽ khôi-phục được cái thế-lực cũ.

Hai nước Tchécoslovaquie và Pologne. — Ở mấy nước mới ở đông-bộ Âu-châu, như *Tchécoslovaquie*, *Pologne*, gần đây nội-tình chính-trị có thay đổi ít nhiều. — Ở *Tchécoslovaquie*, thời Nghị-viện mới tuyển-cử, đảng đa-số vẫn là đảng cầm quyền từ trước đến giờ. Tiêu-biểu cho cái chính-sách ngoại-giao của đảng này là ông ngoại-tướng BENÈS. Ông này có công trong việc đính hòa-ước *Versailles*, lại từ đấy đến nay các việc quốc-tế lớn cũng đều có dự phần cả, tỏ ra một cái tinh-thần điều-hòa khốn-khéo, thật là một nhân-vật có ảnh-hưởng đến cả toàn-cục Âu châu, chứ không phải riêng một nước *Tchécoslovaquie* vậy.

Ở *Pologne* thời Nội-các GRABSKI đã có công chỉnh-đốn tài-chính trong nước, đặt lại một thứ tiền vàng có giá-trị, mới đây bị đổ. Ngoại-tướng của Nội-các cũ là SKRZYNSKI tổ-chức Nội-các mới. Ông này cũng là một nhân-vật trọng-yếu ở Hội-nghị *Locarno*. Chương-trình tài-chính của Nội-các mới cũng giữ giống như Nội-các cũ. Nhưng sự đặt tiền vàng làm bản-vị, lúc đầu không khỏi sinh ra bối-rối trong dân-gian, đó cũng là một điều khó xử cho Nội-các. Nước *Pologne* ngày nay đương phải hai nỗi khó-khăn : một là công-khố ít tiền, hai là thuế-khóa đánh nặng, dân trong nước phải có nghị-lực, phải có can-đảm lắm, thời mới giải-quyết được hai khoản đó. Nhưng về đường ngoại-giao thời đã được thanh-thản. Về mùa hạ trước, sự giao-thiệp với Đức có điều bất-bình ; nhưng gần đây nhờ cái tài khôn-khéo của ông thủ-tướng mới SKRZYNSKI ở Hội-nghị *Locarno*, việc hai nước đã điều-đình xong cả. Nước *Pologne* bây giờ không phải lo gì về việc ngoại-giao nữa. Nếu các vấn-đề nội-chính mà cũng giải-quyết xong thì cái tiền-đồ nước *Pologne* cũng có vẻ sáng-sủa lắm.

Mấy nước đông-bộ Âu-châu trước bị nội-thuộc Nga, Áo, Đức, từ khi chiến-tranh mới được thành nước độc-lập, kể cái đời làm nước cũng chưa được mấy tí, mà nay đã có-địa-vị khả-quan trong thời-cục Âu-châu, đã có nhân-vật lỗi-lạc ở hội-nghị quốc-tế, nghĩ cũng vẻ-vang thay. Trông người lại nghĩ đến ta : không dám sánh đâu với các cường-quốc ở Tây-Âu, sánh ngay với các tiểu-bang ở Đông-Âu, biết bao giờ cho được theo chân nối gót bằng người ?

Nước Ý-đại Lợi. — Nước Ý tuy không có một cái địa-vị lớn ở hội-nghị *Locarno*, nhưng cũng có tham-dự. Hội-nghị là bàn về việc hòa-bình cả Âu-châu, nước Ý không thể không có phần vào đó được. Vả cái thế-lực về nội-chính của nước Ý ngày nay đương vững-vàng lắm, có thừa sức mà chiếm một cái địa-vị đáng tôn-trọng về ngoại-giao. Ai cũng biết rằng nước Ý ngày nay là thuộc quyền chuyên-chế một người có tư-cách khác thường, là thủ-tướng MUSSOLINI, lãnh-tụ đảng « Pha-xi » (*fascistes*). Đảng này là đảng bảo-thủ, cực-lực phản-đối các đảng tự-do và cách-mệnh, từ khi chiếm được quyền Chính-phủ thời cai-trị một cách độc-đoán, không coi

dư-luận và Nghị-viện vào đâu cả. Thủ-tướng Mussolini có một người phủ-tá giỏi, là Farinacci, làm chức tổng-thư-ký đảng « Pha-xi », là người có tính cương-nghị lắm, cầm cương nẩy mực cho cả các đảng-nhân Ngày nay các nước đều khuynh-hướng về các chính-thể dân-chủ tự-do, duy có nước Ý công-nhiên theo cái chính-thể bảo-thủ độc-đoán như thế, cả nước dường như ở trong tay một người, mới coi cũng lạ thật, nhưng mà cứ cái hiệu-quả mà xét thì thấy trong nước trật-tự vững-vàng, ở ngoài thế-lực mạnh-mẽ, các công việc điều-hòa phát-đạt cả, mà dân-tình coi ra đại-đề cũng bằng lòng cả, như thế thì cái chính-thể ấy chửa chắc hẳn là xấu. Duy có một điều, là cả vận nước thu vào trong tay một người, người ấy vững ngày nào thì nước vững, người ấy núng tay hay yếu thế thời tất loạn, cũng nguy-ngập thay. Nay các đảng phản-đối đều im hơi nín tiếng cả, vì không có quyền ngôn-luận tự-do nữa, cho nên cũng không biết rõ dân-ý thế nào. Còn nước Pháp đối với nước Ý thời đã hay rằng « đèn nhà ai nhà ấy rạng », việc nội-chính nước nào thì nước ấy biết, nước láng giềng không thể can-thiệp vào được, nhưng mà cái cách chính-trị hiện nay ở Ý trái hẳn với lối chính-trị ở Pháp, phần nhiều các báo Pháp, thường hay nghị-luận một cách nghiêm-khắc, khiến cho chính-phủ Ý cũng hơi bất-bình.--Chính-phủ Ý mới rồi đã giải-quyết được xong một vấn-đề quan-trọng : là vấn-đề trái-khoản. Ý cũng như Pháp, trong khi chiến-tranh đã vay nợ của Mĩ nhiều. Gần đây Tài-chính tổng-trưởng Ý là Volpi đã điều-đình với Mĩ xong việc ấy. Hiệp-ước điều-đình đại-khái định mấy điều như sau này : xóa bỏ cả các khoản nợ trước khi đình-chiến ; giảm hơn quá nửa số nợ sau chiến-tranh, thêm tiền lãi cho đến ngày 30 *Juin* 1925 ; tiền lãi ấy cũng giảm bớt cho 100 triệu đồng ; gốc thời phải trả làm 62 năm ; năm năm đầu trả mỗi năm là năm triệu đồng (*dollars*) ; tiền lãi thì bắt đầu từ năm thứ sáu mới phải trả ; các tiền gốc lãi phải trả trong ba-mươi năm đầu, mỗi năm hơn bù kém không được quá ba-mươi triệu đồng ; chính-phủ Ý có thể xin đình trả trong hạn hai năm được, nhưng mà cái số tiền đọng đó phải tính vào số trả các năm sau. — Cách điều-đình đó kể cũng còn nặng cho nước Ý thật, nhưng mà kết-quả là giải-quyết được cái vấn-đề nợ chiến-tranh, khiến cho hàng năm hàng tháng không phải lo vào đấy nữa. Xem thế thì ra việc trái-khoản nay nước nào cũng thương-thuyết xong, duy có nước Pháp là chưa giải-quyết ra sao cả ; thật cũng đáng tiếc cho nước Pháp vậy — Giữa khi chính-phủ Ý điều-đình việc trái-khoản, thì ở kinh-đô La-mã phát-giác ra một việc âm-mưu hại ông Thủ-tướng. Thủ-xướng việc âm-mưu này là nghị-viên Zanniboni và tướng Capelli, hai người đều bị bắt. Tin mưu-phản đó phát ra thì đảng « Pha-xi » và phần nhiều quốc-dân Ý lại càng thêm tỏ lòng kính-mến ông Thủ-tướng Mussolini. Nhân việc đó mà chính-phủ lại càng đặt luật nghiêm, khiến cho địa-vị Thủ-tướng hầu thành như một địa-vị bất-khả xâm-phạm. Quyền ông Thủ-tướng từ đấy lại càng mạnh lắm, ông thừa-cơ tuyên-bố cho thiên-hạ biết cái ý-chí cương-cường hiếu-thắng của nước Ý, trong lời tuyên-bố cũng hơi có ý ngạo-mạn các nước khác một chút. Có người nói cách vận-động đó là chủ-ý thị-uy để củng-cố cho cái thế-lực của đảng « Pha-xi » ; nhưng mà kẻ quan-sát có ý biết rằng những cách thị-uy như thế cũng có cái ý-nghĩa sâu xa, các nước nên để ý vậy. Lại xem như một việc sau này thì biết cái thanh-thế của chính-phủ Ý ngày nay mạnh là dường nào : Trong Nội-các

Yougoslavie có một ông bộ-trưởng tên là RADITCH có đọc một bài diễn-thuyết mạt-sát cái chủ nghĩa « Pha-xi », chính-phủ Ý liền gửi thư kháng-nghị. ông bộ-trưởng phải tuyên-bố rằng lời diễn-thuyết của ông người ta dịch sai chứ không có ý nói xấu gì chính-phủ « Pha-xi » nước Ý.

Nước Ba-tư — Ở Ba-tư mới xảy ra một việc chính-biến to. Ngày mồng một tháng mười một, ở Kinh-đô *Téhéran*, thủ-tướng REZA KHAN đã phế vua AHMAD KADJAR, và nghị-viện trong một trăm người thì bảy mươi tám người bỏ vé quyết-nghị bãi nhà vua KADJAR đã trị vì từ năm 1794 đến giờ. Việc chính-biến này đã dự biết từ lâu, cho nên hoàng-đế Ba-tư đã lâu nay vẫn ở Âu-châu, nói rằng để dưỡng-bệnh, chứ không mấy khi về nước. Nay nhà vua đã bị bãi, thì cũng cam-tâm chịu. Hiện đã đặt một lâm-thời chính-phủ, REZA KHAN đứng đầu, rồi sẽ lập quốc-hội định chính-thể trong nước. — Vua AHMAD KADJAR sinh ở *Tabriz* năm 1898 là vua thứ bảy họ KADJAR. Năm 1909, kế-nghiệp cho vua cha là MAHOMET ALI. Tự năm 1907, nước Ba-tư đã đặt hiến pháp mới, tuy còn giữ quân-chủ, nhưng mà quyền vua bị giảm đi nhiều lắm. Thực thì là thủ-tướng cùng với nghị-viện gọi là *Medjnis* cầm quyền chính-trị. Nghị-viện có 136 người, hai năm bầu một lần bằng cách phổ-thông đầu-phiếu. Trong hiến-pháp có định một thượng-nghị-viện nữa, nhưng mà từ đấy đến nay không đặt bao giờ. Nước Ba-tư đương tự chính-thể quân-chủ chuyên-chế đổi ngay ra chính-thể quân-chủ lập-hiến, mà lập-hiến một cách rất rộng rãi cho dân-quyền, người Ba-tư có lẽ chưa đủ tư-cách thích-hợp với sự biến-đổi mau như thế. — Bao nhiêu sự khó khăn của nước Ba tư ngày nay cũng duyên-do tự đó mà ra. Ở Nghị-viện thì lập ra phe nọ đảng kia phản-đối nhau dữ lắm, chính-phủ cũng phải châm-chước với các chính-đảng. Nếu không có đảng tôn-giáo chống lại, thì sự cách-mệnh có lẽ khởi ra đã lâu rồi. Tình-hình như thế thì chắc là người nào mạnh sẽ chiếm đoạt lấy chính-quyền vào trong tay. Người ấy chính là thủt-ướng kiêm Binh-bộ ngày nay, là REZA KHAN, người tung-tích cũng ám-muội, có kẻ nói là xuất-thân rất hàn-vi, do chân võ-biền mà làm đến Tể-tướng, nhưng biết khéo lợi-dụng cái phong-trào quốc-gia trong nước để thu-phục lấy dân-chúng về với mình. Trong khi Âu-chiến, nước Ba-tư giữ trung-lập, ông thừa-cơ tổ-chức quân-đội, rồi đến lúc thấy sức đã mạnh, tự mình cầm quyền binh-bộ tổng-trưởng tự năm 1921, rồi dần dần tiến lên địa-vị thủ-tướng, lũng-đoạn cả các quyền chính-trị ở trong tay — Kịp đến năm 1923 thì thấy nói vua định sang nghỉ bên Âu-châu, bấy giờ ai cũng đã hiểu ý ngay là Tể-tướng có cái dã-tâm muốn tiếm-vị. Chỉ vẫn muốn cách-mệnh đã lâu, chỉ chực thừa-cơ vua đi vắng mà gây việc chính-biến. Trong hai năm vua ở Âu-châu, và phần nhiều là ở nước Pháp, đã mấy lần có tin đồn sắp bị phế. Thủ-tướng sau cũng muốn bắt vua về, nhưng mà thấy tình-thế không lợi, mãi không chịu về; cách một tháng trước khi chính-biến có tin vua dời nước Pháp để về Ba-tư, nhưng sau lại không thấy nói gì nữa, và hiện nay vua vẫn ở *Paris*. Trong khi ấy thì Thủ-tướng ở nhà thế quyền vua, thống-lĩnh cả các lục-quân hải-quân trong nước. Thế là đã sẵn sàng để làm việc chính-biến được. — Việc chính-biến xảy ra thế nào ? Theo điện-tín của nước Anh thì nói rằng có xảy ra việc bạo-động ở trước cửa Nghị-viện, và nhiều tay nghị-viên có thế-lực phải chạy trốn. Sự bạo-động có đến lưu-huyết không thì không thấy nói rõ. Có điều rõ là đã lâu nay trong dân gian

náo-động lắm ; cái phong-trào quốc-gia dân-chủ, phản-đối với nhà vua mỗi ngày một kịch. Một hôm Thủ-tướng họp nghị- viện tuyên-bố cái sắc-lệnh phế nhà vua, phần nhiều nghị-viên theo Thủ-tướng, nhưng việc đã sắp đặt sẵn tự trước.Nay chính-thể cũ đã bỏ.chính-thể mới thế nào? Chắc rằng Thủ-tướng sẽ chuyên-quyền trong ít lâu. Nhưng Thủ-tướng đã từng tuyên-bố rằng việc thay đổi hiến-pháp sẽ tùy quốc-hội sau này. Thế nghĩa là chính-thể quân-chủ di-truyền như ngày nay không thể giữ được nữa và tất thế nào cũng phải thay đổi, nhưng thay đổi ra thế nào thì chưa biết được. Hiện nay ở Ba-tư có một đảng dân-chủ muốn theo ngay cái chế độ cộng-hòa, nhưng mà e rằng trình-độ dân chưa thích-hợp. Lại có một đảng thì muốn đặt quân-chủ bảo-cử, có lẽ thủ-tướng khuynh-hướng về đảng này vì có thể mong có ngày làm vua được.

Hiện nay thì thủ-tướng là chúa-tể cả trong nước. Nên biết rằng thủ-tướng sẽ tựa vào những nước ngoài nào để thi-hành cái mưu chính-trị của mình. Điều-ước Anh Nga năm 1907 chia nước Ba-tư làm ba giới-tuyến : một giới-tuyến trung lập, tức là thuộc Ba-tư, một giới tuyến thuộc thế-lực Nga và một giới-tuyến thuộc thế-lực Anh. Điều-ước ấy đến sau cuộc Âu-chiến thì bị bỏ. Kịp đến điều-ước năm 1919 thì đặt nước Ba-tư ở dưới quyền bảo-hộ nước Anh, nhưng mà điều-ước này cũng không được duyệt-y, và các đặc-quyền của nước Anh thì đến năm 1921 bị bãi hết cả.Tự đấy đến nay thì hai chính-phủ Sô-viết nước Nga và Dân-quốc nước Thổ cùng thi nhau khuếch-trương thế-lực ở Ba-tư Ai cũng biết rằng cái bản-tâm của Sô-viết là chủ khuynh-đảo cái thế lực của nước Anh ở miền Cận-Đông, cho nên đã nhiều lần phái người sang vận-động với thủ-tướng Ba-tư Reza Khan. Về phần Thổ-nhĩ-kỳ, thời chính-phủ Dân-quốc mới cận-lai rất chú-ý về các phong-trào chính-trị ở Ba-tư lắm. Có người nói rằng việc chính-biến ở Ba-tư mới rồi là Reza Khan nghe lời của nước Nga và nước Thổ mà làm. Nếu như thế thật thì có lẽ là bắt đầu gây ra một cuộc đồng-minh ba nước Nga Thổ và Ba-tư, rồi sau này gồm cả các nước Đông- phương để phản-đối các cường-quốc Tây-phương vậy. Như vậy thì việc Ba-tư sẽ có ảnh-hưởng đến cả toàn-cục thế-giới chứ không phải không. — Nhưng có người thì lại nói rằng Reza Khan là một tay có tài-lược, quả-quyết và khôn-ngoan, chắc biết khéo lợi-dụng sự cạnh-tranh của các nước ngoài và không để cho nước nào lấn-loát được. Nay đã thoát-li được cái thế-lực của nước Anh, không khi nào chịu lại để mắc vào cái thế lực của nước Nga và nước Thổ. Vả ông sở-dĩ được phần nhiều quốc-dân hoan nghênh và phục-tòng, là bởi ông tiêu biểu cái chủ - nghĩa quốc-gia, xướng suất cho nước Ba-tư được hoàn-toàn độc-lập. Nay vì ông ỷ vào nước ngoài để cho thực-hành được cái mưu bá-vương của mình, thời có lẽ quốc-dân không vui theo như trước nữa. Song việc sau này thì không biết thế nào, mà ngày nay thì nước Ba-tư nhờ tay ông đã nghiễm-nhiên thành một nước độc-lập vậy.Về phương-diện các nước Tây-phương thì chỉ sợ nước Ba-tư lại lọt vào vòng khuôn thế-lực của nước Nga, và bị chính-phủ Sô-viết Nga lợi-dụng để phản-đối các nước Tây-phương.

Nước Tàu. — Đối với nước Tàu thì các nước Tây-phương cũng sợ như thế. Việc nước Tàu ngày nay là chịu ảnh-hưởng về nhiều mặt lắm, mặt trong nước thì là các tướng tranh-cạnh nhau, mặt quốc-tế thì là các nước thừa sự nội-loạn của Tàu mà muốn khuynh-loát lẫn nhau. việc các tướng đánh lẫn

nhau thì tuy các báo nói cũng nhiều, nhưng thực là việc thường ở nước Tàu, kể cũng không quan-hệ gì cho lắm. Quan-hệ là sự các ngoại-quốc thừa việc nội-loạn Tàu mà mỗi nước thi-hành cái chính-sách riêng của mình. Như nước Nga thì hiện nay hết sức cổ-động cái chủ-nghĩa quốc-gia ở Tàu và xướng lên cái phong-trào bài-ngoại. Nước Mĩ thì muốn lấy lòng người Tàu, bàn nên để cho người Tàu được quyền tự-trị về quan-thuế và về tư-pháp, ý nước Mĩ là muốn lợi-dụng cái thái-độ rộng-rãi đó để khuếch-trương cái thế-lực kinh-tế của mình ở Tàu. Nước Nhật thời thừa cái cớ việc nội-loạn Tàu có nguy-hiểm cho tính-mệnh tài-sản người ngoại-quốc, bèn đem quân sang đóng ở đất Tàu, nói rằng để làm việc phòng-bị cảnh-sát, mà thực cũng có ý riêng vậy. Nước Anh thì có lẽ nay cũng tiếc rằng vì sợ Mĩ mất lòng mà năm trước để tiêu cái ước đồng-minh với Nhật, thành ra bây giờ ở Tàu và ở Á-đông cái thế cũng có lắm. Hiện nay thì đảng cộng-sản ở Tàu chủ-ý muốn khuynh-đảo cái thế-lực của thuộc-địa Hương-cảng của Anh trên thương-trường Đông-Á, nên gần đây hết sức đề-chế sự buôn của người Anh ở Hương cảng, các nhà buôn Anh bị tổn-hại cũng nhiều lắm. Cái mưu của chính-phủ Sô-viết nước Nga là muốn lấy cách âm-muội mà lợi-dụng Á-châu để công-kích Âu-châu. Mưu ấy ở nước Tàu đã rõ lắm và đã có kết-quả trông thấy. Cả tỉnh Quảng-đông ngày nay là ở trong tay đảng cộng-sản ; đảo Hải-nam mới rồi cũng vào vòng thế-lực của bọn đó, và gần đây cờ hồng sắc đã thấy phất-phới ở trên các đồn ải tỉnh Quảng-tây. Qui châu Vân-nam sớm trưa rồi có ngày cũng bị cái sóng đỏ nó tràn sang. Như thế thì cả Nam-bộ nước Tàu là hầu khắp bị cuốn vào trong cái phong-trào cộng-sản. Nước Pháp không có lợi-quyền thế-lực to ở nước Tàu như các liệt-cường, nhưng có thuộc địa tiếp-giáp với nước Tàu, lại tiếp-giáp ngay với mấy tỉnh loạn nhất ở nước Tàu, ấy cũng là cái hiểm-tượng đương lo vậy. Cho nên chính-phủ Đại-Pháp và chính-phủ Đông-Pháp ở đây, cận-lai chú-ý về việc biên giới lắm lắm.

Nước Pháp. — *Nay đã xét quả về tình-hình chung các nước trong thế-giới vào khoảng tháng mười-một năm* 1925, *giờ mới nói riêng về tình-hình nước Pháp cũng trong khoảng ấy. Như trên kia đã nói việc Âu-châu thì tiềm tiệm yên cả, mà việc nước-Pháp vẫn cứ bối-rối mãi. Chính ông thủ-tướng Pháp* Briand *đã có công to giúp cho cuộc hòa bình Âu-châu ở hội-nghị* Locarno, *vậy mà việc trong nước mọi bề vẫn chưa bề nào giải-quyết được êm cả, vì rằng nước Pháp ngày nay đương qua một buổi rất là phân-vân đa-sự.* — *Ở Phi-châu thì việc Ma-lạc-kha vẫn chưa xong. Đã hay rằng thế binh của Pháp bây giờ vững-vàng thật, nhưng mà quân đóng ở địa-giới vẫn chưa rút về được, vẫn phải chực sẵn đấy để hễ quân-*Ab-del Krim *động chỗ nào thì đánh chỗ ấy; như thế thì không biết đến bao giờ xong. Bao giờ quân địa-giới chỉ để đủ dùng cho việc canh-phòng và cảnh-sát nơi biên-thùy mà thôi, thì bấy giờ chiến-sự mới gọi là kết-liễu được. Còn như giảng-hòa với* Ab-del-Krim *thời nước Pháp cũng không thể làm được. Nước Pháp có thuộc-địa ở gần khắp bắc-bộ Phi-châu, mà các thuộc-địa ấy điều là theo Hồi-giáo cả. Từ khi có việc với* Ab-del-Krim, *vì lẽ chính-trị, vẫn công-nhiên coi hắn là một tên tướng giặc. Nay trị không nổi lại đãi bằng-đẳng mà chịu giảng-hòa, thời có phương-ngại cho cái thanh-thế của nước Pháp đối với các thuộc-dân Hồi-giáo. Hiện Tổng-đốc Ma-lạc-kha là ông thượng-nghị viên* Steeg, *trước đã làm tổng-đốc* Algérie, *việc Phi-châu thông-thuộc lắm, chắc sẽ tìm được phương-kế để giải-quyết cái vấn-đề khó-khăn đó. — Ở*

Syrie thì việc loạn người Druses vẫn chưa yên, nhưng xem ra đã gần có thể giẹp được. Song dân-tình ở miền ấy vẫn náo-động lắm, và các nguyên-nhân xa gần của những sự phiến-biến như thế vẫn chưa khám-phá được rõ-ràng. Tổng-đốc Syrie là tướng SARRAIL đã bị trừu về. Thượng-nghị-viên DE JOUVENEL được cử sang thay. Trước khi phó nhiệm, ông có đi Luân-đôn để thương-thuyết với bộ ngoại-vụ Anh cho nước Anh nước Pháp khỏi dùng chính-sách trái nhau ở miền Cận-Đông. Ông có tiếng là nhà ngoại-giao khôn-khéo, có lẽ việc Syrie dùng võ-lực không xong mà dùng ngoại-giao xong chăng.

Nghị-viện Pháp thì phần nhiều cũng hiểu hai việc Syrie và Maroc đó là quan-hệ cho nước Pháp lắm. Nhưng mà còn một việc nữa lại còn cần-cấp hơn nhiều, là việc tài-chính, các chính-đảng chia nhau phân-vân lắm, chưa nghĩ được kế gì giải-quyết cho xong. Trong quốc-dân thời ai cũng đồng-ý công-nhận rằng hiện nay các nhà có của phải chịu hi-sinh để giúp cho công-khố. Đảng xã-hội thời bàn đánh thuế tư-bản. Đảng cấp-tiến xã-hội thì muốn đặt thêm và tăng-gia các thuế trực-tiếp. Đảng nào cũng chịu rằng cái kế phát-hành bạc giấy nhiều quá là có hại, hiện mới phát-hành thêm 1.500 triệu bạc giấy, thế là quá rồi. Còn như những giấy công-thái ngắn hạn và giấy công-thái quốc-phòng (bons de la Défense nationale) biến làm công-thái dài hạn, và đánh thuế các vé công-thái mấy kỳ sau là những kỳ khi phát-hành đã nói là được miễn thuế, bấy nhiêu kế đó cũng có người bàn, nhưng ai cũng hiểu rằng dùng đến thì có nguy-hiểm to, vì làm mất lòng tín-dụng của quốc-dân. Trong dân-gian thời cũng mơ-màng không rõ rằng trong các cách ấy khác nhau thế nào và cách nào là hơn. Những người bàn tăng thuế trực-tiếp là có ý muốn bắt bọn có của phải chịu, và không động đến các thuế gián-tiếp là cả toàn-quốc đều chịu, để lấy lòng với kẻ bình-dân, không biết rằng đã tăng thuế thời phải tăng hết cả các hạng thuế, hạng nào có thể dễ tăng dễ thu cũng phải tăng hết, chứ không lấy lòng thiên-vị một dân-đẳng nào được. Nội-các PAINLEVÉ thứ nhất, cũng vì trong Các không đồng-ý nhau về vấn-đề đặt một thứ « đặc-biệt tô-thuế » cho nên phải giải-tán. Nội-các PAINLEVÉ thứ nhì thì cũng tổ-chức bằng bấy nhiêu người trước, chỉ trừ có ông CAILLAUX, mà Bộ Tài-chính thời chính ông thủ-tướng PAINLEVÉ kiêm, cái dự-án tài-chính của ông PAINLEVÉ cũng bị thảo-luận dữ, chẳng kém gì dự-án của ông CAILLAUX trước. Trước còn bàn ở hội-đồng ủy-viên tài-chính ở Hạ-nghị-viện có hai ông nghị-viên MALVY làm chánh hội-đồng và LAMOUREUX làm chuyên-ủy viên (rapporteur), bàn lấy làm khó-nhọc lắm mà vẫn không được đồng-ý nhau, rồi mới đem ra công-đồng thảo-luận ở Nghị-viện, thời lại các đảng xung đột nhau, đảng nào cũng vẫn cứ cố-chấp ý-kiến của đảng ấy, không chịu nhượng bộ tí nào. Vấn-đề là một vấn-đề tài-chính, tức là một vấn-đề chuyên-môn phải để cho các nhà chuyên-môn tài-chính bàn-bạc mà giải-quyết mới phải, nhưng theo cái chính-thể đại-nghị như ở nước Pháp thời việc gì cũng phải đem ra Nghị-viện thảo-luận, mà phàm đã đem ra đến Nghị-viện thời tất mất cái tính-cách chuyên-môn đi mà thành một vấn-đề chính-trị, một vấn-đề đảng-tranh; có lẽ cũng bởi thế cho nên khó lòng giải-quyết cho mau được. Kết-quả là Nội-các PAINLEVÉ tuy đắc cảm-tình với phần số nhiều trong Nghị-viện, đến khi bỏ vé quyết-nghị về dự-án tài-chính, cũng thiếu mất ba vé phải đổ. Việc tổ-chức Nội-các mới mới lại khó-khăn nữa: sự thêm người nọ bớt người kia, chêm chước với các đảng, để cho Nội-các có cơ vững được, là lệ thường xưa nay, nhưng lần này các chủ-nghĩa, các chính

đảng, các nhân vật xung-đột nhau lại càng kịch-liệt hơn mọi lần, cho nên thật là nghiêu-khê quá. Điều khó nhất là thuộc về cái thái-độ của đảng xã-hội. Nội-các nào định lập cũng muốn mời đảng xã-hội tham-dự vào. Lần nào đảng xã-hội cũng nhất-diện từ chối, nhất-diện tuyên-bố rằng tuy số đại-biểu ở Nghị-viện kém các đảng kia nhưng cũng sẵn lòng ra cầm quyền, mà đã ra cầm quyền thì sẽ dùng những kế-hoạch quả-quyết, chứ không chịu nhân-nhu. Thế nghĩa là phải được tự mình tổ-chức Nội-các, chứ tham-dự với các đảng khác thì không chịu. Vì cái thái-độ của đảng xã-hội như thế, nên ông BRIAND nhận tổ chức Nội-các một lần đầu không xong. Kế đến ông DOUMER thời đảng ấy lại phản-đối hơn nữa, cũng không xong. Ông Giám-quốc với đến ông HERRIOT là lĩnh-tụ của Tả-dực liên-hiệp-đảng (Cartel des gauches), mong đề-huề với đảng xã-hội được, nhưng đảng này nhất-định đứng ngoài, thành cũng không xong. Ông BRIAND lại phải nhận một lần nữa, lần này thì đành phải để đảng xã-hội ở ngoài mà tập-hợp các đảng cộng-hòa khác, lập thành được một tòa Nội-các mới, chính ông lĩnh thủ-tướng kiêm Ngoại vụ, ông PAINLEVÉ lĩnh bộ Lục-quân, LOUCHEUR bộ Tài-chính, CHAUTEMPS bộ Nội-vụ. — Trong khi vận-động lập Nội-các đó thời tình-hình tài-chính cũng vẫn thế, không hơn trước tí nào. Tiền livre nước Anh vẫn lên, mà franc nước Pháp vẫn xuống. Khi được tin Nội-các BRIAND thành thì giá hối-đoái của đồng franc có nhích lên được một tí, là thiên-hạ cũng có lòng tin ông thủ-tướng mới (mới mà là cũ, vì ông làm thủ-tướng lần này là thứ 12,13) là một nhà chính-trị đã lão-luyện và thạo việc lắm. Tuy vậy, cũng không chắc gì, vì ông tài-chính LOUCHEUR rồi cũng đến phải chịu mà lui về, và nhường cho ông DOUMER ra kế chân. Nhưng việc này là thuộc về tháng 12, kỳ sau sẽ thuật tường. — Nói tóm lại, tài-chính nước Pháp ngày nay đương quẫn-bách lắm; có trong khoảng vài ba tháng trời mà Bộ Tài-chính thay đổi đến bốn năm người (CAILLAUX, PAINLEVÉ, BONNET, LOUCHEUR, DOUMER), tòa Nội-các thay đổi đến hai ba lượt, mà không giải-quyết xong, xem như thế thì đủ biết nguy-kịch là dường nào.

Việc trong nước

Việc cho người Nam vào các ngạch quan-lại Tây.— Trong bài diễn-thuyết ở Hội-đồng Chính-phủ năm ngoái, quan Toàn-quyền VARENNE có nói rằng: « Tôi cho rằng người bản-xứ, hễ khi nào cũng có bằng, cũng thi đỗ như người Tây, thời cũng có thể sùng vào các quan-chức như người Tây được » (trừ có mấy chức cao trực-thuộc về Mẫu-quốc thì không kể, và trừ về khoản lương-bổng nên kém người Tây một chút, vì người Tây từ Mẫu-quốc sang đây phải hậu-đãi hơn). » Bản-chí thuật lại lời ấy trong một kỳ Thời-đàm trước có bàn thêm mấy câu rằng: « Đó là một điều công-bằng chính-đáng, xưa nay chúng ta vẫn yêu-cầu mãi mãi bây giờ mới được. Nói tóm lại là từ nay người Nam cũng như người Tây: tư-cách bằng nhau, địa-vị bằng nhau; địa-vị bằng nhau, lương-bổng bằng nhau; không phân-biệt gì chủng-loại cả. Có thế mới phải chứ, nếu cứ như trước thì ức người ta quá. Có người Nam ta học bên Tây cũng đỗ kỹ-sư, cũng đỗ tiến-sĩ như người Tây mà về đây không vào làng Tây thì chỉ làm những công việc hạ-tiện ở dưới quyền người Tây, không bao giờ được bằng-đẳng. Mà vào làng Tây thì là bỏ nước mình, người có lương-tâm không ai nỡ thế. Từ giờ, nếu có đủ tư-cách, đủ bằng-cấp, cũng được

làm công việc như người Tây, không kém chút nào mà vẫn giữ được quốc-tịch mình ... »

Sự cải-cách đó nay đã thành rồi. Kỳ hội-đồng Chính-phủ thường - trực về tháng hai năm 1926 đã thảo-luận về vấn-đề cho người Nam vào các ngạch quan-lại Tây, hội-đồng đã duyệt-y, và quan Toàn-quyền đã ký hai nghị-định đại-khái như sau này.

Nghị-định thứ nhất đổi lại cái thể-lệ chung của các ngạch quan-lại Tây ngày 20 tháng 6 năm 1921 để cho các người dân bảo-hộ ở Đông-Pháp cũng được vào các ngạch Tây như người Tây, nghĩa là phải tự 20 tuổi cho đến 30 tuổi, phải đủ lệ binh-dịch theo như luật-lệ bản-tịch mình, phải đủ sức khỏe làm việc được, nếu có thi để tuyển-trạch thì phải thi đỗ, hay phải có đủ bằng-cấp như trong thể-lệ mỗi ngạch đã định. — Nghị-định thứ nhì thì đổi thể-lệ về lương-bổng cho thích-hợp với những người bản-xứ vào tòng-sự các ngạch Tây. Lương của quan-lại Tây chia ra hai phần, một phần là chính lương tính bằng Francs, *một phần gọi là « phụ-cấp thuộc-địa »* (supplément colonial) *tính bằng bạc. Nay người bản-xứ vào các ngạch Tây thì chỉ được lương mà không được phụ-cấp. Nhưng mà lương mà tính bằng* francs *theo như giá bạc bây giờ thì thiệt quá, cho nên Nhà-nước đã có cách tính thặng lên theo một cái giá trung-bình ước-định gọi là* abondement. *Nay lương của người bản-xứ tòng-sự ngạch Tây thì tính thặng theo giá ước-định là 3 quan, giá này chính là giá đồng bạc của ta tính theo kim-phật-lang. — Lại định rằng trừ những trường-hợp đặc-biệt, còn thời các ngạch quan-lại ở Đông-Pháp đều tuyển theo bằng-cấp và theo cách thi, chỉ bằng-cứ ở học-thức và tư-cách người ứng-bổ, chứ không kể lẽ gì khác ở ngoài.*

Ấy sự cải-cách có thể, chủ-ý là vì lẽ công-bằng không để cho những người bản-xứ có học-thức, có bằng-cấp, cứ phải chịu thiệt-thòi như trước mãi.

Quan Toàn-quyền muốn lấy lẽ công-bằng mà đãi người An-Nam, nhưng mà phái thực-dân và phái quan-lại Tây ở đây thời lại không hiểu như thế, tưởng rằng có thiệt-hại đến lợi-quyền của mình, nổi lên kháng-nghị, thậm-chí lập nhật-báo để công-kích ở đây, đánh giây thép để phản-đối bên Pháp, trong khoảng một tháng nay người Tây nhao-nhao lên như có chuyện gì nguy-hiểm vậy. Coi thế thì biết cái địa-vị của quan Toàn-quyền cũng khó thay. Động làm việc gì có lợi cho người bản-xứ một chút thì phái thực-dân phản-đối. Ấy là mới có một sự cải-cách kể cũng không bao gì cho lắm mà rất hợp lẽ công-bằng; còn muốn cải-cách to-tát hơn nữa thì đến thế nào? Người Tây đối với quan Toàn-quyền thời kịch-liệt như thế, mà người Nam mình thì dường như hững-hờ vậy. Nếu nên tỏ lòng tán-trợ thì có người lại sợ rằng mang tiếng nịnh hót! Trong nước Nghị-hội không có, dư luận cũng không, kể có tán-trợ thật nữa, cũng chưa chắc đã có hiệu lực gì, nhưng gặp người có bụng tốt với mình, mình cũng nên tỏ rằng mình biết công cho người ta, để cho người ta vui lòng mà thi-thố những điều hay cho mình. — Nay xem cái tình-ý và cái thái-độ của phái thực-dân Tây ở đây đã như thế, thời bà con ta cũng phải cẩn-thận mới được, chớ nên khinh-suất điều gì, sợ họ lấy đó làm cớ mà phản-đối mình, phản-đối quan Toàn-quyền vì mình, rút lại chỉ thiệt hại cho mình. Như gần đây các bạn thanh-niên ta có ý hoạt-động, phái thực-dân đồ tại quan Toàn-quyền nhân-nhu dung-túng nên mới xảy ra một vài việc họ cho là có phương-ngại cho cái oai-quyền, cái thành-thế của Đại-Pháp bên này. Rồi nhân đó họ sinh lòng ác-cảm với người mình và bài-bác cái chính-sách khoan-dung đối với người An-Nam.

Quan Toàn-quyền đã hứa sẽ dần dần cải-cách cho người bản-xứ được rộng quyền hơn trước. Ta nên tin ở lời hứa của ngài, và cứ vững dạ chờ đợi, đừng nên nóng-nảy mà có khi bại-sự.

Nay đã cải-cách được một điều như trên đó, là cho người Nam có đủ tư-cách cũng được vào ngạch bằng-đẳng như người Tây, ta cũng nên vui mừng và cám ơn ngài. Người Tây phản-đối như thế mà ngài cũng cả quyết làm cho được, ta cũng nên biết công cho ngài vậy.

Các ngạch quan-lại Tây mà người Nam được vào bây giờ mới là những ngạch riêng của Đông-Pháp (cadres locaux), *còn những ngạch thuộc về Đại-Pháp* (cadres métropolitains) *thì chưa định, vì muốn cải-cách thể-lệ phải do tự bên Bộ. Lại trừ ngạch hành-chính* (services civils) *và ngạch tư-pháp* (magistrature) *thời riêng để người Tây, người Nam không được vào, vì ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ là đất bảo-hộ, hiện đã có quan-trường bản-xứ kiêm việc hành-chính tư-pháp dưới quyền các công-sứ giám-đốc. — Nghe đâu thuộc về quan-trường An-Nam, quan Toàn-quyền đương cho nghiên-cứu để cải-cách và chấn-chỉnh lại cho hợp-thời và cho có tư-cách tương-đương với các ngạch khác. Về vấn-đề này, bản-chí sẽ bàn tường một kỳ sau.*

. .

Sự hành-động về chính-trị của người đồng-bang ta ở bên Pháp. — *Các báo Tây mới sang chuyến tàu vừa rồi có thuật lại mấy cuộc diễn-thuyết về chính-trị của người đồng-bang ta ở bên Pháp. Nhất là ông Bùi Quang-Chiêu đã diễn-thuyết nhiều lần lắm, khi ở* Paris, *khi ở các tỉnh, lại khi ở một hội-nghị quốc-tế ở* Luxembourg, *lần nào cũng tỏ rõ lòng nguyện-vọng của quốc-dân ta, tố-cáo những sự tệ-lạm ở bên này, và yêu-cầu với Đại-Pháp thi-hành một cái chính-sách rất rộng-rãi khoan-dung cho dân ta chóng có tư-cách có ngày tự-trị được. Mới đây thời bà nữ-sĩ* Marie Laparcerie *có đặt một hội diễn-thuyết ở nhà riêng, nói về chính-trị bên Đông-Pháp. Bà làm chủ-tọa, các tay diễn-thuyết hôm ấy là: công-tước Cao-mên* Yukanthor, *lời-lẽ văn-chương, nhưng ít có quan-hệ về chính-trị; ông Bùi Quang-Chiêu bình-phẩm cách chính-trị ở Đông-Pháp và bày tỏ cái chương-trình nên cải-cách thế nào; ông Diệp Văn-Kỳ nói về vấn-đề có nên bỏ Triều-đình Huế không, ông kết-luận rằng một là nên khôi-phục lại cho có quyền như xưa, hai là nên bỏ hẳn đi, cách trên thời hợp với điều-ước, cách dưới thời hợp với lòng nguyện-vọng của dân; rồi đến ông Dương Văn-Giáo và qui-phu-nhân là người Pháp: ông Dương thời xét về hai vấn-đề, một là người Nam có đủ tư-cách tự-trị được không, hai là người Nam có nên học tiếng An-Nam ở bậc tiểu-học không, điều thứ nhất thì ông cho là tương-lai tất phải có ngày, và điều thứ nhì thì ông nói rằng rất nên và rất cần lắm; bà Dương Văn-Giáo thì diễn về một vấn-đề cũng ngộ: Đàn-bà Pháp có nên lấy người Việt-Nam không? bà trả lời rằng: nên lắm, và cứ trông gương bà thì đủ biết! — Lại có một cuộc diễn-thuyết nữa ở « Hội truyền-bá chủ-nghĩa cộng-hòa ở thuộc-địa » (Comité d'action républicaine aux colonies), ông nghị-viên* Georges Boussenot *làm chủ-tọa. Diễn-giả lại là hai ông Bùi Quang-Chiêu và Dương Văn-Giáo, đều tố-cáo về cái cách chính-trị hẹp-hòi của chính-phủ thuộc-địa bên này. Khi giải-tán thời ông quan năm* Métois *bàn với cử-tọa quyết-nghị một bản thỉnh-nguyện như sau này: « Hội truyền-bá chủ-nghĩa cộng-hòa ở thuộc-địa, sau khi nghe hai bài diễn-thuyết của ông Dương Văn-Giáo, và Bùi Quang-Chiêu, lấy làm bất-bình vì thấy nhiều cách cai-trị ở thuộc-địa Đông-Pháp không chính-đáng và nhiều điều cải cách để chậm-trễ, thỉnh-nguyện hai điều như sau này: 1° xin cấp định kế-hoạch thế nào cho người dân được bằng lòng;*

2° xin cho người dân được rộng quyền tham-dự vào việc chính-trị trong nước, miễn là không phạm đến chủ-quyền của Đại-Pháp thì thôi.»

Xem như thế thì đồng-bang ta bên Pháp cũng hoạt-động lắm và người quí-quốc đã chú-ý đến việc bên ta.

Giới-thiệu sách mới

1.— Cảnh thu di-hận (*hiệp-tình tiểu-thuyết*) *của* Dương Tự-Nguyên *soạn*. Hồng-Lương *xuất-bản. Tiểu-thuyết lối mới, truyện hay, lời văn hoạt-bát. Bán ở Tân-dân thư-quán Hà-nội và Nam-tân thư-quán Hải-phòng, giá 6 hào.*

2.— Lọ vàng. *Dịch bài hài-kịch «La Marmite» của* Plaute. *Chủ Hội Học-giới Bảo-trợ Nam-định xuất-bản.*

3.— Bài văn tế Thập-loại chúng-sinh *của cụ Nguyễn Du.— Bán ở Tân-dân thư-quán Hà-nội.*

ĐÔNG TÂY CÁCH - NGÔN

Tiên-nho Vương Dương-Minh nói rằng : « Đạo học của thánh-nhân càng ngày càng mờ ám, mà cái thói công-lợi (功利) lại càng ngày càng tệ thêm... Ngày nay thời cái độc công-lợi đã thấm sâu vào trong tâm-tủy người ta rồi... Người đời chỉ thấy lấy tri-thức, lấy thế-lực, lấy quyền-lợi, lấy kỹ-năng, lấy danh-dự, mà tranh-đành, mà khuynh-loát lẫn nhau mà thôi... Kẻ nào học kỹ nhớ nhiều, lại càng thêm kiêu-ngạo ; kẻ nào biết rộng hiểu lắm, lại càng thêm làm ác ; kiến-văn càng rộng thời biện-bác càng giỏi ; từ-chương càng giỏi thời sức-ngụy càng khéo. *Thành ra những việc ông Cao, ông Qui, ông Tắc, ông Tiết không làm nổi, mà ngày nay bọn sơ-học tiểu-sinh cũng muốn tấp-tểnh. Ngoài miệng thời nói rằng lo việc nước, mà kỹ-thực là mượn đó để làm cái cách tế-tư mãn-dục mà thôi.* Than ôi ! thói xấu như thế, tâm-chí như thế, mà lại giảng cho cái học-thuật như thế, thời nghi-hồ nghe những lời giáo-huấn của thánh-hiền coi như cái bướu, cũng là cái thế tất đến vậy... »

Lương Khải-Siêu bàn thêm rằng : « Lời của Vương Tiên-sinh sao mà lâm-li trầm-thống đến thế ! Ai đọc đến mà không biết lấy làm xấu hổ muốn sửa mình, thời là giống cầm-thú vậy. Câu nói rằng : « Ngoài miệng thì nói lo việc nước, mà kỹ-thực là mượn đó để làm cái cách tế-tư mãn-dục mà thôi », đọc đến đấy chúng ta không thể không xét mình mà tự hỏi mình rằng : « Ta đây, có khỏi được lời mắng của Vương Tiên-sinh không ? » Nếu trong bụng còn có một chút ngờ, thời ta hư-hỏng đã đến ngày vậy. — Thời-đại cụ Vương mà đã nói rằng cái độc ấy đã thấm vào tâm-tủy người ta rồi, thế thời thử hỏi xã-hội ngày nay sánh với xã-hội đời Tiền-Minh thế nào ? Đời Tiền-Minh, cái phong giảng-học tràn khắp trong thiên-hạ, kẻ tấn-thân ngày lấy đạo-nghĩa mà kích-lệ lẫn nhau, mà còn như thế ; huống gần đây kẻ học-giả đã công-nhiên lấy đạo-lý làm cừu-thù coi danh-tiết như chuế-vưu, cho đến ngày nay lại thêm những cái học-thuyết mới, phiên-dịch sai lầm, không đầu không đuôi (翻譯不眞首尾不具之新學說), chúng ta sống vào thời buổi này, muốn cho tự-lập được, thật là khó hơn thời-đại cụ Vương gấp mười phần vậy. Phi là người đại-hào-kiệt, thời thế sao mà thoát được cái lưới đó, để « tự thục nhi thục thế » vậy thay ! »